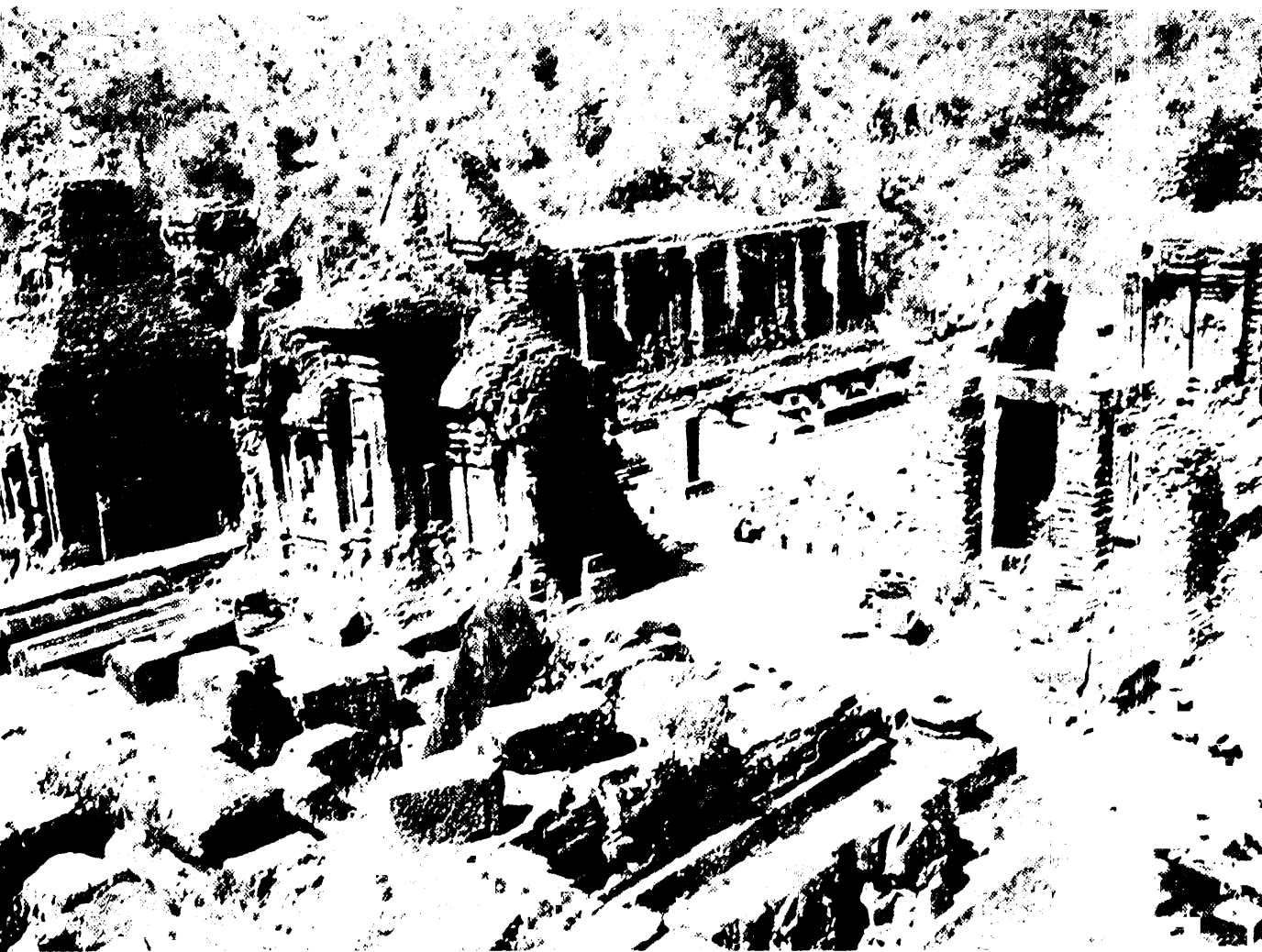


# NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



2 (315)

(III-IV)

2001

# NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập

**VÕ KIM CƯƠNG**

Trụ sở: 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 8.212569 - 9.717217

2 (315)  
**(III - IV)**  
2001

## MỤC LỤC

### HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ

GS.TS. PHẠM XUÂN NAM

GS. NGUYỄN ĐỨC NGHINH

GS. VĂN TẠO

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS. BÙI ĐÌNH THANH

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

TS. VÕ KIM CƯƠNG

**TRẦN QUỐC VƯỢNG**

— Vị thế Luy Lâu.

3

**TRƯƠNG MINH ĐẠT**

— Họ Mạc trong thời kỳ đầu khai sáng đất Hà Tiên.

8

**LƯƠNG NINH**

— Cát Tiên - Di tích và lịch sử.

16

**NGUYỄN VĂN ĐĂNG**

— Tổ chức tượng cục dưới triều Nguyễn (1802-1884).

21

**TRẦN THỊ MỸ HẠNH**

— Tình hình kinh tế của Vĩnh Long trước Cách mạng Tháng Tám 1945.

30

**LÊ VĂN ĐẠT**

— Vài nét về tình hình giáo dục ở vùng tự do Liên khu V trong kháng chiến chống Pháp (1945-1954).

39

**LƯƠNG THỊ THOA**

— Quá trình du nhập đạo Tin Lành-Vàng Chử vào dân tộc H'mông trong những năm gần đây.

49

**HOÀNG VĂN HIỂN**

— Tình hình kinh tế - xã hội của Hàn Quốc trong giai đoạn tái kiến thiết đất nước (1953-1960).

58

### KỶ NIỆM 130 NĂM CÔNG XÃ PARI (1871-2001)

**NGUYỄN CÔNG KHANH**

— Tìm hiểu ý kiến của V.I.Lênin về Công xã Pari.

66

**LÊ TIẾN GIÁP**

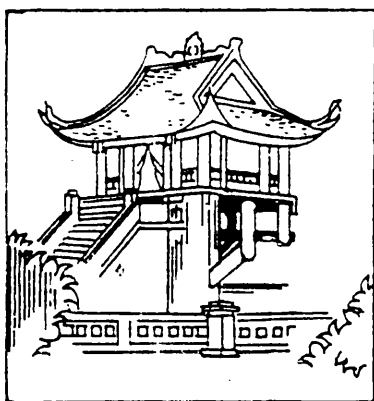
— Công xã Pari với chủ nghĩa Mác.

72

**PHAN HOÀNG MINH**

— Từ Công xã Pari đến Cách mạng tháng Mười Nga.

77



**PHẠM NGỌC TÂN**

- Nhìn lại một vài nguyên nhân thất bại của Công xã Paris. 82

**TU LIỆU - ĐỊNH CHÍNH SỬ LIỆU**

---

**HOÀNG TÙNG**

- Trần Huy Liệu - Ông thầy của tôi. 83

**NGUYỄN QUANG HỒNG - ĐÀO TAM TỈNH**

- Phát hiện lưỡi cày, rìu đồng ở Nghệ An - Hà Tĩnh. 88

**ĐỌC SÁCH**

---

**BÙI ĐÌNH PHONG**

- "Việt Nam cận đại - Những sử liệu mới. Tập 3: Sóc Trăng (1867-1945)". 91

**THÔNG TIN**

---

**THU LƯƠNG**

- Salzburg Seminar lần thứ 373 và những vấn đề Trung Quốc học.

**PHƯƠNG CHI**

- Hội thảo khoa học: "An Lạc (Chí Linh) - Đại bản doanh của Lê Đại Hành trong cuộc kháng chiến chống xâm lược, năm 981".

**THU HẰNG**

- Lễ kỷ niệm 15 năm thành lập và đón nhận Huân chương Lao động hạng Ba của Ban Nghiên cứu và Biên soạn Lịch sử Thanh Hoá.

**P.V**

- Nghiệm thu công trình "Lịch sử Khởi nghĩa Nam Kỳ".

# VỊ THẾ LUY LÂU

TRẦN QUỐC VƯỢNG \*

1. Nhà Hán, sau khi đánh chiếm được Nam Việt (111 tr. C.N) chia đất ấy ra làm 09 quận, trừ hai quận Đan Nhĩ và Chu Nhai là đất ngoài Hải đảo (Hải Nam ngày nay) còn 07 quận trên đất liền thì đặt làm Giao Chỉ bộ. Đứng đầu là quận Giao Chỉ.

Đứng đầu Giao Chỉ bộ (sau mới gọi là Giao Châu). Chữ *Giao* khi ấy ngôn ngữ Hán đọc là *Kiao* (Keo). Có lẽ người Tày cổ gọi người Kinh - Việt là "cần Keo" (người Keo) là vì vậy.

Đứng đầu Giao Chỉ bộ là một viên thứ sử, đóng trụ sở ở Mê Linh (1).

Sang thời Đông Hán, trụ sở Giao Chỉ bộ dời sang Luy Lâu (2).

Năm thứ nhất niên hiệu Vĩnh Hoà (năm 136) đời Đông Hán, Thái thú Giao Chỉ là Chu Xưởng dâng biểu xin lập làm châu. Triều nghị (nhà Đông Hán) không cho nhưng cho Chu Xưởng làm Thứ sử Giao Chỉ, trụ sở đóng ở Long Biên (3).

Cuối đời Đông Hán, năm thứ 8 niên hiệu Kiến An (năm 203) Trương Tân làm Thứ sử, Sĩ Nhiếp làm Thái thú Giao Chỉ, cùng dâng biểu xin lập làm châu. Triều đình (Hán) chuẩn y việc đó và cho Trương Tân làm *Giao châu mục*. Châu trụ sở bấy giờ đặt ở Quảng Tín (quận Thương Ngô, nay là Ngô Châu, Quảng Tây) (4).

Bốn năm sau (năm 207) nhà Đông Hán bỏ chức châu mục Giao Châu, cho Sĩ Nhiếp kiêm lĩnh cả 07 quận. Sĩ Nhiếp bèn dời châu trụ đến Long Biên (5).

Năm thứ 15 niên hiệu Kiến An (210), nhà Ngô cử Bộ Chất làm Thứ sử Giao Châu, trụ sở dời sang Phiên Ngung (Quảng Châu ngày nay) (6).

Năm thứ 5 niên hiệu Hoàng Vũ (226) đời Ngô, nhà Ngô tách đặt 03 quận Nam Hải, Thượng Ngô, Uất Lâm (phần lớn Quảng Đông và Quảng Tây ngày nay) làm Quảng Châu với châu trụ đặt ở Phiên Ngung; còn 04 quận ở phía Nam là Hợp Phố (nay là Trần Châu thành Quảng Tây), Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam đặt làm Giao Châu, châu trụ là Long Biên (7), cho Đái Lương làm Thứ sử Giao châu, Trần Thời làm Thái thú quận Giao Chỉ. Song Sĩ Huy, con Sĩ Nhiếp, sau khi cha mất, đã tự thay chức của cha, đem binh chống nhau với nhà Ngô. Đái Lương phải ở lại Hợp Phố. Sau khi Thứ sử Quảng Châu là Lã (Lữ) Đại vắng chiếu dẹp được Sĩ Huy, nhà Ngô lại bỏ châu Quảng, tái nhập vào châu Giao và cho Lã Đại làm Thứ sử. Nhà Ngô phong Lã Đại làm Phiên Ngung hầu. Vậy có lẽ châu trụ Giao châu lúc này là ở Phiên Ngung.

Năm thứ 7 niên hiệu Vĩnh An (năm 164), nhà Ngô lại tái hợp Quảng Châu bao gồm 03

\* GS. Trường Đại học KHXH&NV.

quận trước (đã dẫn ở trên), còn 04 quận Hợp Phố, Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam đặt làm Giao châu (8). Châu trị là ở Long Biên.

Các sách *Tấn thư*, *Địa lý chí*, *Tổng thư*, *Châu quận chí*, *Nam Tề thư*, đều để Long Biên lên hàng đầu các huyện thuộc quận Giao Chỉ. Điều đó có lẽ chứng tỏ trong suốt thời Nam Bắc Triều, châu trị châu Giao vẫn là ở Long Biên.

Nhà Ngô lập 03 quận mới trên đất Giao châu là: Tân Xương, Vũ Bình và Cửu Đức (9).

Sách *Tấn thư* chép rằng: "... Sau (Ngô) Tôn Hạo lại lập 03 quận Tân Xương, Vũ Bình, Cửu Đức (10).

Nhà Thục lấy Lý Khôi làm Thái thú Kiến Ninh (ở Vân Quý nay) *linh vọng* chức Thứ sử Giao châu.

Nhà Tấn bình nhà Thục, lấy Thái thú Kiến Ninh là Hoắc Dặc *linh vọng* Giao châu, được tuyền dụng trường lại" (8). Thực ra, đất Giao châu trong thời Tam Quốc căn bản là phụ thuộc (lồng léo) vào nhà Ngô ở Giang Đông còn nói chung có nhiều chất *cát cứ địa phương trên nền tảng Việt cổ có hội nhập nhiều yếu tố Hoa*. Đây là thực trạng Bắc Việt Nam nói chung và Bắc Ninh nói riêng ở nhiều thế kỷ của thiên niên kỷ đầu Công nguyên (đặc biệt thời thuộc Tam Quốc - Lục triều).

Theo *Tấn thư* (11) thì: "Khoảng năm 263, Lã Hưng, một thuộc lại quận Giao Chỉ, giết Thái thú Tôn Tư cùng Đặng Tuấn, rồi đầu hàng nước Ngụy. Năm sau (264), Ngụy bị Tấn cướp ngôi. Giao châu thuộc Tấn (về danh nghĩa). Tấn cho Lã Hưng làm *An Nam* tướng quân (xin chú ý cái tên "An Nam" là có từ lúc này- TQV), dò đốc Giao châu chừ quân sự, lại cho viên Nam trung giám quân là Hoắc Dặc *linh vọng* Thứ sử Giao châu. Hoắc Dặc cho Phàn Cốc làm Thái thú quận Giao Chỉ, cùng bọn Đồng Nguyên, Vương Tô sang giúp Hưng (toàn là các chức quan phong không- TQV). Chưa tới nơi, Hưng đã bị Công

tào Lý Thống giết chết. Cốc chết theo. Tấn sai Mã Dung sang thay Hưng. Dung ốm chết. Hoắc Dặc xin cho Dương Tắc sang thay nhận chức Thái thú. Năm thứ 4 niên hiệu Thái Thủy nhà Tấn (268), nhà Ngô cho Lưu Tuấn sang làm Thứ sử. Tuấn cùng tướng Tu Tắc sang đánh Dương Tắc, bị Dương Tắc giết chết. Năm sau (269) nhà Ngô sai Ngu Dĩ. Đào Hoàng sang đánh lấy lại được châu Giao. Nhà Ngô cho Đào Hoàng làm Thứ sử Giao châu. Khi Ngô hàng Tấn (280), Đào Hoàng cũng đem Giao châu hàng Tấn và được Tấn cho giữ chức Thứ sử như cũ.

Tôi là người tìm ra đền thờ Đào Hoàng (có bài vị ghi tên Đào Hoàng) ở thôn Thanh Hoài ngay phía sau Lũng Khê với đền Lũng thờ Sĩ Nhiếp và thành Luy Lâu. Bởi vậy, mối quan hệ giữa châu trị và quận trị Giao Chỉ thế kỷ I-III cũng như mối quan hệ Luy Lâu - Long Biên là rất phức tạp như sẽ nói đến sau đây.

2. Vì sự việc là phức tạp (và sau này thư tịch Việt Nam như *Thiên uyển tập anh* (đời Trần), *Sử học bị khảo* (của Đặng Xuân Bảng) còn làm phức tạp thêm nên tôi rất cảm thông với những ý kiến của vài nhà nghiên cứu (PGS.TS Đỗ Văn Ninh, TS Trần Đình Luyện...) đã đồng nhất Luy Lâu với Long Biên.

Nhưng về cơ bản, tôi không nhất trí với PGS. TS. Đỗ Văn Minh và TS. Trần Đình Luyện về việc coi Luy Lâu ở Thuận Thành, Bắc Ninh nay cũng là Long Biên. Lý do là các thư tịch cổ từ Hán đến Đường-Tống đều phân biệt rạch ròi Luy Lâu và Long Biên.

2.1. Theo *Tiền Hán thư*, *Địa lý chí* thì quận Giao Chỉ có 10 huyện, chép lần lượt như sau: Liên/Luy Lâu, An Định, Câu Lậu, Mê Linh, Khúc Dương, Bắc Đái, Kê Từ, Tây Vu, Long Biên, Chu Diên.

2.2. *Hậu Hán thư* (12) chép quận Giao Chỉ có 12 huyện theo thứ tự như sau: Long Biên, Liên Lâu, An Định, Câu Lậu, Mê Linh, Khúc Dương,

Bắc Đái, Kê Từ, Tây Vu, Chu Diên, Phong Khê, Vọng Hải [2 huyện sau này là tách từ huyện Tây Vu, theo lời tâu xin của Mã Viện sau khi đã đánh bại Hai Bà Trưng (44)].

2.3. *Tấn thư* (13) chép quận Giao Chỉ gồm 14 huyện theo thứ tự như sau: Long Biên, Câu Lâu, Vọng Hải, Luy Lâu, Tây Vu, Vũ Ninh, Chu Diên, Khúc Dương, Giao Hưng, Bắc Đái, Kê Từ, An Định, Nam Định, Hải Bình.

2.4. *Tống thư* (14) chép quận Giao Chỉ có 12 huyện như sau: Long Biên, Câu Lâu, Chu Diên, Ngô Hưng, Tây Vu, Định An, Vọng Hải, Hải Bình, Vũ Ninh (do nhà Ngô lập, trích từ đất huyện Long Biên ra), Luy Lâu, Khúc Dương, Nam Định.

2.5. Theo *Tề thư* (15), quận Giao Chỉ có 11 huyện là: Long Biên, Vũ Ninh, Vọng Hải, Câu Lâu, Ngô Hưng, Tây Vu, Chu Diên, Nam Định, Khúc Dương, Hải Bình, Luy Lâu.

Theo chỗ nghiên cứu *Địa lý học lịch sử* của tôi [và trước đó, của cố GS. Đào Duy Anh (16)] thì do tách lập, tái lập, tân lập (quận huyện mới) thì tên huyện như đời Hán là một chuyện, còn đất đai từng huyện lại là chuyện khác. Có huyện còn, huyện mất nhưng tên hai huyện trước sau vẫn còn cho đến thế kỷ VII. Bài viết nhỏ này không sa đà vào việc xác định vị trí ranh giới từng huyện một mà sẽ chỉ chăm chú vào Luy Lâu và Long Biên.

3. Nhiều học giả trong ngoài nước (Đặng Xuân Bảng, Đào Duy Anh, Đinh Văn Nhật... U. Madrrolle, Yumis Sakurai) đã dựa vào *Thủy kinh chú* mô tả các con sông ở Bắc Việt Nam hiện nay rồi dựa vào hệ thống sông ngày nay mà suy đoán về vị trí các huyện Luy Lâu, Long Biên ngày xưa ngày xưa ấy. Khốn khó thay, gần hết các học giả ấy đều đồng nhất sông Đuống với sông Thiên Đức, họ không nghiên cứu kỹ sông Ngũ Huyện, sông Tiêu Tương, sông Tào Khê, sông Dâu... nên đã có những sai lầm nghiêm trọng.

3.1. *Thủy kinh chú* chép "Bắc nhị thủy tả thủy" [con sông phía tả (tả = đông - TQV) của 2 sông phía Bắc phát ra từ huyện Mê Linh "chảy về phía Đông Bắc qua phía Nam huyện Vọng Hải, phía Bắc Long Biên rồi hợp với sông Nam". Sông Nam thì từ Đông Mê Linh "chảy qua phía Bắc huyện Phong Khê (trung tâm Cổ Loa-TQV), "qua Lãng Bạc", "qua phía Nam huyện Long Biên" rồi "hợp với sông Bắc".

Ai cũng đoán "tả thủy" là sông Cà Lồ và sông Nam là sông Thiếp, tức Ngũ Huyện Khê. Và như vậy, "sông Nam" chảy qua phía Nam Long Biên: Vậy Long Biên phải thuộc quăng Từ Sơn - Tiên Du - Yên Phong trở lên phía Bắc. Lại vẫn theo *Thủy kinh chú* "còn một con sông nữa thì chảy về phía Đông, qua phía Nam huyện Phong Khê, lại chảy về Đông Nam, qua phía Nam huyện Tây Vu, lại chảy về Đông, qua phía Bắc huyện Luy Lâu". Vậy thì: Nếu Phong Khê là Cổ Loa thì sông này phải là Ngũ Huyện - Hoàng Giang (vì Ngũ Huyện- Hoàng Giang bọc từ Tây Nam qua Đông Nam Cổ Loa) và nó chảy qua phía Bắc Luy Lâu. Còn con sông Nam chảy qua Nam Long Biên phải là một con sông khác chứ không phải sông Ngũ Huyện. Nó là Tiêu Tương, Tào Khê chăng? Xin để xem hồi sau sẽ rõ. Nhưng phải nói ngay rằng Lịch Đạo Nguyên tác giả *Thủy kinh chú* ở thế kỷ VI phân biệt rất rõ Long Biên với Luy Lâu. Cho nên xin PGS.TS Đỗ Văn Ninh, TS. Trần Đình Luyện xem xét lại.

Huyện Vũ Ninh do nhà Ngô lập là tách một phần đất Long Biên. Năm thứ 4 niên hiệu Vũ Đức (621), nhà Đường đặt *Long Châu* ở huyện Long Biên, lĩnh 03 huyện: Long Biên, Vũ Ninh, Bình Lạc. Đầu thời Trịnh Quán (627) bỏ Long Châu; Vũ Ninh, Bình Lạc nhập lại vào Long Biên thuộc *Tiên Châu* (17). Thời Lý-Trần gọi là châu *Vũ Ninh*. Nhà Lê đổi thành huyện (núi Trâu Sơn ở huyện Quế Dương còn mang tên Vũ Ninh sơn). Vũ sau là Quế Võ; *Ninh* sau là "ky huý" (vua Lê có Lê Ninh) đổi thành Giang - Giàng tức

là huyện Võ Giáng ngày sau, ngày nay. Thị xã Bắc Ninh ngày trước thuộc đất này. Vậy Long Biên là ở quanh vùng đó, sao lại đồng nhất với Luy Lâu được? (18).

3.2. *Cái tên LuyLiền Lâu biến mất từ nửa cuối thế kỷ VI - sang thế kỷ VII.* Cái tên Long Biên thì, trái lại, vẫn tồn tại. Sách *Nguyên hoà quận huyện chí* (19) chép: Chia huyện *Long Biên*, đặt huyện *Giao Chỉ*. Tôi đồ chừng, theo những nghiên cứu địa - văn hoá từ Phật Tích sơn/tự đến chùa Dâu là từ quãng thế kỷ V-VI Luy Lâu - Long Biên trên đôi bờ sông Dâu chảy từ Phật Tích sơn xuống (qua xóm Sông của làng Đình Tổ hiện nay), qua thành Luy Lâu, rồi xuôi về Nam rồi quẹo sang Đông Nam, qua các sông Bưởi - Bái... mà đổ xuống Lục Đầu rồi ra Biển, đã *hợp nhất*.

3.3. Ở đời Tuỳ, năm thứ ba niên hiệu Đại Nghiệp (607) đã *cải tổ toàn bộ* cơ cấu hình chính trong nước: *Bỏ châu, khôi phục lại các quận* (lớn tương đương thời Hán) trực thuộc triều đình Trung ương.

Theo sự cải tổ đó (20), quận *Giao Chỉ* gồm 9 huyện (30.056 hộ) là:

- *Tống Bình*: Đầu thời Đại Nghiệp, đặt *Giao Chỉ* quận trị ở đó - tức là miền Hà Nội ngày nay. Cho nên ý kiến của các TS. Đỗ - Trần nói Luy Lâu còn có vai trò trung tâm đến thế kỷ VII-IX nên xem xét lại. Dưới *Tống Bình* là *Long Biên*

"trước đặt quận trị *Giao Chỉ*, bình xong Trần (583), nhà Tuỳ *bỏ*. Rồi các huyện khác: *Chu Diên* (sau gọi là *Đan Phụng/Phượng*), *Long Bình*, *Bình Đạo*, *Giao Chỉ* (vùng *Từ Liêm - Hoài Đức* thuộc Hà Nội ngày nay- TQV), *Gia Ninh* (*Mê Linh cũ - nay là vùng Sơn Tây, Vĩnh Phúc, Phú Thọ - tức là Phong Châu đời Đường*). Rồi *Tân Xương*, *An Nhân*.

3.4. Từ đầu thập kỷ 60, tôi đã viết về trung tâm đất nước ta (lúc ấy lấy châu thổ Bắc Bộ là chủ yếu) thời thuộc Tuỳ Đường (21). Nó đã chuyển dịch từ vùng Bắc sông *Cái* (sông *Nhị - Hồng*) sang bờ Nam (*Tống Bình - Hà Nội*).

Tại *Tống Bình*, các viên quan đô hộ đời Đường đã xây dựng "*La Thành*", "*Tô Lịch cự thành*" rồi "*Đại La Thành*" của Cao Biền năm 866.

Để đến năm Canh Tuất (1010), *Lý Thái Tổ Công Uẩn* đã dời đô từ *Hoa Lư* ra *Đại La*, đổi gọi là *Thăng Long* để tính kế lâu dài, mưu toan việc lớn cho con cháu mai sau...

*Kinh Bắc - Bắc Ninh* nhường địa vị trung tâm châu thổ Bắc Bộ cho *Hà Nội - Đại La* từ thế kỷ VII chứ không phải chờ đến thế kỷ X-XI.

Dù yêu quý *Luy Lâu*, tôi cũng không chia sẻ ý kiến với PGS. TS. *Đỗ Văn Ninh*, TS. *Trần Đình Luyện* về vị thế trung tâm của *Luy Lâu* cho đến sát nút thế kỷ X-XI.

## CHÚ THÍCH

(1) *Giao châu ngoại vực ký dẫn ở Thủy kinh chú* (q.14) "*Huyện Mê Linh, năm thứ 6 niên Nguyên Đĩnh đời Hán Vũ Đế mở đô ụ trị ở đó*". Sách ấy cũng chép: "... *Lộ tướng quân* (tức *Phục Ba tướng quân Lộ Bác Đức-TQV*) *đến Hợp Phố* (năm 111 tr.CN), khiến hai viên *diễn sứ* của *Việt vương* (*Nam Việt Vương -TQV*) *dem dâng 100 con trâu bò, một nghìn chung rượu và dem trình sổ hộ khẩu hai quận* (*Giao Chỉ và Cửu Chân*) rồi cho hai viên

*diễn sứ* của *Việt Vương* làm thái thú hai quận *Giao Chỉ và Cửu Chân*. *Quận trị và châu trị Giao Chỉ là ở đó*". Sang thời *Đông Hán* (23- 226), trị sở *Giao Chỉ* bộ dời sang *Luy Lâu*.

(2) *Tiền Hán thư* đặt *Luy Lâu* lên hàng đầu các huyện của *quận* *Giao Chỉ*. Có lẽ *quận trị* và *bộ / châu trị* đều dời đến *Luy Lâu*. *Nguyên hoà quận huyện chí* (q.38, 4a) chủ trương như vậy.

- (3) *Thái Bình hoàn vũ ký* (q.170, 7b), *Cựu Đường thư* (q.41, 12b) viết: "Huyện Long Biên. Chức quận thú Giao Chỉ đời Hán đóng ở Luy Lâu. Đời Hậu Hán, Chu Xương làm Thái thú Giao Chỉ, bèn dời sang đóng ở Long Biên. Cũng chủ trương như vậy, xin xem *Nguyên hoà quận huyện chí* (q. 38, 4a).
- (4) *Tống thư*, *Châu quận chí* (q.38, 21b).
- (5) Nhà Ngô phong Sĩ Nhiếp tước *Long Biên Hầu*. Căn cứ vào tước phong đó mà người ta suy đoán rằng trị sở quận Giao Chỉ và do đó của cả 07 quận (do Sĩ Nhiếp kiêm coi) dời đến Long Biên.
- (6) *Tấn thư* (q.15, 9a), *Tống thư*, *Châu quận chí* thì chép vào năm thứ 16 niên hiệu Kiến An (211).
- (7) *Tống thư*, *châu quận chí*, q.38, 21a, 21b
- (8) *Tấn thư*, *Địa lý chí*, q.15, 9a
- (9) Ba quận mới đó là do Thứ sử Giao châu Đào Hoàng đặt. "*Tấn thư* (q.57, 5b) *Đào Hoàng truyện* chép: "Thổ địa (Đất đai) Vũ Bình, Cửu Đức, Tân Xương hiểm trở, Di Lão hung hãn, trải nhiều đời không theo phục. Đào Hoàng đánh dẹp, mở 3 quận và hơn 30 huyện Cửu Chân thuộc quốc".
- (10) Trị sở quận Tân Xương là Mê Linh. Cửu Đức là đất Đức Thọ - Hà Tĩnh nay, Vũ Bình là vùng trung lưu sông Cầu -sông Thương-sông Lục Nam.
- (11) *Tấn thư*, q. 57, 4b, 5a.
- (12) *Hậu Hán thư*, q. 33, 15b.
- (13) *Tấn thư*, q. 15, 9a (tác giả là Đường Thái Tông).
- (14) *Tống thư*, q. 38, 21b - 22a [tác giả là Thẩm Ước đời Lương (thế kỷ V 502-207).
- (15) *Tề thư*, q. 14, 13b (tác giả là Tiêu Tử Kiên đời Lương).
- (16) Đào Duy Anh - *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1994.
- (17) *Cựu Đường thư*, q. 41, 42b, 43a.
- (18) *Châu giao ký dẫn ở Hậu Hán thư* (q. 33, 13b) viết: Huyện Long Biên, về phía Tây, có sông, có núi Tiên Sơn (sau gọi là Tiên tích sơn rồi Phật tích sơn- TQV). Theo *Thủy kinh chú* (q.14): Sông Nam "từ phía huyện Mê Linh chảy qua phía Bắc huyện Phong Khê... lại chảy về phía Đông qua Lãng Bạc, lại chảy về phía Đông, qua phía Nam thành cũ huyện Long Uyên... Năm thứ 23 niên

hiệu Kiến An (218) có con giao long quán khúc ở hai bên Nam Bắc sông ấy, vì thế mới đổi tên Long Uyên thành Long Biên".

"Còn một con sông nữa, thì chảy về phía Đông, qua phía Nam huyện Phong Khê (Cổ Loa-tức sông Ngũ Huyện-TQV) lại chảy về Đông Nam qua phía Nam huyện Tây Vu (Tiên Du-TQV- tức là nhánh Tiêu Tương -Tào Khê), lại chảy về phía Đông, qua phía Bắc Luy Lâu". Lại chảy về phía Đông, qua phía Nam huyện Bắc Đái lại chảy về phía Đông, huyện Kê từ, có sông Kinh [tức sông Cầu - sông Sau ngày nay, trên đó ở đôi bờ "thượng chí Đa-Đuẩn (Thái Nguyên)], hạ chí Lục đầu 172 xã thờ "ông Cộc - ông Dài" tiên/hậu kiếp của Rồng - Rắn Việt Nam.

Cũng vẫn theo *Thủy kinh chú* thì "sông Kinh xuất phát từ núi cao huyện Long Biên, chảy về phía Đông Nam vào huyện Kê Từ rồi chảy vào sông Trung. Sông Trung lại chảy về Đông, qua phía Nam huyện Luy Lâu". Như vậy ta giả định sông Kinh là sông Cầu và sông Trung chỉ có thể là sông Dâu. Và những cái tên Liên Lâu, Luy Lâu, Doanh Lâu... theo như tôi đã chứng minh, chỉ là sự phiên âm Hán tự của Dâu - Giâu.

Sao chẳng nữa. Luy Lâu không thể được/bị đồng nhất với Long Biên.

Còn một chứng cứ rất "chết người" về Long Biên. *Giao châu ký* như đã dẫn ở trên nói núi Tiên Sơn (dài Tiên Du-Phật Tích) ở phía Tây huyện Long Biên. *Nguyên hoà quận huyện chí* (q.38, 4b) cũng viết: "Tiên Sơn... chót vót mờ mịt vài trăm dặm, là cửa Tây của Long Biên". Sách *Thái Bình hoàn vũ ký* (q.170, 7a, Long Biên huyện) thì gọi đó là Phật Tích sơn. Vậy ta phải tìm cho bằng được ở phía Đông Phật Tích và xuôi dòng Tào Khê hiện nay cho ra Long Biên. Tôi sợ đó là vùng núi. Và (Nghị Vệ) với các ngôi Mộ Hán cổ xây gạch rất uy nghi mà các nhà khảo cổ học người Pháp đã gọi là "lâu đài dưới mặt đất" (Palais sous terrain).

(19) *Nguyên hoà quận huyện chí*, q. 38, 5a.

(20) *Tuỳ thư* q. 31.

(21) Xem Trần Quốc Vượng- *Những trung tâm chính trị miền đất nước ta thời Bắc thuộc*, Tập san Nghiên cứu Lịch sử, 1959.

# HỌ MẠC TRONG THỜI KỲ ĐẦU KHAI SÁNG ĐẤT HÀ TIÊN

TRƯƠNG MINH ĐẠT \*

Sách sử nước ta từng ghi nhận: Năm 1708, Ông Mạc Cửu đem đất Hà Tiên đầu phục chúa Nguyễn Phúc Chu, thời vua Lê Dụ Tôn (1). Nhưng lịch sử tiền thân của đất Hà Tiên không phải bắt đầu từ năm 1708.

Sách *Gia định thành thống chí* (GĐTTC) của Trịnh Hoài Đức cho biết: "Buổi đầu có người ở xã Lê Quách, huyện Hải Khang, Phủ Lôi Châu, tỉnh Quảng Đông (Trung Quốc) là *Mạc Cửu*, vào niên hiệu *Khang Hy* thứ 19 (1680) đời Đại Thanh, không phục chính sách nhà Thanh, để tóc dài chạy qua phương Nam ở tại phủ Nam Vang n róc Cao Miên, thấy nơi phủ *Sài Mạt* của nước ấy có những người các nước Trung Hoa, Cao Miên, Đờ Bà tụ tập mở trường đồ bác trưng thuế, gọi là thuế Hoa chi, ông bèn trưng mua thuế ấy, lại được cái hầm bạc, nên mau phát giàu có. Ông lại chiêu mộ dân Việt Nam lưu tán ở Phú Quốc, Lũng Kỳ, Cần Bột, Vũng Thơm, Rạch Giá, Cà Mau lập thành 7 xã thôn..." (Hựu chiêu Việt Nam lưu dân ở Phú Quốc, Lũng Kỳ, Cần Bột, Vũng Thơm, Lịch Giá Cà Mau đẳng xứ, lập thất xã thôn, dĩ sở cư...) (GĐTTC, Q.III, tờ 63b). Điều đó chứng tỏ rằng, trước khi Mạc Cửu đến Hà Tiên thì tại các địa phương này đã hiện diện

lưu dân người Việt sinh cơ lập nghiệp rồi. Vẫn theo GĐTTC, ta chú ý đến một số địa danh và sự kiện:

- *Núi Sài Mạt*, "...người Kinh và người Thượng ở chung lộn trừ mặt..." (Q1, tr.105). Địa danh Sài Mạt (Phủ + Núi), người Hà Tiên quen gọi Sóc Mệt, trên *Bản đồ hành chính Việt Nam, Lào, Campuchia* in năm 1989, xuất bản năm 1995 ghi là Tue Mía (Ban Tay mía), chữ Pháp (xưa) ghi Tuk Meas (Bantey Meas). Thủ phủ xưa, nằm trên dòng sông Prek Ten, cạnh đó là núi Sóc Mệt, nay thuộc tỉnh Kampot (Campuchia). Thời xưa là tụ điểm mua bán trên đường giao thương giữa Oudong và Hà Tiên. Con đường này vẫn còn thấy trên bản đồ, dưới dạng đường thứ yếu, nét vẽ đỏ đứt quãng.

- *Cần Bột (Cần Vọt - Campot)*, "...khi trước là đất của Man-Lào bỏ trống, người Kinh lưu cư lập thành thôn lạc Tiên Hương; người Tàu, người Cao Miên, người Bồ Đà hiện nay (đầu thế kỷ XIX) đến ở trừ mặt..." (Sách trên, tr. 113-114)

- *Lũng Kỳ*, "...Đây là chỗ đất khi Mạc Cửu mới đến, làm chức Ốc Nha (tên chức quan) cho Cao Miên, khai khẩn đất đai, chiêu tập người

Kinh, người Tàu, người Cao Miên, người Bồ Đà đến ở, lập thành làng xóm...". Đất Lũng Kỳ (Trũng Kê) nằm tại khu vực giữa Réam và Sré Cham, phía Tây Bắc Phú Quốc.

- *Hương Úc* (Vũng Thơm - Kampong Som), "...nơi đây có người Kinh, người Thượng cư tụ thành thôn lạc".

Bốn địa điểm vừa nêu, ngày nay không còn thuộc lãnh thổ của Việt Nam. Nhưng đời trước là đất của Mạc Cửu ở Thủy Chân Lạp, đã có dân bản địa nhiều dân tộc sinh sống. Và nếu tại địa phương không có nhiều dân Việt di trú sẵn ở đó, thì khó có điều kiện để người Việt Nam trở thành đa số. Chúng ta chiếu góc nhìn bao quát cả vùng rộng hơn, gồm cả Thái Lan và Campuchia, trong thế kỷ XVII. Trong quyển *Chế độ công điền công thổ trong lịch sử khẩn hoang lập ấp ở Nam Kỳ lục tỉnh* của tác giả Nguyễn Đình Đầu, ở trang 38 có trưng dẫn một bản đồ của Loubère năm 1867 với lời chú giải "Phía Tây Nam kinh đô Xiêm là một cù lao rộng trên 100 ha dành cho người Cochinchinois, tức người Việt Nam". "Làng Việt Nam nằm ngay phía Nam kinh đô Ayuthia rất rộng, chung quanh có sông bao bọc, giao thông thuận lợi, tỏ ra làng Việt Nam được lập ra trước từ lâu". "Trong làng Việt Nam (có) ngôi nhà ba tầng bằng gạch khá đồ sộ,... được xây khoảng năm 1667... Học sinh Việt Nam thông thạo cả tiếng Xiêm, vì sinh trưởng ngay tại chỗ và cha mẹ họ đã sang đây lập nghiệp không biết tự bao giờ" (Nguyễn Đình Đầu. Sdd, tr.39).

Nơi khác, có người Việt đông đảo hơn Ayuthia là Chantaboun (Chantabury), họ đã đến định cư từ lâu đời. Chúng viện Thiên chúa giáo ở Ayuthia có thời đã di về nơi này cho gần biên giới Campuchia và thuận tiện đi lại với Việt Nam. Thời đó, Giáo sĩ Thừa sai Chevreuil từ Ayuthia đến Nam Vang (Phnôm Pênh), trong

một bức thư viết năm 1665, ông kể đã thấy hai làng người Việt Nam ở bên kia sông (Mêkông), cộng số người được độ 500, mà kể theo đạo Thiên chúa chỉ có 4 hay 5 chục mà thôi (2).

Giai đoạn 1660-1672 ở Campuchia là vua Batom Réachéa trị vì. Sách *Sử Cao Miên* của Lê Hương chép rằng: "Quân Việt Nam đặt hoàng thân Sô lên ngôi, tước hiệu là Batom Réachéa. Nhờ người Việt Nam mới được làm vua, Quốc vương Batom Réachéa ký hoà ước nhận triều cống chúa Nguyễn hàng năm và cho người Việt Nam định cư trong lãnh thổ, được làm chủ phần đất khai hoang và hưởng quyền lợi ngang hàng với người Miên" (3).

Theo sách *Histoire de la Mission de Cochinchine 1658- 1823* của Adrien Lamay (Documents Historiques, Paris 1923), do Nguyễn Đình Đầu dẫn thuật: "Số người Việt sống ở nơi khác còn nhiều hơn, vì năm 1666 người Hoa và người Việt cùng tranh chấp ảnh hưởng ngay tại triều vua (Batom Réachéa), nhà vua ngã về người Hoa, người Việt bị hại, phải kéo nhau về nước tới 7 hay 8 trăm người"(4). Trong sự kiện chính trị này, số đông người Việt ở thủ đô Campuchia, hay các khu vực lân cận phải di tản về vùng hẻo lánh, nhất là các địa phương ven biển... tạo thành vùng cư trú có nhiều xóm làng người Việt. Họ khai khẩn ruộng nương, đánh bắt hải sản, sống ngoài vòng ảnh hưởng các biến động chính trị ở Thủ đô Cao Miên. Nơi đông nhất là đảo Phú Quốc. Vì thế, Trịnh Hoài Đức mới nêu địa danh Phú Quốc đứng đầu các thôn xã do Mạc Cửu lập ra; kể đó mới tới Lũng Kỳ, mặc dù khi viết về Lũng Kỳ, tác giả GĐTTC đã ghi: "Mạc Cửu mới đến làm chức Ốc Nha cho vua Miên... khai khẩn chiếm cứ chiêu tập người Kinh" Phú Quốc nằm đối diện Lũng Kỳ qua eo biển Phú Dự (Koh Thmay).

Như thế, khi Mạc Cửu lập 7 thôn xã, nhất là tại Mang Khảm, địa bàn trấn lý Hà Tiên sau này, người Việt Nam đã chiếm đa số. Tôi cho rằng địa danh Srock Youn, Phnom Youn - Phù Youn (tức xóm người Việt, núi người Việt) đã có trước khi ông Mạc Cửu đến (Xem *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5, 1993, tr. 32-41).

Đi sâu vào vấn đề lịch sử Hà Tiên trước họ Mạc, cần biết thời điểm Mạc Cửu tới ở vùng đất Mang Khảm - Hà Tiên.

## I. MẠC CỬU ĐỊNH CƯ Ở HÀ TIÊN TỪ KHI NÀO?

Chúng ta cùng xem xét hai mốc thời gian: *Thứ nhất*, "Mạc Cửu đến Nam Vang năm 1680" như Trịnh Hoài Đức ghi trong GĐTTC; *Thứ hai*, Mạc Cửu bắt đầu mở mang đất Hà Tiên, tính đến năm 1736, là "trên 30 năm" như Mạc Thiên Tích, con của Mạc Cửu đã viết trong lời tựa sách *Hà Tiên thập vịnh*(5). Mốc thời gian thứ nhất không phải lúc Mạc Cửu đến Hà Tiên. Từ 1680 đến 1736 khoảng cách đến 56 năm; thời gian này ông Mạc Cửu đã trải qua các giai đoạn: "Giao dịch ngoại thương cho vua Cao Miên", "Mua thuế Hoa chi ở Sài Mạt (Sóc Mệt)", "Khai khẩn chiếm cứ đất Lũng Kỳ khi làm Ốc Nha". Tiếp theo đó, có một thời gian gián đoạn 12 năm Mạc Cửu lại tị nạn qua Xiêm, sau mới trở về Lũng Kỳ (Tôi sẽ trở lại thời kỳ này ở đoạn sau).

Ba địa danh Cần Bột, Sài Mạt (Sóc Mệt = Tukmêas), Hà Tiên gần như nằm trên ba đỉnh của một hình tam giác đều, mỗi cạnh hơn 50km theo đường chim bay. Ta không thể đồng hoá các nơi này, lẫn lộn tên với nhau được. Có tài liệu đã viết rằng Hà Tiên là Pandây mās (đọc Bandây mās = Bantay meas) làm cho người đọc bị lẫn lộn(6). Lũng Kỳ nằm ở hướng Tây cảng Cần Bột (Kampot), cách xa trên 60km đường chim bay. Ngày nay, ta không thể xác định phạm vi lãnh thổ phủ Sài Mạt (Bantay Méas) xưa rộng thế nào.

Nhưng điều có thể biết, tất cả các địa danh vừa kể đều là lãnh thổ phủ Sài Mạt xưa. Sau người ta mới chia ra tỉnh Kam Pot + Tà Keo thuộc Campuchia, và Hà Tiên thuộc Việt Nam. Nói như vậy, để chúng ta thấy được các bước kinh dinh của họ Mạc tại vùng đất Sài Mạt, thủ phủ tại Tuk Meas, gần núi Sóc Mệt gồm 4 giai đoạn:

*Thứ nhất*: Mua thuế Hoa chi tại phủ Sài Mạt, làm Ốc Nha.

*Thứ hai*: Khai khẩn đất Lũng Kỳ, tỵ nạn sang Xiêm.

*Thứ ba*: Trở về Lũng Kỳ, lập ra 7 thôn xã.

*Thứ tư*: Dời về Phương Thành và dâng đất cho chúa Nguyễn.

Chúng tôi không nhất trí với thuyết cho rằng khi Mạc Cửu "Mua thuế Hoa chi ở phủ Sài Mạt" cũng là thời gian Ông bắt đầu xây dựng mở mang đất Phương Thành (Hà Tiên). Bởi vì theo sách của ông Mạc Thiên Tích viết năm 1737, "*Hà Tiên trấn cổ thuộc Khương Tâu, tỵ tiên quân khai sáng dĩ lai, tam thập dư niên...*" thì Hà Tiên bắt đầu được mở mang không thể sớm hơn năm 1700. Tạm thời ta hãy coi niên đại này là cái năm khởi đầu, để còn chứng minh xác định lại. Chúng ta xem xét mấy thời điểm: 1671(7), 1708(8), 1717(9).

1. Năm 1671. Sách *Hà Tiên trấn hiệp trấn Mạc thị gia phả* của Vũ Thế Dinh chép: "Năm Tân Hợi (1671), 17 tuổi, ông mới vượt biển sang ở nước Chân Lạp, được Quốc vương yêu và tin dùng... Được ít lâu ông đem của dút lót với vợ yêu và bày tội yêu của vua, nhờ họ xin cho ông ra đất Mang Khảm (Hà Tiên)..."(10). Điều mà ông Vũ Thế Dinh viết trên thì đã bị ông Đông Hồ Lâm Tấn Phát nghi ngờ khi viết *Hà Tiên Mạc thị sử*: "Năm 1671 là năm ông Mạc Cửu ở Tàu sang... Mang Khảm là đất địa đầu, chịu binh nghịch công kích... gia quyến ông Mạc Cửu đã

bị bắt... Nhưng có một điều còn ngờ là... từ năm 1671 đến năm 1674, chỉ trong một khoảng 3 năm mà Ông... vừa ở Tàu sang, vừa ở giúp vua Cao Miên, vừa khai thác đất Mang Khảm nên thành thị đồn lũy thì chóng quá, không thể nào kịp"(11). Mặc dù vậy, ông Đông Hồ vẫn còn nhầm lẫn khi đặt định trận Xiêm tấn công Mang Khảm (Hà Tiên) vào năm 1674 và nói "Ông Mạc Cửu và gia quyến đã bị quân Xiêm bắt đi Xiêm" (Chúng tôi sẽ trở lại vấn đề này phần sau).

2. Năm 1708. Ông Đào Duy Anh viết trong *Đất nước Việt Nam qua các đời*: "Ở phía Tây, về đất Sài Mạt, có một người Trung Hoa... tên là Mạc Cửu, cũng là vong thần của nhà Minh, đem tộ đảng di cư đến đó từ năm 1708".

Như chúng ta đã biết, năm 1708, Mạc Cửu đem 7 xã thôn do ông lập ra trong đó có Hà Tiên dâng lên chúa Nguyễn Phúc Chu để xin thần phục, được chúa Nguyễn phong chức Tổng binh Cửu Ngọc Hầu. Có nghĩa là Mạc Cửu đã đem thành quả chiêu mộ, kết nạp, thành lập các khu dân cư trải dài một vùng đất rộng lớn ven biển từ Vũng Thơm (Kampong Som) đến mũi Cà Mau, mà xin thần phục Việt Nam. Có được thành quả quản lý đất đai đó, không phải một sớm, một chiều mà làm nên được.

Ở một chỗ khác, tác giả họ Đào theo sách *Đại Nam nhất thống chí* hoặc một tư liệu nào đó cho rằng "Năm 1714, Mạc Cửu... đem dâng cả miền đất Hà Tiên cho chúa Nguyễn" là không đúng. Ngoài ra, tác giả còn nhận định sai lệch vị trí đất Sài Mạt: "Sài Mạt là ở khoảng Sa Mít trên địa đồ Cao Miên, phía Tây Bắc vịnh Kompong-Som"(12). Thực ra, núi Sài Mạt, tại Thủ phủ Sài Mạt, nơi Mạc Tông đánh đuổi Nặc Bồn. Nặc Thâm (Thommo Réachéa 1738-1747), chiếm lấy Thủ phủ này vào năm Kỷ Mùi 1739; dân địa phương gọi là Sóc Mệt hay Tuk Mía (Tuk Méas) xưa nay còn gọi là Ban Tay Mía (Bantay Méas),

ở trên đường từ Kampong Trách đi Tà Ni, tới Tà Keo, hướng Bắc Hà Tiên, cách Hà Tiên khoảng 50km theo đường bộ đi qua thị trấn Kampong Trách.

3. Năm 1715. Ông Régnier, trong bài "*Lịch sử quân sự vùng Hà Tiên từ năm 1700 đến 1867*" (*Histoire Militaire de la Région d'Ha Tien de 1700 à 1867 - Revue Indochinoise, Juillet 1905, tr. 1004*) đã viết: "Lên đến Hà Tiên của Mạc Cửu phải vào khoảng 1715" (Cette arrivée de Ma - Cuu (sic) à Ha Tien doit avoir lieu vers 1715). Tác giả Régnier bị lầm về niên đại này là do căn cứ theo chữ in trong sách "*Histoire de la basse Cochinchine*" Traduction du Gia Định Thung Chi" của G. Aubaret, Imp. Impériable, Paris 1863, trang 22, Chapitre II. Ông Aubaret đã tính nhầm năm Giáp Ngọ (1714) ra là 1715, cũng như năm Bính Thìn (1736) tính nhầm là 1737. (X. Aubaret. Sdd. Part.I. Chap.II, p 22-23).

Tóm lại, theo tôi cả ba niên đại nêu trên đều không xác đáng.

Căn cứ vào lời nói của Mạc Thiên Tích, thời điểm "*khai sáng (Hà Tiên) đến nay hơn 30 năm*", từ 1737 tính lùi lại thì ứng vào khoảng 1700 đến 1705. Nhưng nhất định không phải là 1705, vì năm này xảy ra cuộc xâm lăng của Xiêm: "Năm Ất Dậu (1705), mùa Thu, gặp lúc Chân Lạp có nội biến, anh em Nặc Yêm, Nặc Thâm dây quân đánh nhau. Nặc Thâm cầu Xiêm cứu viện, Nặc Yêm sợ chạy sang Gia Định, xin mệnh lệnh triều đình ta. Chúa sai Nguyễn Cửu Vân thống lĩnh quân thủy, quân bộ Gia Định tiến đánh Nặc Thâm. Vân đem quân đến Sâm Giang, gặp viện binh của Xiêm, Vân đánh tan vỡ. Nặc Thâm chạy sang Xiêm. Vân đem quân đưa Nặc Yêm lại về thành La Bích (Lovek)".

Tìm hiểu về tình hình chính trị ở Campuchia trong giai đoạn lịch sử ấy, ta sẽ thấy chẳng những ông Mạc Cửu không có điều kiện

và cơ hội để xây dựng cơ nghiệp ở Mang Khảm vào năm 1705, mà nếu ông có mặt ở nơi này tr rớt đó, cũng phải lánh mặt hoặc di tản.

Nặc Yêm (Ang Em) và Nặc Thâm (Thommo Réachéa Đệ Nhất) vốn là anh rể và em vợ. Vợ của Yêm là con gái Nặc Thu (Ang Suar). Nặc Thu làm vua từ 1675 đến 1706, tức Quốc vương Chey Chetta IV. Ông này có 3 lần thoái vị: lần một, nhường ngôi cho Ông Đai (Prah Outey, 1695-1696); lần hai, nhường ngôi cho Nặc Yêm (1699-1701). "Vì Ang Em tính hơi hợ và hơi dãn, không gánh nổi trách nhiệm, năm 1701, Quốc vương Chey Chetta IV lại nắm giữ quyền hành lần thứ ba"(13), trong hai năm 1701-1702. Năm 1702, Nặc Thu "thoái vị, nhường ngôi cho con là Nặc Thâm, lúc ấy mới 12 tuổi, chỉ ngồi làm vì chứ không làm gì cả, chính vua cha điều khiển việc nước". Năm 1705 xảy ra cuộc chiến, dưới triều đại của Nặc Thu, (tức vị lần thứ tư 1702-1706) Nặc Thâm phải cầu viện Xiêm, còn quân binh Việt Nam hỗ trợ cho Nặc Yêm. Chính việc nhường ngôi rồi lại phế bỏ của Nặc Thu làm cho hai anh em trở thành thù địch, gây ra cuộc nội chiến kéo dài hàng nửa thế kỷ. Từ buổi đầu Mạc Cửu gây được uy tín với Nặc Yêm, "dem của dút lót với vợ yêu và bày tội yêu của vua, nhờ họ xin vua cho ông ra đất Mang Khảm chiêu tập khách thương các nước đến buôn bán, để làm lợi cho nước nhà"(14). Cuộc vận động này xảy ra dưới triều đại Nặc Yêm trị vì lần thứ nhất (1699-1701), vua "tính tình hơi hợ và hơi dãn"; vợ ông ta lại là con gái Quốc vương Nặc Thu, có thế lực lớn trong giới quần thần. Cuộc mua chuộc cảm tình vua Nặc Yêm về sau còn có lợi cho Mạc Cửu, khi Nặc Yêm trở lại ngôi vua năm 1710, "nhờ Triều đình Huế che chở và giúp về mặt quân sự, (Nặc Yêm) phó thác việc phòng thủ các tỉnh Peam (Hà Tiên Kampot và Kompong Som, cả cù lao Phú Quốc cho Mạc

Cửu" và sau khi "Mạc Cửu quy phục chúa Nguyễn (1708), Quốc vương Ang Em (Nặc Yêm) thuận cho người Việt Nam kiểm soát bờ biển từ miền Nam đến Xiêm"(15).

Chúng ta không lấy làm lạ về quyết định thần phục Việt Nam của Mạc Cửu trong năm 1708. Năm này thuộc thời đại trị vì của Nặc Thâm (tức vị lần 2 năm 1706). Nặc Thâm mới 18 tuổi, đang phải đối đầu với Nặc Yêm trên mặt trận miền Bắc Cao Miên (tỉnh Angkor và Kompongthom). Nặc Yêm "đang được một lực lượng Việt Nam ở miền Nam ủng hộ". Nặc Thâm không còn để ý đến khu vực phía Nam của Mạc Cửu. Để tìm chỗ dựa vững chắc cho mình, Nặc Yêm đã nhờ người Việt giúp, bao vây Oudong, đuổi Nặc Thâm chạy qua Xiêm. Nặc Yêm trở lại ngai vàng năm 1710. Các hoà ước sau đó đã được ký giữa Nặc Yêm và người Việt Nam thừa nhận quyền hạn của họ Mạc tại Hà Tiên và các vùng đất do Mạc Cửu mở mang, như trên vừa kể.

Như vậy đã rõ, cơ hội cho Mạc Cửu ra đất Mang Khảm chỉ xảy ra dưới triều đại vua Nặc Yêm, ở ngôi lần thứ nhất (1699- 1701). Còn trước đó, họ Mạc đã làm gì từ năm 1680 đến 1700? Khoảng thời gian 20 năm này, nhất định Mạc Cửu không cư ngụ ở Hà Tiên và cũng không ở Nam Vang tất cả. Tổng hợp các tư liệu của Trịnh Hoài Đức ta thấy Mạc Cửu bươn chải hoạt động kinh tài giữa Nam Vang, Oudong, Sóc Mết (Tuk Méas) và Lũng Kỳ: thu Hoa chi ở Tukmía, mua được chức Ốc Nha phủ Bantay Méas, chiếm cứ Lũng Kỳ trong cương vị quan đầu phủ Bantay Méas; rồi có một thời gian gián đoạn, tỵ nạn qua Xiêm, sau đó lại quay về Lũng Kỳ.

## II. MẠC CỬU TỶ NẠN QUA XIÊM HAY BỊ XIÊM BẮT ĐI?

Trong tập *Hà Tiên trấn hiệp trấn Mạc thị gia phả* của Vũ Thế Dinh có viết: "Tướng nước Tiêm (Xiêm La - Thái Lan) thấy ông Thái Công

người có vẻ hùng nghị, nên rất yêu mến, rồi dụ khéo ông đem về nước, ông bắt đắc dĩ phải theo về Tiêm La. Vua Tiêm La thấy dung mạo ông rất vui mừng mà giữ ông ở đấy. Sau ông phải nói khéo với những bầy tôi thân cận của vua nước Tiêm xin cho ông ra ở nơi bãi bể núi Vạn Tuế, thuộc địa của nước Tiêm. Chợt gặp lúc nước Tiêm có nội biến, ông mới ngấm đem những bọn dân theo ông cùng về đất Long Cả (Lũng Kỳ)"(16).

Cuộc di qua Xiêm này có cân nhắc, có sự quyết định, tức là một việc làm có suy tính và lựa chọn. Không thể nào nói họ Mạc di Xiêm là bị cưỡng bức ép buộc, tức là bị bắt để dẫn độ như tù binh, mặc dù trong đó có sự "bắt đắc dĩ". Chúng tôi không tán đồng ý kiến cho rằng "Ông Mạc Cửu bị bắt đi Xiêm" như cách suy diễn của tác giả Đông Hồ trong *Hà Tiên Mạc thị sử*(17).

Đoạn tác giả Đông Hồ đã kể có 3 điều bất ổn:

*Một là:* Trận Xiêm tấn công vào Mang Khảm năm Giáp Dần (1674) nếu có, không tác động gì đến Mạc Cửu. Vì ông này đến Nam Vang năm 1860, ông đến Mang Khảm vào năm 1700 là sớm nhất. Từ đó không thể nào có việc "Mạc Cửu bị Xiêm bắt".

*Hai là:* Trận tấn công khác của Xiêm mà sách sử ta ghi nhận, như trận giặc năm Ất Dậu (1705) và trận giặc năm Mậu Tuất (1718), cả hai đều không hề xảy ra vụ "Mạc Cửu và gia đình bị Xiêm bắt" (Từ 1705 đến 1709 thuộc triều đại Pra Chao Xua, bên Xiêm không xảy ra nội biến, vì "Chánh quyền phong kiến đã có những cố gắng nhất định nhằm bảo đảm vị trí của nông dân khỏi lâm vào cảnh phá sản"(18). Mùa thu năm 1708, Mạc Cửu cử phái đoàn sứ giả đến Huế dâng đất thần phục chúa Nguyễn. Trong vòng 3 năm (1705-1708) không thể xảy ra việc Mạc Cửu bị bắt. Còn trận giặc năm Mậu Tuất (1718), thì sử

sách ghi rõ ràng "Mạc Thống Bình không địch nổi phải tạm xuống Lũng Kỳ... Vợ ông sinh ra Mạc Tông... Năm sau Mạc Cửu đem Mạc Tông về Hà Tiên"(19).

*Ba là:* Trong nguyên văn sách *Mạc thị gia phả* của Vũ Thế Dinh không nói ông Mạc Cửu bị bắt, sách chỉ nói "Tướng nước Tiêm thấy ông Thái công người có vẻ hùng nghị, nên rất yêu mến, rồi dụ khéo ông về nước, ông bắt đắc dĩ phải theo về Tiêm La" (Xiêm suy kiến Thái công hùng nghị chi dũng, thậm ái, cố uỷ công qui quốc. Thái công vô khả nại hà, toại tòng nhi Bắc, chí Xiêm La)(20). Đó là tình trạng của ông Mạc Cửu lúc phải sang Xiêm, tức là tạm thời rời khỏi chức vụ *Ốc Nha phủ Sài Mạt*, do sự kiện lịch sử năm 1688. Năm này xảy ra biến cố chính trị có liên quan đến người Trung Hoa cư ngụ trên đất Cao Miên. Người Khme căm phẫn chống lại người Trung Hoa cư ngụ trên đất nước của họ khi "Phó tướng Long Môn là Hoàng Tiến, bộ hạ Dương Ngạn Địch, chiếm cứ chỗ hiểm yếu, đóng chiến thuyền, đúc đại bác ngăn cấm người buôn qua lại, cướp bóc nhân dân Cao Miên. Vua Nặc Thu phải đắp lũy ở 3 xứ Cầu Nôm, Nam Vang và Gò Bích; còn ở sông Cầu Nôm thì kết bè nổi, xâu dăng dây kềm, ngăn cửa sông để chống giữ"(21). Sách *Lịch sử Đông Nam Á* của D.G.E.Hall(22) cũng có đoạn tư liệu liên quan đến việc này: "... Năm 1688 lãnh tụ người Hoa tên là Yang (Dương Ngạn Địch - TMD) đã bị phụ tá của ông là Houang Tsin (Hoàng Tiến) giết chết, sau đó Tsin đã xây dựng một pháo đài, bắt chấp Nhà nước Campuchea và tổng tiền các hoạt động thương mại của người Khme. Ang Non (23) cũng giúp đỡ cuộc phiến loạn này... Với sự giúp đỡ của Việt Nam và một đội quân đánh thuê người Hoa, Ang Non đã cố gắng để chiếm lại ngôi vua. Mặc dù chiếm được Phnôm Pênh (Nam Vang) (1689) Ang Non không thể giành được

thắng lợi quyết định". Trong biến cố này, ông Mạc Cửu là người Hoa mới đến Campuchia, cùng thời với Dương Ngạn Địch và Hoàng Tiến tới Mỹ Tho. Ông khó có thể yên thân trước cao trào chống đối người Hoa của nhân dân Khme. Do đó, ông phải theo các tướng Xiêm, thuộc cánh vua Nặc Thu (Chey Chetta IV), tìm đường lánh nạn qua Xiêm và được vua Xiêm tiếp đón ân cần lưu giữ ở lại Vạn Tuế Sơn Hải Tân. Về điểm này sách *Mạc thị gia phả* của Vũ Thế Dinh cũng ghi: "Thái công...toại tòng nhi Bác chí Xiêm La, Vương kiến công nhan mạo đại hỷ duyệt, nhi lưu chi hậu" (Ông ... đi theo về hướng Bắc, đến nước Xiêm. Vua (Xiêm) nhìn thấy dung mạo ông, rất vui mừng bèn mời Ông ở lại...)(24). Nếu ý kiến này đúng, ta có thể suy luận, ông Mạc Cửu bắt đầu đi từ Nam Vang, vào năm 1689, khi Ang Non đánh chiếm thủ phủ này. Vì lúc đó Mạc Cửu đang phục vụ cho vua Nặc Thu, khi ông vua này triệt thoái về Kompong Luong (tên xưa của Vĩnh Long), Mạc Cửu chạy ngược chiều, đi về phía Bắc, thắp từng các binh tướng Xiêm. Như vậy, thời điểm cuộc tản cư xảy ra năm 1688 hoặc là 1689(25). Sau khi Mạc Cửu đến Xiêm thì gặp phải thời kỳ loạn lạc nhiều nhưng ở đó trong khoảng từ 1690 đến 1699. Cụ thể là: "Năm 1690, ở tỉnh Nacconaidốc (Nakhon Nayok) phía Đông thủ đô Autthia (Ayuthia), đã bùng nổ cuộc khởi nghĩa nông dân do Tam Chiên... lãnh đạo. Cuộc khởi nghĩa này nhanh chóng lan sang các tỉnh khác ở Xiêm và giành được nhiều thắng lợi. Song song các cuộc khởi nghĩa của nông dân, ... lại bùng lên những cuộc phiến loạn cát cứ phong kiến (năm 1691 ở Kòrát, 1691-1692 ở Ligo). Chính quyền phong kiến trung ương đã rất vất vả và mới dần áp được những cuộc phiến loạn này. Trong khi đó Xiêm lại phải chịu đựng những khó khăn lớn do thiên tai đưa lại, hạn hán và mất mùa... đã dẫn tới nạn đói hoành hành...". "Nhiều nông dân cùng với gia đình đã bỏ trốn sang Miến

Điện, nhiều tỉnh của Xiêm như Nacconaidốc, Lốphuri và Xaraburi trở nên hoang tàn. Tiếp đó, cuộc khởi nghĩa của nông dân ở Kòrát năm 1699 đã nhanh chóng tràn vào trung tâm đất nước"(26). Tình hình "nội biến" này hợp với câu văn trong *Mạc thị gia phả* và *Đại Nam liệt truyện tiền biên*: "Xiêm La quốc hữu nội biến" (MTGP tờ 2a), và họ Mạc quay lại Lũng Kỳ, trước khi tới Mang Khảm (Hà Tiên), khớp với sự kiện "Mạc Cửu mở mang đất Hà Tiên, tính đến năm 1736, là trên 30 năm".

Dựa vào những cứ liệu lịch sử như đã trình bày, chúng tôi đoán chừng năm 1700 ông Mạc Cửu tới Mang Khảm. Bởi vì:

1- Thời gian đó gần ứng với lời tựa trong *Hà Tiên thập vịnh* của Mạc Thiên Tích.

2- Thời điểm ứng với giai đoạn trị vì lần thứ nhất của vua Nặc Yêm (Ang Em) (1699-1701), qua đó đã tính đến niên đại 1699 là năm Mạc Cửu từ Xiêm trở về Lũng Kỳ, bởi loạn lạc, đói khổ ở Xiêm.

3- Thời điểm trên cũng trùng khớp với sự phỏng đoán của ông Trần Kinh Hoà "khoảng năm 1700 (Mạc Cửu) về tới Hà Tiên(27) và sự khẳng định của Nguyễn Thế Anh "Năm 1700, Mạc Cửu cùng với những tùy tùng đến lập nghiệp ở Bant hay Mécas..."(28).

4- Thời gian ấy là thuận lợi nhất cho Mạc Cửu mua chuộc "vợ vua và bày tôi yêu của vua, xin cho ông ra Mang Khảm", để rồi 8 năm sau, khi Nặc Yêm nhờ người Việt Nam giúp sức đánh chiếm Oudong, trở lại ngai vàng, vừa kịp lúc Mạc Cửu đã thần phục Việt Nam năm 1708. Mạc Cửu cai quản Hà Tiên được yên ổn từ 1710 đến 1736, vì vua Nặc Yêm trị vì từ năm 1710 đến 1722, sau đó nhường ngôi cho con là Nặc Tha (Sotha II). Ông vua con ở ngôi từ 1722 đến 1736, cũng thiết lập quan hệ hữu hảo với Việt Nam.

**CHÚ THÍCH**

- (1) Trịnh Hoài Đức. "Gia Định thành thông chí", Nguyễn Tạo dịch. Quyển III, tập trung tờ thứ 64a. Bộ Văn hoá Quốc vụ khanh, Sài Gòn - 1972, tr. 127.
- (2)(4) Nguyễn Đình Đầu - *Chế độ công điền công thổ trong lịch sử khẩn hoang lập ấp ở Nam Kỳ Lục tỉnh*. Nxb Trẻ, Tp.HCM, 1999, tr.37, 40.
- (3)(13)(15) Lê Hương - *Sử Cao Miên*. Nxb Khai Trí, Sài Gòn, 1970, tr. 159-160.
- (5) Lời tựa quyển *Hà Tiên thập vịnh* do Mạc Thiên Tích viết và khắc in năm 1737 nói rõ "Trần Hà Tiên của nước An Nam xưa là cõi xa. Từ khi cha tôi mở mang đến nay đã được hơn 30 năm...". Trần Văn Giáp - *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, tập 2. Nxb KHXH.HN, 1990, tr. 119 và sách *An Nam Hà Tiên thập vịnh* số a 441, tờ số 1a dòng thứ nhất.
- (6)(8) Đào Duy Anh - *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb Thuận Hoá, 1994, trang 236 viết: "Ở phía Tây về đất Sài Mạt thì có một người Trung Hoa quê ở Lôi Châu (tỉnh Quảng Đông) tên là Mạc Cửu, cũng là vong thần của nhà Minh, đem tộc đảng di trú đến đó từ năm 1708...". Nguyễn Thế Anh - "*L'immigration Chinoise et la Colonisation Du Delta Du Mekong*" (The Viet-Nam Review - automne hiver 1996 no 1 - page 158: "En 1700 accompagné de ses fidèles, il s'établit à Bantheay Meas sur le golfe du siam, où il construisit une ville sur le modèle Chinois qu'il appela Hà Tiên..." (Vào năm 1700, cùng với đoàn tùy tùng, ông lập cơ sở ở Bantheay Meas trên vịnh Xiêm La, nơi đó ông xây dựng một thành phố theo kiểu Trung Hoa mà ông gọi là Hà Tiên...).
- (7) Đông Hồ - *Hà Tiên Mạc thị sử*, Tạp chí *Nam Phong* số, 143, tr. 327.
- (9) Regnier - *Histoire Militaire de la Région d'hatien de 1700 A 1867*.- Revue Indochinoise Juillet 1905 page 1004.
- (10) *Mạc thị gia phả* tờ 1a dòng thứ 4.
- (11) Phần phụ chú dưới trang 327 tạp chí *Nam Phong*, số 143 tháng 10 năm 1929.
- (12) Đào Duy Anh, Sdd, tr. 237.
- (14)(16) *Mạc thị gia phả*, Sdd tờ 1a (*Văn hoá Nguyệt san*, số 61 tr. 554-555).
- (17) Đông Hồ - *Hà Tiên Mạc thị sử* - Nam Phong số 143 tháng 10 năm 1929, tr. 326-327: "Năm Giáp Dần (1674), nước Cao Miên có kế bầy tôi là Ô Đài (có sách chép là Nặc Ông Đài) làm phản trốn sang cầu viện binh Xiêm La về đánh vua Nặc Ông Non. Quân Xiêm trước vào đánh đất Mang Khảm. Ông Mạc Cửu chống cự không nổi..., đất Mang Kham đã thất, cả gia quyến ông Mạc Cửu đều phải quân Xiêm bắt giữ lại... Quân Xiêm về nước thì đem theo gia quyến ông Mạc Cửu và những đồ vật cướp giạt được dâng vua".
- (18)(26) Lê Văn Quang - *Lịch sử vương quốc Thái Lan*, Nxb Tp HCM, 1995, tr. 107.
- (19) *Gia Định thành thống chí* - Nguyễn Tạo dịch, Sdd, tập Thượng, quyển 1 và 2, tr. 114.
- (20) *Mạc thị gia phả*- Hán văn tờ 1b dòng 8+9 và tờ 2a dòng thứ nhất.
- (21) *Gia Định thành thống chí*, Sdd, tập Trung, quyển 3, Cương vực chí, tr. 10.
- (22) D.G.E.Hall - *Lịch sử Đông Nam Á*, Nxb CTQG, HN 1997, tr. 644-645.
- (23) Ang Non và Ang Saur (Nặc Thu) là hai anh em. Sách sử Việt Nam gọi Ang Non là Nặc Nộn. Ông này tranh chấp quyền bính với Nặc Thu, cố giành lấy ngôi vua nhưng không thành.
- (24) *Mạc thị gia phả*- Hán văn tờ 1b và 2a.
- (25) Năm 1688 xảy ra cuộc chống đối người Hoa trên lãnh thổ Campuchia. Năm 1689 Anh Non tấn công Nam Vang. Nếu Mạc Cửu là quan Ốc Nha của Nặc Thu không thể đào thoát khỏi Nam Vang trong biến cố này, nhưng Mạc Cửu không chạy theo vua Nặc Thu mà chạy ngược chiều về hướng Bắc.
- (27) Trần Kinh Hoà - *Văn hoá Á châu* số 7 năm 1958 tr 33 bài "*Họ Mạc và chúa Nguyễn tại Hà Tiên*".
- (28) Nguyễn Thế Anh - "*L'immigration Chinoise et la Colonisation du Delta Mekong*" (The VietNam Review - automne hiver 1996 no 1 - page 158- Art.

# CÁT TIÊN - DI TÍCH VÀ LỊCH SỬ

LƯƠNG NINH \*

Tên thượng nguồn sông Đồng Nai, thuộc địa phận tỉnh Lâm Đồng, có một nhóm cư dân sinh sống từ lâu đời, người Mạ ở tả ngạn, còn người Stiêng ở hữu ngạn. Họ đều là những nhóm tộc người nói tiếng Nam Á hay Môn Khơme, đồng tộc nhưng lại tự coi là những bộ lạc khác nhau. Một số nhà nghiên cứu đã dò đến tận đây tìm hiểu và kể lại.

H. Maitre (1912) đã gọi là "Công quốc Mạ" (La principauté Ma), đến B. Bourotte (1955) cũng gọi theo. Các tác giả "Văn hoá và cư dân đồng bằng sông Cửu Long" (Nguyễn Công Bình, Lê Xuân Diệm, Mạc Đường, 1990) đề đặt hơn "Trước đây, có nhiều tài liệu nói về một tiểu quốc Mạ", nhưng rồi nhiều người nói một cách thông thường "Vương quốc Mạ". Đến J. Boulbet (1967), một trung úy Pháp có bằng tú tài I giải ngũ, đến đây sinh sống, trồng cà phê, lấy con gái đồng họ lớn người Mạ, được sự giúp đỡ của Giáo sư Condominas, đã viết 6 bài đăng tạp chí khoa học về phong tục, các ngành nghề sản xuất và một quyển sách hơn 300 trang về xứ Mạ - xứ sở thần linh, đánh dấu một bước trong việc tìm hiểu về người Mạ.

Người Mạ có nghề rèn dao rựa, làm gốm, dệt thổ cẩm, có nhiều chế rượu, chiêng đồng (và hẳn là có cả 3 bộ đàn đá), nuôi lợn, trâu; nơi có chiến tranh cướp của, giành đất, bắt tù binh làm nô lệ, có người giàu, người nghèo, có thủ lĩnh, có dòng họ lớn và duy trì vững chắc dòng họ.

Tuy nhiên, sự phân hoá chưa rõ rệt, chưa có bộ máy quản lý hành chính. Có vẻ như có chế độ đa thê, nhưng lại là mẫu hệ, phụ nữ có quyền tự do khá trong hôn nhân và quan hệ nam nữ, có vẻ như một người đàn ông có thể có 3-4 người nữ là vợ?

Tổ chức xã hội cơ sở là *mpól* (thị tộc), sống theo làng, "*bon*", *trong hạt* (Bù) gồm một số làng (như Bù Đốp, Pri, Lach, Tông v.v; coi người ngoài thị tộc, ngoài *Bon* là "Con Cau" - Con của người, Con Người ta (Người lạ), đồng nghĩa với Yuon (Yavana) barbarus; tin chủ làng (Buranh Bon) = Già làng hơn Chủ tịch xã, sống theo luật tục (ndrii) hơn là luật pháp.

Hiện nay tình hình như thế vẫn còn được xác nhận (Xem Trần Đình Long, Luật tục, Nxb CTQG, Hà Nội 2000).

Năm 1961, chính quyền Ngô Đình Diệm đã đàn áp vì không phục tùng. Một số người Mạ bị nhốt trong hàng rào kẽm gai. Năm 1963, họ lại bị đàn áp tàn bạo một lần nữa, lần này với cả máy bay, bom napalm. Người Mạ lặn lẽ rút vào sâu hơn.

Chỉ mấy năm gần đây (1995-1997), cuộc nghiên cứu và khai quật khảo cổ học do huyện Cát Tiên và Sở Văn hoá Lâm Đồng phối hợp với ngành Khảo cổ học tiến hành, đã phát lộ một cụm di tích kiến trúc gạch khá lớn, chứa đựng nhiều điều lý thú, vấn đề người Mạ lại sống dậy trong sự hiểu biết của nhiều người: Người Mạ là ai?

\* GS. Trung tâm KHXH & NVQG.

Ngày nay họ sống như thế nào? Có hay không có một vương quốc Mạ? Và ít nhất thì những di tích kiến trúc đó có quan hệ gì không với những người Mạ đang trồng nương rẫy, đi thuyền dọc một trên cao nguyên Bảo Lộc? Trước tiên, hãy xem và nghĩ về di tích.

### 1. Quy mô của kiến trúc

Khu di tích Cát Tiên có 5 quả đồi, nằm gần theo chiều dọc Đông - Tây, mỗi đồi là 1 phế tích kiến trúc, riêng đồi II có 2A, 2B, cả thảy có 6 phế tích kiến trúc làm thành một cụm thống nhất, hoàn chỉnh.

Từ phía ngoài nhất, phía Đông, đồi Khỉ hay đồi I, phế tích cho thấy tháp có bình đồ vuông 12 x 12 m, như thế có chiều cao khoảng 23-25 m. Đây có lẽ là tháp chính.

Tiếp theo là 2 A có bình đồ và chiều cao khoảng bằng nửa, có lẽ là tháp phụ và tiếp theo nữa là các kiến trúc nhỏ hơn, bằng 2/3 của tháp phụ và cũng là 1/3 của tháp chính, có khi là thư viện, hay thờ các vị thần có địa vị thấp hơn, thần tiêu biểu vợ, con của thần chủ - tiêu biểu cho thủ lĩnh - vua.

Chỉ nói đơn thuần về mặt kiến trúc, quy mô của cụm đền tháp này không thua kém quy mô và cách bố trí của một cụm đền tháp Champa nào. Nó tương đương Phố Hải, Po Đam và rõ ràng còn hơn Po Rômê.

Theo các nhà nghiên cứu của Viện Công nghệ Xây dựng (Bộ Xây dựng), gạch được nung và xây hoàn toàn giống gạch và phương pháp xây dựng của cả Phố Hải và Bình Thạnh.

Có một chi tiết khá quan trọng là sàn đền có lát đá phiến, đếm được tới 26 phiến (2 A), lại có bậu cửa có đục lỗ để tra cánh cửa đá (?). Có lẽ là cửa gỗ chứ không cần phải cửa đá. Bậu cửa và mộng tra cánh cửa, có cửa tháp là một chi tiết đáng chú ý, chưa hề bắt gặp ở tháp Champa, nhưng lại đã thấy có (còn cả cánh cửa gỗ) ở tháp Sambor Prei Kuk (Kompong Thom - Campuchia).

Nhưng hướng mặt tháp (hướng Đông) lại chỉ có ở Champa và đá phiến lát nền lại chỉ có ở đây, ở Cát Tiên.

### 2. Tôn giáo và quan hệ khu vực

Đây hiển nhiên là các đền tháp thờ thần Siva, thể hiện ở sự có mặt của các ngẫu tượng linga-yoni, được đặt tại chỗ, gắn liền, không mấy may có sự xô dịch, mang từ nơi khác đến.

Các yoni có bệ hoặc nền không lát để sẵn ở vuông dành cho bệ yoni. Linga và yoni luôn luôn có kích thước tương xứng và chính vasrdhamana linga cũng phải theo quy cách, kích thước chuẩn, nên chỉ cần thấy một chi tiết cũng có thể suy nghĩ ra toàn bộ kích thước ngẫu tượng. Các ngẫu tượng này lại rất tương xứng kích thước đền tháp. Ví như ở đền I, yoni có kích thước 2m27 x 2m27, linga cao 2m1, D = 0m67, phù hợp với lòng tháp và chân tháp có kích thước 12m x 12m. Đền 2A thì yoni bằng nửa, tức 1m25 x 1m25, còn đền số 4 cũng có yoni 0m74 x 0m74, tương hợp với kích thước đền 4 bằng 2/3 đền 2 A và bằng 1/3 đền I.

Việc thờ ngẫu tượng yoni-linga hoàn toàn giống đền tháp Champa, nhất là các đền tháp Nam Champa, nơi nào cũng có yoni-linga, và như thế rất khác đền tháp Khmer, ở đó Siva mờ nhạt hơn, khá mờ nhạt, còn Visnu đậm đặc hơn, thể hiện bằng hình người giống thật, mà người ngày càng hoàn thiện hơn, càng đẹp hơn.

Tuy giống Champa, nhưng xem ra còn được nhấn mạnh hơn, một cách cố ý, hơi thái quá. Một lòng đền khoảng 11m x 11m = 121m<sup>2</sup> mà đặt yoni và linga ở trên có diện tích 5,15m<sup>2</sup> tức chiếm một phần đáng kể diện tích mặt nền thì người ta chưa hề thấy ở cả Champa. Ngoài ra, với chiều cao linga đặt trên yoni không dưới 2m5 thì muốn làm lễ đi vòng quanh (pradaskshina), lễ dâng, lễ tắm thì phòng lễ arcana trở nên chật hẹp và hẳn là kê bục rất cao mới được.

Như vậy có chỗ giống Champa, nhưng như lại muốn nhấn mạnh hơn cả Champa. Ở đây, xin nói thêm tín ngưỡng này hoàn toàn xa lạ với tín ngưỡng hiện nay của dân bản địa thượng nguồn sông Đồng Nai.

### 3. Các yếu tố kiến trúc và quan hệ khu vực

Tháp gạch rộng lòng. Trong đặt dài ngẫu tượng, cửa quay hướng Đông là kiểu tháp Champa.

So sánh chỉ với Bình Thạnh thì thấy ở đây, gi.í đỡ và cả pho tượng Visnu hình người bằng đá. Văn chạm khắc trên gạch (2 A), kể cả gạch xây tường bao, cũng như dài thờ xây gạch là nét nổi bật chỉ có ở tháp Champa. Nói chung, dấu ấn kiến trúc Champa rất rõ rệt.

Mặt khác, bậu cửa đá có lỗ để tra cánh cửa, có mi cửa và cột nhỏ (cột lẩn) (colonette) bằng đá là những yếu tố kiến trúc hoàn toàn không có trong kiến trúc Champa, mà chỉ có trong kiến trúc Khmer.

Hơn nữa, đây là một số yếu tố rất đặc trưng và rất bền vững, lại là những yếu tố duy nhất trên bề mặt cho phép đoán định tính chất và niên đại.

Đôi cột đá nhỏ (cột lẩn) hình trụ tròn, với 3-4 hàng "nhân" det tròn, không có hoặc rất ít hoa văn, đi liền mi cửa đá khắc văn cảnh lá xoè mở, theo bảng phân loại của Ph. Stern (1937) và của P. Dupont (1936) thuộc kiểu cột loại I và mi cửa loại II, khá chắc chắn là kiến trúc Tiền Angco loại sớm, thế kỷ VIII. Có lẽ không thể sớm hơn, từ nửa sau thế kỷ VII và nhất là không thể muộn hơn, sang thế kỷ IX.

Mi cửa và cột đi liền với tháp, đồng thời với tháp. Dấu ấn cả Champa và cả Khmer khá rõ, nhưng lại không thể chỉ cái này hoặc cái kia.

#### 4. Các hiện vật khác và quan hệ khu vực

Trước hết là ở đồi Khi (gò I) có 904 mảnh gốm, có hoặc không rõ áo gốm, không có hoa văn, loại gốm mộc rất phổ biến một thời trên đất Champa, trước thế kỷ IX-X, bốn vôi ẩm Óc eo hoàn toàn là gốm Phù Nam. Tiếp đến những mảnh vàng hay kim loại màu vàng, có lẽ vàng thì đúng hơn, có khá nhiều. Ở phế tích 2 A có 113 mảnh, gò I có 86 mảnh, B2 có 71 mảnh. Cộng cả 3 di tích là 270 mảnh. Khá nhiều và khá đặc sắc: Cho đến nay chưa từng được biết tình hình tương tự ở Campuchia cũng như các nơi khác ở Đông Nam Á. Ở Trung Quán và Đại Hữu, trên đất Champa xưa cũng có mấy mảnh vàng, nhưng rất khác (Lương Ninh - Khảo cổ học, số 2-1996). Hiện vật vàng không nhiều, chỉ 5-6 mảnh, nhưng chế tác kỹ lưỡng, nghiêm chỉnh và đặt cẩn thận, có hàng lối theo "bài ban" dưới đây

trụ giới (*Sema*). Ở Cát Tiên, có vẻ tuý húng hơn. Tình hình tương tự mà còn nhiều hơn gấp nhiều lần, chỉ thấy có ở đất cũ Phù Nam. Ở An Giang, Kiên Giang, Long An, trong những di tích thuộc "Văn hoá Óc Eo" hay gắn với Óc Eo. Có lẽ đó là điều dẫn tới sự đoán định "di tích Cát Tiên nằm trong hệ thống văn hoá Óc Eo, có niên đại khoảng thế kỷ IX".

Văn hoá Óc Eo mà định niên đại như thế (thế kỷ IX), thì đã lùi quá muộn, mà đặt ở đây thì lại đã đi quá xa, còn thiếu nhiều căn cứ. Những mảnh vàng này đều nhỏ, mỏng, được khắc vạch chìm nổi hàng trăm hình khác nhau, đôi khi khắc có vẽ cầu thủ, vợ vĩa, nhưng các hình đó lại không hoàn toàn giống nhau.

Trong số hàng trăm mảnh vàng ở 2 nơi, vùng cao và vùng thấp, rất thấp đến nỗi quanh năm gần như ngập nước, có khắc những hình giống nhau, đặc biệt các hình tù và (tượng trưng Visnu), đỉnh ba (tượng trưng Siva), luân xa, bông sen (tượng trưng Phật) có cả hình Phật ngồi các thế padmasana, lalitasana thì mỗi nơi lại có nét riêng mà nơi kia không có.

Kiên Giang, An Giang, vùng thấp có một số hình khác mà ở Cát Tiên không có hoặc rất ít có: 10 "người chim" (người có cánh), 28 voi, 7 rùa, 38 bò. Lạ nhất, tại sao Cát Tiên không có voi, bò? Nhưng ngược lại, ở đây có những hình rất đặc sắc, độc đáo, không thấy ở miền Tây: Có 2 hình dường như là ném thòng lọng (*lasso*)?

Có 2 con trâu, trong đó hiếm thấy hình một vị thần cầm đỉnh ba cưỡi trâu.

Miền Tây có 19 hình nữ thần-người, tất cả đều có bụng thon, vú điểm bằng 2 chấm nhỏ, trong khi ở Cát Tiên, một số nữ thần người lại có bụng to, vú nở, như có mang.

Ở miền Tây, trong tổng số 58 hình ký hiệu có vẽ văn tự thì 27 mảnh ký hiệu đi liền hình người, thú, sen, trong khi ở Cát Tiên có 38 mảnh khắc ký hiệu nửa chìm nửa nổi, trong đó đến phân nửa khác rất mờ, không rõ nét, một số làm bỏ dở, dường như làm vội, làm hộ / cho của người không biết chữ (?).

Xin nhấn mạnh, con số có thể không chính xác, do không có điều kiện kiểm tra lại, mà chủ yếu là những gợi ý so sánh loại hình.

Cũng nhấn mạnh thêm, ở miền Tây, các mảnh có hình người thì phổ biến là 1 thân trong khi ở Cát Tiên, có một số hình có 2 người, thậm chí 3 người, người giữa ngồi tư thế lalitasana, 2 bên có vẻ là 2 cung phi?

Ngoài mảnh vàng, ở Cát Tiên còn có những hiện vật khác dường như cũng phản ánh mối liên hệ với vùng thấp - nước Phù Nam, như 17 viên ngọc đá quý cùng với những vòng vàng.

Có thể kể thêm những linga-yoni cỡ nhỏ 3-4cm bằng vàng, thạch anh, là những vật quý đã tìm thấy ở An Giang.

Việc xây dựng một cụm công trình lớn như ở Cát Tiên đương nhiên đòi hỏi những chi phí và nhân lực không nhỏ. Những mảnh vàng và những vật quý khác nếu có nguồn gốc từ bên ngoài thì cũng không phải được mang đến cho / tặng, mà phải trao đổi bằng vật phẩm của mình, bằng lâm sản và đá quý có thể có ở một vùng đất phồn xuất. Một công trình như thế, lượng của cải như thế, chắc phải là thành tựu của một quốc gia, một vương triều, một xã hội có tổ chức và có trình độ văn hoá khá phát triển.

Công trình này, quốc gia này nếu có, có thể đã có cơ sở từ thế kỷ VI-VII và phát triển nhất vào thế kỷ VIII. Nó đã có quan hệ kinh tế văn hoá và chịu ảnh hưởng khá rõ của tất cả các quốc gia gần kề là Champa, Chân Lạp và Phù Nam, nhưng lại không lệ thuộc hoặc chịu sự chi phối của một quốc gia nào.

Thế kỷ VIII là thời gian rất thuận lợi cho quốc gia này phát triển trong vị thế tương đối độc lập. Phù Nam rất mạnh, có trình độ văn hoá cao, ảnh hưởng rộng, nhưng đã suy vong từ cuối thế kỷ VII. Chân Lạp hình thành muộn (thế kỷ V-VI, nhưng đã mạnh dần lên, chiến thắng Phù Nam, lan toả sức sống mạnh mẽ của thời Tiên Angeo, nhưng thế kỷ VIII, Chân Lạp cũng bị suy yếu, do chia rẽ nội bộ, phân lập thành 2 quốc gia Thủy - Lục Chân Lạp và lại bị Giava đánh chiếm, cai trị vài chục năm cuối thế kỷ VIII.

Với Champa, đây là thời vương triều miền Nam, Rajapura - Virapura, nhưng lại đang còn phải căng sức ra mà xây dựng miền Nam; vương triều mới xây dựng còn muốn vươn lên tự khẳng định mình trên toàn vương quốc và lo đối phó với bên ngoài, với Java và cả Chân Lạp từ đầu thế kỷ IX.

Quốc gia này đã có điều kiện lập và phát triển độc lập, trong mối quan hệ văn hoá và kinh tế trong chừng mực nhất định đã có từ trước. Và hơn nữa nó phát triển trong chính quan hệ đó; chịu ảnh hưởng, học hỏi, vươn lên bằng, giống như, hay còn có mặt hơn các nước láng giềng.

Mặc dù như thế, quốc gia này vẫn chưa thể sáng chế, học, dùng và nắm được chữ viết một cách hệ thống dù là đi mượn. Những ký hiệu khác vạch trên mảnh vàng như đã nói ở trên, dường như có thể mua lại, nhờ viết hoặc học mót, thiếu hệ thống, vạch cầu thả vội vã, khác hẳn các quốc gia, bộ tộc khác, hề mượn, học được chữ viết thì thích phở bày, khác bia, viết dài, nhiều bia, bực bực gia thế, chiến công.

Cũng bởi thế, ta không được biết tên quốc gia này nếu có.

Ví như đã có một quốc gia như thế thì chủ nhân của nó là ai?

Họ chẳng thể nào là ai khác dân bản địa vẫn tồn tại sinh sống từ xưa đến nay ở thượng lưu sông Đồng Nai, một bộ phận nói ngôn ngữ Nam Á, bộ phận mà ngày nay được gọi là người Mạ. Họ không thể là Khơme, là Chăm và cả là Phù Nam, dân vùng thấp có sự hoà trộn người Nam Á với người Nam Đảo. Họ không có yếu tố Nam Đảo, yếu tố biển. Cũng không thể không phải là ai cả. Họ là một bộ phận họ hàng của Người Miền Núi - người Mnong, Penong, Bnom hay người Môn cổ trước khi Penong trở thành Khơme.

Họ có những quan hệ khá mật thiết với những người láng giềng, Khơme, Chăm, như thăm hỏi, kết hôn, trao đổi sản phẩm, có nhờ vả đôi khi, nhưng giữ một khoảng cách biệt với người Kur, cũng như với người Prom. Đó là cách gọi để gọi tên những người láng giềng khác

minh, không phải là mình. Tên gọi có nguồn gốc của nó:

- Kambu-Mera-Kmar-Kmir-Komr-Krom (Khom)-Khmer-Kur. - Bộ Lâm (Lâm-Lin=Rum-Bhrum-Prom-Cham (R. Stein, 1947).

Sự cách biệt lâu dài dần dần đẩy họ vào tình cảnh cô lập, giữ mãi trình độ kinh tế, xã hội và văn hoá từ hơn nghìn năm trước. Lâu dài hàng thế kỷ, hàng thế kỷ đã qua, hàng chục thế hệ khiến người ngày nay không biết, không ai còn nhớ, họ có một thời đèn thắp, cung điện nguy nga, rực rỡ.

Đám chìm người trong cuộc sống hoang sơ và tập tục cổ xưa, quá khứ hình như tan biến cả.

Ngày nay biểu hiện của văn hoá là chiếc thuyền độc mộc, nhà sàn dài, chiếc xà gạc lưới sắt, tấm thổ cẩm vân quả trám, với diện tích canh tác vào khoảng 5000 ha, vài trăm nhân khẩu, không ai có thể nghĩ đây là một nước, một công quốc, một xứ sở, nhưng thế kỷ VIII-IX rất có thể nó đã từng là một quốc gia sơ kỳ có tổ chức, có

trình độ kinh tế và văn hoá riêng, có quan hệ giao lưu với bên ngoài.

Chân Lạp có thể thôn tính được vùng này từ thế kỷ 10-12, thời hùng mạnh và bành trướng, nhưng rồi không thể làm được vì Champa còn đó, nên người Khmer có quan niệm: phía Đông của họ là Champa. Người Mạ đứng riêng, thần phục Champa lúc này lúc khác, nhưng bản thân Champa chưa bao giờ thực hiện được mong muốn xây dựng được một vương quốc thống nhất chặt chẽ, có tổ chức và phát triển, khác phục chủ nghĩa địa phương luôn luôn bèn bí.

Có lẽ họ đã dừng lại và thoái hoá mà cho đến nay vẫn như thế, quan hệ láng giềng bình thường với người Kur, Prom, nhưng đứng riêng lạng lẽ giữ cái cơ sở cố hữu của mình.

Đó là ngày xưa. Gần nhất cũng là những gì mà J. Boulbet đã mô tả (năm 1967). Hơn 30 năm nay, xã hội đổi mới, người Mạ cũng đổi mới. Người Mạ không còn nhớ và cũng không ai còn nhận ra dấu vết của thời quá khứ. Cuộc sống mới sinh động từng ngày.

## TÀI LIỆU DẪN

- (1) H. Maitre 1912. Les jungles Moi - Larose - Paris 1912.
- (2) P. Dupont 1936. L'Art du Kulên et les débuts de la statuaire angkorienne - B.E.F.E.O. 1936.
- (3) Ph. Sterne 1937. L'Art du Kulên B.E.F.E.O. 1937.
- (4) R. Stein 1947. Le Lin yi - Han Hiué II 1947.
- (5) Trần Đình Long. Giám đốc Sở tư pháp Đắc Lắc. So sánh luật tục Êđê và luật tục M'ông với một số văn đề luật pháp hiện hành (tr. 1018-1039). Luật tục. Nxb CTQG, Hà Nội 2000.
- (6) B. Bourotte. Essai d'histoire des populations montagnardes du Sud indochinois - BSEI XXXXI 1955.
- (7) G. Condiminas - Decouverte d'un troisieme lithophone prehistorique en pays Mnong Ma - Anthropologie tr. 62 - 1958 (avec Boulbet).
- (8) G. Boulbet 1967. Nggar Maa-Nggar Yang-Pays des Maa- Domaine des genies - BEFEO LXII - Paris 1967.
- (9) Lương Ninh - Những cánh sen vàng và giao lưu văn hoá Đông Nam Á. Khảo cổ học số 2 - 1996.
- (10) Hoàng Xuân Chinh, Lê Đình Phụng và cộng sự - Các Thông báo Khảo cổ học về các mùa điền dã ở Cát Tiên năm 1995, 1996, 1997.

# TỔ CHỨC TƯỢNG CỤC DƯỚI TRIỀU NGUYỄN (1802 -1884)

NGUYỄN VĂN ĐĂNG \*

Quan xưởng là bộ phận kinh tế nhà nước trong lĩnh vực thủ công nghiệp. Đó là các xưởng sản xuất thủ công do Nhà nước trung tập thợ giỏi khắp cả nước về kinh đô để sản xuất ra các vật phẩm phục vụ cho nhu cầu quốc gia và triều đình phong kiến. Điều kiện đầu tiên để quan xưởng hoạt động là phải có những người thợ giỏi được trung tập và phiên chế thành các tổ chức thợ tiến hành các hoạt động sản xuất. Dưới triều Nguyễn, Nhà nước đã trung tập và phiên chế thợ thủ công theo từng nghề gọi là tượng cục và từ nhiều tượng cục gần gũi nhau về chuyên môn được tập trung lại trong các ty, cục để quản lý, điều phối đến các xưởng, các công trường sản xuất.

## 1. Về khái niệm tượng cục.

Tượng cục có nguồn gốc từ chữ Hán. Tượng nghĩa là thợ; cục (hay cuộc) là bộ phận, là chỗ làm việc; tượng cục là bộ phận thợ hay chỗ làm việc của thợ. Từ đó, tượng cục được dùng như là một tổ chức của thợ thủ công để tập hợp thợ, phiên chế thợ dưới triều Nguyễn. Từ trước, các chúa Nguyễn đã tập hợp thợ theo từng nghề gọi là tượng cục; ứng với mỗi nghề thì gọi là ty hay đội(1). Thời Nguyễn, thư tịch dùng nhiều từ: công tượng, quan tượng, cục tượng, mục tượng để chỉ người thợ sản xuất trong các xưởng của

nhà nước(2) và tập hợp những người thợ cùng một nghề nghiệp, gọi là tượng cục (hay tượng ty, tượng đội). Qua tìm hiểu các tài liệu gốc của triều Nguyễn, chúng tôi nhận thấy rằng: tượng cục thường dùng để chỉ chung các bộ phận thợ, như Đồ gia các cục tượng (các cục thợ thuộc Đồ gia), các cục thợ Vũ khố, thợ tượng cuộc Bắc thành... nhằm chỉ tập hợp thợ theo từng nghề tại các nơi đó, nhưng đi vào từng nghề cụ thể thì chủ yếu là dùng ty như: thiếc tượng ty, chú tượng ty... Tóm lại, tượng cục (hay tượng ty) là tổ chức thợ theo từng nghề chuyên môn. Đó là tổ chức nhỏ nhất của quan xưởng, dùng để tập hợp thợ, phiên chế thợ theo nghề.

## 2. Sự ra đời của tượng cục.

Để hình thành các tượng cục, vấn đề quan trọng đầu tiên là phải có thợ thủ công. Nhà nước đã có chủ trương trung tập thợ về kinh. Muôn vậy, một loạt các biện pháp của Nhà nước đã được triển khai. Trước hết, Nhà nước nắm rõ toàn bộ số thợ thủ công qua sổ sách của Bộ Công và của các địa phương tâu báo về. Chỉ dụ của vua Minh Mạng năm thứ 13 (1832) ghi rõ: "*Từ trước đến nay, về ngạch các hạng thợ, do bộ Công tâu tóm sắp xếp mà làm thành sổ... nhưng nếu số tăng thêm hoặc giảm sút thì tra cứu và xem xét từng người một thế nào được? Vậy chuẩn từ nay về sau các địa phương sở tại đều căn cứ vào thực*

\* Trường Đại Học Khoa Học Huế.

số các thợ trong hạt, theo kỳ hạn mà làm thành số đệ lên"(3). Trên cơ sở đó, Nhà nước định ngạch số cục và số thợ các cục ở từng địa phương. Năm Minh Mạng thứ 3 (1822), Nhà nước đã định ngạch các tỉnh từ Quảng Nam đến Bình Thuận (Quảng Nam 2051 người, Quảng Ngãi 893 người, Bình Định 925 người, Phú Yên 335 người, Bình Hoà 460 người, Bình Thuận 347 người) và "lấy số ngạch năm nay làm chuẩn, nếu số thợ ít không đủ làm việc thì tỉnh thần tâu xin để mộ thêm". Trên tinh thần đó, cũng trong năm này, đối với các địa phương ở Bắc Kỳ "hễ hạt nào không có ngạch thợ vàng bạc, thợ đồng, thợ sắt, thợ sơn thì cho chiếu theo công việc ít nhiều mà chiêu mộ thợ để có thường số, miễn trừ cho họ không phải đi lính và phiêu dịch"(4). Cuối năm Tự Đức thứ 6 (1853) cho đặt cục thợ ở các tỉnh (thợ mộc, thợ đóng thuyền...) lấy tỉnh lớn 10 người, tỉnh nhỏ 5 người.

Thể lệ vào ngạch cũng giống như lệ tuyển binh. Theo lệ định năm Minh Mạng thứ 12 (1831), thì "xã thôn nào chỉ gánh số lính thợ vẫn cứ lấy lệ 5 đình mà chiết trừ". Tuy vậy, tỷ lệ ấy không cứng nhắc mà dao động tùy từng ngành và tùy từng nơi theo truyền thống kỹ thuật của từng địa phương. Trường hợp tỷ lệ lấy dân thợ của của các xã Ngô Trường, Ngô Xá, Hảo Hợp và Châu An ở Nghệ An là 1/1. Cho nên Tiết chế Nguyễn Đăng Giai tâu xin 2 đình lấy 1 thợ vì "không có đình thừa do đã chết dịch hao mòn"(5). Để bảo đảm số thợ thường xuyên trong ngạch, nhà nước còn có những biện pháp ngặt nghèo hơn. Trong các ngạch thợ, nếu có sự khuyết thiếu thì dân đinh và con em họ tại địa phương phải bổ sung ngay "các xã thôn có các hạng thợ lệ thuộc vào kinh, không kể là hiện còn sống hay đã chết, các con em người ấy và dân hạng nguyên theo nghề nghiệp làm thợ thì lập tức sung điền vào ngay"(6). Đối với các cục thợ địa phương, theo lời Dụ năm Minh Mạng thứ 5 (1824), thì "con em thợ làm máy bắn đá, thợ súng, thợ nấu sắt, thợ làm tai súng, thợ bạc ở các cục thợ, trừ người ứng mộ vào các vệ thị nội, còn ai đến tuổi đăng ký số cục ấy, không được tự tiện vào các nha, nếu ai đến tuổi mà phụ huynh không

đăng ký số cục thì đều bị 100 trượng"(7). Những thợ trong ngạch như vậy gọi là công tượng, hay quan tượng được tổ chức như ngạch lính, là một trong các hạng tạp ngạch, thường gọi là lính thợ, có thể được điều về làm việc ở kinh hoặc ở trấn theo từng ban.

Bên cạnh việc giao cho một số địa phương huy động thợ sản xuất tại chỗ, Nhà nước căn cứ vào nhu cầu thực tế mà trung tập thợ thuyền về kinh đô để trực tiếp sản xuất. Hình thức trung tập thợ khá phong phú và đa dạng; có thể tóm lược trong cả 3 hình thức sau đây:

+ Thứ nhất là tư bắt theo quy chế bắt buộc diễn ra thường xuyên cho từng địa phương như tuyển lính. "Phàm các thợ, hàng năm cứ tháng 12, liệu lượng số người cần dùng là bao nhiêu, dự định trước tâu xin gọi vào kinh; đến tháng giêng năm sau, dời vào kinh làm việc. Nhưng trước đó phải tư cho các tỉnh có thợ, chiếu số thợ mà gọi, rồi tâu lên... đến tháng 7 trở về sau, sẽ liệu theo công việc nhiều hay ít, châm chước giảm bớt số thợ cho về nguyên quán"(8). Thợ được trung tập theo hình thức này gọi là thợ gián (hay thợ kén, thợ chọn).

+ Thứ hai là chiêu mộ, tuyển mộ theo quy chế tự nguyện thường gọi là thợ mộ. Đạo dụ năm Minh Mạng thứ 7 nêu rõ "các loại thợ cục ở các dinh trấn, ai lành nghề muốn tình nguyện về kinh dự tuyển thì chuẩn cấp cho lương ăn đường cho họ về kinh để Vũ khố thí nghiệm"(9).

+ Thứ ba là hình thức thuê mướn nhân công. Việc này không tiến hành thường xuyên, chỉ khi thợ trong ngạch thiếu hoặc cần sản xuất gấp một khối lượng sản phẩm lớn thì mới thuê thợ. Hình thức này xuất hiện rất sớm ở cục Bảo tuyền(10) đến cuối thời Minh Mạng thì trở nên phổ biến. Bộ Công có nhiệm vụ "tư cho các địa phương thuê mộ những người nghề giỏi làm khéo và giỏi 1 nghề, cho dẫn về kinh, đến số thợ làm việc"(11). Tuy nhiên, cả hình thức và nội dung của sự mua bán này đều không phải là sự mua bán sức lao động mà theo sự thoả thuận giữa ông chủ là người đại diện cho Nhà nước và người thợ thủ công.

Cả 2 hình thức "tư bất" và "chiêu mộ" đều nhằm bảo đảm đủ số ngạch thợ thường xuyên trong các cục; đã được Bộ Công sát hạch tay nghề và sức khoẻ(12) khi đến kinh. Hơn nữa "chiêu mộ" lại diễn ra dưới áp lực của các cơ quan công quyền địa phương nên người thợ không hoàn toàn tự do bán sức lao động. Từ các chính sách đó, tượng cục ra đời ở kinh đô Huế và một số tỉnh khác.

**3. Số lượng tượng cục.**

Thợ thủ công đã qua sát hạch sẽ được phiên chế vào trong các tượng cục. Thời Gia Long, tượng cục vẫn còn gọi là ty và một số rất ít gọi là đội. Năm 1791, cả bốn trấn dinh ở Gia Định có tất cả 62 tượng cục. Trong đó, ở Chính dinh, tức vùng Gia Định - nơi đóng đại bản doanh của Nguyễn Ánh - có đặt cục Tạo tác gồm 22 tượng cục do Đồ gia phụ trách (13). Tập "Điền chế quân cấp lệ", tìm thấy ở làng Xuân Hoà (Huế), cho biết vào năm 1804, số tượng cục ở Đồ gia là 60 (14). Thời Minh Mạng, nhà vua cho lập một số cục mới như cục Pháp lam (đồ đồng tráng men) năm 1827 gồm 15 thợ; cục đúc vàng bạc năm 1834. Nhà vua cho đổi các đội thợ ở kinh đô thành tượng cục như thợ vẽ năm 1823, thợ mộc tài công năm 1828, đồng thời đổi các đội biệt nạp trong dân gian thành các hộ biệt nạp. Tuy nhiên, số tượng cục của hai thời Minh Mạng, Thiệu Trị không thấy tài liệu nào nhắc đến. Đầu thời Tự Đức, theo sách *Hội điển* (1851) cho biết số tượng cục là 79 và số thợ trong ngạch của 3 ty ở kinh đô(15) (xem ở bảng 2). Riêng ở Đồ gia, có thêm 27 tượng cục mới. Đối chiếu số liệu giữa 2 thống kê này chúng ta có một số liệu tương đối

**Bảng 1: Số tượng cục dưới triều Nguyễn.**

Gia Long (1804)		Tự Đức (1851)		Tổng số tượng cục (bổ sung cho nhau)
Đồ gia	60	Ty chế tạo Vũ khố	57	86
		Ty tiết thân nội vụ	13	
Bộ Công	5	Ty doanh thiên mộc thương	7	7
Bộ Binh	2	Kiên chu, Thiện chu	2	2
Tổng số	67		79	95

về số tượng cục thời Nguyễn là 95 tượng cục; tương đương với số liệu ước đoán của các nhà nghiên cứu trước đây: "Tổng cộng tất cả có khoảng 100 cục thợ tức là khoảng 100 loại thợ làm việc trong các quan xưởng" (16) (xem phụ lục).

**4. Thành phần tượng cục.**

Mỗi tượng cục gồm: Chánh phó tri sự, tượng mục, tượng dịch. Chánh phó tri sự (được đổi thành chánh phó ty tượng năm 1833) và tượng mục (thợ cả) được xếp vào hàng quan viên ngạch võ quan từ năm Minh Mạng thứ 8. Theo đó, nếu thuộc sở Nội tạo thì cục tượng chánh, phó tri sự mang hàm thất phẩm, tòng thất phẩm; còn các tượng cục khác thì chánh, phó tri sự mang hàm bát phẩm, tòng bát phẩm. Tượng mục mang hàm chánh, tòng cửu phẩm (17). Trước đó đội ngũ này vẫn dùng các chức quan như thời chúa, là chánh cai quan, chánh ty quan, cai quan, ty quan, thủ hợp. Họ được hưởng lương và các quyền lợi khác theo ngạch quan chế của Nhà nước, được lấy từ các thợ giỏi trong các cục với số lượng khá lớn. Chẳng hạn, năm 1807 "cho bốn tượng cục là Hoàng Văn Lịch hơn 300 người làm chánh cai quan, chánh ty quan, cai quan, ty quan, thủ hợp"(18). Số lượng quan viên trong mỗi tượng cục tùy thuộc vào số thợ trong cục. Trường hợp của 2 tượng cục Kiên chu, Thiện chu cho thấy điều đó.

- Ở Kiên chu:
  - + 5 chánh bát phẩm chánh ty tượng.
  - + 5 tòng bát phẩm tòng ty tượng.
  - + 10 chánh cửu phẩm tượng mục.
  - + 10 tòng cửu phẩm tượng mục.
  - + 490 tượng dịch (người thợ).
- Ở Thiện chu:
  - + 1 chánh bát phẩm chánh ty tượng.
  - + 1 tòng bát phẩm tòng ty tượng.
  - + 1 chánh cửu phẩm tượng mục.

- + 1 tổng cử phẩm tượng mục.
- + 87 tượng dịch (người thợ).

Tượng dịch (thợ bạn) là thợ phiên chế trong ngạch, là lực lượng lao động trực tiếp của tượng cục. Số lượng thợ được định ngạch trong mỗi cục tùy thuộc vào nhu cầu của Nhà nước. Có tượng cục có số thợ rất lớn như các tượng cục ở ty Doanh thiện Mộc thương, tượng cục nung ngói ở Vũ khố (217 người). Ngược lại có tượng cục số thợ rất ít, nhất là trong các tượng cục làm vật phẩm trong cung đình như thợ làm bành voi (2 người), thợ vẽ (2 người). Tổng hợp số liệu từ các cục thợ thời Tự Đức thì toàn bộ số thợ có trong ngạch như sau:

**Bảng 2: Số thợ trong ngạch đầu thời Tự Đức.**

Số cục	Số thợ trong ngạch (người)
Ty chế tạo ở Vũ khố	57
Ty tiết thận ở phủ Nội vụ	13
Ty doanh thiện Mộc thương	7
Tượng cục Kiên chu	490
Tượng cục Thiện chu	87
<b>Cộng</b>	<b>7277</b>

Số thợ trong ngạch thường được chia ban thay nhau làm việc. Việc chia bao nhiêu ban và thời gian làm việc của mỗi ban tùy thuộc vào hai yếu tố: khối lượng công việc và địa phương có thợ xa hay gần. Công việc này được đặt ra và khá ổn định dưới thời Minh Mạng, có thay đổi chút ít vào thời Tự Đức(19). Nói chung; từ tháng giêng đến hết tháng 6 thợ đều đến làm việc, từ đầu tháng 7 đến hết năm, căn cứ vào công việc mà chia thợ thành ban để cho về nghỉ ngơi. Các nơi xa như thợ Hà Nội, Bắc Ninh, Sơn Tây, Nam Định... ban thợ được nghỉ thường là một năm. Có đến gần một nửa số tượng cục được chia làm làm 2 ban, 3 ban. Do đó, số thợ hiện làm việc ở kinh đô thường thấp hơn số thợ trong ngạch, có thể tham khảo bảng thống kê ở ở đầu thời Nguyễn (xem bảng 3).

**Bảng 3: Số thợ đang làm ở kinh được miễn thuế thân(20).**

Năm	Số thợ được miễn thuế thân (người)	Ghi chú
1804	3329	
1808	3429	
1819	4502	
1821	3998 ở Vũ Khố	
1822	3466 ở Vũ khố, 387 ở Nội vụ	(21)

Lưu ý số thợ hiện đang làm việc ở Vũ khố năm 1821, 1822 trong bảng và số ngạch tại đây năm 1826 (4246 thợ)(22) so với số ngạch, cũng của Vũ khố, thời Tự Đức (2174 thợ), có thể thấy rằng số thợ thủ công được trung tập về kinh vào cuối thời Gia Long đến thời Minh Mạng là lớn nhất dưới thời Nguyễn.

**5. Chức trách của tượng cục.**

Tượng cục có 2 chức trách chính:

a. Thường xuyên trực tiếp sản xuất các vật dụng thuộc nghề tại các công sở, nha sở... ở kinh đô theo sự điều động của đốc công (hay giám đốc) các ty, cục (tổ chức thợ bên trên các tượng cục). Theo sách *Hội điển toát yếu* viết năm 1833 thì lúc đó "*Chánh phó ty tượng đem thợ cả đốc suất trông coi cục của mình và thuộc quyền Bộ Công*"(23).

b. Thỉnh thoảng thợ trong cục được điều động đi sản xuất ở các tỉnh với tư cách là cố vấn, hướng dẫn nghề cho thợ, phu, lính tại địa phương đó, đặc biệt trong các ngành đóng thuyền, sản xuất vũ khí...

Bên cạnh các tượng cục ở kinh đô, khắp các địa phương cũng có tổ chức tượng cục, hoặc do Nhà nước lập ra hoặc do sự tự nguyện của thợ thủ công được Nhà nước cho phép thành lập. Dù được lập ra bằng hình thức nào thì nó cũng thể hiện sự "*gián tiếp khống chế các thợ thủ công tự do và nửa tự do...*" của Nhà nước(24). Thỉnh thoảng trong Đại Nam thực lục có việc thành lập các cục thợ địa phương thời Minh Mạng, Tự Đức. Năm 1833, có hai Đạo dụ nói về số lượng và việc

khen thưởng đề cập đến điều này: "*Chuẩn định từ nay, phạm các tượng dịch thường xuyên làm ở xưởng thợ kho Vũ khố, và các tượng cục thuộc các tỉnh, chưa được lượng giảm, đến kỳ, vẫn cứ theo lệ, làm danh sách chi lương...*", "*Các hạng thợ ở kinh, phạm thợ cả... được thưởng thóc mỗi người 2 học, các thợ bần mỗi người một học, các cục tượng các tỉnh vào kinh làm thợ cũng được như thế*"(25).

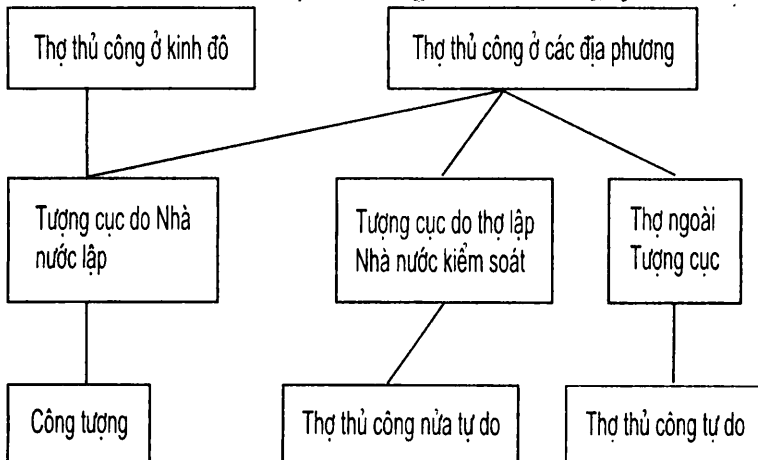
Cùng thuộc loại tượng cục này, đầu thời Nguyễn có các đội chuyên trách. Các đội, nậu vốn có vai trò rất lớn trong ngành đóng thuyền ở Nam Bộ(26). Vua Gia Long tiếp tục duy trì chúng: "*Đội Mộc đình Gia Định có 5 hiệu, 500 người, cứ 100 người mỗi năm phải nộp ván gỗ đóng 1 thuyền hải đạo, lấy 50 mái chèo làm hạn... đặt thêm đội Châu tượng... mỗi năm phải nộp ván thuyền như đội Mộc đình*"(27). Mỗi lần đóng thuyền với số lượng lớn, nhà vua lại sai các đội Lâm công (thợ rừng) ở Quảng Trị, Thừa Thiên đi lấy gỗ, thưởng tiền và miễn lao dịch cho họ, lúc bình thường thì nộp thuế gỗ. Ngoài ra còn có các đội Tân sai lấy củi đốt lò, đội thợ lấy đá v.v... Những đội này ít nhiều mang tính chuyên trách, sau đó nó dần dà trở thành các hộ biệt nạp.

Bên cạnh đó, tượng cục còn do thợ thủ công tự nguyện lập ra xuất hiện từ triều Minh Mạng trở về trước. Họ tập hợp nhau lại cử người cục trưởng và xin phép quan bố chính lập ra tượng cục. Thợ thủ công sản xuất tương đối tự do, họ

không phải nộp thuế đinh bộ, thuộc hạng miễn sai, nhưng phải nộp thuế biệt nạp, bằng tiền hay bằng hiện vật, rất cao so với thuế thân của dân đinh thường, đồng thời nhận làm các loại hàng mà nhà nước đặt làm(28). Viên cục trưởng được nhà nước "quan viên hoá" bằng chức tòng cửu phẩm đội trưởng (hoặc bá hộ); cũng như lý trưởng ở các làng, cục trưởng là người trung gian giữa nhà nước và các cục thợ. Năm 1825, khi Minh Mạng đổi các đội biệt tính thành các hộ biệt nạp thì "*các hộ trưởng các hộ đều coi giữ sổ sách nhân đinh trong hộ, để đóng thuế khoá cho nhà nước*"(29). Như vậy, các tượng cục ở các địa phương do nhà nước lập ra thay thế dần cho sự tự nguyện thành lập của thợ thủ công và càng thể hiện sự khống chế của nhà nước, dù gián tiếp, nhưng cũng khá mạnh, đối với người thợ thủ công trong dân gian. Có thể hình dung các khối thợ thủ công theo tổ chức tượng cục theo sơ đồ sau đây.

Tóm lại, tượng cục thời Nguyễn là sự kế thừa tổ chức tượng cục thời trước. Trên nền tảng thợ thủ công của cả nước, căn cứ vào nhu cầu của triều đình, nhà nước định ngạch thợ và trung tập thợ lành nghề về kinh đô để lập các tượng cục. Tượng cục là tổ chức nghề nghiệp của thợ thủ công giỏi ở kinh đô, đồng thời, tượng cục cũng là tổ chức hành chính cơ sở và thuế má của thợ thủ công ở địa phương. Hầu như nghề nào có trong dân gian, nhà nước cũng trung tập thợ của nghề đó, bằng nhiều hình thức, để lập tượng cục. Vì thế số tượng cục ở kinh đô là rất lớn. Tượng cục có thể tự sản xuất độc lập hoặc trở thành một bộ phận trong một xưởng sản xuất lớn hơn tạo thành những quan xưởng lớn của nhà nước trong các ngành đúc tiền, sản xuất vũ khí, đóng thuyền, sản xuất các vật phẩm, phục vụ cung đình và sản xuất các vật liệu trong xây dựng kinh đô Huế.

Sơ đồ: Các khối thợ thủ công dưới triều Nguyễn



## Phụ lục

Bảng tổng hợp tên các tượng cụ thời Nguyễn

STT	Tên các tượng cụ	Dịch nghĩa	Ghi chú
1	Tài tuyến tượng ty	Ty thợ may	Phùng tượng ty
2	Mộc tượng ty	Ty thợ mộc	
3	Gia mộc tượng ty	Ty thợ gia mộc	?
4	Ngân tượng ty	Ty thợ bạc	
5	Thạch cơ sủng tượng ty	Ty thợ sủng máy đá	
6	Dã tượng ty	Ty thợ nấu kim loại	
7	Chú tượng ty	Ty thợ đúc	
8	Tân chú tiền tượng ty	Ty thợ đúc tiền mới	
9	Mậu tài tượng ty	Ty thợ làng Mậu tài	Rèn dây thép
10	Nhĩ tượng ty	Ty thợ tai súng	
11	Tích tượng ty	Ty thợ thiếc	
12	Kim tương tượng ty	Ty thợ thép vàng	
13	Đồng hồ tượng ty	Ty thợ đồng hồ	
14	Tuyền tượng ty	Ty thợ làm cờ	
15	Long tú tượng ty	Ty thợ thêu rồng	
16	Tất tượng ty	Ty thợ sơn	
17	Ngoã tượng ty	Ty thợ ngói	
18	Chuyên tượng ty	Ty thợ gạch	
19	Quyển liêm tượng ty	Ty thợ cuốn rèm	
20	Hoạ tượng ty	Ty thợ vẽ	
21	Trụ tượng ty	Ty thợ mũ trụ	
22	Kim mạo tượng ty	Ty thợ mũ vàng	
23	Mạo tượng ty	Ty thợ mũ (nón)	
24	Thái mạo tượng ty	Ty thợ mũ màu	
25	Hài tượng ty	Ty thợ giày	
26	Miệt tượng ty	Ty thợ bút tất	
27	Sức mã đồ tượng ty	Ty thợ yên cương ngựa	
28	Đại mại tượng ty	Ty thợ đôi mồi	

STT	Tên các thương cục	Định nghĩa	Ghi chú
29	Hoạ xà cừ thương ty	Ty thợ vẽ xà cừ	
30	San bản lịch thương ty	Ty thợ in bản lịch	
31	Khắc tự thương ty	Ty thợ khắc chữ	
32	Trị khí giới thương ty	Ty thợ làm khí giới	
33	Sơ thương ty	Ty thợ lược	
34	Biểu thương ty	Ty thợ bồi giấy, đóng sách	
35	Kính (hay giám) thương ty	Ty thợ gương	
36	Thạch thương đội	Đội thợ lấy đá	
45	Triền ti thương ty	Ty thợ kéo tơ	
46	Hoa đăng thương ty	Ty thợ đèn hoa, đèn lồng	
47	Trúc minh (ninh) thương ty	Ty thợ trúc minh	Khắc trên tre trúc
48	Chinh trụ thương ty	Ty thợ dùi chiêng	
49	Yếm diện thương ty	Ty thợ men rượu	
50	Thương dư thương ty	Ty thợ bành voi	
51	Bao phát thương ty	Ty thợ bao tóc	
52	Triền đao binh thương ty	Ty thợ bọc cán đao	
53	Mặc thương ty	Ty thợ mực	
54	Phấn mễ thương ty	Ty thợ bột gạo	
55	Ấn bánh thương ty	Ty thợ bánh in	
56	Can bánh thương ty	Ty thợ bánh khô	
57	Chước khô thương ty	Ty thợ than đá	
58	Mặc khô thương ty	Ty thợ than gỗ	
59	Hôi bánh thương ty	Ty thợ bánh tro	
60	Thục bì thương ty	Ty thợ thuộc da	60 ty thợ có từ 1804
61	Tất hoạ thương cục	Cục thợ vẽ sơn	
62	Tranh hoạ thương cục	Cục thợ vẽ tranh	
63	Nê thương cục	Cục thợ nề	
64	Luyện thau thiếc thương cục	Cục thợ luyện đồng thau	
65	Chú súng thương cục	Cục thợ đúc súng	
66	Nha tác đạn thương cục	Cục thợ đạn nha tác	
67	Nha tác nha thương cục	Cục thợ đồ sừng nha tác	
68	Guôn thương cục	Cục thợ guôn?	

STT	Tên các tượng cục	Dịch nghĩa	Ghi chú
69	Pháp lam tượng cục	Cục thợ đồ đồng tráng men	Không phải là đồ gốm sứ
70	Phương (phượng?) du tượng cục	Cục thợ làm phương du	Làm đầu lạc để thấp?
71	Nội tạo hoa tượng cục	Cục thợ vẽ trong Nội tạo	
72	tượng cục	Cục thợ lợp nhà	
73	Pha lê tượng cục	Cục thợ làm pha lê	
74	Kiểm diện tượng cục	Cục thợ làm mặt má	
75	Tài công tượng tượng cục	Cục thợ đắp tượng	
76	Phương ngân tượng cục	Cục thợ phương ngân	Chưa biết làm gì?
77	Khắc tượng cục	Cục thợ (chạm) khắc	
78	Ngọc diện tượng cục	Cục thợ men ngọc	
79	Kim ngân tượng cục	Cục thợ vàng bạc	
80	Cắm tượng cục	Cục thợ dệt may gấm	
81	Lĩnh tượng cục	Cục thợ lĩnh đen	
82	Nhung ty nhiễm tượng cục	Cục thợ nhuộm tơ nhung	
83	Xích ty nhiễm tượng cục	Cục thợ nhuộm tơ đỏ	
84	Ngân mao tượng cục	Cục thợ mũ bạc	
85	Sấp tượng cục	Cục thợ làm nén	
86	... tượng cục (*)	Cục thợ mộc lành nghề	
87	... tượng cục	Cục thợ đóng đỉnh thuyền	
88	... tượng cục	Cục thợ chữa thuyền	
89	... tượng cục	Cục thợ đóng thuyền	
90	... tượng cục	Cục thợ xám thuyền	
91	... tượng cục	Cục thợ cưa xé	
92	Ngoã... tượng cục	Cục thợ nung ngói	
93	Chuyên... tượng cục	Cục thợ xây gạch	
94	Kiên chu tượng cục	Cục thợ đóng tàu thuyền kiên cố	Lập năm 1801
95	Thiện chu tượng cục	Cục thợ hoàn thiện tàu thuyền	Lập năm 1801

(\*) Chúng tôi chưa có điều kiện để tra tận gốc của các tượng cục này.

## CHÚ THÍCH

- (1) Phan Huy Lê, Vương Hoàng Tuyên..., *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Tập III, xuất bản lần 3, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 1965, tr. 141.
- (2) Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* (15 tập), Bản dịch của Viện sử học, Tập V, Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1993, tr. 262, 273.
- (3) Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục* (38 tập), Chính biên, Bản dịch của Viện sử học, Tập XI, Nxb. Khoa học, Hà Nội, 1964, tr. 108.
- (4) Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*..., Sdd, Tập VI, tr. 60, 81
- (5), (6) Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*..., Sdd, Tập XXVII, tr. 232, 236.
- (7) Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Sdd, Tập IX, tr. 402 và *Đại Nam thực lục*..., Sdd, Tập VII, tr. 57.
- (8) *Đại Nam điển lệ toát yếu*, Nguyễn Sĩ Giác phiên âm và dịch nghĩa, Nxb. Tp Hồ Chí Minh, 1993, tr. 569.
- (9) Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Sdd, Tập XV, tr. 60.
- (10) Phan Thúc Trực, *Quốc sử di biên*, Tập thượng, Bản dịch của Lê Xuân Giáo, UB dịch thuật Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hoá xuất bản, Sài Gòn, 1973, tr. 262.
- (11) Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*..., Sdd, Tập XXI, tr. 16.
- (12) Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Sdd, Tập XV, tr. 162 - 163.
- (13) Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*..., Sdd, Tập II, tr. 150 -151.
- (14) Lê Văn Thuyên (Chủ biên), *Văn bản Hán Nôm làng xã ở Huế*, Tập 1, Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1996, tr. 73.
- (15) Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Sdd, Tập XV, tr. 53 và Tập XIV, tr. 417.
- (16) Phạm Văn Kính, *Vài nét về thủ công nghiệp Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX*, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 6 (271), 1993, tr. 64.
- (17) Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*..., Sdd, Tập VIII, tr. 300 -301.
- (18) Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*..., Sdd, Tập III, tr. 334.
- (19) Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*..., Sdd, Tập XXVIII, tr. 336 -337.
- (20) Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Sdd, Tập IV, tr. 194 - 197.
- (21) Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*..., Sdd, Tập VI, tr. 52.
- (22) Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*..., Sdd, Tập VIII, tr. 130.
- (23) Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*..., Sdd, Tập XIII, tr. 308.
- (24) Nguyễn Thừa Hỷ, *Thăng Long - Hà Nội, thế kỷ XVII - XVIII - XIX*, Hội Sử học Việt Nam xuất bản, Hà Nội, 1993, tr. 287.
- (25) Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*..., Sdd, Tập XIII, tr. 138,184.
- (26) Tôn Nữ Quỳnh Trân, *Vua Gia Long và ngành đóng thuyền ở Nam Bộ*, Tạp chí Xưa & Nay, Số 33, tr. 35 - 36.
- (27) Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*..., Sdd, Tập III, tr. 173.
- (28) Đào Duy Anh, *Việt Nam văn hoá sử cương*, Tái bản theo nguyên bản của Văn hoá Tùng thư năm 1938, Nxb. Tp Hồ Chí Minh, 1992, tr. 66.
- (29) Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*..., Sdd, Tập XIII, tr. 335.

# TÌNH HÌNH KINH TẾ CỦA VĨNH LONG TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945

TRẦN THỊ MỸ HẠNH \*

Vĩnh Long là tỉnh nằm ở trung tâm đồng bằng sông Cửu Long giữa hai con sông lớn: sông Tiền và sông Hậu là hai cửa ngõ ra biển rất thuận lợi của vùng đồng bằng sông Cửu Long và cả Campuchia. Vĩnh Long lại có quốc lộ I chạy qua tỉnh và quốc lộ 53 cùng với mạng lưới giao thông thủy khá thuận lợi đã nối liền Vĩnh Long với các tỉnh trong vùng đồng bằng sông Cửu Long và hợp tác quốc tế của cả vùng.

Với ưu thế của một vùng đất "mở về địa hình" rất thuận lợi cho sự phát triển nông nghiệp và sinh hoạt của con người. Ngay từ giữa thế kỷ XVIII cùng với những thành tựu đạt được trong việc khai hoang mở rộng diện tích để sản xuất nông nghiệp. Bên cạnh đó, thủ công nghiệp và thương nghiệp Vĩnh Long cũng được hình thành và từng bước phát triển. Đến thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, công, thương nghiệp Vĩnh Long đã thực sự là một động lực quan trọng trong sự phát triển lịch sử của Vĩnh Long.

Vào năm 1732, chúa Ninh Vương Nguyễn Phúc Trú cho chia đất ở phía Nam dinh Phiên Trấn thành lập Châu Định Viễn và dựng dinh Long Hồ thuộc phủ Gia Định.

Ly sở của dinh Long Hồ lúc đầu đóng ở thôn An Bình Đông, huyện Kiến Đăng, được gọi là dinh Cái Bè. Đến năm 1757 được chuyển đến xứ Tâm Bào, thuộc địa phận Long Hồ thôn (nay thuộc địa phận thị xã Vĩnh Long). Thành Long Hồ được xây dựng tại xứ Tâm Bào, là thủ phủ của một vùng lãnh thổ rộng lớn, bao gồm cả dãy đồng bằng nằm giữa sông Tiền và Nam sông Hậu (gồm vùng đất của các tỉnh Bến Tre, Đồng Tháp, An Giang ngày nay) (1).

Vào thời kỳ này, vùng đất Vĩnh Long thuộc Long Hồ dinh đã có vị trí quan trọng. Bởi lẽ, một mặt ly sở của Long Hồ dinh đặt tại làng Long Hồ. Mặt khác, đây là vùng đất trù phú về lúa và cây ăn trái trong toàn khu vực. Nơi đây có nước ngọt quanh năm, có phù sa sông Tiền và sông Hậu bồi đắp những dãy đất ven sông rạch và các cù lao đất giồng. Tại đây người Việt, người Hoa, người Khomer cùng làm ăn sinh sống. Người Khomer chủ yếu làm ruộng rẫy ở những giồng đất cao, người Việt thực hiện việc khai phá đất bưng để canh tác lúa nước, người Hoa lúc đầu làm vườn sau phát huy sở trường làm nghề thủ công và buôn bán.

\* *Vĩnh Long.*

Trên đất Long Hồ, vào thời kỳ này, sản xuất nông nghiệp vẫn giữ vị trí trọng tâm trong các hoạt động kinh tế; trong sản xuất nông nghiệp, trồng trọt là chính, chủ yếu là trồng lúa. Đất đai khai phá được chia thành hai loại: sơn điền (đất gò) và thảo điền (đất trũng). Mỗi loại đất có những phương thức canh tác khác nhau:

- Loại đất được canh tác theo phương thức sơn điền: lúc ban đầu khai khẩn thì "đốt cháy cây, đợi cho khô đốt làm phân tro, chờ khi mưa xuống trồng lúa không cần cày bừa, trong 3, 4 năm thì đổi chỗ làm khác."

- Loại đất được canh tác theo phương thức thảo điền: nơi ít bùn thì dùng trâu cày nhưng phải đợi có nước mưa đầy đủ dầm thấm, nhiên hậu mới hạ canh, mà trâu cày phải lựa con nào có sức mạnh, móng cao mới cày được, nếu không thì ngã ngập trong bùn không đứng dậy nổi. Nơi nhiều bùn phải đợi lúc hạ giao thời, có nước mưa đầy rẫy thì cắt bỏ cỏ lác, cào lẫn với đất làm bờ rồi cày mạ xuống... Ở dinh Long Hồ loại đất được canh tác theo phương thức "thảo điền" chiếm tỷ lệ cao hơn.

Nhờ đất đai phì nhiêu, người lao động cần cù có kinh nghiệm khai thác, khắc phục thiên nhiên và nhờ sự quần cư ngày một đông đảo... nên việc trồng trọt của người dân Long Hồ sớm đạt năng suất cao: gieo một hộc lúa có thể thu hoạch được từ 100 đến 300 hộc lúa (2). Đương thời Lê Quý Đôn đã ghi lại vấn tắt tình hình sản xuất ở vùng này như sau: "Châu Định Viễn, dân hơn 7000 dinh, ruộng hơn 7000 thửa, thuế mỗi thửa hạng nhất 4 hộc, hạng nhì 3 hộc... Châu Định Viễn phần lớn thì ruộng không cày, phát cỏ rồi cấy, cấy 1 hộc thì được 300 hộc" (3).

Sản xuất lúa không chỉ thoả mãn nhu cầu đời sống của cư dân tại chỗ mà còn dư thừa trở thành hàng hoá trao đổi với các nơi khác. Nhiều lần thuyền buôn xuất hiện trên các sông rạch như: Cổ Chiên, Long Hồ, Hậu Giang, Mang

Thít, Mỹ Thuận... dần dần những nơi này trở thành những tụ điểm buôn bán lúa gạo.

Ly sở của dinh Long Hồ nằm giữa hai trung tâm thương mại lớn của Nam Bộ lúc đó là Hà Tiên và Mỹ Tho, khiến cho nó vừa là nơi trung chuyển, vừa là nơi diễn ra sự trao đổi buôn bán ngày một phong phú, càng tăng cường vị trí trung tâm của nó. Nhất là từ khi có những nhóm dân người Việt từ miền Trung đến vùng đất Vĩnh Long như nhóm người thân của Nguyễn Văn Thoại và nhóm nhà sư, trong đó có Hoà thượng Giác Nguyên.

Nguyễn Văn Thoại cùng những người thân và đồng hương rời xứ Quảng vào Nam chọn cù lao Dài thuộc phủ Vĩnh Trị dinh Long Hồ (nay thuộc xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long) làm quê hương mới. Họ nhanh chóng biến cù lao Dài thành điểm cư dân đông đúc và trù phú. Tại đây, cư dân làm nhiều nghề khác nhau: làm ruộng, làm vườn, đánh cá... Lê Quý Đôn cho biết " Ở đó, gạo rất trắng và mềm, cá tôm to béo không thể ăn hết nên dân thường luộc chín phơi khô để bán".

Khối lượng nông sản - lương thực hàng hoá theo diện tích canh tác đều đặn gia tăng, tạo tiền đề cho hoạt động thương nghiệp tiếp tục phát triển. Ngoài lúa gạo, Long Hồ dinh còn có nhiều cây ăn trái, hoa màu, các loài thuỷ sản như: cau, xoài, dưa hấu, tôm khô... Những sản phẩm đó đã được đem trao đổi, mua bán không những ở địa phương, trong khu vực mà còn với Phú Xuân, Biên Hoà, Chợ Lớn, Mỹ Tho, Hà Tiên... Ngoài chợ Long Hồ (được xây dựng từ năm 1732 và ngày càng sầm uất), nhiều chợ khác được mở ra và phát triển, các hoạt động thương mại khá phồn thịnh như các chợ: Bình Sơn (nay là chợ Lách), Tân Mỹ Đông (nay là chợ Cái Nhum), An Ninh, Thới Khánh (nay là chợ Vũng Liêm), Tân Định (thuộc huyện Vĩnh Bình).

Như vậy, khu vực lỵ sở Long Hồ đã biểu hiện những khả năng để trở thành một đô thị có tầm cỡ xứng đáng với vai trò là một thủ phủ của vùng lãnh thổ phía Nam sông Tiền và miền Tây sông Hậu.

\*  
\*      \*

Sau những biến động thăng trầm của lịch sử, đến khi nắm quyền, Nguyễn Ánh đã có những quy định cụ thể khuyến khích cư dân Vĩnh Trấn (Vĩnh Long sau này) sản xuất nông nghiệp, phát triển đồn điền. Bên cạnh việc khuyến khích sản xuất nông nghiệp, Nguyễn Ánh còn chú trọng phát triển và kiểm soát thương mại, đặc biệt là ngoại thương. Lúa gạo được xem là một trong những mặt hàng thiết yếu trao đổi với nước ngoài để lấy vũ khí và đồ dùng quân sự.

Nhà nước có những quy định: thương thuyền ngoại quốc đến buôn bán không được lên lút chở đặc sản, trong đó có cả lúa gạo. Người buôn bán riêng tư thì phải tội 100 roi, bị tịch thu tài sản và phải đi phu 3 năm. Người làm nhiệm vụ kiểm soát việc buôn bán mà đồng lõa hoặc để kẻ gian lọt khỏi thì cũng phải chịu tội như vậy. Người chứa chấp phải nộp phạt 40 quan tiền. Người nào theo dõi, phát giác được thì lĩnh thưởng 300 quan tiền và miễn 1 năm sưu dịch...

Trên cơ sở một nền nông nghiệp đã khá phát triển và trong chừng mực nhất định đã mang tính chất sản xuất hàng hoá, khiến cho thị trường ở Vĩnh Trấn ngày một phong phú, chợ búa có nhiều khởi sắc; lúc nào cũng có rất nhiều các mặt hàng nông thủy sản tươi sống của địa phương: gạo, bắp, khoai, cau, các loại tôm cá, cua, sò ốc, gia cầm..., mùa nào thứ nấy, chủng loại và số lượng phụ thuộc vào thời vụ. Ngoài ra còn có các mặt hàng thủ công, hàng công nghiệp và lâm thổ sản do khách buôn nơi khác mang đến. Nhờ có mạng lưới sông ngòi kênh rạch là những tuyến giao thông đường thủy thuận tiện cho việc

chuyên chở hàng hoá nặng, cồng kềnh. Hơn nữa, hầu hết các chợ ở Vĩnh Trấn đều nằm ở sát sông nên rất tiện lợi cho việc buôn bán.

Những mặt hàng nông sản thực phẩm do cư dân sản xuất ra, đặc biệt là lúa gạo không những được trao đổi mua bán ở địa phương, trong khu vực mà còn chở ra bán ở Thuận Quảng và mua những đặc sản của Thuận Quảng vào bán ở Vĩnh Trấn.

\*  
\*      \*

Năm 1802, Nguyễn Ánh đánh bại nhà Tây Sơn, lập ra vương triều Nguyễn, lên ngôi hoàng đế lấy niên hiệu là Gia Long. Từ đó về sau các ông vua nhà Nguyễn vẫn tiếp tục chính sách phát triển kinh tế như đã thực hiện cuối thế kỷ XVIII: khuyến khích khẩn hoang, tăng cường phát triển nông nghiệp. Việc khẩn hoang lập đồn điền càng được đẩy mạnh: Châu Định Viễn là một trong 4 nơi được chọn làm trọng điểm thiết lập đồn điền trên lãnh thổ Gia Định thành. Trong những đồn điền này, cư dân vừa là nông dân, vừa là binh lính theo phương châm "động vi binh, tĩnh vi dân".

Kết quả của việc di dân, khai hoang lập ấp và việc tăng dân số tự nhiên đã làm cho dân số ở Trấn Vĩnh Thanh tăng lên nhanh chóng. Vào năm 1819 số dân định của Trấn Vĩnh Thanh cao nhất là Động Thành - 37.000 dân, chiếm 38,1% trong tổng số 97.100 dân định của 5 trấn. Cộng đồng dân cư lúc này chủ yếu gồm 4 dân tộc: Việt, Khơmer, Hoa, Chăm.

Diện tích canh tác ở Vĩnh Long không ngừng được mở rộng. Theo *Đại Nam nhất thống chí* thì tổng diện tích khẩn hoang của Nam Kỳ Lục tỉnh vào thời Minh Mạng là 568.840 mẫu, trong đó Gia Định có 175.063 mẫu, Định Tường 148.878 mẫu, riêng Vĩnh Long 139.936 mẫu, chiếm 24%. Sản lượng lúa của Vĩnh Long ngày một tăng, góp phần quan trọng cho kho dự trữ

lương thực của Nhà nước: Ví dụ, vào năm 1836, Vĩnh Long đã nhập vào kho dự trữ của Nhà nước ở Bình Thuận tới hai vạn phương gạo.

Đến thời Tự Đức, chính sách khẩn hoang lập đồn điền với quy mô lớn do Kinh lược sứ Nam Kỳ Nguyễn Tri Phương đề xuất và được tổ chức thực hiện từ năm 1853. Chỉ sau 1 năm ở Nam Kỳ đã lập được 21 cơ, trong đó tỉnh Vĩnh Long có 7 cơ (chiếm 33%). Từ năm 1853 đến 1867 Vĩnh Long đã khai phá được 78.245 ha.

Thành tựu khai hoang lập ấp làm cho diện tích canh tác không ngừng được mở rộng. Vào thời kỳ này trên đất Vĩnh Long, lúa vẫn là cây trồng chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp (với 57.237 hecta, chiếm tỷ lệ 66% diện tích canh tác). Bên cạnh đó, diện tích trồng hoa màu và cây ăn quả đã có những bước phát triển đáng kể so với trước (với 28.779 ha, chiếm tỷ lệ 34%), cơ cấu cây trồng được xác định với hai loại hình "canh điền" và "canh viên".

Bên cạnh cây lúa, nông dân Vĩnh Long còn trồng nhiều loại cây ăn quả và khoai đậu hoặc những loại cây công nghiệp cung cấp cho thủ công nghiệp như bông vải, dâu tằm... Trong đó cau là loại quan trọng nhất. Theo ghi chép của *Gia Định thành thống chí* và *Đại Nam nhất thống chí*, thì vùng trồng cau rất nhiều và nổi tiếng ở Nam Bộ là Mỹ Lồng (Vĩnh Long) và Cái Bè (Định Tường). Còn cây ăn quả như: cam, chuối, quýt, bưởi, chanh, long nhãn, măng cầu, mận, dứa, măng cụt... Mỗi loại lại có nhiều giống khác nhau, ví dụ như: cam có nhiều thứ, được các thương gia chở đi bán tận Singapore. Crawford (một thương gia người Pháp) cho biết cam trồng ở Nam Bộ trái lớn, hương vị tuyệt hảo, vượt xa các loại cam từ Trung Hoa đến vào cùng mùa (4).

Trên cơ sở một nền nông nghiệp trồng lúa, cây ăn quả và hoa màu khá phát triển, trong nông thôn Vĩnh Long bắt đầu xuất hiện sự phân công

lao động, nhiều ngành nghề thủ công ra đời như: mộc, rèn, dệt, đóng ghe thuyền, làm gạch ngói... có tính chuyên nghiệp và tách khỏi nông nghiệp. Ở khu dân cư nào cũng có các hoạt động đan lát, dệt chiếu, rèn..., một số địa phương lại phát triển nghề quay tơ, kéo sợi, dệt vải. Tại khu Tầm Bào thuộc trấn Vĩnh Thanh (nay là phường 2 và phường 4 thị xã Vĩnh Long) đã xuất hiện những cụm sản xuất mang theo hướng chuyên môn hoá, tạo nên những điểm dân cư có tên gọi theo nghề nghiệp như xóm Lò Rèn, xóm Bún, xóm Chài...

Thêm vào đó, Nhà nước cũng có những việc làm góp phần cho tiểu thủ công nghiệp của địa phương phát triển. Ví dụ, tháng 4 năm 1866, có 20 người của hai tỉnh Vĩnh Long và An Giang được tuyển để học các nghề đúc luyện sắt, đúc súng lớn, chế tạo đạn, lựu đạn, đóng tàu thủy, làm đồng hồ, làm giày đồng và một số loại máy móc khác ở Gia Định do giáo viên người Pháp hướng dẫn. Học viên được cấp phát quần áo và lương thực suốt trong khoá học (5).

Tương tự như các nơi khác trong cả nước, tổ chức kinh tế thủ công tại Vĩnh Long vẫn mang tính chất công nghệ gia đình. Mỗi công nghệ hầu như không có công xưởng riêng biệt mà được đặt ngay trong gia đình, nhà ở là xưởng làm việc, vợ chồng con cái là các thợ của xưởng, mọi người trong gia đình đều tham gia vào công việc, tùy theo tuổi tác, sức lực, và khả năng của mỗi người mà đảm đương các khâu sản xuất khác nhau. Phần lớn các nghề thủ công ở đây không cần phải nhiều vốn mà chỉ cần sự khéo léo và kinh nghiệm của người thợ. Nguyên liệu dùng để sản xuất sẵn có ở địa phương. Công cụ sản xuất rất thô sơ và hầu như chỉ dựa vào sức người, một số nghề người thợ không có dụng cụ gì đặc biệt ngoài con con dao. Tuy vậy, sản phẩm do họ làm ra không kém phần tinh tế, đủ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của địa phương và trong khu vực.

Cùng với việc phát triển sản xuất nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, hoạt động thương mại ở Vĩnh Long vào thời kỳ này cũng được phát triển hơn trước. Việc mua bán các nông sản, thủy sản, sản phẩm tiểu thủ công nghiệp trong nội vùng ngày một trở nên tấp nập. Điều này được phản ánh trong việc các sở thu thuế và hàng loạt chợ búa được mở ra. Ví dụ như thời Minh Mệnh, tỉnh Vĩnh Long có 3 sở thuế đặt tại Long Hồ, Thiện Mỹ và Hàm Long. Trong đó sở thuế Long Hồ (thuộc vùng đất Vĩnh Long ngày nay) thu được số thuế cao nhất so với các sở thuế khác trong khu vực, chỉ đứng sau Gia Định. Ngay từ năm 1831, các sở thuế của Vĩnh Long đã thu được tới 9300 quan.

Còn về chợ thì ngoài chợ Long Hồ là trung tâm thương mại lớn nhất còn có 18 chợ nữa như Bình Sơn, Tân Mỹ Đông, An Ninh, Thới Khánh, Tân Định... được mở ra để phục vụ nhu cầu trong sinh hoạt của nhân dân trong tỉnh và các khu vực lân cận.

- Chợ Long Hồ ở địa phận thôn Long Phụng, huyện Vĩnh Bình được lập ra năm Nhâm Tý đời vua Tự Đức thứ 8, hai mặt giáp sông, phố xá liên tiếp, trăm món hàng tấp nập đủ cả, chạy dài đến 5 dặm, ghe thuyền đậu đầy sông. Có nhiều đình miếu thờ thần rục rờ, đờn ca náo nhiệt, ấy là thị phố lớn trong trấn.

- Chợ Bình Sơn, ở thôn Bình Sơn huyện Vĩnh Bình, chợ quán trù mật nhiều người tụ tập buôn bán.

- Chợ Tân Mỹ Đông, ở nơi bờ sông Mãng Thít, địa phận thôn Tân Mỹ Đông, thuộc huyện Vĩnh Bình, chợ quán trù mật, khi xưa có huyện sở Vĩnh Bình ở đó.

- Chợ An Ninh ở địa phận thôn An Ninh, huyện Vĩnh Bình, chợ quán đông đúc, người Việt, người Tàu và người Miên tụ họp ở đây.

- Chợ Thới Khánh ở thôn Thới Khánh thuộc huyện Vĩnh Trị.

Hoạt động ở các chợ này không chỉ đơn thuần là trao đổi buôn bán mà còn xuất hiện nhiều nghề nghiệp khác, xung quanh chợ dần dà mọc lên những lò rèn, quán nước, nhà gởi hàng, nhà ngủ trọ cho khách buôn xa phải đến sớm về muộn. Những tin tức cũ mới, xa gần, dư luận trong xóm ngoài làng, về người, về việc cứ theo phiên chợ mà lan toả. Các chợ này vừa là trung tâm kinh tế, đồng thời cũng là tụ điểm văn hoá. Chợ đã trở thành nhu cầu thiết yếu của cư dân Vĩnh Long lúc bấy giờ.

Từ sau năm 1862, do tình hình chiến tranh loạn lạc, hoạt động buôn bán, trao đổi ở chợ Long Hồ không còn tấp nập như trước, hoạt động thương mại ở tỉnh Vĩnh Long nói chung bị giảm sút.

\*  
\* \*

Sau khi chiếm nốt 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ, thiếu tướng hải quân tổng chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp tại Nam Kỳ ra bản tuyên bố, toàn bộ 6 tỉnh Nam Kỳ là lãnh địa của Pháp kể từ nay triều đình Huế không còn quyền lực gì đối với Nam Kỳ Lục tỉnh nữa. Một chính quyền duy nhất tồn tại ở Nam Kỳ đó là chính quyền của người Pháp.

Việc thực dân Pháp chiếm nước ta không phải chỉ vì mục đích chính trị mà trước hết vì mục đích kinh tế. Điều này được Leroy Beaulieu, lý thuyết gia về khai thác thuộc địa, báo cáo trước Hội đồng quản hạt năm 1886: "... chúng tôi tin tưởng rằng với sự phì nhiêu của đất phù sa, với những vùng đất chưa được khai phá, những hệ thống dẫn nước sẽ được thiết lập một cách dễ dàng. Nam Kỳ có thể và phải trở thành một thuộc địa nông nghiệp. Đó là cách thức chắc chắn nhất để xếp Nam Kỳ vào loại những thuộc địa được đồng hoá".

Nam Kỳ là một vùng đất mới mà diện tích hoang hoá còn nhiều, bình quân diện tích ruộng

đất trên đầu người khá cao, ruộng công rất ít, chế độ sở hữu ruộng đất của tư nhân, nhất là chế độ sở hữu của đại điền chủ phong kiến sớm phát triển. Thực dân Pháp chủ trương xuất khẩu nông sản, nhất là lúa gạo và cao su để kiếm lời. Chúng đẩy mạnh khai phá đồng bằng sông Cửu Long bằng chế độ quảng canh, bằng việc duy trì và phát triển chế độ sở hữu lớn về ruộng đất của đại địa chủ, sử dụng chế độ tá điền khác với chế độ công rē ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ, phát triển kênh rạch khắp vùng, biến vùng đồng bằng này thành vùng chuyên canh sản xuất lúa gạo xuất khẩu. Xây dựng Sài Gòn - Chợ Lớn, vốn là một trung tâm kinh tế của Lục tỉnh cũ, thành một trung tâm thương mại, xuất nhập khẩu và tài chính cho cả khu vực phía Nam Đông Dương. Thực chất của chủ trương và biện pháp mà Pháp đã thực hiện ở Nam Kỳ là nhằm phát triển nền sản xuất và lưu thông hàng hoá về cả chiều rộng lẫn chiều sâu, lấy đó làm động lực cho sự khai thác vùng đất này.

Chỉ 5 ngày sau khi chiếm Sài Gòn, đô đốc Page đã mở cảng Sài Gòn cho các nước vào buôn bán và tuyên bố việc buôn bán lúa gạo được hoàn toàn tự do (6). Các thương gia đã xuất khẩu gạo sản xuất tại Nam Kỳ sang Nhật Bản, Singapore, Úc, đảo Réunion và châu Âu.

Có thể nói, việc mở rộng xuất khẩu lúa gạo đã làm thay đổi cách thức khai hoang và khai thác vùng đồng bằng sông Cửu Long dưới thời thuộc Pháp. Từ chỗ lúa gạo sản xuất để đáp ứng nhu cầu tại chỗ và một số ít xuất khẩu, thì nay ở đồng bằng châu thổ Nam Kỳ bước sang giai đoạn sản xuất nông sản hàng hoá (chủ yếu là lúa gạo) cho thị trường nước ngoài.

Để thực hiện những mục tiêu trên, chính quyền thực dân đã phát triển hệ thống giao thông và thuỷ lợi, đồng thời tăng thêm nhân lực khai phá.

Ở Vĩnh Long, việc khai hoang phục hoá được tiến hành triệt để, những cánh rừng hoang hoá trên đất Vĩnh Long bị thu hẹp dần và đến năm 1913 thì mất hẳn.

Nhờ đẩy mạnh khai hoang phục hoá nên diện tích trồng trọt tăng dần sau mỗi năm và được xem là vùng đất màu mỡ có tiếng của Nam Kỳ. Người Pháp ghi nhận: người Nam gọi Vĩnh Long là vườn cây của Nam Kỳ, đất cát phì nhiêu, dân cư đông đúc chia thành những đảo nhỏ giữa bao sông rạch liên lạc chằng chịt với các cửa sông Cửu Long. Cả tỉnh có 48.866 ha ruộng và 25.603 ha vườn cây. Dân số gần 311.000 người với 13.090 suất đinh.

Để góp phần mở rộng giao lưu kinh tế, văn hoá giữa các địa phương trong tỉnh với các tỉnh khác và liên lạc với cảng Sài Gòn (một thương cảng lớn nhất của Nam Kỳ lúc bấy giờ), chính quyền thực dân đã cho nâng cấp và hoàn thiện dần hệ thống giao thông đường thuỷ ở Vĩnh Long bằng việc nạo vét kênh rạch, đào thêm kênh mới: năm 1876 đào kênh xáng Ni-cô-lai từ Trà Luộc đến ngã ba Thây Hạnh nối liền với sông Măng Thít, tạo nên tuyến giao thông quan trọng và chủ yếu từ Sài Gòn đi miền Tây. Theo tuyến giao thông này, các ghe tàu vận tải trên sông không phải vòng ra biển hoặc ngược lên sông Sứ Thượng kinh Sa Đéc. Năm 1882 đào kênh Chà Và, là đường thuỷ ngắn nhất từ Vĩnh Long đến Cần Thơ; Năm 1887 đào kênh Ông Mè, tạo nên sự thông thương giữa Vĩnh Long và Sa Đéc; Năm 1897 đào kênh mới Trà Ôn... vào năm 1910 trợ cấp cho công ty đường sông có những xà lúp từ Mỹ Tho qua Măng Thít và Cần Thơ đến Đại Ngãi là 960 đồng. Bên cạnh việc mở mang mạng lưới giao thông đường thuỷ, hệ thống giao thông đường bộ cũng được chú trọng đầu tư xây dựng. Quốc lộ 4 (nay là quốc lộ 1) nối liền với các tỉnh miền Tây chạy qua Vĩnh Long có độ dài 40 km. Tuyến đường rải nhựa Trà Vinh - Vĩnh Long -

Sa Đéc được khởi công xây dựng vào năm 1908. Từ đó những tuyến đường từ tỉnh lỵ Vĩnh Long đến các huyện cũng được xây dựng dần. Đến năm 1917, tại tỉnh lỵ Vĩnh Long đã xây dựng bến xe đò đi các huyện lỵ và cũng từ đó khởi đầu thiết lập những tuyến đường rải đá liên tỉnh, liên huyện, liên xã như tuyến Trà Ôn - Cầu Kè - Tiểu Cần. Đồng thời với việc mở rộng hệ thống giao thông thủy bộ, các khu dân cư mới, các lý sở hành chánh, các tụ điểm mua bán, chợ cũng được hình thành, phát triển thành các thị tứ, thị trấn là trung tâm kinh tế, nơi sản xuất quan trọng những mặt hàng tiểu thủ công nghiệp, đồng thời cũng là nơi phân phối và tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp và thủ công nghiệp của cả vùng.

Tuy vậy, chung quanh các thị trấn, thị tứ vẫn là những vùng nông thôn. Sinh hoạt kinh tế của làng xã vẫn mang đậm dấu ấn của nền kinh tế tự cấp, tự túc. Mỗi làng, xã, thậm chí mỗi gia đình cố gắng tự giải quyết những nhu cầu về ăn, mặc và những đồ dùng cần thiết trong sản xuất và đời sống. Thị trường buôn bán ở nông thôn chỉ theo từng mùa vụ nông nghiệp cây trái và thủy hải sản...

Theo thống kê của người Pháp vào thời kỳ này trên đất Vĩnh Long có trên 30 chợ lớn nhỏ, trong đó có 9 chợ quan trọng, vừa mang tính chất là chợ khu vực, vừa là thị tứ, thị trấn. Đó là: chợ Long Châu (tỉnh lỵ), chợ Vũng Liêm (Trung Tín) thuộc tổng Bình Trung, chợ Ngã Tư (Long Đức) tổng Bình Long, chợ Lách (Bình Sơn) tổng Bình Xương, chợ Ba Kè (Phú Lộc Đông) thuộc tổng Bình Phú, chợ Cái Nhum (Chánh Hội) thuộc tổng Bình Chánh, chợ Thiềng Đức (Thiềng Đức) thuộc tổng Bình Thiềng, chợ Cầu Lâu (Long Châu) thuộc tổng Bình Long và chợ Mang Thít (Tân An Tây) thuộc tổng Bình Thới (*Chuyên khảo về tỉnh Vĩnh Long - Sài Gòn - Nhà in thương mại M.Rey 1911*). Hầu hết các chợ này đều nằm cạnh bờ sông. Nó gồm một nhà hạp chợ

tương đối rộng, xây bằng gạch hoặc bằng gỗ, lợp ngói hay lợp tôn. Xung quanh chợ là các gian hàng có mặt trước trông ra chợ hay ra bến đậu của tàu thuyền hoặc trông ra đường cái có xe cộ qua lại.

Hoạt động thương mại của Vĩnh Long vào thời kỳ này nhộn nhịp hơn trước, do hệ thống giao thông được mở rộng từ thành thị đến nông thôn, khối lượng hàng hoá dồi dào, nhất là lúa gạo đã trở thành mặt hàng xuất khẩu với khối lượng lớn. Đến mùa thu hoạch lúa, thị trường ở Vĩnh Long sôi động hẳn lên, ở các vùng sản xuất lúa, trên các sông rạch tấp nập ghe thuyền len lỏi khắp thôn xóm để thu mua lúa. Hàng năm vào vụ thu hoạch, thương nhân người Hoa tổ chức hàng đoàn thuyền toả về nông thôn Vĩnh Long mua bán. Cũng như trước kia, các thuyền này chở hàng công nghiệp, nông cụ về nông thôn giao cho lái lúa. Họ là khâu trung gian trong quan hệ hàng đổi hàng giữa nông dân với thương gia.

Hàng công nghiệp của thương gia được giao thẳng cho lái lúa để trao đổi với nông dân hoặc đưa ra bán lẻ ở các cửa hiệu của người Hoa. Ngày mùa nông dân phải đem thóc của mình ra gặt nợ và nộp cho địa chủ, trang trả nợ nần cho nhà buôn. Hết mùa họ lại nai lưng đi làm thuê lấy tiền dong gạo, lại vay nợ lãi, lại mua chịu hàng tiêu dùng. Mặc dù số lúa do nông dân Vĩnh Long sản xuất ra, bình quân đầu người khá cao: 1.118 kg/người năm 1930, nhưng đại bộ phận nông dân trong tỉnh vẫn bị thiếu đói. Trong khi số lúa gạo xuất khẩu của tỉnh này ngày một tăng, đến những năm 20 của thế kỷ XX, mỗi năm xuất trung bình khoảng 80.000 tấn gạo, trên 50% số lượng gạo xuất khẩu của cả nước.

Sự phát triển mạnh mẽ của nông nghiệp đã góp phần thúc đẩy tiểu thủ công nghiệp cùng phát triển theo. Sản phẩm làm ra phong phú, đạt chất lượng không những chỉ phục vụ dân cư

trong vùng mà còn trao đổi với các tỉnh khác và một số ít sản phẩm xuất khẩu. Ngoài những sản phẩm thủ công nghiệp còn mang tính chất gia đình như rèn, dệt chiếu, đan lát... đã xuất hiện một số nhà máy, công xưởng tiểu công nghiệp như nhà máy nhiệt điện ở tỉnh lỵ Vĩnh Long, lò nấu rượu Tân An (mỗi năm cung cấp ra thị trường 5000 đến 6000 hectolit rượu), 12 xưởng cưa và chế biến gỗ gia dụng (trong đó có 10 xưởng của người Hoa, 2 xưởng của người Việt). Các xưởng cưa này tập trung hầu hết ở các tổng Long Châu, Thiềng Đức, Bình Ninh, Tường Lộc, Tân An Đông và Trung Hậu. Một số xưởng sản xuất nông cụ cung cấp cho Vĩnh Long và các vùng phụ cận. 14 nhà máy xay xát lúa phục vụ cho nhu cầu của cư dân và xuất khẩu, 10 lò gạch (trong đó có 9 lò của người Hoa, 1 của người Việt) sản xuất gạch ngói, vật liệu xây dựng, đồ gốm... Các lò gạch này hầu hết được thiết lập tại các làng Tân Hội và Tân Hoà thuộc tổng Bình An, tại Sơn Đông tổng Bình Thiềng, tại Hoà Mỹ tổng Bình Thanh. Ngoài ra còn có 4 xưởng nhuộm đáp ứng nhu cầu nhuộm vải, áo quần của cư dân trong vùng.

Nhìn chung vào thời kỳ này, các ngành công-nông-thương ở Vĩnh Long hoạt động nhộn nhịp hơn so với thời kỳ trước. Hàng hoá, nông thủy hải sản theo những tuyến đường giao thông thủy bộ được sửa sang hoặc mới được xây dựng len lỏi sâu vào nông thôn, góp phần tăng cường các hoạt động công thương ở tỉnh lỵ, huyện lỵ, thị trấn, thị tứ...

\*

Sau Chiến tranh Thế giới thứ I (1914-1918), Albert Sarraut - Bộ trưởng Bộ thuộc địa Pháp (nguyên Toàn quyền Đông Dương hai nhiệm kỳ) đã viết một cuốn sách trình bày tỉ mỉ chương trình khai thác, bóc lột các thuộc địa. Albert Sarraut hô hào: "nghị lực, tư bản, ý chí, những cánh tay, những khối óc, tất cả những lực lượng

tích cực này đều phải mạnh dạn hướng vào các thuộc địa của chúng ta để hoàn tất việc khai thác theo một kế hoạch có phương pháp và chính xác...".

Thực hiện ý đồ trên, trong những năm 20, nhất là từ những năm 1924 trở đi, tư bản Pháp đã đầu tư vào Đông Dương, chủ yếu là Việt Nam với tốc độ nhanh và quy mô lớn gấp nhiều lần so với thời trước chiến tranh. Từ 1888 đến 1918 tổng số vốn đầu tư của cả nhà nước và tư nhân Pháp vào Đông Dương mới có gần 1000 triệu franc, trong đó vốn của tư nhân có 492 triệu franc. Thế mà chỉ trong vòng 7 năm (1924-1930), riêng tư bản tư nhân Pháp đã đem qua Việt Nam khoảng 3-4 tỉ franc (7).

Nhờ có vốn đầu tư tăng nhanh nên những doanh nghiệp đã có trước được mở rộng, đồng thời nhiều doanh nghiệp mới cũng được thành lập.

Ở Vĩnh Long, trước năm 1918, hầu hết các xí nghiệp tiểu thủ công nghiệp và thương mại lớn là do người Hoa nắm giữ. Người Việt hồi bấy giờ chỉ ưa thích làm tiểu thương, buôn bán lẻ và bán rong rau trái (*Chuyên khảo về Vĩnh Long*, Sài Gòn, nhà in thương mại M.Rey 1911, trang 14). Mãi đến sau Chiến tranh Thế giới lần thứ nhất, thương nhân người Việt mới có ý thức cạnh tranh với phong trào "tranh thương" (còn gọi là phong trào "Vĩnh Thuận", "Vĩnh Bảo"). Trong đó nổi lên hàng đầu là nhà tư sản Nguyễn Thành Điểm, một người biết kinh doanh, giỏi sản xuất, lại có quan hệ rộng rãi với các nhà tư sản Pháp, Trung Quốc... nên đã trở thành chủ xí nghiệp ô tô vận tải, làm quản lý cho các hội thương cuộc lớn tại Vĩnh Long và làm đại biểu cho các nhà buôn bên Pháp. Năm 1920, ông sáng lập hãng xe hơi chuyên chở thư tín Chính phủ và hành khách đi từ Sài Gòn, Chợ Lớn, Mỹ Tho, Vĩnh Long, Trà Vinh. Hãng này có trên 40 ô tô, có xí nghiệp sửa

chữa cơ khí tại chỗ, vốn lên đến 120.000 đồng Đông Dương.

Các loại hàng hoá thông dụng cũng phong phú, đa dạng hơn trước. Ngoài các mặt hàng truyền thống như sản phẩm nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của địa phương và của các tỉnh Nam Bộ, còn có những mặt hàng từ miền Bắc, miền Trung đưa vào như giày, dép, đồ đồng, nón, tơ lụa... từ nước ngoài nhập vào như đồ thờ cúng, chén, đĩa, thực phẩm, tơ lụa... của Trung Quốc, vải và các loại gia vị của Ấn Độ, lụa, chén đĩa của Nhật... các đồ dùng sinh hoạt, các loại rượu và thực phẩm của Pháp... (8). Cư dân Vĩnh Long vào thời kỳ này được giao lưu tiếp xúc với khoa học kỹ thuật của các nước phương Tây nên trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm có nâng lên theo nhu cầu của thị trường và thị hiếu tiêu dùng. Từ những nguyên liệu thô sơ, người ta đã sản xuất ra được những sản phẩm tinh xảo. Trong ăn ở, sinh hoạt cư dân chọn mua những loại thức ăn ngon, bổ. Nhà ở đã chú ý đến độ bền chắc và trang trí. Đồ trang sức của Vĩnh Long sản xuất tuy không tuyệt mỹ như ở Sa Đéc nhưng cũng rất được ưa chuộng (*Chuyên khảo về Vĩnh Long*, Sđd).

Trong phương tiện đo lường và thanh toán cũng có sự cải tiến, trước đây ít khi thấy cái cân, cái thước trên thị trường, mà chỉ có cái cân tạ ở gánh hàng thuốc bắc, thuốc nam hay cây thước

1m bằng gỗ ở hàng bán vải. Lúa gạo đem bán theo thùng, thúng. Các loại củ, trái cây bán theo mớ, theo gánh. Rau, tôm, cua, cá cũng bán từng mớ. Cá lớn, gà vịt, thịt heo, thịt bò bán theo ước lượng bằng tay xách, bằng mắt nhìn... Vào thời kỳ này cái cân, cái thước đã được dùng phổ biến trong mua bán.

Hàng hoá trao đổi mua bán được thanh toán bằng các loại tiền: tiền giấy, tiền bằng bạc, tiền đồng. Hiện tượng hàng đổi hàng như trước không còn mấy.

Tình hình sáng sủa đó chưa được bao lâu thì bị ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929-1933 làm cho nền kinh tế của Nam Kỳ nói chung, Vĩnh Long nói riêng bị sa sút nghiêm trọng. Giá gạo xuất khẩu ngày một giảm. Nếu như năm 1928, mỗi tạ gạo giá 10,08 đồng, năm 1930 sụt xuống còn 6,72 đồng, đến năm 1932 chỉ còn 4,25 đồng. Nông dân không còn hứng thú sản xuất. Diện tích canh tác và sản lượng lúa gạo giảm sút. Đến năm 1943-1945, hầu như Vĩnh Long không còn nguồn lúa gạo để xuất khẩu, mà bị thu gom chở về Sài Gòn Chợ Lớn phục vụ cho quân đội Nhật và chiến tranh. Nông dân lâm vào cảnh thiếu ăn, thiếu mặc, mọi hoạt động kinh tế của Vĩnh Long bị suy thoái nghiêm trọng. Người Pháp đã tìm cách cứu vãn nhưng không có hiệu quả.

## CHÚ THÍCH

- (1) Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí - Lục tỉnh Nam Việt*, Phủ quốc vụ khanh đặc trách văn hoá xuất bản, Sài Gòn, 1973, tr. 40.
- (2) Hộc = 2 phượng = 76,226 lít.
- (3) Lê Quý Đôn - *Phủ biên tạp lục*. Phủ quốc vụ khanh đặc trách văn hoá xuất bản, Sài Gòn, 1972, tr. 148.
- (4) Crawford. Journal of an Embassy from Governor general of India to the courts of Siam and Co-chinchina, 2ed, London, 1830, Vol, p.260.
- (5) Dương Kinh Quốc - *Việt Nam những sự kiện lịch sử 1858- 1945*, tập 1. Nxb KHXH. II.1981, tr. 90.
- (6) Etienne Denus - *Bordeaux et la cochichine sous la restauration et le second Empire*, 1905, p. 70.
- (7) Viện KHXHVN - Viện Sử học - *Nông dân và nông thôn Việt Nam thời cận đại*, Nxb KHXH, 1990, tr. 10.
- (8) Republique Franscaise - *Gouvernement de la cochinchine pendant la periode 1927-1928*.

# VÀI NÉT VỀ TÌNH HÌNH GIÁO DỤC Ở VÙNG TỰ DO LIÊN KHU V TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP (1945-1954)

LÊ VĂN ĐẠT \*

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945- 1954) vùng tự do Liên khu V (trải dài từ Nam Quảng Nam, qua Quảng Ngãi, Bình Định, đến Phú Yên) vừa là hậu phương tại chỗ, vừa là hậu phương chiến lược trực tiếp của chiến trường Liên khu V. Quán triệt đường lối kháng chiến toàn dân, toàn diện, trường kỳ, tự lực cánh sinh của Đảng, quân dân vùng tự do Liên khu V đã đẩy mạnh kháng chiến không chỉ về mặt quân sự, chính trị mà cả về mặt kinh tế, văn hoá - giáo dục. Kháng chiến về mặt văn hoá - giáo dục có vị trí và vai trò hết sức quan trọng. Nó không chỉ nhằm quét sạch tàn tích văn hoá - giáo dục ngu dân và những tệ nạn xã hội do chế độ cũ để lại, mà còn nhằm "động viên lòng yêu nước, căm thù giặc xâm lược, ý chí quyết chiến, quyết thắng, quyết đấu tranh cho độc lập và thống nhất Tổ quốc"(1), góp phần đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp.

Trong bài viết này, chúng tôi xin nêu vài nét về thành tựu của ngành giáo dục ở vùng tự do Liên khu V trong kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954.

Cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công là cột mốc mở đầu cuộc xây dựng và phát triển nền giáo dục dân tộc và dân chủ của

nước Việt Nam nói chung, của vùng tự do Liên khu V nói riêng. Nhưng công cuộc xây dựng nền giáo dục mới ở vùng tự do đã gặp không ít khó khăn. Chưa đầy hai tháng sau khi nước nhà độc lập, ngày 23 tháng 10 năm 1945, quân dân Liên khu V, trực tiếp là quân dân Khánh Hoà đã phải đứng lên tiến hành cuộc kháng chiến anh dũng chống thực dân Pháp xâm lược bảo vệ quê hương đất nước. Giặc ngoài, thù trong, nạn đói, nạn dốt cùng một lúc đe dọa sự tồn tại của chính quyền cách mạng. Nạn dốt với hơn 90% dân số mù chữ và những hậu quả khác do chính sách ngu dân của thực dân Pháp để lại đang trở thành kẻ đồng lõa với thực dân Pháp xâm lược.

Trong bối cảnh đó, thực hiện chủ trương của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh: Vừa kháng chiến, vừa kiến quốc, vừa xây dựng nền giáo dục mới - nền giáo dục dân tộc dân chủ nhân dân, Đảng bộ và chính quyền nhân dân bốn tỉnh vùng tự do đã coi việc xây dựng nền giáo dục mới, trước hết là thanh toán nạn mù chữ cho nhân dân là một trong ba nhiệm vụ trọng tâm lúc này.

Ngay từ năm học đầu tiên 1945-1946, hưởng ứng lời kêu gọi chống nạn thất học của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân dân bốn tỉnh vùng tự do đã tích cực góp công, góp sức tổ chức hàng

\* NCS. Trường ĐHSP Hà Nội.

ngàn lớp học bình dân học vụ để xoá mù chữ. Trong hoàn cảnh vừa sản xuất, vừa sẵn sàng đối phó với cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp, nhân dân vẫn hăng hái tới lớp học. Đâu đâu cũng vang lên tiếng học vắn. Người người đi học, nhà nhà thành lớp. Thiếu giấy viết thì viết cả trên cát, thiếu phấn thì dùng than củi để viết, thiếu bảng thì dùng cốt quét vôi trắng làm bảng, ban ngày bận sản xuất thì học ban đêm, tranh thủ học và giúp nhau học cả giữa giờ nghỉ sản xuất, học lúc đi dân công... Với sự quan tâm chỉ đạo trực tiếp của Khu Bình dân học vụ và nhờ tinh thần hiếu học của nhân dân, chỉ sau một năm thực hiện chủ trương của Đảng và hưởng ứng lời kêu gọi "Chống nạn thất học" của Chủ tịch Hồ Chí Minh, đến tháng 9 năm 1946 toàn dân vùng tự do đã có 314.557 người học xong lớp "thanh toán mù chữ". Phú Yên, tỉnh tiếp giáp với mặt trận Khánh Hoà, có tới 71.560 người biết đọc, biết viết (2). Nếu tính riêng năm 1946, toàn vùng tự do đã có 207.801 người biết chữ (3). Đây là thành tích bước đầu, nhưng hết sức quan trọng, nó đặt cơ sở cho sự phát triển ngành bình dân học vụ và giáo dục phổ thông của bốn tỉnh vùng tự do những năm tiếp sau.

Ngày 19 tháng 12 năm 1946 kháng chiến toàn quốc bùng nổ đã làm đảo lộn mọi hoạt động của đời sống nhân dân. Hoạt động của ngành giáo dục ở vùng tự do gặp nhiều khó khăn thử thách. Các lớp học ở thành phố Đà Nẵng và các vùng địch tạm chiếm phải tạm dừng. Thầy và trò phải tản cư, di chuyển về nông thôn và các khu an toàn để tiếp tục dạy và học.

Trước tình hình mới của đất nước, để đưa công cuộc kháng chiến đến thắng lợi, tháng 4 năm 1947, Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ hai đề ra chủ trương, nhiệm vụ cho cuộc kháng chiến. Về giáo dục, Hội nghị chủ trương: "Chú trọng mở mang giáo dục (mở trường chuyên môn về nghề nghiệp, chính trị, quân sự...) xúc tiến bình dân học vụ...", "Công việc giáo dục phải thích ứng với kháng chiến, nghĩa là:

- Chương trình phải thiết thực nhằm đào tạo nhân tài cần dùng cho kháng chiến, trước hết là cho các ngành y tế, canh nông, quân giới cũng như thương mại, ngoại giao...

- Học sinh phải vừa học vừa tham gia sản xuất để tự cấp, tự túc phần nào

- Tiếp tục phát triển bình dân học vụ

- Chú ý mở trường ở vùng quốc dân thiếu số..." (4).

Thực hiện chủ trương trên, Sở Bình dân học vụ miền Nam Trung Bộ đã chỉ đạo các địa phương tiến hành một loạt biện pháp như: chấn chỉnh lại bộ máy tổ chức, tăng cường đội ngũ giáo viên, sửa chữa và xây dựng trường, lớp, định ra chương trình, phương thức dạy và học bình dân học vụ cho phù hợp với điều kiện thời chiến, gắn học tập ở nhà trường với tham gia sản xuất, phục vụ kháng chiến...

Nhờ thực hiện những biện pháp phù hợp thiết thực, ngành giáo dục bốn tỉnh vùng tự do vượt qua được khó khăn, thử thách của chiến tranh, đạt được những thành tích to lớn. Tính đến cuối năm 1947, tỉnh Phú Yên đã xoá mù chữ cho 121.138 người (chiếm 58% dân số trong tỉnh), mở được 26 lớp sư phạm đào tạo 630 giáo viên hệ dự bị (5). Ở ba tỉnh Bình Định, Quảng Ngãi, Quảng Nam, tổng số lớp học, số thầy cô, số học sinh tính đến cuối năm 1947 như thống kê ở bảng 1 (6):

**Bảng 1**

Tỉnh	Số lớp (Hệ công và tư)	Số thầy cô	Số học sinh
Bình Định	3.284	5.368	68.116
Quảng Ngãi	6.830	1.877	120.936
Quảng Nam	1.923	4.235	38.990

Tính chung trong năm 1947, toàn vùng tự do đã có 654.000 người thoát nạn mù chữ (chiếm 40% dân số) (7). Xã Bình Chánh (huyện Bình Sơn - Quảng Ngãi) là xã đầu tiên của vùng tự do

xoá xong nạn mù chữ vào đầu năm 1947, được Liên khu khen thưởng (8).

Bước sang năm 1948, trước yêu cầu ngày càng cao của chiến trường, Hội nghị Quân - Dân - Chính - Đảng toàn Nam Trung Bộ đề ra chủ trương, biện pháp nhằm xây dựng và củng cố vùng tự do, chi viện đặc lực cho chiến trường. Về văn hoá - giáo dục, Hội nghị chỉ rõ phải "đẩy mạnh công tác xoá nạn mù chữ và giáo dục phổ thông, phát triển văn hoá quần chúng, xây dựng đời sống mới, bài trừ hủ tục" (9).

Thực hiện chủ trương trên, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Sở Bình dân học vụ Liên khu, các địa phương trong toàn vùng tự do tiếp tục đẩy mạnh công tác xoá mù chữ cho nhân dân. Các biện pháp nhằm phối hợp với các tổ chức quần chúng động viên nhân dân tới lớp học, tăng cường đội ngũ giáo viên, điều chỉnh chương trình, phương pháp dạy học cho phù hợp với yêu cầu của kháng chiến được các Ty Bình dân học vụ thực hiện kịp thời.

Song song với việc mở các lớp thanh toán mù chữ, các địa phương còn tổ chức các lớp học dự bị, hệ sơ cấp và bổ túc bình dân nhằm giúp cho những học viên đã biết đọc, biết viết nâng cao trình độ. Nhờ vậy số học viên theo học ngày càng tăng. Chưa kể các lớp thanh toán mù chữ, tính đến tháng 6 năm 1948 số lớp dự bị, lớp sơ cấp và số giáo viên của bốn tỉnh vùng tự do như thống kê ở bảng 2 (10).

**Bảng 2**

Tỉnh	Số lớp dự bị	Số lớp sơ cấp		Số giáo viên
		Hệ công	Hệ tư	
Bình Định	553	1.589	150	2.625
Quảng Nam	734	1.561		4.714
Quảng Ngãi	386	1.199	394	3.261
Phú Yên	109	914	115	2.151
Tổng cộng	1.782	5.263	659	12.751

Đến cuối năm 1948, số lớp dự bị, số học viên theo học ở bốn tỉnh tiếp tục tăng mạnh (xem bảng 3) (11).

**Bảng 3**

Tỉnh	Số lớp dự bị	Số học viên
Quảng Nam	1.500	32.000
Quảng Ngãi	750	21.000
Bình Định	620	8.000
Phú Yên	140	3.000
Tổng cộng	3.010	64.000

Riêng hệ bổ túc bình dân toàn vùng tự do đã có 83.000 học viên theo học (12).

Tính chung trong năm 1948, toàn vùng tự do đã tổ chức được 14.900 lớp với 363.600 học viên theo học (trong đó các huyện miền núi của bốn tỉnh có 500 lớp với 7.600 học viên) (13). Nhiều địa phương đã thanh toán xong nạn mù chữ. Huyện Tư Nghĩa (Quảng Ngãi) là huyện đầu tiên của vùng tự do thanh toán xong nạn mù chữ ngày 12 tháng 12 năm 1948. Tiếp đó là huyện Tuy Phước và Hoài Nhơn (Bình Định) thanh toán xong nạn mù chữ ngày 31 tháng 12 năm 1948. Cuối năm 1948, các xã Hoà Kiến, Hoà Thắng, An Hoà (Phú Yên) cũng đã thanh toán xong nạn mù chữ.

Năm 1949, địch đánh phá ác liệt vùng tự do, nhưng với tinh thần "tay bút, tay súng, diệt giặc dốt, diệt xâm lăng", phong trào diệt dốt ở các địa phương vẫn tiếp tục được giữ vững. Bốn tỉnh vùng tự do đã mở được 9.584 lớp dự bị với 214.717 học viên, 147 lớp bổ túc với 3.829 học viên và 124 lớp tu nghiệp cán bộ với 5.823 học viên theo học (14). Riêng tỉnh Bình Định, hệ dự bị đã có 1.494 lớp với 41.387 học viên (15). Tính chung trong năm 1949 toàn vùng tự do đã có 1.260.000 người từ 8 tuổi trở lên thoát nạn mù chữ (16). Đến cuối năm 1950, toàn vùng tự do về cơ bản đã thanh toán xong nạn mù chữ. Thành tích to lớn đó chẳng những có ý nghĩa về mặt văn

hoá mà còn có ý nghĩa về mặt chính trị là đã thể hiện tính ưu việt của chế độ mới, tạo điều kiện nâng cao giác ngộ chính trị cho nhân dân lao động, làm cho nhân dân hiểu được nhiệm vụ và quyền lợi của mình trong sự nghiệp kháng chiến kiến quốc.

Bên cạnh ngành Bình dân học vụ, ngành giáo dục phổ thông những năm 1945-1950 cũng đạt được những thành tích to lớn.

Trong những năm 1945-1950, nhờ thực hiện tốt chủ trương, chuyển hướng giáo dục thời chiến của Đảng, được sự chỉ đạo cụ thể, kịp thời của Sở Trung học và Tiểu học vụ miền Nam Trung Bộ, các địa phương trong toàn vùng tự do đã từng bước khắc phục khó khăn về trường lớp,

đội ngũ giáo viên, sách giáo khoa... đảm bảo cho việc học tập cho hàng vạn con em nhân dân. Các Ty thanh tra Tiểu học tỉnh Bình Định và tỉnh Phú Yên đã có sáng kiến vận động nhân dân thành lập các ban bảo trợ học đường, ban giáo khoa... nhằm giúp đỡ học sinh giấy, bút, sách vở hoặc góp công, góp của xây dựng trường lớp. Ở những vùng giáp ranh với địch, thầy trò còn luân phiên nhau canh gác. Kế hoạch phòng tránh máy bay, tàu chiến địch cũng được định rõ cho từng trường và từng lớp học.

Nhờ sự nỗ lực vượt bậc đó, số lượng học sinh tiểu học và trung học của bốn tỉnh hàng năm đều tăng. Ở Bình Định, số trường, số lớp, số thầy

Bảng 4

Niên khoá	Tiểu học				Trung học			
	Số trường	Số lớp	Số thầy cô	Số học sinh	Số trường	Số lớp	Số thầy cô	Số học sinh
1945-1946	378	468	631	20529	Công: 1 Tư: 1	3		11
1946-1947	372	770	651	23837	Công: 1 Tư: 4	7		300

Bảng 5

Niên khoá	Tiểu học				Trung học			
	Số trường	Số lớp	Số thầy cô	Số học sinh	Số trường	Số lớp	Số thầy cô	Số học sinh
1945-1946	304	583	528	22687	Công: 1 Tư: 2	3		211
1946-1947	303	637	635	25439	Công: 2 Tư: 1	17	35	890 200

Bảng 6

Niên khoá	Tiểu học				Trung học			
	Số trường	Số lớp	Số thầy cô	Số học sinh	Số trường	Số lớp	Số thầy cô	Số học sinh
1945-1946	112	289		8035	1			120
1946-1947	156	355	252	9696	1	5		188

**Bảng 7**

	Tiểu học		Trung học		
	Công lập	Tư thực	Công lập	Bán công	Tư thực
Số trường	998	44	4	1	8
Số lớp			28	6	21
Số giáo viên	1.811	50	35	11	35
Số học sinh	86.046	2.114	1.104	330	772

cô và học sinh trong niên khoá 1945- 1946 và 1946-1947 như thống kê ở bảng 4 (17).

Ở Quảng Ngãi, số trường, lớp, số thầy cô và học sinh trong niên khoá 1946-1947 đều tăng hơn so với niên khoá 1946- 1947 (xem bảng 5) (18).

Phú Yên, tỉnh giáp ranh với vùng địch tạm chiếm thường xuyên bị máy bay, pháo binh địch bắn phá, nhưng số trường, lớp, số thầy cô và học sinh bậc tiểu học và trung học niên khoá 1946-1947 vẫn tăng hơn so với niên khoá 1945-1946 (xem bảng 6) (19).

Tỉnh Quảng Nam thường xuyên bị địch bắn phá, nhưng nhờ cấp uỷ Đảng và chính quyền tổ chức tốt công tác bố phòng nên số lượng học sinh đi học vẫn chiếm tỷ lệ cao. Trong niên khoá 1946-1947, toàn tỉnh đã có 361 trường tiểu học (trong đó có 360 trường công lập) với 19.768 học sinh và 3 trường trung học (trong đó có 1 trường tư) với 270 học sinh theo học (20).

Từ năm 1948, sau nhiều lần đưa quân đánh chiếm thất bại, thực dân Pháp dùng máy bay, tàu chiến bắn phá ác liệt vùng tự do. Các khu đông dân, các công trình kinh tế, văn hoá đều trở thành mục tiêu đánh phá của địch. Tháng 6 năm 1948 trường trung học Lương Văn Chánh (Phú Yên) bị địch bắn phá. Tháng 3 năm 1949, trường trung học Lê Khiết (Quảng Ngãi) bị phi cơ địch bắn cháy, giết hại 1 cô giáo và 17 học sinh (21).

Trước tình hình đó, để đảm bảo cho hoạt động dạy và học được giữ vững, công tác phòng tránh máy bay địch được các địa phương đặc biệt coi trọng. Hệ thống giao thông hào, hầm tránh máy bay được thầy trò và phụ huynh học sinh cùng cố, xây dựng vững chắc. Những trường, lớp dễ bị máy bay địch phát hiện đã được di chuyển

đến khu vực an toàn. Ở các vùng giáp ranh với địch, thầy trò sẵn sàng chuyển học tập vào ban đêm khi cần thiết... Nhờ vậy, hoạt động giáo dục trong toàn vùng tự do không những được giữ vững mà còn có bước phát triển.

Trong niên khoá 1947-1948, theo sự chỉ đạo của Bộ Quốc gia Giáo dục, các môn quân sự, cứu thương, phòng không, tăng gia sản xuất... được Sở Trung và Tiểu học đưa vào chương trình giảng dạy cho học sinh. Hệ thống trường tiểu học 4 năm cũng được thực hiện thống nhất trong toàn vùng tự do. Bên cạnh hệ thống các trường công lập và tư thực đã có, loại hình trường trung học bán công và trường chuyên khoa (cấp III) bước đầu được xây dựng đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân các địa phương. Trong niên khoá 1947-1948 tổng số trường, số lớp, số giáo viên và học sinh bậc tiểu học và trung học toàn vùng tự do được thể hiện ở bảng 7 (22).

Đi đôi với việc phát triển số lượng trường, lớp, Sở Trung và Tiểu học vụ Liên khu cũng rất chú trọng đến chất lượng đào tạo học sinh. Chỉ tính riêng đợt thi sát hạch cho học sinh trung học phổ thông toàn vùng tự do ngày 28 tháng 6 năm 1948, trong tổng số 129 thí sinh dự thi thì chỉ có 29 thí sinh được vào vấn đáp và số trúng tuyển là 24. Kỳ thi tốt nghiệp bậc tiểu học ngày 14 tháng 6 năm 1948, toàn vùng tự do có 7.748 học sinh dự thi, số được tốt nghiệp là 2.797 học sinh (23).

Để thúc đẩy sự phát triển giáo dục và góp phần giải quyết những khó khăn của ngành về đội ngũ giáo viên, về ngân sách..., trong niên khoá 1948-1949 Sở Trung và Tiểu học vụ Liên khu đã đề ra nhiều chủ trương, biện pháp kịp thời như mở các lớp sư phạm cấp tốc đào tạo giáo viên các cấp cho bốn tỉnh, vận động nhân dân thành lập hội khuyến học, hội phụ huynh học sinh, hội bảo trợ học trường, quy định trường lớp cơ bản ở cấp xã, do xã đảm nhận về mọi mặt để giảm bớt gánh nặng về ngân sách cho Liên khu, chú trọng công tác huấn luyện chính trị và chuyên môn cho giáo viên các cấp... Nhờ vậy, số học sinh đi học ngày một tăng. Trong niên khoá 1948-1949 và 1949-1950 số trường, số lớp, số giáo viên và học sinh bậc tiểu học, trung học và chuyên khoa trong toàn vùng tự do như thống kê ở bảng 8 (24).

Bảng 8

Bậc học	Niên khoá 1948-1949	Niên khoá 1949-1950
<b>- Tiểu học (cấp I)</b>		
+ Số trường	1.106	1.093
+ Số lớp	2.568	2.568
+ Số giáo viên	2.374	2.414
+ Số học sinh	101.774	103.925
<b>- Trung học (cấp II)</b>		
+ Số trường	4	6
+ Số lớp		84
+ Số giáo sư	49	79
+ Số học sinh	1.866	3.241
<b>- Chuyên khoa (cấp III)</b>		
+ Số trường	1	1
+ Số lớp	1	3
+ Số giáo sư	2	4
+ Số học sinh	40	136

Về hệ tư thực, số trường và số học sinh theo học cũng tăng nhanh. Ở bậc tiểu học, trong niên

khóa 1949-1950 toàn vùng tự do có 43 trường. Ở bậc trung học trong niên khóa 1948-1949 có 12 trường, niên khóa 1949-1950 là 13 trường với 61 lớp, 71 giáo sư và 3.817 học sinh (25).

Riêng tỉnh Bình Định có số học sinh tiểu học đông so với các tỉnh trong vùng tự do. Trong niên khóa 1948-1949 toàn tỉnh có 371 trường tiểu học với 826 lớp và 29.588 học sinh, chiếm gần 1/3 tổng số học sinh tiểu học vùng tự do (26).

Để khuyến khích phong trào thi đua học tập, rèn luyện trong học sinh từ niên khóa 1948-1949, Sở Trung và Tiểu học Liên khu đã quyết định cấp học bổng cho đối tượng học sinh nghèo chăm ngoan học giỏi và học sinh thuộc diện chính sách học giỏi. Trong niên khóa 1948-1949, số tiền cấp học bổng cho học sinh đã lên tới 313.000 d (27). Tuy số tiền cấp học bổng không nhiều, nhưng trong hoàn cảnh khó khăn của đất nước, khi nhân lực, vật lực của vùng tự do phải tập trung chi viện cho chiến trường thì chủ trương đó đã thực sự động viên, tạo điều kiện cho con em nhân dân hăng hái thi đua học tập.

Việc nâng cao chất lượng giảng dạy của giáo viên, bồi dưỡng, huấn luyện giáo viên về chuyên môn và chính trị được Sở Trung và Tiểu học Liên khu hết sức chú trọng. Chỉ tính trong hè năm 1950, số giáo viên tiểu học của bốn tỉnh vùng tự do được tu nghiệp là 2.535 người. Số giáo viên cấp II, III được học lớp chính trị do Sở mở là 178 người (28).

Có thể nói những thành tựu thu được trong công cuộc diệt giặc đốt, xoá mù chữ và bước đầu phát triển giáo dục phổ thông ở vùng tự do Liên khu V trong những năm 1945-1950 không những đã tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân phát huy quyền làm chủ tham gia quản lý Nhà nước, mà còn tạo ra những tiền đề cơ bản cho sự phát triển của ngành giáo dục ở vùng tự do trong những năm tiếp theo.

Bên cạnh những thành tích đã đạt được, hoạt động của ngành giáo dục vẫn còn những

khó khăn, yếu kém là: hệ thống trường, lớp, sách giáo khoa và đồ dùng phục vụ việc dạy và học vừa thiếu vừa không đồng bộ. Nội dung giảng dạy chưa thật thiết thực, sát với yêu cầu cuộc kháng chiến, công tác thanh tra, kiểm tra của ngành đối với các cơ sở giáo dục và đội ngũ giáo viên còn yếu, nhất là đối với hệ thống các trường tư thực.

Để đẩy mạnh hơn sự phát triển giáo dục của đất nước, tháng 7 năm 1950, Hội đồng Chính phủ thông qua đề án cải cách giáo dục lần thứ nhất. Đề án nêu rõ mục tiêu đào tạo của nhà trường phổ thông là: giáo dục, bồi dưỡng thế hệ trẻ thành người "công dân lao động tương lai". Phương châm giáo dục được xác định là: học đi đôi với hành, lý luận gắn liền với thực tiễn. Để phù hợp với điều kiện đất nước có chiến tranh, hệ thống trường trung và tiểu học cũ 12 năm được thay thế bằng hệ thống trường phổ thông 9 năm, chia làm 3 cấp và vẫn đảm bảo tính chất liên tục.

Thực hiện chủ trương cải cách giáo dục của Đảng và Chính phủ, tháng 10 năm 1950 Sở Giáo dục phổ thông Liên khu V được thành lập trên cơ sở sát nhập hai Sở Trung và Tiểu học vụ Liên khu V theo quyết định số 2047 - MN/4A ngày 10 tháng 10 năm 1950. Ở cấp tỉnh thành lập Ty giáo dục phổ thông trực tiếp chỉ đạo hoạt động giáo dục của địa phương. Ngành Bình dân học vụ vẫn trực tiếp chỉ đạo công tác xoá nạn mù chữ trong toàn vùng tự do. Nhờ triển khai kịp thời và đúng đắn chủ trương cải cách giáo dục của Đảng và Chính phủ, trong những năm 1950-1954, hoạt động của ngành giáo dục ở vùng tự do có bước phát triển mạnh.

Về Bình dân học vụ và Bồ túc văn hoá: với sự phối hợp chặt chẽ giữa cán bộ của ngành với cấp uỷ Đảng, chính quyền và các tổ chức quần chúng trong việc xây dựng chương trình kế hoạch, động viên cán bộ, nhân dân tham gia học tập nên phong trào bồ túc văn hoá và xoá nạn mù

chữ đã thu hút đông đảo học viên theo học. Tính riêng ở Quảng Nam, đến cuối năm 1950, bình dân học vụ đã thu hút được 69.389 học viên theo học (29). Trong hai năm 1951, 1952 toàn vùng tự do bị thiên tai, dịch hoạ nặng nề. Nhưng với quyết tâm của các cấp, các ngành, phong trào bình dân học vụ vẫn được giữ vững. Trong năm 1951, số học viên theo học các lớp bình dân học vụ ở Quảng Nam lên tới 112.700 người (30). Riêng tỉnh Bình Định trong năm 1951 đã mở được 1888 lớp (trong đó có 585 lớp tư gia) với 37.633 người theo học (31). Trong niên khoá 1952-1953 và 1953-1954 bình dân học vụ vẫn tiếp tục phát triển. Đầu năm 1953, toàn vùng tự do có 758 lớp với 12.621 học viên. Riêng tỉnh Bình Định có 479 lớp với 10.153 học viên theo học (32). Tính đến tháng 6 năm 1954, bốn tỉnh vùng tự do đã mở 5.976 lớp bình dân học vụ với 92.140 học viên. Số lớp và số học viên của bốn tỉnh tính đến tháng 6 năm 1954 được thể hiện qua bảng 9 (33).

**Bảng 9**

Tỉnh	Số lớp	Số học viên
Bình Định	650	13.797
Quảng Ngãi	3.088	54.039
Quảng Nam	2.201	23.744
Phú Yên	37	560
Tổng cộng	5.976	92.140

Về bồ túc văn hoá, cùng với các hình thức học ngoài giờ làm việc, ở cả bốn tỉnh vùng tự do, các ngành, các cấp chính quyền còn tổ chức những lớp học tập trung giành cho cán bộ cốt cán của chính quyền, đoàn thể, cơ quan xí nghiệp, đơn vị quân đội. Ở Bình Định, trong niên khoá 1950-1951 toàn tỉnh đã mở được 2152 lớp với 69.700 học viên theo học (34). Năm 1953, toàn vùng tự do đã mở 719 lớp bồ túc với 26.342 học viên, trong đó có 5.078 người tốt nghiệp (35).

Việc xây dựng và phát triển giáo dục miền núi cũng được đặc biệt chú trọng. Trong năm 1950 Sở giáo dục phổ thông đã xây dựng một trường nội trú dân tộc, thu hút 300 học sinh các dân tộc ít người theo học.

Ở bốn tỉnh, phong trào bình dân học vụ cũng phát triển mạnh trong các huyện, xã miền núi. Ở Quảng Ngãi, đầu năm 1953 đã có 18/70 xã miền núi có trường bình dân học vụ với tổng số 1.802 học viên. Đầu năm 1954, riêng huyện Sơn Hà (Quảng Ngãi) đã có 70 trường với 2000 học viên theo học (36).

Về giáo dục phổ thông: một trong những khó khăn lớn của bốn tỉnh vùng tự do là số lượng giáo viên các cấp chưa đáp ứng kịp với yêu cầu phát triển giáo dục của địa phương. Để giải quyết tình trạng thiếu giáo viên, nhất là đội ngũ giáo viên cấp II, III, Sở giáo dục phổ thông chủ trương đẩy mạnh hơn nữa công tác đào tạo giáo viên cho các tỉnh. Cuối năm 1950, toàn vùng tự do đã mở được 51 lớp đào tạo giáo viên với tổng số 2.069 học viên, trong đó có 7 lớp sư phạm cấp tốc một năm đào tạo giáo viên tiểu học, 44 lớp sư phạm đào tạo giáo viên dạy các lớp 5, 6, 7, 8 của bốn tỉnh vùng tự do (xem bảng 10) (37).

Cũng trong năm 1950, Sở giáo dục phổ thông còn mở một lớp sư phạm đặc biệt cho 44 học viên với thời gian học 1 năm đào tạo giáo viên cấp II và III cho bốn tỉnh. Song song với

công tác đào tạo, trong niên khoá 1950-1951, Sở giáo dục cũng đã đề bạt 83 giáo viên cấp I lên dạy cấp II, trung tập 99 cán bộ ngoài ngành giáo dục, 70 giáo viên tự thực tăng cường cho đội ngũ giáo viên các trường công lập của bốn tỉnh vùng tự do (38). Nhờ vậy, các tỉnh bước đầu bảo đảm được số lượng giáo viên của các cấp học. Trong niên khoá 1950-1951, ở các bậc tiểu học, toàn vùng tự do có 1359 trường với 3396 lớp, 3341 giáo viên và 138.002 học sinh. Ở bậc trung học toàn vùng tự do có 23 trường với 137 lớp, 260 giáo sư và 13.800 học sinh. Ở bậc chuyên khoa (cấp III), bốn tỉnh có 1 trường, 1 lớp và 50 học sinh (39).

Bước sang niên khoá 1951-1952, do địch đánh phá ác liệt, mùa màng lại bị thất thu nên số lượng học sinh (chủ yếu là học sinh cấp I) bị suy giảm. Tính đến cuối năm 1952, số lớp, số giáo viên và số học sinh của bốn tỉnh vùng tự do được thể hiện qua bảng 11 (40).

Trong 2 năm 1953, 1954 cùng với thắng lợi trên mặt trận sản xuất, phát triển kinh tế và củng cố quốc phòng của vùng tự do, ngành giáo dục cũng có bước phát triển mạnh mẽ. Số học sinh vỡ lòng, học sinh cấp I, II, III của bốn tỉnh đều tăng. Nếu cuối học kỳ I năm 1953 số học sinh hệ vỡ lòng của toàn vùng tự do là 30.032 em thì sang học kỳ II năm 1953 đã tăng lên 70.622 em (41). Số lớp, số giáo viên, số học sinh

**Bảng 10**

Tỉnh	Sư phạm 1 năm			Lớp 5			Lớp 6			Lớp 7			Lớp 8		
	Số lớp	Nam	Nữ	Số lớp	Nam	Nữ	Số lớp	Nam	Nữ	Số lớp	Nam	Nữ	Số lớp	Nam	Nữ
Quảng Nam	2	52	14	8	274	58	3	90	21	1	14	5			
Quảng Ngãi	2	60	21	9	376	106	6	156	32	1	39	0	1	22	0
Bình Định	2	53	7	7	344	66	3	91	19	2	16	6			
Phú Yên	1	43	8	2	37	8	1	31							
Tổng cộng	7	208	50	26	1031	238	13	368	72	4	69	11	1	22	

**Bảng 11**

Tỉnh	Cấp I			Cấp II			Cấp III	
	Số lớp	Số GV	Số HS	Số lớp	Số GV	Số HS	Số lớp	Số HS
Quảng Nam	837	488	23846	40	44	1746	0	0
Quảng Ngãi	647	352	21396	54	59	2563	3	147
Bình Định	995	566	35061	48	50	1899	1	55
Phú Yên	550	268	14966	22	21	978	0	0
Tổng cộng	3029	1674	95269	164	174	7186	4	202

cấp I, II, III hệ công lập tính đến tháng 5/1953 của toàn vùng tự do như thống kê ở bảng 12 (42)

Về hệ tư thực, tính đến giữa năm 1953 ở cấp I, toàn vùng tự do có 27 lớp, 14 giáo viên và 680 học sinh. Ở cấp II, có 15 trường, 37 lớp và 33 giáo viên (43). Đầu năm 1954, số học sinh hệ phổ thông công lập của bốn tỉnh tiếp tục tăng. Ở cấp I, bốn tỉnh vùng tự do có 3258 lớp với gần 140.000 học sinh. Ở cấp II và cấp III có 45 trường, 198 lớp và 10.098 học sinh cấp II và 265 học sinh cấp III. Nếu tính cả số học sinh vỡ lòng, cấp I, II, III thì năm 1954 toàn vùng tự do đã có 228.455 học sinh (trong đó có 80.500 nữ) (44). Đây là thành tích to lớn trên mặt trận văn hoá - giáo dục của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân vùng tự do Liên khu V. Nếu trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, từ Quảng Bình tới Bình Thuận chỉ có 1 trường Trung học quốc lập ở Quy Nhơn (Bình Định), tính ra cứ 10.000 dân có 1

người học Trung học, 60 người học Tiểu học thì đến năm 1954, tính trung bình cứ 1000 người dân đã có hơn 90 học sinh cấp I và vỡ lòng, gấp 11 lần thời Pháp thuộc và cứ 1000 dân đã có 4 học sinh cấp II, III gấp 40 lần thời Pháp thuộc...

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tích đã đạt được, công tác giáo dục ở vùng tự do Liên khu V trong những năm 1945-1954 còn bộc lộ những thiếu sót, hạn chế. Đội ngũ các thầy cô giáo phần lớn có lập trường tư tưởng vững chắc nhưng "kinh nghiệm và trình độ chuyên môn còn thiếu, nhất là chưa thu thập được nền giáo dục mới, chưa toàn tâm vào việc theo dõi xây dựng học sinh toàn diện" (45). Tài liệu, sách giáo khoa phục vụ cho hệ bổ túc văn hoá, bổ túc sư phạm và phổ thông các cấp còn thiếu thốn. Trong công tác lãnh đạo còn "thiếu kiểm tra, nhẹ phần nghiệp vụ..." (46).

Mặc dù còn có những thiếu sót, nhưng kết quả thu được trong quá trình xây dựng và phát

**Bảng 12**

Tỉnh	Cấp I			Cấp II			Cấp III		
	Số lớp	Số GV	Số HS	Số lớp	Số GV	Số HS	Số lớp	Số GV	Số HS
Quảng Nam	806	463	25.762	57	62	3.026	0	0	0
Quảng Ngãi	645	400	22.339	59	60	3.445	3	3	163
Bình Định	998	548	35.390	66	48	3.443	1	2	62
Phú Yên	448	256	12.314	28	28	1.384			
Tổng cộng	2.897	1.667	95.805	210	198	11.298	4	5	225

triển nền giáo dục mới ở vùng tự do Liên khu V trong kháng chiến chống thực dân Pháp đã góp phần xây dựng nơi đây thành hậu phương vững chắc toàn diện của cuộc kháng chiến chống thực

dân Pháp của nhân dân Liên khu V nói riêng và cả nước nói chung. Nó chứng minh tính chất đúng đắn của đường lối "kháng chiến toàn dân, toàn diện, trường kỳ và tự lực cánh sinh" của Đảng.

## CHÚ THÍCH

- (1) Nước Việt Nam dân chủ cộng hoà - *Sự nghiệp kinh tế và văn hoá 1945-1960*, Nxb Sự thật, Hà Nội 1960, tr.190.
- (2) (3) (5) (6) (17) (18) (19) (20) *Báo cáo tình hình miền Nam Trung Bộ năm 1947 của Đại diện Ủy ban hành chính Trung Bộ*, Trung tâm lưu trữ Quốc gia III, ĐVBQ 01.
- (4) *Văn kiện Đảng 1945-1954*, Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương, 1979, tr. 39.
- (7) (11) (13) (21) Báo cáo của Ủy ban kháng chiến hành chính miền núi Nam Trung Bộ về tình hình miền Nam Trung Bộ từ ngày toàn quốc kháng chiến đến 5/1949, Trung tâm lưu trữ Quốc gia III, ĐVBQ 174.
- (8) *Quảng Ngãi - Lịch sử chiến tranh nhân dân 30 năm (1945- 1975)*, Nxb Tổng hợp Nghĩa Bình, 1988, tr. 104.
- (9) *Khu V, 30 năm chiến tranh giải phóng*. Tập 1 - *Kháng chiến chống thực dân Pháp*. Quân khu V xuất bản 1986, tr. 113.
- (10) *Báo cáo về tình hình Nam Trung Bộ 6 tháng đầu năm 1948 của Đại diện Ủy ban hành chính Trung Bộ tại miền Nam*. Trung tâm lưu trữ Quốc gia III, ĐVBQ 06.
- (12) (35) (44) *Báo cáo của Đảng Đoàn, chính quyền và Ủy ban kháng chiến hành chính miền Nam Trung Bộ về chuyển hướng từ hướng tổ chức, lễ lối làm việc trong các cơ quan và thành tích 10 năm xây dựng chính quyền 1945-1955*. Trung tâm lưu trữ Quốc gia III, ĐVBQ 97.
- (14) *Báo cáo tình hình công tác năm 1949 của Ủy ban kháng chiến hành chính miền Nam Trung Bộ*. Trung tâm lưu trữ Quốc gia III, ĐVBQ 17.
- (15) (26) (34) *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bình Định*. Tập 1 - *Thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp* (8/1945-5/1955). Nxb Tổng hợp Bình Định 1992, tr. 75.
- (16) *Nam Trung Bộ kháng chiến 1945-1975*. Viện Lịch sử Đảng - Hội đồng biên soạn lịch sử Nam Trung Bộ xuất bản, Hà Nội 1992, tr. 120.
- (22) (23) *Chương trình và báo cáo tình hình hoạt động của Ủy ban kháng chiến hành chính và các cơ sở chuyên môn ở miền Nam Trung Bộ*. Trung tâm lưu trữ Quốc gia III, ĐVBQ 07.
- (24) (25) (27) (28) (37) (38) (39) *Báo cáo tình hình công tác năm 1950 của Ủy ban kháng chiến hành chính miền Nam Trung Bộ*. Trung tâm lưu trữ Quốc gia III, ĐVBQ 33.
- (29) (30) *Lịch sử Đảng bộ Quảng Nam - Đà Nẵng*. Tập 2: 1945- 1954, Nxb Đà Nẵng 1990, tr. 24.
- (31) *Báo cáo tình hình bình dân học vụ năm 1951 của Khu Bình dân học vụ Liên khu V và các Ty bình dân học vụ trong khu*. Trung tâm lưu trữ Quốc gia III, ĐVBQ 385.
- (32) (41) *Báo cáo tổng kết công tác giáo dục năm 1953 của Khu giáo dục Liên khu V và các Ty giáo dục thuộc Liên khu*. Trung tâm lưu trữ Quốc gia III, ĐVBQ 82.
- (33) (36) (45) (46) *Báo cáo công tác giáo dục 1954 của Khu giáo dục Liên khu V và các Ty giáo dục liên tỉnh Bình - Ngãi*. Trung tâm lưu trữ Quốc gia III, ĐVBQ 517.
- (40) *Chương trình và báo cáo công tác năm 1952 của Ủy ban kháng chiến hành chính miền Nam Trung Bộ*. Trung tâm lưu trữ Quốc gia III, ĐVBQ 75.
- (42) (43) *Biên bản hội nghị các trường, Ty giáo dục và Báo cáo tình hình giáo dục phổ thông và bình dân học vụ năm 1953 của Khu giáo dục Liên khu V*. Trung tâm lưu trữ Quốc gia III, ĐVBQ 501.

# QUÁ TRÌNH DU NHẬP ĐẠO TIN LÀNH - VÀNG CHỨ VÀO DÂN TỘC H'MÔNG TRONG NHỮNG NĂM GẦN ĐÂY

LUƠNG THỊ THOA \*

Xét những nguyên nhân và điều kiện làm nảy sinh niềm tin tôn giáo, chủ nghĩa vô thần khoa học thường cho rằng: tôn giáo có ba nguồn gốc cơ bản đó là nguồn gốc nhận thức, nguồn gốc xã hội và nguồn gốc tâm lý. Xét điều kiện thực tế ở nước ta thì vùng đồng bào dân tộc thiểu số là những địa bàn thuận lợi cho sự phát sinh, phát triển của tôn giáo, nhất là khi có một tôn giáo "ngoại lai" du nhập vào chứ không phải là một tôn giáo nội sinh. Sự truyền bá và phát triển của Kitô giáo vào dân tộc H'mông ở nước ta trong những năm gần đây là một trong những bằng chứng làm sáng tỏ luận điểm trên.

Ở bài viết này, chúng tôi muốn tìm hiểu đôi nét về quá trình truyền bá và phát triển đạo Tin Lành ở Việt Nam nói chung từ khi du nhập vào nước ta đến cuối thập kỷ 80, trên cơ sở đó có những hiểu biết rõ hơn về sự thâm nhập của tôn giáo này vào dân tộc H'mông ở miền Bắc nước ta trong những năm gần đây. Từ đó muốn lý giải một điều: vì sao đạo Tin Lành lại được người H'mông dễ dàng chấp nhận? Vậy nguồn gốc bên trong (nói cách khác là đặc điểm xã hội, nhận thức tâm lý của người H'mông) và niềm tin "ngoại nhập" (đạo Tin Lành) có những điểm nào gặp gỡ nhau? Tại sao lại là đạo Tin Lành Vàng Chứ xuất hiện và phát triển ở dân tộc H'mông?

Truyền giáo là bản chất, là chức năng của mọi tổ chức tôn giáo. Không có quá trình truyền giáo và tái truyền giáo thì giáo hội không thể tồn tại được. Nói một cách khác, sự tồn tại của giáo hội là biểu hiện hữu hình của đức tin và là phương tiện truyền bá đức tin.

Trong "Sứ vụ đáng cứu chuộc" của Giáo hội Kitô có nêu rõ: "đối tượng truyền giáo là muôn dân, là tất cả các dân tộc, các nhóm người, trong mọi bối cảnh văn hoá và xã hội chưa biết tới Chúa Giê-su. Phạm vi truyền giáo không phải chỉ ở Giê-rudalem, ở Samari, ở xứ này hay xứ khác mà cho đến cùng trái đất...". Như vậy, vấn đề truyền giáo vào dân tộc thiểu số không phải là vấn đề ngoại lệ hay đặc biệt đối với giáo hội. Có điều đặc biệt hay ngoại lệ chăng chỉ là đặc điểm của các dân tộc thiểu số mà Giáo hội Kitô có sự ưu tiên hơn về lực lượng và phương tiện truyền giáo.

Nhìn lại lịch sử truyền bá đạo Kitô nói chung, đạo Tin Lành nói riêng thì không phải chỉ mấy năm gần đây Giáo hội Kitô mới truyền giáo vào vùng dân tộc ít người mà từ thời Pháp thuộc, tại các vùng dân tộc Mông ở miền Bắc, các vùng người Thượng ở Tây Nguyên đã có dấu chân của các giáo sĩ Thừa sai của giáo hội Công giáo và các mục sư của đạo Tin Lành.

\* TS. Đại học Sư phạm Hà Nội.

Đạo Tin Lành là một tôn giáo ra đời muộn hơn so với các giáo phái chính của đạo Kitô (như Công giáo, Chính thống giáo...) và nhất là trong khi các khu vực truyền giáo đã khá ổn định, phạm vi ảnh hưởng của các tôn giáo lớn đã được xác định.

"Trong bối cảnh đó, đạo Tin Lành khai thác lợi thế của một tôn giáo hiện đại, lôi kéo giới thị dân ở các khu công nghiệp, thành phố, thị xã, mặt khác phải bằng mọi cách tìm đến những vùng xa xôi hẻo lánh, vùng dân tộc ít người để truyền giáo, mở rộng ảnh hưởng"(1). Và sau "gần 50 năm truyền giáo vào vùng đồng bào dân tộc ít người ở Tây Nguyên và Nam Trường Sơn, đạo Tin Lành đã có hơn 50 ngàn tín đồ, 70 mục sư, 143 nhà truyền đạo, 154 chi hội, 119 lớp kinh thánh chủ nhật, 330 ban chứng đạo, 74 ban thanh niên, 2 trường kinh thánh và 7 trung tâm truyền giáo ở Đà Lạt, Buôn Mê Thuột, PlâyCu, Bảo Lộc, Phước Long, Quản Đức, Đơn Dương...". Trong khi đó đạo Công giáo được truyền vào từ thế kỷ XVIII nhưng mãi đến năm 1975 mới chỉ có gần một chục ngàn tín đồ và không có một người dân tộc nào tham dự vào hàng giáo phẩm của Giáo hội Công giáo (2).

Điều đặc biệt là trong những năm gần đây, khi Đảng và Nhà nước ta thực hiện chủ trương đổi mới toàn diện, trong đó có chính sách đối ngoại thì các nước đế quốc, các tổ chức tôn giáo nước ngoài, nhất là tổ chức Tin Lành ở Mỹ đã tiến hành hàng loạt hoạt động để hỗ trợ cho Tin Lành Việt Nam phát triển. Có thể nói từ năm 1990 trở lại đây, đã diễn ra một cuộc tranh chấp, giành giật tín đồ và phạm vi ảnh hưởng giữa đạo Công giáo và đạo Tin Lành ở các vùng dân tộc thiểu số ở Việt Nam, đặc biệt là ở vùng người H'mông sinh sống, đến nay đã có hàng ngàn người tin theo. Sự phát triển đột biến này đã gây nhiều xáo động, mất ổn định, ảnh hưởng đến đời sống của nhân dân cũng như đến việc thực hiện chủ trương chính sách về kinh tế, xã hội của Đảng và Nhà nước ta đối với các dân tộc miền

núi, ảnh hưởng đến an ninh trật tự và khối đại đoàn kết các dân tộc.

Xu hướng chung của người H'mông theo đạo (cả Công Giáo lẫn Tin Lành) là từ bỏ tín ngưỡng tôn giáo cổ truyền, chuyển sang thờ "Vàng Chử", thờ Chúa Giêsu. Quá trình đó diễn ra dưới nhiều hình thức, mức độ khác nhau, khác nhau về thời điểm, hình thức tiếp nhận và sự hiểu biết về tôn giáo này. Để hiểu được quá trình truyền bá đạo Tin Lành vào người H'mông từ thập kỷ 80 đến nay, chúng tôi xin được giới thiệu vài nét cơ bản về điều kiện kinh tế, tổ chức xã hội, phong tục tín ngưỡng truyền thống của người H'mông trước khi họ tiếp nhận tôn giáo mới này.

### *1. Vài nét về dân tộc H'mông ở Việt Nam.*

Dân tộc H'mông vốn có một lịch sử lâu đời, đã có một nền văn minh phát triển khá cao ở miền Nam Trung Hoa. Họ sớm biết nghề nông và nổi tiếng về nghề rèn đúc... song lại bị các dân tộc khác ở Trung Hoa chèn ép, chiếm đất, dồn họ lên những vùng cao làm nương sinh sống. Trong cuộc chiến tranh bành trướng của dân tộc Hán xuống phía Nam, người H'mông đã nhiều lần đấu tranh để bảo tồn dân tộc mình, chống mọi sự đè nén, áp bức của các dân tộc lớn hơn. Một trong những chính sách của các triều đại nhà Hán là không dùng tù trưởng người H'mông cai quản cộng đồng của họ mà bỏ nhiệm vụ trực tiếp người Hán cai trị. Đó cũng là nguyên nhân dẫn đến các cuộc đấu tranh của người H'mông chống phong kiến Hán. Để duy trì dân tộc mình, người H'mông buộc phải di cư đến Việt Nam. Những cuộc di cư đầu tiên của người H'mông đến Việt Nam cách đây khoảng 5 thế kỷ. Nơi họ đặt chân đầu tiên đến Việt Nam là Đòng Văn - Mèo Vạc (Hà Giang). Có thể coi đây là quê hương của họ ở Việt Nam. Có ba đợt di cư đến Việt Nam và đợt di cư thứ ba là lớn nhất, cách đây khoảng một thế kỷ. Số người H'mông vào Việt Nam lên tới hàng vạn người, sống rải rác ở các tỉnh Lào Cai,

Hà giang, Yên Bái, Lạng Sơn...một bộ phận trong số họ vào Nghệ An rồi di sang Lào.

- *Về điều kiện kinh tế:* ở Việt Nam, người H'mông thường sống ở vùng núi cao, dọc biên giới phía Bắc. Họ sống chủ yếu nhờ vào nương rẫy, đất trồng trọt cũng rất ít, phần lớn là những vùng núi đá lởm chởm bị nước xói mòn, đất bạc màu. Nhiều nơi thiếu đất, thiếu nước sinh hoạt, ảnh hưởng tới việc mở rộng diện tích trồng trọt và năng suất cây trồng. Nhìn chung kinh tế người H'mông mang nặng tính tự cấp tự túc. Phương tiện giao thông, đường sá ở miền núi ít, lại khó khăn nên hạn chế sự tiếp xúc giao lưu giữa người H'mông với các dân tộc khác ở vùng cao. Để duy trì cuộc sống của mình, người H'mông phải làm lụng vất vả, vật lộn với thiên nhiên, họ làm việc với cường độ lớn, với tinh thần cần cù, chịu khó, nhất là phụ nữ H'mông, thật thà, chất phác, nói ít làm nhiều, ưa thực tế...đó là những đức tính đặc trưng của người H'mông.

- *Về tổ chức xã hội:* người H'mông ở nước ta hiện nay có khoảng 60 vạn người, cư trú ở những nơi giáp ranh với các nước láng giềng, những nơi giữ vị trí xung yếu, chiến lược về kinh tế, an ninh và quốc phòng. Cuộc sống của họ thường không ổn định, mỗi khi gặp khó khăn, thiếu thốn họ lại du canh du cư. Tuy nhiên, họ sống khá tập trung và xen kẽ với các dân tộc khác theo từng bản, dòng họ. Người trưởng bản, trưởng dòng họ có vai trò rất lớn trong việc quản lý, giải quyết những công việc chung của bản, của dòng họ. Trong cộng đồng người H'mông, ý thức về quan hệ dòng họ chi phối khá đậm nét trong đời sống xã hội. Tổ chức dòng họ như một thiết chế chặt chẽ đứng ra quản lý và giải quyết mọi vấn đề trong nội bộ người H'mông, làm cho xã hội của họ được duy trì và ổn định. Nơi nào có nhiều dòng họ cư trú thì ở đó có số dân đông hơn, có vai trò quan trọng hơn cả. Một khi có thế lực nào đe dọa, chèn ép họ, thì tính cộng đồng càng chặt chẽ hơn; người trưởng họ càng thể hiện rõ vai trò là người đại diện cho các dòng họ đứng

ra bên vực, bảo vệ lợi ích chung của dòng họ và đồng tộc.

- *Về tôn giáo truyền thống:* Người H'mông theo tôn giáo đa thần, họ thờ cúng tổ tiên và thường cúng ma khi lễ Tết, yếu đau... Do trình độ dân trí thấp, người H'mông cho rằng mọi sự rủi ro, bất hạnh đều do ma gây nên. Vì thế họ tổ chức cúng lễ rất tốn kém. Riêng việc cúng "ma nhà" đã có một loạt hình thức cúng bái như: xư ca, ma cột chính, ma cửa, ma buồng, ma bếp... bên cạnh đó là các hình thức thờ *cộng đồng làng giáo, vật linh giáo, sa mam giáo, tô tem giáo...* Trong một gia đình khi có bố hay mẹ chết, người con trai phải làm ma bò để tỏ lòng hiếu thảo với bố mẹ. Nếu ai không làm lễ cúng đó coi, như không làm tròn bổn phận với cha mẹ.

Có thể nói các lễ nghi tôn giáo, các phong tục tập quán ma chay, cưới xin...ở người H'mông đã gây nhiều phiền phức, ràng buộc đối với họ, là những gánh nặng đè lên cuộc sống của họ.

Tuy nhiên, bên cạnh phần lớn người H'mông theo tôn giáo đa thần, vẫn có một bộ phận người H'mông theo tôn giáo độc thần. Ở Việt Nam khoảng những năm đầu của thập kỷ 90 của thế kỷ XX có chừng 500 hộ người H'mông ở Văn Chấn, Trạm Tấu (Yên Bái), Sapa (Lào Cai) theo Công giáo do các giáo sĩ Thừa sai (Pa ri) đến đây truyền giáo và phát triển đạo (đầu thế kỷ XIX). Hiện nay, ở nhiều nơi những vùng người H'mông sinh sống, họ đang chuyển mạnh sang theo Công giáo và đạo Tin Lành.

## ***2. Quá trình xâm nhập đạo Tin Lành-Vàng Chử vào dân tộc H'mông trong những năm gần đây.***

Một vài thập kỷ cuối thế kỷ XX, cả đạo Công giáo và đạo Tin Lành xâm nhập vào nhiều vùng ở nước ta, đặc biệt là vào vùng dân tộc H'mông một cách ồ ạt, đột biến. Tôn giáo này đến với người H'mông có thể bằng hai phương thức sau:

- *Thứ nhất*: là do sự truyền đạo trực tiếp của giáo hội. Đây là phương thức cổ truyền, hiệu quả không lớn nhưng khá thống nhất về nhận thức và thực hành giáo lý lễ nghi cơ bản của đạo, ít gây biến động lớn.

- *Thứ hai*: là truyền đạo qua đài phát thanh bằng tiếng H'mông được phát từ Manila (Philippines). Với phương thức này, người H'mông có những hiểu biết nhất định về đạo rồi sau đó tìm đến giáo hội. Trong quá trình tiếp nhận nội dung của đài, xuất hiện nhiều quan niệm khác nhau về Chúa Giêsu, về Vàng Chứ, do đó mỗi người có cách gọi khác nhau như "Vua", "Chúa trời"... Đây là quá trình có nhiều mâu thuẫn phức tạp, nhiều tình huống đột biến, mạnh động, gây mất ổn định xã hội...

Quá trình xâm nhập đạo Tin Lành vào người H'mông có thể phân chia thành hai giai đoạn chính sau:

- *Giai đoạn đầu*: Người H'mông nghe đài Manila phát thanh truyền đạo bằng tiếng H'mông, tuyên truyền về Vàng Chứ, phần đông người H'mông quan niệm Vàng Chứ đơn giản là một vị Vua tài giỏi của họ ở trên trời xuống trần gian để cứu giúp người H'mông thoát khỏi mọi khổ đau bất hạnh, sẽ đưa họ tới một thế giới khác sung sướng hơn. Quan niệm đó rất giống với quan niệm về ông vua trong tín ngưỡng truyền thống trước đây. Trong người H'mông, bọn cầm đầu nhân danh Vàng Chứ phao tin rằng đến một ngày nào đó Vàng Chứ sẽ xuất hiện hoặc sẽ xảy ra một tai nạn lớn như trời sập, đất nổ, nước ngập trần gian... khi đó ai theo Vàng Chứ sẽ được Vua cứu giúp.

Việc tổ chức đón Vua Vàng Chứ cũng có hình thức tương tự như các vụ xưng vua trước đây như: bỏ sản xuất, giết hàng loạt gia cầm, gia súc, bắt mặc quần áo dân tộc hoặc cởi trần, đeo vàng bạc để được vua nhận biết và đón đi, kéo nhau vào rừng ban đêm, luyện tập bay lên trời... họ cho rằng vào lúc giông bão, đó là dấu hiệu Vua đến...

Tổ chức đón Vua Vàng Chứ được tiến hành một cách bí mật, bọn cầm đầu nhân danh Vàng Chứ còn khống chế quần chúng, đe dọa họ là nếu tiết lộ cho cán bộ chính quyền hoặc người thuộc dân tộc khác biết thì Vua Vàng Chứ sẽ không ra được. Đối với những người không theo Vàng Chứ, chúng dùng thủ đoạn o ép, cô lập họ.

Theo tác giả Trần Hữu Sơn, trong cuốn "*Tìm hiểu về văn hoá H'mông*" thì: "người H'mông ở Lào Cai cả tin ồ ạt đi theo Vàng Chứ. Chỉ trong vòng một vài tháng có 2.029 hộ người Mông ở 54 xã đi theo Vàng Chứ, bán rẫy và giết thịt 1.215 con gia súc, đóng góp 15 triệu đồng mừng Vàng Chứ"... Lợi dụng sự cuồng tín của một số quần chúng, bọn cầm đầu nhân danh Vàng Chứ vừa chiếm đoạt tiền của nhân dân, vừa tổ chức các hoạt động mê tín như: treo người lên cây, tập bay lên trời, đào hầm sợ trời trừng phạt, mặc quần áo truyền thống đón vua, tụ tập trong rừng cầu nguyện tập thể" (3).

Tất nhiên, luận điệu hoang đường thần bí đó không dễ thu hút được tất cả mọi người tin theo. Trong quần chúng H'mông đã có người hoài nghi Vàng Chứ, bọn cầm đầu nhân danh Vàng Chứ đã thay đổi luận điệu hướng việc tuyên truyền vào những mục đích cụ thể ở trần thế, chúng tung tin Vàng Chứ là Vàng Pao, muốn theo Vàng Chứ phải đi về phía Tây sang Lào, người H'mông theo Vàng Chứ không bay lên trời nữa mà phải chiếm đất, cầm đầu các dân tộc khác.

Có thể nói đặc điểm nổi bật của giai đoạn này là những hoạt động tuyên truyền về Vàng Chứ, mang nặng tính chất hoang đường, cuồng tín, mạnh động, tổ chức bí mật, bất hợp pháp, gây xáo động mạnh về tư tưởng và sinh hoạt trong quần chúng người H'mông.

- *Giai đoạn tiếp theo*: Hoạt động của những người đi theo Vàng Chứ được bắt đầu bằng việc họ liên hệ với nhà thờ công giáo ở Yên Bái, Sơn Tây, Hà Nội, được các linh mục hướng dẫn giảng giải về giáo lý, việc hành đạo, cung cấp kinh

thánh, đồ đạo cùng với Nghị định 69-HĐBT, ngày 21 tháng 3 năm 1991 của Hội đồng Bộ trưởng quy định về các hoạt động tôn giáo (4). Theo sự hướng dẫn của các linh mục thì: nếu hoạt động đạo theo hình thức đón vua thì bị xem là hoạt động mê tín, sẽ bị chính quyền địa phương ngăn chặn cấm đoán, nhưng nếu theo Công giáo thì Nhà nước cho phép và đúng với tinh thần của nghị định 69/HĐBT đã ban hành. Thế là nhiều người đã theo Vàng Chử giờ đây tuyên bố bỏ Vàng Chử theo Công giáo: "Nhiều người H'mông ở Bắc Hà, Bảo Yên, Bảo Thắng đã đi theo đạo Thiên Chúa (tức Công giáo-tác giả) bằng hình thức bỏ lễ cúng tổ tiên, ma nhà, không cúng Saman, bỏ làm ma v.v... đọc kinh cầu nguyện tập thể, học kinh theo đài và băng ghi âm. Cầu chúa trước khi ăn, trước khi đi ngủ và khi ngủ dậy, phải nghe đọc kinh thánh khi làm lễ cưới xin, không làm thủ tục nhập ma, không cướp vợ, không lấy bạc trắng trong việc cưới xin... Theo Chúa thì khi có người chết không phải mổ trâu, mổ bò đây tốn kém, không phải chọn ngày giờ chôn cất có thể chôn cất bất cứ lúc nào (trừ chủ nhật) (5).

Sau một thời gian đi theo Công giáo, nhiều người H'mông nhận thấy Công giáo có nhiều điều không giống với những gì họ đã nghe ở đài FEBC (đài Manila) giáo lý và thủ tục hành đạo của Công giáo chặt chẽ, phức tạp, rườm rà. Quá trình tiếp tục tìm hiểu đã dẫn họ đến với Hội thánh Tin Lành Hà Nội. Ở đây, họ thấy có sự phù hợp giữa Tin Lành và nội dung của đài FEBC, thấy đạo Tin Lành đơn giản, tự do hơn Công giáo. Ví như người theo đạo Tin Lành (các giáo sĩ) vẫn được lấy vợ, không phải tập trung cầu kinh làm lễ hàng ngày. Tín đồ cầu nguyện có thể thông công với Chúa, không cần đến tầng lớp trung gian.

Tóm lại, sự xâm nhập của đạo Tin Lành vào người H'mông trải qua hai quá trình:

- Quá trình chuyển từ Vàng Chử sang Công giáo.

- Sau đó là quá trình chuyển từ Công giáo sang Tin Lành.

Cũng vì sự phức tạp này mà nhiều nơi đã nảy sinh mâu thuẫn, có sự tranh chấp quần chúng giữa những người cầm đầu các nhóm theo đạo Tin Lành và Công giáo.

### **3. Các hình thức và biện pháp phát triển đạo.**

Phần trên chúng tôi đã nêu khái quát hai phương thức để đạo Kitô nói chung, đạo Tin Lành nói riêng đến với người H'mông, đó là sự truyền bá đạo trực tiếp của Giáo hội hoặc truyền đạo thông qua đài phát thanh. Cụ thể hoá các phương thức trên, chúng ta thấy có một số hình thức và biện pháp truyền đạo cụ thể sau của các tổ chức Tin Lành Mỹ và Tin Lành các nước tư bản khác ở Việt Nam.

a. Lợi dụng đời sống vật chất của người H'mông còn nhiều khó khăn, tín ngưỡng truyền thống và những tập tục của người H'mông còn nhiều hạn chế, núp dưới danh nghĩa viện trợ nhân đạo, nhiều tổ chức Tin Lành Mỹ và các nước đế quốc đã gửi tiền, hàng, phương tiện vật chất cho các tổ chức Tin Lành Việt Nam để khôi phục các tổ chức này. "Chỉ tính từ tháng 4/1990 đến tháng 2/1991 Tổng hội Tin Lành miền Bắc đã nhận viện trợ là 4.469.819 DM, 2.475 USD, 9.830.300 Yên" và "Các hoạt động viện trợ này của nước ngoài chủ yếu tập trung vào các tỉnh Tây Nguyên, Tây Bắc, các thành phố lớn; lợi dụng các hoạt động đó móc nối với Phulrô cũ, số trí thức trong vùng dân tộc, nhằm kích động tuyên truyền tư tưởng tự trị chống Việt Nam".

Các tổ chức này còn tìm cách đặt các văn phòng đại diện ở nước ta để nắm tình hình và chỉ đạo các tổ chức Tin Lành trong nước hoạt động theo hướng của họ. Thông qua các văn phòng đại diện, các hệ phái Tin Lành ở nước ngoài như ở Thái Lan, Campuchia và các mục sư người Việt Nam tiến hành chuyển kinh thánh trái phép vào nước ta.

Dưới danh nghĩa của các tổ chức viện trợ từ thiện, hoạt động truyền đạo còn tinh vi và với những thủ đoạn khôn khéo ở chỗ: bên cạnh những thùng hàng cứu trợ, đồ ăn thức uống (đường, sữa, đồ hộp, quần áo v.v. . .) còn có cả những thùng chứa đầy kinh thánh được đưa vào Tây Bắc một cách bất hợp pháp. Lại có cả những chuyện nghe như chuyện cổ tích là có những "khách du lịch" người nước ngoài trên đường đến các bản Mường ở vùng Tây Bắc, nếu thấy một người dân tộc đọc được một câu kinh thánh "nhân danh đức chúa Cha, Con và Thánh thần! A-men" và làm dấu thánh thì người "khách du lịch" đó sẵn sàng rút vài đôla tặng cho người dân tộc đó.

Kinh tế của người H'mông là nền kinh tế du canh, du cư, tự cấp, tự túc. Đời sống vật chất của người H'mông còn nhiều thiếu thốn khó khăn. Lợi dụng những khó khăn về kinh tế, các lực lượng truyền giáo đã mang gạo, muối, thực phẩm đến tận các bản làng, đến từng gia đình người H'mông phân phát cho họ, kèm theo những vật chất đó là tài liệu kinh thánh.

b. Truyền đạo thông qua các phương tiện thông tin đại chúng.

Để mở rộng địa bàn hoạt động truyền đạo, lôi kéo người H'mông đi theo tôn giáo mới, từ bỏ tín ngưỡng truyền thống, các giáo sĩ Tin Lành đã đến từng bản làng, tìm hiểu phong tục tập quán của các tộc người, tiến hành nghiên cứu ngôn ngữ, dịch kinh thánh ra tiếng H'mông, sử dụng ngôn ngữ này để truyền đạo trên đài phát thanh. Từ năm 1987, trung tâm phát thanh Manila được sự hỗ trợ của Mỹ và các thế lực thù địch khác đã tiến hành các buổi phát thanh bằng tiếng H'mông, tuyên truyền đạo Kitô. Hàng tháng, đài này phát khoảng 1800 phút bằng tiếng H'mông với nội dung về Vàng Chử hoặc Giê-su" (6). Mục đích của việc tuyên truyền này là làm cho người H'mông tin rằng "Vàng Chử", Giê-su có phép màu nhiệm sẽ làm cho người H'mông hết khổ sở, cực nhọc, sẽ có một cuộc sống mới hoàn toàn sung sướng. Đài FEBC luôn tìm mọi

cách khơi dậy tính dân tộc, tính cộng đồng của người H'mông, kêu gọi họ thống nhất cùng hướng về Vàng Chử bằng cách khơi dậy cuộc sống khổ cực, đói nghèo, không Tổ quốc, bị khinh miệt... Muốn thoát khỏi tình cảnh đó thì chỉ có cách đi theo Vàng Chử mới mong được sung sướng, đài khuyến người H'mông "dừng vì không có tổ quốc mà tủi thân, cứ theo Chúa thì ở đâu Chúa cũng không bỏ" (7).

Đối với chính quyền, đài FEBC một mặt khuyến người H'mông theo Vàng Chử ở đâu cũng phải tuân theo chính quyền địa phương nơi mình sinh sống, mặt khác lại kêu gọi người H'mông từ bỏ Cộng sản đi theo Vàng Chử, nhắc nhở họ không nên tin vào chính quyền và "cầu Chúa phù hộ cho họ" "dừng để Nhà nước dẫm lên cuộc đời người Mông".

Bằng nhiều nội dung trên, đài FEBC đã gây được thiện cảm và thu hút sự chú ý của người H'mông với tôn giáo mới; chưa kể đài còn hấp dẫn người H'mông ở hình thức và nghệ thuật diễn đạt với giọng phát thanh viên bằng tiếng H'mông chuẩn xác, dùng tiếng H'mông để gọi các vị thánh, lý giải kinh thánh, dùng hình thức kể chuyện tâm tình, ứng khẩu phù hợp với phong cách người H'mông. Với thủ đoạn và phương thức hoạt động này " từ năm 1987 đến 1990 có trên 700 hộ khoảng 5000 ngàn người Mông ở các tỉnh phía Bắc theo đạo" (8).

c. Tuyển lựa đào tạo tông đồ để phát triển đạo ở vùng dân tộc thiểu số. Đây là một phương thức hoạt động mà cả đạo Công giáo và Tin Lành đều quan tâm. Nhiệm vụ của các tông đồ là hướng dẫn người H'mông sử dụng đài và nghe chương trình phát thanh bằng tiếng H'mông của đài Manila. Thông qua các phương tiện thông tin đại chúng như đài phát thanh, máy thu hình (TV) mà đạo Tin Lành thâm nhập vào người H'mông. Theo tác giả Trần Hữu Sơn thì " mỗi làng H'mông có từ 22% đến 30% số gia đình có radio và catsset. Các làng H'mông ở miền Đông như huyện Bảo Yên, Bắc Hà, Mường Khương có từ 60% đến 82% số hộ gia đình có radio; Năm 1991

toàn tỉnh Lào Cai chỉ có 17 hộ gia đình người Mông có tivi thì đến năm 1995 vùng người Mông đã có hơn 200 hộ gia đình có TV" (9).

Để có được đội ngũ tông đồ, các cơ quan tình báo nước ngoài rất chú ý tuyển lựa số người Việt Nam lưu vong ở nước ngoài về các trung tâm phát thanh để thực hiện ý đồ của họ. Lợi dụng tôn giáo để chống lại cách mạng nước ta là một trong những âm mưu thâm độc của kẻ thù, của bọn đế quốc và các thế lực thù địch, điều đó thể hiện rất rõ trong tuyên bố của Polgar (trùm CIA ở Việt Nam) Phó Đại sứ Mỹ ở Sài Gòn trước khi Mỹ rút khỏi Việt Nam: " Sau này Mỹ rút khỏi miền Nam thì lực lượng đấu tranh với Việt cộng chủ yếu là các tôn giáo, còn các đảng phái thì không có lực lượng" (10). Rõ ràng Mỹ đã không dấu diếm ý đồ của chúng để phá hoại cách mạng nước ta. " Trong số 14 vạn tín đồ các tôn giáo là người Việt Nam sống ở Mỹ, đã có khoảng 5.000 là tình báo và chúng tiếp tục tuyển chọn gián điệp, biệt kích để đào tạo tung về chống phá cách mạng" (11). Sự kiện xảy ra ở khách sạn Bạch Đằng, thành phố Đà Nẵng hồi đầu năm 1998 là một bằng chứng cụ thể. Theo bản tin của Đài truyền hình Việt Nam tháng 11 năm 1998 thì: " vào hồi 15h ngày 31 tháng 1 năm 1998 tại phòng 201 khách sạn Bạch Đằng, thành phố Đà Nẵng có hai vị khách (một là người Việt, một là người Mỹ tên là Robert) đến xin thuê hai phòng ở khách sạn và một phòng họp (không yêu cầu nhân viên phục vụ). Sau đó là một cuộc họp được triệu tập, tổng cộng là 17 người, hầu hết là các con chiên cốt cán của vùng Sài Gòn (cũ), Quảng Nam -Đà Nẵng. Công an Đà Nẵng đã kịp thời bắt giữ 17 tên này cùng nhiều tài liệu kinh thánh, băng hình, tranh ảnh văn hoá đời sống có nội dung phản động (12).

Rõ ràng, sự truyền bá đạo Kitô nói chung, đạo Tin Lành nói riêng vào dân tộc H'mông cần phân biệt rõ hai điểm sau:

- Một mặt cần thấy rõ đạo Tin Lành thâm nhập vào người H'mông là hoạt động trong quá trình vận động của mỗi tôn giáo. Mỗi tôn giáo

muốn tồn tại và phát triển tất yếu phải tiến hành truyền giáo và tái truyền giáo, vì thế việc truyền bá đạo Tin Lành vào dân tộc H'mông là hoạt động mang tính qui luật.

- Song mặt khác, việc phát triển đạo này không còn là chuyện bình thường, khi nó có sự chỉ đạo của các thế lực thù địch nhằm chống phá cách mạng nước ta. Điều đó thể hiện ở chỗ trong khi phát triển đạo, đài Manila lồng các nội dung kích động người H'mông đừng tin vào cán bộ chính quyền, kêu gọi từ bỏ Cộng sản, bỏ Tổ quốc để ra nước ngoài, gây sự hiềm khích hằn thù giữa dân tộc H'mông với các dân tộc thiểu số khác... Với những nội dung đó, việc truyền đạo không còn là việc thuần túy tôn giáo nữa mà nó đã mang đậm yếu tố chính trị của lực lượng phản động.

#### ***4. Nguyên nhân của vấn đề phát triển đạo Tin Lành -Vàng Chử ở dân tộc H'mông.***

Sự phát triển của bất kỳ tôn giáo nào, ở đâu, mức độ ra sao, đều bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân khác nhau. Chủ nghĩa vô thần khoa học đã gọi những nguyên nhân và điều kiện tất yếu làm nảy sinh niềm tin tôn giáo là những nguồn gốc của tôn giáo. Đối với dân tộc H'mông, điều đầu tiên chúng ta dễ dàng nhận thấy đó là nguyên nhân về nguồn gốc xã hội cũng như về trình độ nhận thức của người H'mông. Phần nhiều người H'mông do chưa biết chữ, chỉ nghe đài, hay nghe người khác nói lại về đạo của chúa Giêsu. Người H'mông luôn bị động trong quá trình tiếp nhận đạo Tin Lành. Cũng do kém hiểu biết mà người H'mông còn bị o ép, cưỡng chế, thậm chí còn bị hãm hại vì lý do tôn giáo... Người H'mông không thể nhận biết được mục đích của những người truyền đạo, mà chỉ thấy theo tôn giáo mới có lợi về vật chất, thuận tiện, đơn giản, không bị ràng buộc khắt khe thì dễ nghe theo. Họ không biết được mình đang bị lợi dụng, mê hoặc bởi những hình tượng siêu hình mê tín. Hơn nữa họ vốn sẵn có sự sùng tín truyền thống về các hiện tượng tự nhiên do chưa hiểu biết (các thần, ma...) lại bị ngộ nhận Giêsu là Vàng Chử, là Đấng Cứu thế

mà ngã hết về Chúa, về Vàng Chử. Tất cả mọi của cải, kể cả bản thân mình đều có thể dâng kính cho Chúa vì sự sùng tín với niềm tin mù quáng.

Muốn xét đến sự tồn tại và phát triển của một dân tộc nào đó nhất thiết phải xem xét những điều kiện kinh tế, vì kinh tế là sự đảm bảo cho việc tồn tại của tất cả mọi người. Ngược lại, yếu tố kinh tế lại có tác động rất lớn đến đời sống văn hoá, tinh thần, trong đó có hiện tượng tôn giáo.

Do điều kiện địa lý, do sự hiểu biết còn thấp, người H'mông vẫn là một dân tộc nghèo nàn, lạc hậu trong số các dân tộc ở Việt Nam. Thực trạng đạo Tin Lành - Vàng Chử xâm nhập và phát triển ở dân tộc H'mông cho thấy: Sự thiếu thốn về kinh tế là mảnh đất thuận lợi cho tôn giáo len lỏi và phát triển. Nắm được đặc điểm tâm lý người H'mông: dễ tin, dễ nghe và sẵn sàng làm những gì có lợi mang tính chất đổi đời ... Do vậy mà khi các giáo sĩ mang gạo, muối, vải vóc, thuốc men, hay những thùng hàng cứu trợ đến cho họ thì họ lễ dàng chấp nhận, đồng thời cũng chấp nhận luôn điều kiện theo đạo, trở thành những con chiên của Chúa. Người H'mông không ngần ngại tiếp nhận, khi chỉ cần thuộc một bài kinh thánh, nắm các giáo lý nhà thờ là được "Chúa", "Vàng Chử" cứu giúp... Từ đó chúng ta thấy rất rõ một điều rằng: chính vấn đề kinh tế thiếu thốn là nguyên nhân thúc đẩy người H'mông theo đạo...

Ngoài nguyên nhân về trình độ nhận thức thấp kém, đời sống kinh tế vật chất còn nghèo nàn; thì những tín ngưỡng lạc hậu cổ hủ, tốn kém, phức tạp cũng là một nguyên nhân khiến cho người H'mông tin theo tôn giáo mới. Người H'mông ở các tỉnh miền núi phía Bắc mới theo đạo Tin Lành đã so sánh rất thực tế: "đằng nào cũng phải trở thành một con ma nhưng thờ con ma Giêsu của đạo Tin Lành đỡ tốn kém hơn" (13).

Trở lại với tín ngưỡng cổ truyền của người H'mông ta thấy, có tới gần 20 loại lễ cúng khác

nhau, hàng trăm loại ma còn tồn tại. Việc chi phí hết sức tốn kém cho thờ cúng đã đẩy đời sống của người H'mông tới chỗ cùng cực. Nhưng từ khi xuất hiện các loại tôn giáo mới, nhất là đạo Tin Lành, với các lễ nghi đơn giản không phức tạp như: bỏ cúng ma, bỏ cúng thần, lễ nghi ma chay, cưới xin không tốn kém: không hút thuốc, không nói dối, không cờ bạc... đã làm người H'mông thoải mái về tinh thần mà của cải ngày một nhiều thêm, đời sống ấm no hơn... thực tế ấy đã khiến người H'mông từ bỏ những tín ngưỡng cổ truyền để đi theo Chúa Giê-su, theo Vàng Chử... Từ đó Tin Lành được coi là "sự tiến bộ", Giêsu, Vàng Chử là Đấng Cứu thế do trời phái xuống để cứu giúp người H'mông, đó là cái xã hội mà họ đang mơ ước, đang cầu mong để có được. Quả thật không thể phủ nhận được những mặt tốt, mặt mạnh mà đạo Tin Lành đã mang đến cho người H'mông.

Cùng với các nguyên nhân nêu trên, một yếu tố nữa cũng rất quan trọng, tác động trực tiếp đến việc người H'mông theo đạo là những biện pháp truyền đạo hết sức tinh vi của các nhà truyền giáo.

Bằng nhiều hình thức truyền giáo khác nhau: tuyên truyền, vận động, lôi kéo, kích động, mua chuộc... kết hợp với các loại phương tiện thông tin đại chúng: sách báo, đài, băng cassette,... cùng với sự viện trợ về kinh tế... các tông đồ truyền đạo liên lạc, móc nối với nhau, để lôi kéo các tín đồ theo đạo.

Bước vào thời kỳ đổi mới với công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, tuy đã có nhiều chính sách ưu tiên, đầu tư phát triển kinh tế, văn hoá, giáo dục... ở các dân tộc thiểu số, trong đó có đồng bào người H'mông. Nhưng trên thực tế, nhiều chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước chưa đến được với người dân H'mông, hoặc việc thực hiện các chính sách chưa triệt để, chưa đủ để cải tạo cuộc sống ở các vùng dân tộc này.

Do địa bàn phức tạp, chính quyền ở các địa phương này còn lỏng lẻo, thiếu cán bộ có năng lực, có kinh nghiệm, thậm chí có những nơi chính quyền bị các đối tượng xấu chèn ép, hạn chế sự hoạt động.

Nhìn chung, so với các địa phương khác, thì khu vực miền núi, nơi đất rộng, có điều kiện phát triển kinh tế lâu dài, song, chưa được Đảng và Nhà nước quan tâm thoả đáng. Trong khi đó, ngày càng nhiều các tổ chức quốc tế, đứng đầu là Mỹ, núp bóng các giáo hội, hội thánh, viện trợ, mua chuộc, lôi kéo đồng bào H'mông với mục đích chính trị, âm mưu chống phá cách mạng nước ta.

Qua việc tìm hiểu hiện tượng đạo Tin Lành - Vàng Chử ở dân tộc H'mông trong những năm gần đây, chúng ta phần nào hiểu rõ được những yếu tố tôn giáo "ngoại lai" đang từng ngày, từng giờ tác động vào dân tộc H'mông, làm xáo trộn cuộc sống của họ. Hiện tượng đạo Tin Lành - Vàng Chử đã thực sự trở thành mối đe dọa đối với các dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc Việt

Nam nói chung và đối với dân tộc H'mông nói riêng. Làm thế nào để cho đồng bào có thể hiểu rõ được bản chất của tôn giáo, nắm được yếu tố chính trị của tôn giáo, chính sách tôn giáo của Đảng, đồng thời đề ra phương hướng giải quyết rõ ràng là một việc làm hết sức cần thiết và cấp bách. Cần luôn luôn cảnh giác, trừng trị kịp thời những âm mưu và thủ đoạn của các thế lực thù địch, lợi dụng tôn giáo để chống phá sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta, gây mất ổn định chính trị và trật tự xã hội. Đảng và Nhà nước ta ủng hộ xu hướng chính trị tiến bộ trong các tôn giáo, làm cho Giáo hội ngày càng gắn bó với dân tộc và sự nghiệp cách mạng của nhân dân, tranh thủ các giáo sĩ tiến bộ, vận động các chức sắc trong Giáo hội hoạt động tôn giáo theo đúng pháp luật, làm tròn nghĩa vụ công dân của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Đó là một trong những cơ sở để làm tốt việc tôn trọng tự do tín ngưỡng và đấu tranh loại trừ các yếu tố chính trị, đưa tôn giáo trở về với ý nghĩa đích thực của nó.

## CHÚ THÍCH

- (1) Viện Thông tin Khoa học - Bộ môn khoa học về tín ngưỡng tôn giáo - *Những đặc điểm của một số tôn giáo ở Việt Nam*, Hà Nội - 1997, tr.95.
- (2) Viện Thông tin Khoa học- Bộ môn về tín ngưỡng tôn giáo- Sdd, tr. 96-97.
- (3) Trần Hữu Sơn- *Văn hoá H'mông*, Nxb Văn hoá dân tộc, Hà Nội - 1996, tr.185.
- (4) Văn Lê- Từ đài FEBC. *Vấn đề Vàng Chử, đạo Kitô trong tộc người Mông ở nước ta*. Tạp chí Công an Nhân dân, số 11-1993.
- (5) Trần Hữu Sơn - Sdd.
- (6) Trần Quang Hải- *Một số vấn đề chính trị trong việc truyền đạo Tin Lành vào vùng dân tộc Mông ở Việt Nam*. Tạp chí Công an Nhân dân, số 11-1993.
- (7) Văn Lê- Bài đã dẫn. Tạp chí Công an Nhân dân, số 11- 1993.
- (8) Trần Quang Hải- *Một số vấn đề chính trị trong việc truyền bá đạo Tin Lành vào vùng dân tộc Mông ở Việt Nam*. Tạp chí Công an Nhân dân, số 11-1993.
- (9) Trần Hữu Sơn- *Văn hoá H'mông*, Nxb Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 1996, tr.191-192.
- (10)(11) Trần Quang Hải- Bài đã dẫn. Tạp chí Công an Nhân dân, số 11-1993.
- (12) Bản tin VIIXH-ĐTHVN - 11/1998.
- (13) Viện Thông tin Khoa học- Bộ môn khoa học về tín ngưỡng tôn giáo. Sdd, tr.98.

# TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA HÀN QUỐC TRONG GIAI ĐOẠN TÁI KIẾN THIẾT ĐẤT NƯỚC (1953-1960)

HOÀNG VĂN HIỀN\*

Hiện nay, khi viết về quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Hàn Quốc số đông các nhà nghiên cứu Việt Nam thường hướng trọng tâm nghiên cứu vào các giai đoạn: 1961-1979 (được xem là giai đoạn cất cánh kinh tế lần thứ nhất), 1979-1993 (cất cánh kinh tế lần thứ hai, hoàn thành quá trình công nghiệp hoá) hoặc 1993-1997 (bước đầu thực hiện Chiến lược gia nhập hàng ngũ các nước tư bản phát triển)... Điều này cũng dễ hiểu vì đây là những giai đoạn phát triển mang tính bước ngoặt, tạo những biến đổi tích cực trên nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội Hàn Quốc, trước hết là về kinh tế, mà Việt Nam, trong chừng mực nhất định, có thể tham khảo, vận dụng. Có lẽ vì thế nên giai đoạn trước đó (1948-1960) chưa được nghiên cứu đầy đủ, với những đánh giá nhìn chung chưa thật khách quan và toàn diện.

Bài viết này, chúng tôi mong muốn góp phần tìm hiểu về tình hình kinh tế - xã hội của Hàn Quốc dưới thời của chính phủ Syn Man Rhee với nền cộng hoà thứ nhất - một giai đoạn, tuy không dài nhưng khá quan trọng trong tiến trình lịch sử Hàn Quốc hiện đại.

## 1. Tình hình kinh tế.

Đây là giai đoạn Hàn Quốc tái kiến thiết đất nước trên nhiều lĩnh vực nhưng hướng trọng

tâm vào việc hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục và bước đầu phát triển kinh tế, ổn định xã hội dựa vào nguồn ngoại viện, chủ yếu là của Mỹ.

a. Sau chiến tranh, Hàn Quốc gặp rất nhiều khó khăn về kinh tế, xã hội, chính trị. Chiến tranh đã huỷ hoại thủ đô Seoul và nhiều thành phố lớn khác; nhiều nhà máy, hầm mỏ, đoàn tàu đánh cá, hệ thống tưới tiêu, nhà cửa, làng mạc bị tàn phá nặng nề. Công nghiệp lạc hậu, thiếu hẳn cơ sở vật chất, đội ngũ doanh nghiệp và nguồn vốn con người có kỹ thuật; diện tích đất nước lại nhỏ hẹp, đất đai cằn cỗi, tài nguyên khan hiếm. Dân số đông, thất nghiệp tràn lan, người dân rơi vào cảnh túng đói; chiến tranh đã tạo ra khoảng 100 nghìn trẻ em mồ côi và trên 300 nghìn quả phụ chiến tranh. Tình hình chính trị thường xuyên không ổn định...(1). Trong tình cảnh đó, người Hàn Quốc đã chọn con đường thoát ra bằng kinh tế, trong đó, việc mở rộng quan hệ kinh tế với Mỹ trở thành một nhu cầu vừa cấp thiết, vừa lâu dài. Về phía Mỹ, vào thời điểm này, coi Hàn Quốc như một địa bàn chiến lược, một tiền tuyến cản trở sự mở rộng của Liên Xô, ngăn cản Trung Quốc hoặc Liên Xô ủng hộ Bắc Triều Tiên tiến công quân sự. Hàn Quốc là đường

\* Đại học Khoa học Huế.

phòng thủ thứ nhất của Mỹ ở Đông Á và vị trí chiến lược này tạo nên sự chỉ trích việc phòng thủ của Nhật Bản (2) - một đồng minh mới của Mỹ sau năm 1945 - là chưa đủ mạnh như Mỹ mong muốn. Để thực hiện mục tiêu trên, Mỹ thấy cần thiết phải có một lực lượng quân sự đóng tại đây và một môi trường chính trị mà Mỹ có ảnh hưởng lớn để duy trì lực lượng quân sự này lâu dài (3). Cho nên, Mỹ đã xây dựng nhiều chương trình viện trợ cho Hàn Quốc, đồng thời vận động các nước khác thông qua các tổ chức của LHQ để viện trợ kinh tế cho nước này. Có thể nói nét đặc trưng trong quan hệ kinh tế Hàn Quốc - Mỹ vào thời điểm này là *viện trợ của Mỹ cho Hàn Quốc* vì hầu như chưa có một trường hợp đầu tư trực tiếp nào của các công ty Mỹ được triển khai trong những năm 1953 - 1961, nguyên nhân chủ yếu là do Hàn Quốc bị chiến tranh tàn phá quá nặng nề, giới doanh nghiệp Mỹ thấy khó tìm cơ hội kinh doanh tại thị trường này.

Như vậy, sự "kết duyên tự nguyện" trong quan hệ Hàn - Mỹ được khởi đầu *trong một bối cảnh lịch sử khá đặc biệt và đan xen các yếu tố kinh tế - chính trị, lợi ích giai cấp - dân tộc...* đã tạo điều kiện cho nền kinh tế Hàn Quốc dần dần phục hồi, khởi sắc và hoà nhập vào nền kinh tế thị trường thế giới. Nhưng vấn đề sẽ không đầy đủ nếu không đề cập đến sự *quyết tâm cao độ và tính năng động của người Hàn Quốc trong sự nghiệp phục hưng đất nước, vượt qua sự đói nghèo, lạc hậu để phát triển.*

b. Lúc này Hàn Quốc bắt đầu định hình mô hình kinh tế hướng nội với chiến lược công nghiệp hoá (CNH) thay thế nhập khẩu (NK). Để cất nghĩa cho việc lựa chọn đường lối phát triển này, *trước hết, phải đi vào truyền thống lịch sử - văn hoá đã tiềm ẩn trong tư duy, tâm lý, tính cách, lối sống của người Hàn Quốc* mà khi có dịp sẽ bật phát đầy đủ: ý chí quật cường bảo vệ độc lập dân tộc và tinh thần lao động cần cù, chịu

đựng gian khổ trong hoàn cảnh khắc nghiệt; lòng tự hào dân tộc mạnh mẽ, ý chí vươn lên không chịu thua kém bất cứ dân tộc nào... Sự thắm thía về những cảnh ngộ bi đát của đất nước qua từng thời kỳ lịch sử: nổi hận từng là thuộc địa của Nhật (1910 - 1945), nổi đau về cuộc chiến tranh giữa hai miền Nam, Bắc và việc chia cắt đất nước, nỗi lo toan về sự nghèo nàn tài nguyên, dân số đông... đã tạo cho người Hàn Quốc ý chí, sức mạnh để vươn lên trong sự nghiệp phục hưng đất nước (4). *Hai là, do sự mong muốn cách ly với Nhật Bản, kẻ đã từng thống trị Hàn Quốc trước đây, để phấn đấu xây dựng một đất nước thực sự độc lập với nền kinh tế độc lập, phát triển đầy đủ các ngành công nghiệp nhẹ, nặng, thực hiện tái sản xuất mở rộng. Ba là, vào thời kỳ này, các lý thuyết phát triển công nghiệp muộn phải bằng cách thay thế dân NK của các nhà kinh tế học tư bản đang thịnh hành. Trong điều kiện chưa tự mình tạo ra được một lý thuyết phát triển và nhận thấy sự phù hợp nhất định của những quan điểm lý thuyết nói trên với yêu cầu phát triển của mình, chính phủ Syn Man Rhee đã tiếp nhận chúng để vừa củng cố tư tưởng hướng nội, vừa làm hướng đi cho những bước phát triển công nghiệp cụ thể của đất nước.*

Đây là một thử nghiệm chủ nghĩa tư bản (CNTB) nhà nước của Hàn Quốc sau chiến tranh. Mô hình này thể hiện nét chung có tính quy luật của nhiều nhà nước tư bản phát triển muộn, vừa thể hiện nét đặc thù của Hàn Quốc thông qua quan điểm phát triển sau chiến tranh như đã trình bày. Khác với các nước Âu - Mỹ trong quá trình hiện đại hoá (HĐH) kinh tế, xã hội của đất nước đã đi theo con đường phát triển CNTB tự do, Hàn Quốc và nhiều quốc gia lại *lựa chọn con đường phát triển CNTB Nhà nước*, trong đó Nhà nước đóng vai trò trực tiếp tham gia vào quá trình phát triển của đất nước thông qua hàng loạt các thiết chế, công cụ, biện pháp kinh tế, hành chính của nó. Nguyên nhân của

tình trạng này là do cần phải giải quyết những nhu cầu tiêu dùng cấp thiết cho nhân dân sau chiến tranh mà không ai làm tốt hơn ngoài Nhà nước, vì lúc này lực lượng tư sản dân tộc còn rất non yếu; do phải đẩy nhanh quá trình rút ngắn khoảng cách phát triển của quốc gia với các nước phát triển; để gắn liền sự phồn vinh của đất nước với lợi ích của giai cấp cầm quyền (tư sản dân tộc) mà Nhà nước là người đại diện (5).

c. Quá trình thực hiện mô hình kinh tế hướng nội của Hàn Quốc có những điểm tương đồng và khác biệt so với một số nước đang phát triển khác.

*Về điểm tương đồng*, Hàn Quốc thực hiện mô hình hướng nội trong bối cảnh quốc tế tương đối thuận lợi về nhiều mặt như thương mại quốc tế, nguồn vốn tài chính cho vay, chính sách bảo hộ mậu dịch... Mặt khác Hàn Quốc khi bắt tay vào thực hiện mô hình chiến lược, *đã nằm trong tình trạng thiếu vốn, kỹ thuật, công nghệ, tri thức khoa học; thu nhập bình quân đầu người thấp..., cơ lợi thế so sánh là lực lượng lao động đông đảo, giá rẻ.*

*Về sự khác biệt*, Hàn Quốc không có lợi thế so sánh về tài nguyên thiên nhiên như Indonesia, Thái Lan, Malaysia, Brazil... hoặc về vị trí địa lý (thương mại, chuyển khẩu) như Singapore để khai thác, tận dụng phát triển. Bên cạnh đó là những *khác biệt về bước đi, biện pháp*. Chẳng hạn nếu Đài Loan trong giai đoạn này coi nông nghiệp là chủ đạo với sách lược "lấy nông nghiệp bồi dưỡng cho công nghiệp, lấy công nghiệp phát triển nông nghiệp" thì Hàn Quốc có xu hướng tập trung vốn cao cho công nghiệp, nông nghiệp chưa được chú trọng đúng mức (6). Điểm quan trọng nhất, là do có một vị trí chiến lược về địa - chính trị: đất nước bị chia cắt, đối đầu về ý thức hệ giữa hai miền diễn ra gay gắt trong bối cảnh thời kỳ đối đầu Đông - Tây, bị chi phối bởi hai cực Xô - Mỹ, Hàn Quốc được sự ủng hộ tích

cực hơn về tài chính và về các phương diện khác của Mỹ so với nhiều quốc gia, lãnh thổ khác (kể cả Đài Loan). Từ 1945 - 1953, viện trợ kinh tế của Mỹ cho Hàn Quốc tổng cộng gần 1,2 tỷ đô la Mỹ (USD). Sau chiến tranh Nam - Bắc, Hàn Quốc vẫn phải dựa vào Mỹ. Từ 1953 - 1962, số viện trợ kinh tế lên đến gần 2 tỷ USD và viện trợ quân sự gần 1 tỷ USD (7), trong khi Đài Loan bình quân hàng năm chỉ nhận đến 90 triệu USD từ Hoa Kỳ (8), trong đó phần lớn là viện trợ không hoàn lại, chỉ một số ít theo hình thức tín dụng (9). Vào những năm 50, hơn 80% hàng NK của Hàn Quốc được Mỹ trợ giúp (10). Song vấn đề quan trọng và cũng là điểm nổi bật của Hàn Quốc là: *người Hàn Quốc không y lại vào viện trợ, trái lại, "nhận viện trợ mà suy nghĩ tự cường" xem đó như "con đường tạo năng lượng tự thân"*(11).

d. Với mục tiêu chủ yếu của chiến lược là dần dần tự đáp ứng các loại nhu cầu nội tại bằng những doanh nghiệp của quốc gia mình, tức là *"tăng tỷ trọng của các doanh nghiệp trong nước tại thị trường nội địa của mình với một tốc độ nhanh hơn..."* (12), quá trình thực hiện mô hình kinh tế hướng nội của Hàn Quốc trong thời gian này diễn ra với những nét chính yếu sau:

*Thứ nhất*, phát triển các ngành công nghiệp thay thế NK. Trọng tâm của chính sách công nghiệp và thương mại trong giai đoạn này là sử dụng triệt để các hàng rào thuế quan và hạn chế đến mức cao nhất NK *để ưu tiên phát triển mạnh các ngành công nghiệp sản xuất hàng thay thế NK* vốn không lớn, kỹ thuật thích hợp, tập trung nhiều lao động, có khả năng thu hồi vốn nhanh nhằm vừa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, công nghiệp vừa giải quyết được nạn thất nghiệp lan tràn sau chiến tranh. Với chủ trương đó, Hàn Quốc đã tập trung phát triển chủ yếu vào ngành công nghiệp nhẹ sản xuất hàng tiêu dùng không lâu bền như hàng may mặc, quần áo, giày dép,

các sản phẩm thuộc da (13), bên cạnh việc phục hồi, phát triển một số cơ sở công nghiệp nặng nhưng quy mô nhỏ, sản xuất các mặt hàng phục vụ cho hoạt động nông nghiệp như phân bón, hoá chất. Trong những năm 1960 - 1961, các mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc, vải vóc, quần áo chiếm gần 70% tổng số sản phẩm chế biến, chế tạo (14).

Để hỗ trợ cho nền công nghiệp đang còn non trẻ phát triển, chính phủ Syn Man Rhee đã tiến hành hàng loạt các biện pháp bảo hộ và thúc đẩy thị trường nội địa, tạo không gian rộng mở cho sự ra đời và tiêu thụ các sản phẩm hàng hoá công nghiệp, cụ thể là: giữ tỷ giá của đồng ngoại tệ luôn luôn cao so với đồng won của Hàn Quốc trong suốt cả thập niên 50. Sử dụng cả biểu thuế cao và hạn chế số lượng hàng NK nhằm bảo vệ thị trường trong nước và thay thế NK. Điều chỉnh biểu thuế cơ bản vào năm 1957 (có từ năm 1949) với mức thuế NK trung bình là 40% và giải thuế từ 0 đến 100% giá trị hàng hoá, áp dụng giấy phép xuất nhập khẩu (15). Việc sáng lập các xí nghiệp mới chủ yếu dành cho tư bản tư nhân và xí nghiệp tư nhân, có sự tham gia trực tiếp Chính phủ đã thúc đẩy việc phát triển nền công nghiệp nội địa. Ngoài ra, Nhà nước còn thực hiện các hoạt động sản xuất hàng xuất khẩu (XK), thu ngoại tệ bằng một số biện pháp ưu đãi như: cho các cơ sở sản xuất hàng XK vay vốn lãi suất thấp, được bù lại một khoản ngoại tệ nhất định căn cứ vào khối lượng hàng XK...

*Thứ hai*, thúc đẩy quan hệ hàng - tiền phát triển trong lĩnh vực nông nghiệp. Mở đầu là việc tiến hành cải cách ruộng đất (CCRĐ) từ tháng 6/1949 và được tiếp tục triển khai mạnh mẽ vào những năm 50 (sau chiến tranh Nam, Bắc). CCRĐ ở Hàn Quốc và Đài Loan được thực hiện theo quan điểm tương tự nhau: Áp dụng chế độ sở hữu đất đai bình quân hơn so với trước cải cách. Theo luật CCRĐ, chính phủ Hàn Quốc chỉ

cho phép địa chủ sở hữu khoảng 3 ha / hộ. Cũng giống như Đài Loan, chính phủ Hàn Quốc không tước đoạt ruộng đất của địa chủ đem chia cho dân nghèo mà thực hiện bằng cách mua bán. Chính phủ có chủ trương đền bù cho chủ đất thuộc diện cải cách (nhưng ở mức thấp hơn Đài Loan) và khuyến khích đầu tư số vốn được đền bù đó vào lĩnh vực công nghiệp, thương nghiệp. Đất đai thuộc sở hữu tư nhân khi cần thiết có quyền chuyển nhượng, mua bán. Tuy vậy, ở một bộ phận đất đai của người Nhật để lại, cải cách được thực hiện một cách quyết liệt bằng cách tước đoạt (16). Sau năm 1950, gần 1 triệu tá điền trước đây không có ruộng đất, phải làm thuê, làm mướn cho địa chủ nay trở thành chủ sở hữu nhỏ, đã tích cực đầu tư nhiều hơn vào sản xuất (17). Chế độ phát canh thu tô bị thủ tiêu. Mặt khác, chính phủ đã thực hiện một số chính sách, biện pháp để kích thích phát triển nông nghiệp như đưa tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất, thành lập Ngân hàng công nghiệp (1956) góp phần hỗ trợ nông nghiệp.

## 2. Tình hình xã hội.

Về mặt xã hội, trong giai đoạn này, chính phủ Hàn Quốc tập trung nỗ lực vào hai vấn đề lớn sau:

*Một là*, giải quyết những bất ổn định xã hội sau cuộc chiến tranh giữa hai miền Nam, Bắc. Trước hết là nhu cầu cấp thiết về nhà ở, công ăn việc làm, lương thực, thực phẩm, quần áo, thuốc men... cho toàn xã hội, trong đó có một bộ phận không nhỏ đồng người, với nhiều lý do, di cư ngược xuôi gây xáo động xã hội (bao gồm cả sự xung đột về ý thức hệ, sinh hoạt, lối sống) thông qua việc xây dựng các ngành công nghiệp thay thế NK thâm dụng lao động và thực hiện CCRĐ cũng như tổ chức trợ cấp sau chiến tranh. Đây cũng là bước tạo tiền đề cho vấn đề tăng trưởng và công bằng. Mặt khác, là việc sắp xếp, tổ chức lại "các tổ chức trong xã hội bị xáo trộn một cách

ghê gớm" (18). Trong quá trình này, viện trợ kinh tế Mỹ đã góp phần quan trọng, không những cho việc đẩy mạnh phát triển kinh tế, mà còn dành cho các mục tiêu chung, cho phát triển xã hội, giao thông... (19).

Hai là, đẩy mạnh phát triển giáo dục, cải cách giáo dục theo chương trình hiện đại. Đây lược xem là giai đoạn đặt nền móng cho nền giáo dục đào tạo (GDĐT) Hàn Quốc sau này.

Cuộc chiến tranh Nam, Bắc tuy để lại những hậu quả to lớn, nặng nề nhưng không làm cho ý chí phấn đấu vươn lên của người Hàn Quốc bị giảm sút, trái lại, đã giúp cho họ có những quyết tâm mới với nhận thức sâu sắc rằng: chỉ có sự phấn đấu của chính mình mới có thể đem lại một tương lai tươi sáng cho quốc gia - dân tộc, cho cộng đồng và cho chính bản thân. Trong đó, GDĐT được coi trọng, được xem là một giá trị xã hội và cơ hội tiến thân lập nghiệp của mọi người. Hơn thế nữa, giáo dục là một trong những quyết sách của sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước, mặc dù chiến tranh đã cản trở rất nhiều sự đầu tư về giáo dục trong suốt 5 năm sau ngày độc lập. Không chỉ nền cộng hoà mất nhiều nhà vật lý xuất sắc mà nhiều giáo viên cũng hoặc bị giết, hoặc biệt tăm tích trong thời gian xung đột (20). Sau chiến tranh, chính phủ đã từng bước thực hiện những điều khoản của Luật giáo dục ban hành từ năm 1949 dựa trên các nguyên tắc tự do, dân chủ được biểu thị trong Hiến pháp và Hiến chương giáo dục quốc gia, với những kế hoạch kiểm tra, đôn đốc được thực hiện, kết hợp với truyền thống hiếu học của nhân dân đã đưa giáo dục lên một bước phát triển mới. Vào thời điểm này, ở Hàn Quốc đã xuất hiện thành ngữ đặc biệt "Nguu cốt thấp" nghĩa là thấp làm bằng xương bò, cha mẹ bán tài sản căn bản của gia đình là con bò để đầu tư cho con cái đi vào "thấp" (ăn học) vốn trước đây chỉ dành riêng cho số ít nhà học giả ưu tú (21).

### 3. Một vài nhận xét.

Sau gần 7 năm hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục và bước đầu phát triển kinh tế, ổn định xã hội, xã hội Hàn Quốc dưới thời của chính phủ Syn Man Rhee đã có những chuyển biến tích cực hơn so với những năm 40, bước đầu đạt được một số kết quả sau:

a. Về kinh tế, trong những năm 1952 - 1962, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân đạt 3,7%/năm. Từ 1954 - 1958 (thời điểm nhận viện trợ dồi dào của Mỹ), tổng giá trị quốc dân tăng 5,5%/năm, sản xuất công nghiệp dẫn đầu trong sự tăng trưởng, mỗi năm đạt 14%. Vai trò của kinh tế tư nhân (doanh nghiệp dân tộc) ngày càng được khẳng định trong nền kinh tế quốc dân. Về nông nghiệp, bước đầu khắc phục được tình trạng sản xuất quy mô nhỏ, sản phẩm ngày một tăng, đáp ứng phần nào nhu cầu trong nước và góp phần vào việc tăng trưởng nền kinh tế toàn diện hơn. Thị trường hàng hoá nông thôn đã được mở rộng hơn trước... Dù chưa thành công trong phát triển, nhưng theo chúng tôi, những chỉ số kinh tế nói trên ít nhiều đã đặt nền móng cho sự phát triển của các giai đoạn kế tiếp, được quy định bởi những yếu tố: Sự hoàn thiện dần của môi trường kinh tế hàng hoá với một hệ thống pháp luật riêng của người Hàn Quốc (không phải của người Nhật trước đây); sự xuất hiện ngày càng đông của giới doanh nghiệp dân tộc hoạt động trong nhiều lĩnh vực, vốn ngày càng lớn và được sự ưu đãi của nhà nước: Các tập đoàn kinh doanh lớn (Chaebol) hình thành trước hoặc sau chiến tranh (Samsung: 1938, Lucky - GoldStar: 1947...) bắt đầu có sự khởi động, để sau đó trở thành nhân tố không thể thiếu được trong quá trình CNH của Hàn Quốc ngay từ đầu thập niên 60; Sự trưởng thành của đội ngũ lao động có tay nghề khá, có thể đáp ứng các yêu cầu của quá trình sản xuất và công nghệ.

b. Về xã hội, chính phủ đã giải quyết được một phần các nhu cầu cấp thiết sau chiến tranh, nhất là vấn đề công ăn việc làm, do thiết lập được một số ngành nghề mới. Công cuộc CCRĐ đã góp phần đảm bảo lợi ích, công bằng xã hội trên một ý nghĩa tương đối, góp phần ổn định xã hội vì không chỉ đem lại ruộng đất cho nông dân cày cấy, mà còn tạo cho họ một tâm lý là đã xoá bỏ mặc cảm về thân phận xã hội bao đời nay họ phải cam chịu. Giáo dục đã có những bước phát triển mới thông qua sự tăng nhanh số lượng học sinh: từ 1,5 triệu (1945) đến năm 1960 đã có đến 3,6 triệu học sinh tiểu học, trên 692 nghìn học sinh trung học chuyên ban nhân văn và xã hội tự chọn, trên 99 nghìn học sinh trường học nghề, trên 101 nghìn sinh viên đại học, cao đẳng (22); tăng nhanh chi phí giáo dục trong ngân sách nhà nước: từ 375 triệu won (chiếm 4% ngân sách) vào năm 1954 đã lên đến 6237 triệu won (14,9%) vào năm 1960... Giáo dục phát triển đã tác động tích cực đến hạ tầng xã hội, đến việc đào tạo nguồn nhân lực cho quá trình phát triển kinh tế xã hội (mà chính phủ Syn Man Rhee chưa khai thác, tận dụng có hiệu quả) (23).

### c. Những hạn chế.

Tuy đạt được một số kết quả bước đầu, nhưng trong giai đoạn này Hàn Quốc vẫn bộc lộ một số hạn chế trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội dưới thời của chính phủ Syn Man Rhee.

Nói chung, mô hình hướng nội với chiến lược CNH thay thế NK ở Hàn Quốc cũng như nhiều quốc gia lãnh thổ khác sau những "nỗ lực phi thường", bước vào thập niên 60 ngày càng bộc lộ rõ hạn chế của nó và không được như ý muốn. Nét chung là tiềm năng và thế mạnh kinh tế vẫn khó có thể phát huy được một khi vẫn bị lệ thuộc nước ngoài về vốn, kỹ thuật, lại bị các nguồn hàng chất lượng cao, giá rẻ từ các nước tư bản cạnh tranh. Các sản phẩm chủ yếu chỉ tiêu

thụ ở thị trường trong nước nên khó kích thích công nghiệp chế biến phát triển và vẫn chưa thu hút được lao động theo đúng yêu cầu, nạn thất nghiệp vẫn chưa được giải quyết tốt. Thương mại rơi vào tình trạng thiếu hụt, nền kinh tế vẫn phụ thuộc vào NK, nợ nước ngoài tăng và không có khả năng trả nổi. Tình hình XK kém, dẫn đến bổ sung ngoại tệ kém, khả năng tiếp nhận kỹ thuật mới tiên tiến bị hạn chế kéo theo sự trì trệ, lạc hậu của ngành sản xuất, tốc độ tăng trưởng chậm chạp, cơ cấu kinh tế vẫn có sự mất cân đối. Thêm vào đó, chính sách bảo hộ và nâng đỡ mạnh mẽ của Nhà nước gây hậu quả tiêu cực với cả sản xuất lẫn thể chế xã hội (nuôi dưỡng tính lười của các công ty NK, nạn tham nhũng...)(24).

Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc gia (GNP) giảm nhanh qua các năm: từ 7,7% (1957) đã giảm xuống 5,2% (1958), 3,9% (1959) và 1,9% (1960) (25). XK mới chỉ đạt 1% thu nhập quốc dân, tích lũy hầu như chưa có và vốn đầu tư phát triển chủ yếu vẫn dựa vào Mỹ và nước ngoài.

Dân số tăng nhanh chóng (3%/năm) đã ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế, thu nhập bình quân đầu người tăng chậm (0,7%/năm). Chất lượng giáo dục chưa theo kịp sự phát triển về số lượng và giáo dục nhìn chung vẫn chưa gắn trực tiếp với sự phát triển của lực lượng sản xuất trong thời kỳ này. Số lượng sinh viên tốt nghiệp đại học ngày càng nhiều nhưng thiếu hoặc không có việc làm (chiếm tới 20% số sinh viên ra trường). Sự gia tăng đội ngũ sinh viên thất nghiệp này đã góp phần làm cho xã hội mất ổn định.

Hạn chế lớn nhất vẫn là do khả năng quản lý của những người lãnh đạo còn kém, xác định chiến lược cho phát triển công nghệ - trước hết là định hướng thị trường quá cứng nhắc, quá thiên về hướng nội và tự hạn chế những chức năng kinh tế của mình trong đời sống kinh tế. Với tham vọng "Bắc tiến" bằng quân sự và quá

nhấn mạnh đến việc đề phòng cuộc tiến công vũ trang của quân đội miền Bắc lúc bấy giờ được đánh giá rất mạnh, Syn Man Rhee đã chi ngân sách cho quốc phòng rất lớn, ảnh hưởng đến việc đầu tư chính đáng cho phát triển kinh tế, nhất là từ năm 1958 trở đi khi chương trình kiến thiết của Liên Hiệp quốc ở Hàn Quốc mãn hạn, các nguồn viện trợ bị cắt giảm. Tệ hại hơn, một bộ phận tầng lớp chóp bu trong chính quyền lợi dụng chức quyền để tham nhũng, ăn chơi xa xỉ, câu kết với nhóm đại tư bản mới hồi phục nhằm lũng đoạn về kinh tế, chính trị. Tình hình chính trị - xã hội dưới thời Syn Man Rhee đã được phản ánh phần nào như sau:

"Những người sống phung phí xa hoa, thèm muốn những lợi lộc về vật chất đã bị lôi cuốn bởi sự tràn ngập của hàng hoá viện trợ từ bên ngoài, đã đưa dân tộc Hàn Quốc lạc hướng. Những nguyên tắc của xã hội cũng như luân lý truyền thống, chuẩn mực đạo đức đã trở nên tồi tệ hơn (26).

Sự trì trệ về kinh tế dẫn đến bất ổn định về chính trị, xã hội, đã gây nên "Cuộc cách mạng dân chủ" vào tháng 4/1960, còn gọi là "Cuộc cách mạng sinh viên". Thực chất, đây là một phong trào đòi dân quyền nhằm thiết lập lại một xã hội ổn định về kinh tế, chính trị trong đó quyền con người cùng điều kiện sống được đảm bảo. Trong phong trào này, lực lượng trí thức, đặc biệt là giới báo chí và giới sinh viên đã đóng vai trò xung kích quan trọng. Các nhà báo đã tuyên truyền trong dân chúng những tư tưởng dân chủ, chống lại sự phân biệt đối xử của chính phủ, bóc trần những bất công xã hội và phê phán toàn diện những mặt trái của chính phủ. Những sinh viên trẻ, với lòng tự tôn dân tộc cao và những am hiểu về những vấn đề dân chủ, đã sẵn sàng cống hiến cho sự đấu tranh vì công lý của đất nước. Ngày 15/3/1960, sinh viên đã xuống đường biểu tình ở Masan, thành phố cảng ở miền

Nam, để phản đối cuộc bầu cử bất hợp pháp của chính phủ diễn ra cùng ngày. Cảnh sát đã nổ súng vào đoàn biểu tình, giết và làm bị thương nhiều sinh viên. Hành động này càng làm bùng lên phong trào chống chính phủ trong cả nước. Ngày 9/4/1960, sinh viên ở thủ đô Seoul và trong toàn quốc đứng lên đòi hỏi dân chủ và chống lại chính phủ của Đảng Tự do (Chayu Dang, thành lập năm 1945) cầm quyền. Khi những người tham gia biểu tình tràn vào tư dinh tổng thống, cảnh sát đã nổ súng, giết và làm bị thương một số đông sinh viên. Đến ngày 25/4, một nhóm giáo sư đại học đã xuống đường đấu tranh ở Seoul. Những làn sóng người khổng lồ của sinh viên và những người dân thành phố tham gia cuộc đấu tranh này đã tràn ngập các thành phố. Những binh sĩ được đưa đến để thiết quân luật đã có sự đồng cảm một cách rõ rệt đối với sinh viên và dân chúng.

Trước không khí đấu tranh sôi sục nói trên, cuối cùng tổng thống Syn Man Rhee đã bị ép buộc phải từ chức mang theo kết cục bất hạnh sau hơn 60 năm hoạt động chính trị ở Hàn Quốc. Nền cộng hoà thứ nhất đến đây chấm dứt (27).

Tóm lại, trong giai đoạn tái kiến thiết đất nước (1953 - 1960) dưới thời của chính phủ Syn Man - Rhee, nhìn chung nền kinh tế có phát triển nhưng chưa đủ mạnh, thậm chí đi vào trì trệ trong những năm cuối. Xã hội còn chứa đựng nhiều yếu tố bất ổn định mà cuộc "Cách mạng sinh viên" tháng 4/1960 là một minh chứng. Đó là kết quả của nhiều nhân tố từ đường lối phát triển chung cho đến các biện pháp, bước đi cụ thể. Tuy nhiên, theo chúng tôi, trong chừng mực nhất định, chính phủ Syn Man Rhee đã tạo nên được những tiền đề kinh tế - xã hội cần thiết, đặt nền móng cho sự phát triển của các giai đoạn kế tiếp và do vậy giai đoạn 1953 - 1960 có ý nghĩa khá quan trọng trong sự khởi đầu của tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá của Hàn Quốc.

**CHÚ THÍCH**

- (1) Vũ Đăng Hinh, *Quan hệ kinh tế Mỹ - Hàn Quốc từ những năm 1950 đến những năm 1970*, Tạp chí Châu Mỹ ngày nay, số 6, tr.7-8.  
- Nahm, Andrew, *Introduction to Korean History and Culture*, 3 rd Edition, The U.S.A and R.O.K, p.255.
- (2) Detrio, Richard, *Strategic partners: South Korea and the United States*, Nitional Defense University Press, Washington, 1989, p.12.
- (3) Scalapion, Robert and Ilan Sung Joo, *United states - Korea Relations*, University of California, 1986, p.1-29.
- (4) Hoàng Văn Hiến, *Giáo dục đào tạo Hàn Quốc: Lực đẩy của sự phát triển*, Tạp chí Giáo dục và Đại học chuyên nghiệp, số 1/1996. tr.26.  
- Vũ Đăng Hinh, *Hàn Quốc: Nền công nghiệp trẻ trở dậy*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1996, tr.9.
- (5)(7) Vũ Đăng Hinh, *Hàn Quốc: Nền công nghiệp trẻ trở dậy*. Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1996, tr. 13, 17.
- (6) *Nông nghiệp Nam Triều Tiên qua hai thập kỷ*, Tạp chí Thông tin lý luận, số 4/1998, tr.31.  
- Lê Văn Toàn, Trần Hoàng Kim, Phạm Huy Tú, *Kinh tế NICs Đông Á. Kinh nghiệm đối với Việt Nam*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1992, tr. 10-12.
- (8) Hoàng Thị Thanh Nhân, *Công nghiệp hoá hướng ngoại "Sự thần kỳ" của các NIE châu Á*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1997, tr.62.
- (9) Vũ Đăng Hinh, *Quan hệ kinh tế Mỹ - Hàn Quốc*, Sdd, tr. 7-8.
- (10) Walden Bella, Stephanie Rosenfeld, *Mặt trái của những con rồng*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.14.
- (11)(22) *Tương đồng văn hoá Việt Nam - Hàn Quốc*, Nxb. Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 1996, tr.38.
- (12) James, William, *Asian Development Economic Success and Policy lesson*, The University of Wisconsin Press, 1989, p.24.
- (13) Dương Phú Hiệp - Ngô Xuân Bình (đồng cb), *Hàn Quốc trước thềm thế kỷ XXI*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1999, tr.265.
- (14) Vũ Đăng Hinh, *Hàn Quốc: Nền công nghiệp trẻ trở dậy*, Sdd, tr.17.
- (15) Charles, Frank, *Foreign Trade Regimes and Economic Development: South Korea*, Newyork, 1975, p.36-37.
- (16) Lê Bộ Lĩnh (cb), *Tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội ở một số nước châu Á và Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, tr. 55-56
- (17) Lê Văn Sang (cb), *Các mô hình kinh tế thị trường trên thế giới*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1994, tr.173.
- (18)(26) Park Chung Hee, *To Build a Nation*, Washington, 1971, p.88, 92.
- (19) Buss, Claude, *The United States and the Republic of Korea: Background for Policy*, Stanford, Hoover Institue Press, p.73.
- (20) Mason, Edward, *The Economics and Social Modernization of the Republic of Korea*, Harvard University Press, 1989, p.345.
- (21) Hoàng Văn Hiến, *Giáo dục và Đào tạo ở Hàn Quốc*, Nxb. Lao Động, Hà Nội, 1998, tr.17.
- (23) Cho Jae Hyun, *Một vài suy nghĩ về hợp tác Hàn - Việt trong lĩnh vực kinh tế*, Tài liệu của tập đoàn LGOTSP (Hàn Quốc), 1991, tr. 290.  
- Vũ Đăng Hinh, *Hàn Quốc: Nền công nghiệp trẻ trở dậy*, Sdd, tr. 20-21.
- (24) Hoàng Thị Thanh Nhân, Sdd, tr 60-64.
- (25) Koo, Hagen, *State and Society in Contemporary Korea*, Cornell University Press, London, 1993, P.62.
- (27) Eckert, Carter, *Korea Old and New A History*, Korea Institue, Seoul, 1990, p.355.  
- Park Chung Hee, Sdd, p.94.

## TÌM HIỂU Ý KIẾN CỦA V.I.LÊNIN VỀ CÔNG XÃ PARI 1871

NGUYỄN CÔNG KHANH \*

Ngày 18-3-1871, giai cấp công nhân và nhân dân lao động thành phố Pari (Pháp) đã "xông lên đoạt trời", thiết lập nhà nước vô sản đầu tiên trên thế giới. Tuy chỉ tồn tại 72 ngày, nhưng Công xã Pari đã để lại cho cách mạng thế giới những bài học quan trọng, mang ý nghĩa lịch sử sâu sắc, là "điềm báo trước cho vinh quang của xã hội mới", như C.Mác đã từng nói. Vì vậy, nghiên cứu Công xã không những có ý nghĩa khoa học mà còn có tính thực tiễn lớn để vận dụng vào cuộc đấu tranh cách mạng.

Sau C.Mác, F.Ăng ghen, V.I.Lênin đã nghiên cứu sâu sắc và toàn diện những kinh nghiệm và bài học lịch sử vô giá của Công xã Pari, làm sáng tỏ những luận điểm về: Chuyên chính vô sản, bạo lực cách mạng, liên minh công nông... mà C.Mác và F.Ăng ghen đã rút ra. Ngoài ra, Lênin còn có những phát triển mới, trên cơ sở của thực tiễn tình hình quốc tế vào đầu thế kỷ XX. Nền khoa học lịch sử Xô Viết trong suốt hơn 70 năm cũng đã có nhiều thành tựu lớn trong việc nghiên cứu Công xã. Tiêu biểu là "Công xã Pari 1871" (1), "Lịch sử Công xã Pari 1871" (2) và hàng loạt tác phẩm, luận văn, bài

báo công bố trên nhiều tạp chí. Có thể nói, khoa học lịch sử Xô viết đóng vai trò chủ yếu trong việc nghiên cứu Công xã Pari. Và rõ ràng để đạt được điều đó, họ biết thừa hưởng di sản Lênin trong lĩnh vực này.

Công xã Pari là một trong những chủ đề được Lênin quan tâm thường xuyên khi sinh thời của Người. Danh từ "Công xã" được Ông nhắc đến lần đầu tiên năm 1894 và sau đó liên tục trong 30 năm sau trong nhiều tác phẩm cho đến cuối cuộc đời.

Việc Lênin đã để nhiều công sức và tâm huyết vào việc nghiên cứu Công xã, chứng tỏ rằng Công xã Pari đã giải quyết nhiều vấn đề quan trọng của cuộc cách mạng vô sản, trước hết là cách mạng Nga cần học tập và rút kinh nghiệm. Từ yêu cầu thực tiễn của cách mạng Nga, Lênin đã trở lại bài học Công xã để từ đó nhằm vận dụng vào phong trào cách mạng đang diễn ra một cách mạnh mẽ trên nước Nga vào thời điểm này. Dĩ nhiên, Lênin không lặp lại kinh nghiệm Công xã một cách máy móc mà là nắm bắt tinh thần và ý nghĩa của cuộc cách mạng đó để đề ra những sách lược sáng tạo. Điều này

---

\* TS. Đại học Sư phạm Vinh.

còn thể hiện ở chỗ trong khi làm sáng tỏ những bài học của Công xã mà C.Mác, F.Ăng ghen đúc rút và bị Becxtainơ Cauxky... xuyên tạc, Lênin đã có những bước đi xa hơn. Vào năm 1894, khi dẫn ra tấm gương của Công xã Pari, V.I.Lênin nói đến "thái độ chủ động của giai cấp vô sản có tổ chức đối với giai cấp cầm quyền đã dẫn đến chiến tranh" (3).

Tháng 6-1895, lần đầu tiên đến Pari và làm việc trong một thời gian ngắn tại Thư viện Quốc gia, Lênin đã chú ý đến những tài liệu nói về Công xã Pari đặc biệt là cuốn sách của G.Lophrăngxơ "Nghiên cứu phong trào Công xã Pari 1871" (G.Lefrancais Etude sur le Mouvement Communaliste à Paris en 1871. Neuschâel 1971). Người đã giành rất nhiều công sức để tham khảo công trình nghiên cứu này.

Sau một thời gian bị chính quyền Sa hoàng bắt lưu đày, từ năm 1900, Lênin phải sống lưu vong ở nước ngoài. Ông lại nhiều lần đề cập đến Công xã Pari thông qua những cuộc nói chuyện trước công nhân ngoại ô Luân Đôn (3-1903), tại cuộc mít tinh ở Genevơ (3-1904). Tại Đại hội lần thứ II Đảng Công nhân xã hội dân chủ Nga, Lênin gọi Công xã Pari là "Phong trào vĩ đại nhất của giai cấp vô sản thế kỷ XIX". Trong bài báo "Thành quả và bài học" (3-1904), Lênin đã xác định thực chất của công xã bằng một công thức ngắn gọn: "*Nền chuyên chính vô sản*".

Cuộc cách mạng năm 1905 nổ ra ở nước Nga đã đặt Lênin trước nhiều nhiệm vụ mới. Sự thất bại của cuộc đấu tranh vũ trang chống lại các lực lượng phản động, sự cần thiết của liên minh công nông đã đưa ông đến ý tưởng là phải nghiên cứu một cách kỹ lưỡng và sâu sắc hơn nữa kinh nghiệm các cuộc cách mạng ở châu Âu. Sau khi đề cập đến hình thức giành chính quyền và thiếu sót của Công xã trong việc liên minh với nông dân và dựa vào thực tiễn ở Nga, Lênin đã viết cuốn sách nổi tiếng: "*Hai sách lược của Đảng*

*Xã hội dân chủ Nga trong cách mạng dân chủ*" (7-1905). Lênin chống lại việc hạ thấp vai trò của Công xã Pari của phái "Tia lửa mới" (coi đây chỉ là "Công xã cách mạng của một thành phố") hay thần thánh hoá mọi hoạt động của Công xã của phái Blăngki (ở Luân Đôn công bố năm 1874). Ông viết: "Chúng ta càng thiết tha với Công xã Pari 1871 bao nhiêu, thì chúng ta không được chỉ nhắc đến nó không thôi mà không xét đến những sai lầm và những hoàn cảnh đặc biệt của nó" (4). Cần phải nói đây là "chính quyền cách mạng" và nhiệm vụ của chính quyền đó là phải thực hiện những cuộc cải cách chứ không chỉ bằng việc "giúp cho khởi nghĩa lan rộng". Đó là những biện pháp mà Công xã Pari đã từng làm: Chính quyền đó phải hợp pháp hoá chế độ ngày làm 8 giờ, thiết lập chế độ công nhân kiểm tra ở các công xưởng, lập chế độ giáo dục phổ thông và không mất tiền, thi hành chế độ tuyển cử, thẩm phán và toà án, lập các uỷ ban nông dân (5).

Khi Xô viết - một tổ chức quần chúng đặc biệt được thành lập, Lênin coi nó phải là một cái gì đó giống với chính phủ công nhân của Công xã. Ông đích thân duyệt lại bản dịch cuốn sách của viên tướng Cluydơrê (G.P.Cluseret. Mémoires du General Cluseret. T.1-3 Paris 1887-1888) để học tập kinh nghiệm về khởi nghĩa vũ trang (6). Lênin coi trọng cuốn sách này vì nó đã chỉ dẫn cụ thể cách xây dựng chiến lũy, cách chiếm cứ và cố thủ trong nhà cửa và sử dụng bom mìn... cho cuộc khởi nghĩa vũ trang đang bùng nổ ở Nga.

Lênin cũng đã nhìn thấy những bài học khác như sự cần thiết phải có một tổ chức độc lập của giai cấp công nhân khi cuộc đấu tranh giai cấp mang hình thức một cuộc nội chiến. Lênin đã đi đến một kết luận quan trọng trở thành kinh điển: "Trong cuộc vận động hiện nay, tất cả chúng ta đang đứng trước trên hai vai của công xã". Ý

nghĩa của kết luận này đặc biệt lớn, vì nó được đưa ra vào thời điểm mà cuộc cách mạng Nga đang bùng nổ với những sự kiện dồn dập. Lênin phân tích cặn kẽ những điều kiện mà cuộc cách mạng Nga diễn ra, so sánh nó với các cuộc cách mạng châu Âu cũng như Công xã Pari. Theo ý kiến Lênin, cách mạng ở nước Nga lúc này đang có những điều kiện thuận lợi hơn so với các cuộc cách mạng trước đó.

Sau cách mạng 1905-1907, cách mạng Nga bước vào thời kỳ thoái trào. Tên phản động Stólupin làm mưa làm gió trên trường chính trị. Trong nội bộ Đảng Bôn-sê-vích có sự đấu tranh gay gắt về đường lối. G.Plêkhanốp cho rằng: "không cần phải cầm vũ khí". Lênin đã trở lại với Công xã Pari. Trong bài báo: "Những bài học Công xã" viết tháng 3/1908, Lênin đã kêu gọi vô sản Nga phải đi theo con đường Công xã.

Lênin tìm ra nguyên nhân thất bại của Công xã Pari, để từ đó xác định những lý do bất thành của cách mạng 1905 ở Nga. Trong bài báo kể trên, Lênin phân tích tỉ mỉ hai khuyết điểm đã thủ tiêu thành quả cách mạng của Công xã. Đó là "giai cấp vô sản đã dừng lại nửa chừng" đáng lẽ phải tiến hành "tước đoạt bọn tước đoạt" thì họ lại mơ mộng lập nên một nền công lý tối cao" và "Giai cấp vô sản... coi nhẹ những hành động quân sự thuần túy trong cuộc nội chiến và đáng lẽ hoàn thành thắng lợi ở Pari bằng một cuộc tấn công cương quyết cao vào Vécxây thì họ lại để cho chính phủ Vécxây có đủ thời giờ tập hợp các lực lượng hắc ám và chuẩn bị tuần lễ tháng năm"(7).

Sau đó, trong một bài khác "Để kỷ niệm Công xã Pari" (tháng 4-1911), Lênin còn nêu ra một nguyên nhân khác khiến Công xã chóng thất bại là Công xã Pari bị những đồng minh hôm qua bỏ rơi và thiếu sự ủng hộ của các thành phố khác.

Lênin phân tích rằng, cách mạng vô sản muốn thắng lợi thì phải có đủ điều kiện là lực

lượng sản xuất phát triển đến cao độ và một giai cấp được chuẩn bị chu đáo. Nhưng năm 1871, những điều kiện đó lại thiếu: chủ nghĩa tư bản còn ít phát triển và nước Pháp chỉ là một nước tiểu tư sản... Mặt khác, lại do không có Đảng công nhân, giai cấp công nhân không được chuẩn bị đồng đảo, thiếu rèn luyện và phân đông lại không có ý niệm thật rõ rệt về nhiệm vụ và phương sách thực hiện nhiệm vụ đó (8).

Theo Lênin, Công xã Pari đã nổ ra một cách tự phát, không ai chuẩn bị nó một cách tự giác và có phương pháp cả, nhưng hoàn cảnh xã hội đã đưa nhân dân Pari đến cuộc khởi nghĩa 18- 3. Về vấn đề chính quyền, phải xoá bỏ, phá vỡ công cụ bóc lột giai cấp công nhân vì nếu bị lệ thuộc về mặt kinh tế vào tư bản thì họ không thể thống trị về chính trị được nếu họ không bẻ gãy xiềng xích đã trói buộc họ vào tư bản (9). Đó cũng là lý do giải thích tại sao phong trào Công xã nhất định phải mang hình thức xã hội chủ nghĩa tức là phải lật đổ và đập tan nền móng của chế độ xã hội tư sản hiện thời. Lênin cũng chỉ ra một số hoạt động của công xã thể hiện tính chất chính quyền công nhân và bình dân của nó như huỷ bỏ chế độ làm đêm ở các lò bánh mì, bãi bỏ chế độ phạt tiền công...

Khi nguy cơ Chiến tranh thế giới lần thứ Nhất bùng nổ, Lênin lại đề cập đến di sản của Công xã ở một phương diện khác. Đó là vấn đề lợi dụng chiến tranh đế quốc để làm cách mạng vô sản. Ông đề nghị sửa đổi một điểm trong nghị quyết Stutga của Quốc tế Hai là những người xã hội chủ nghĩa nhất thiết phải lợi dụng khủng hoảng do chiến tranh gây ra để lật đổ chế độ tư sản. Tư tưởng này cũng được đưa vào nghị quyết Đại hội Copenhaghen (1910), Đại hội Balơ (1912) mà trong đó Công xã 1871 và Cách mạng 1905 là những ví dụ.

Trong thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ Nhất, Lênin lại còn có thêm những phát hiện mới từ

Công xã Pari. Trái với những người xã hội dân chủ, Ông cho rằng việc vũ khí ở trong tay nhân dân là một điều hay vì "khi vũ khí về tay nhân dân lao động Pari (Vệ quốc quân) thì lực lượng cách mạng trở nên hùng hậu, quật đổ chính phủ tư sản, đuổi chúng ra khỏi cửa ngõ ngoại ô". Lênin cũng rất coi trọng vai trò của phụ nữ trong Công xã Pari.

Trong giai đoạn chuẩn bị trực tiếp cho Cách mạng tháng Mười 1917, Lênin lại đi sâu vào bài học của Công xã Pari trên nhiều phương diện khác nhau.

Đầu xuân năm 1917, khi tin tức đầu tiên về Cách mạng tháng Hai, Lênin còn ở Thụy Sĩ. Trong bản Đề cương phác thảo đọc trước công nhân, ông đã có những ý tưởng định hướng cho cách mạng Nga. Trả lời câu hỏi: Làm gì? đi tới đâu? Lênin tự trả lời dứt khoát: đi tới Công xã. Chứng minh điều đó, trong Bức thư số 3 (trong "Những bức thư từ phương xa") Ông viết: "với bản năng cách mạng của mình, giai cấp công nhân hiểu rằng trong thời gian cách mạng họ phải có một tổ chức hoàn toàn khác... họ bước vào con đường đúng đắn mà kinh nghiệm cuộc cách mạng 1905 của chúng ta và Công xã Pari đã vạch ra, họ xây dựng Xô viết đại biểu công nhân".

Từ khi về nước tháng 4-1917, Lênin đã tập trung chú ý vào vấn đề cấp bách và cơ bản của cách mạng, đó là vấn đề chính quyền. Trong một loạt các tác phẩm, nhất là *Luận cương Tháng Tư* nổi tiếng, Ông cho rằng chính quyền của giai cấp vô sản của nông dân mặc áo lính cùng một kiểu với Công xã Pari 1871. Lênin đã nêu lại định đề của C.Mác: Hình thức thích hợp nhất của chuyên chính vô sản không phải là cộng hòa đại nghị, mà là Nhà nước kiểu Công xã Pari. Xô viết chính là kiểu phát triển cao hơn của hình thức đó vì nó được dựa vững chắc vào giai cấp công nhân và nông dân nghèo (10).

Trong thời gian tránh sự truy nã của chính phủ tư sản ở Radolip, Lênin viết cuốn "*Nhà nước và cách mạng*" trong đó có 2 chương đề cập đến Công xã Pari một cách toàn diện. Ngoài việc khẳng định sự cần thiết của khởi nghĩa vũ trang để giành thắng lợi và cách mạng thật sự phải là của nhân dân, Lênin bổ sung thêm: Công xã Pari đã đại diện cho cả những người nông dân nữa. Ông cho rằng Công xã chỉ có thể thắng lợi nếu biết lôi kéo quần chúng nông dân vì "vào năm 1871, trên lục địa châu Âu, giai cấp vô sản không phải là đa số quần chúng nhân dân" (11).

Sự cần thiết của liên minh công nông cũng được Lênin đánh giá cao hơn: "Nếu không có sự liên minh ấy thì không có nền dân chủ bền vững và cũng không thể có cải tạo xã hội chủ nghĩa được... Mọi người đều biết Công xã mở đường đi đến liên minh ấy" (12). Người còn nhiều lần khẳng định: vì không thực hiện được liên minh công nông nên Công xã Pari đã bị thất bại.

Cũng trong tác phẩm này, Lênin trở lại bài học công xã về việc phải đập tan Nhà nước tư sản, lập nên Nhà nước vô sản là vấn đề bức xúc của thời đại. Theo Ông sự thay thế Nhà nước cũ bằng Nhà nước mới không phải là một sự thay thế bình thường mà là một sự thay thế vĩ đại, đó chính là một trường hợp lượng đổi thành chất, chế độ dân chủ tư sản được thay thế bằng chế độ dân chủ vô sản (13). Lênin tiếp tục đánh giá cao những biện pháp mà Công xã đã thực hiện.

Ở một khía cạnh khác, Lênin nhấn mạnh Công xã Pari là Nhà nước kiểu hành động, nó kết hợp quyền hành pháp và lập pháp. Đó là hệ thống tổ chức thống nhất từ trên xuống dưới, theo nguyên tắc tập trung dân chủ. Người viết: "Công xã đã thay thế chế độ đại nghị thối tha bán mình và thối nát ấy của xã hội tư bản bằng những cơ quan trong đó quyền tự do ngôn luận, tự do hội họp không biến thành lừa bịp vì các nghị sĩ phải tự mình công tác, tự mình kiểm tra luật pháp của

mình, tự mình kiểm tra lấy tác dụng của những luật pháp ấy, tự mình chọn trách nhiệm trước cử tri của mình" và "sự phân chia công tác lập pháp và hành pháp được coi như là địa vị đặc quyền của nghị sĩ không còn nữa" (14).

Cách mạng tháng Mười thành công, một chế độ xã hội mới đã hình thành trên đất nước Nga - chế độ xã hội chủ nghĩa dưới hình thức Xô Viết. Cùng với vô ngựa và tiếng súng chống đối của các lực lượng phản động như Côn-sắc, Đê-nikin... được 14 nước đế quốc hợp sức, những kẻ cơ hội hữu khuynh như Cauxky, Bextainơ, Plêkhanốp cũng cùng nhau ra sức chống lại sự tồn tại của chính quyền Xô Viết. Trong đó tiêu biểu là Cauxky. Để vạch mặt y, Lênin trở lại bài học Công xã và bằng Công xã chứng minh rằng Cauxky đã xuyên tạc chủ nghĩa Mác trong cuốn sách nhan đề: "*Cách mạng vô sản và tên phản bội Cauxky*".

Cauxky cho rằng chuyên chính vô sản là "một trạng thái phát triển từ nền dân chủ thuần túy". Công xã (tức là chuyên chính vô sản) cũng do phổ thông đầu phiếu mà ra, trong đó có cả tư sản không bị tước quyền bầu cử. Từ đó, Cauxky suy ra không cần cách mạng bạo lực nữa, mà chuyên chính vô sản sẽ có khi giai cấp vô sản sẽ chiếm đa số trong dân cư.

Bằng vào chính thực tiễn cách mạng của Công xã Pari, Lênin đã đập tan lập luận này của Cauxky: 1. Chính quyền Công xã ra đời là do sự chiến đấu quyết liệt bằng bạo lực với giai cấp tư sản chứ không phải là do phổ thông đầu phiếu. 2. Công xã Pari chống lại Vécxây với tư cách là chính phủ công nhân Pháp chống lại chính phủ tư sản, khi mà chính Pari quyết định vận mệnh nước Pháp thì nói đến "dân chủ thuần túy và phổ thông đầu phiếu làm gì chứ" (15).

Lênin còn đề cập đến khía cạnh dân chủ của Công xã Pari đó là chính quyền đầu tiên đưa quần chúng bị bóc lột vào bộ máy quản lý Nhà

nước và Xô viết cũng là chính quyền theo kiểu đó. Cũng trong tác phẩm này, Lênin khẳng định rằng chế độ dân chủ vô sản một triệu lần dân chủ hơn dân chủ tư sản.

Khi Quốc tế Cộng sản được thành lập (3-1919), trong nhiều báo cáo và luận cương đọc trước Đại hội I, Lênin đã nhắc lại những bài học kinh nghiệm của Công xã, vạch ra nhiệm vụ cho cách mạng thế giới đi theo con đường Công xã Pari. Lênin khẳng định rằng: khi phong trào cách mạng đang lan rộng khắp thế giới nhằm tiếp tục sự nghiệp của Công xã thì Cauxky, Bextainơ lại phạm sai lầm là quên mất bài học của Công xã (16).

Trong Luận cương và báo cáo "Về chế độ dân chủ tư sản, và chuyên chính vô sản", Lênin một lần nữa đã nhắc lại cho cách mạng thế giới những ý nghĩa Công xã mà trong các tác phẩm trước Ông đã phân tích sâu sắc. Từ đó, Lênin kêu gọi vô sản tất cả các nước và các dân tộc bị áp bức hãy đi theo con đường mà Công xã Pari đã đi bước thứ nhất có ý nghĩa lịch sử và chính quyền Xô viết đã đi bước thứ hai (17).

Ngày 21-1-1924, V.I.Lênin từ trần. BCHTW Đảng Cộng sản (B) quyết định ướp xác và đặt Lênin nằm trong một lá cờ đỏ của Công xã ở trung tâm thủ đô Mátxcova, trái tim của vô sản thế giới trong nhiều thập kỷ. Điều này vừa tượng trưng cho ý chí suốt đời đi theo Công xã của Lênin và những ai muốn theo Lênin thì phải theo con đường của Công xã Pari đã mở ra.

Từ những điểm chính trong ý kiến của V.Lênin về Công xã Pari, ngày nay, khi nhìn lại chúng ta còn thấy rõ:

Việc nghiên cứu của Lênin được đặt trong những hoàn cảnh lịch sử cụ thể, theo yêu cầu cụ thể của sự nghiệp cách mạng vô sản; Từ bài học của Công xã Người đã đúc rút ra những kinh nghiệm lịch sử bổ ích cho cách mạng Nga và thế

giới. Nếu như C.Mác, F.Ăng ghen đã có công đầu trong việc phát hiện ra Công xã là nền chuyên chính của giai cấp vô sản, thì Lênin đã làm sáng tỏ những nhận định đang bị bọn cơ hội hữu khuynh làm cho lu mờ. Hơn nữa, Người đã có cống hiến lớn về mặt lý luận vào kho tàng chủ nghĩa Mác với những phát hiện rất mới về bài học Công xã: nối sợi dây liên hệ giữa hành động "đoạt trời" của Công xã Pari với khí thế cách mạng đang sục sôi ở Nga đầu thế kỷ XX, phát hiện ra Xô viết là hình thức Nhà nước kiểu Công xã Pari bằng thực tiễn cách mạng Nga.

Lênin đã hoàn chỉnh hơn một bước nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác về chuyên chính vô sản, có những phát hiện mới về tầm quan trọng của vấn đề liên minh công nông, khởi nghĩa vũ trang, về sự cần thiết của việc biến chiến tranh đế quốc thành nội chiến cách mạng... Bằng việc nghiên cứu một cách sâu sắc và nghiêm túc những bài học kinh nghiệm của Công xã và với việc tiếp tục lãnh đạo phong trào cách mạng của giai cấp công nhân, Lênin đã giáng những đòn quyết định vào những người theo lập trường cơ hội hữu khuynh như Becxtainơ, Cauxky, Plêkhanốp...

Thực tế cho thấy, Lênin nghiên cứu bài học của Công xã là xuất phát từ đòi hỏi của tình hình cách mạng cụ thể; Mỗi khi thực tiễn cách mạng có nhu cầu, Lênin lại trở lại những bài học của Công xã, từ đó rút kinh nghiệm và đề ra nhiệm vụ tiếp theo cho cách mạng.

Từ việc nghiên cứu Công xã trên mọi phương diện có phân tích đầy đủ mọi yếu tố chủ quan và khách quan một cách sáng tạo, Lênin đã đúc rút bài học cụ thể cho cách mạng vô sản. Theo ông, điều chủ yếu để học tập kinh nghiệm Công xã là chuyên chính vô sản, mặc dầu đó còn là một nền chuyên chính vô sản chưa hoàn chỉnh. Cần đặc biệt chú ý đến những bước đi xa hơn của Lênin so với Mác trong lĩnh vực nghiên cứu Công xã.

Lênin nghiên cứu Công xã Pari sau khi sự kiện lịch sử này đã diễn ra một phần tư thế kỷ. Do vậy, Người có những điều kiện khách quan để thẩm định, kiểm nghiệm chính xác những cống hiến của Công xã đối với cách mạng vô sản thế giới. Đồng thời, Lênin đã phá tan sự xuyên tạc của những kẻ cơ hội trong Quốc tế II, coi Công xã như là "một cuộc nổi dậy bình thường", xuyên tạc thô bạo ý kiến của Mác về Công xã, trả lại cho Công xã giá trị đích thực của nó là kinh nghiệm đầu tiên về chuyên chính vô sản.

## CHÚ THÍCH

(1) E. Renlúbôpxkaia, A. Manphret, A. Moloc, Ph. Pôtêmkin. *Công xã Pari 1871*, hai tập. M. 1961 (tiếng Nga).

(2) *Lịch sử Công xã Pari 1871*, M. 1971 (tiếng Nga).

(3) Như trên, tr. 736.

(4)(5) V.I. Lênin. *Tuyển tập Quyển I, Tập I*, Nxb. Sự Thật, Hà Nội, 1961, tr. 79, 70.

(6) *Lịch sử Công xã Pari 1871*, tr. 736.

(7)(8)(9) V.I. Lênin. *Những bài học Công xã và kỷ niệm Công xã*. Nxb. Sự Thật, Hà Nội, 1957, tr. 5-8, 13, 10.

(10) V.I. Lênin *Tuyển tập*. Quyển I, Tập 1, tr. 30.

(11)(12)(13)(14) V.I. Lênin. *Nhà nước và cách mạng*. Nxb. Sự Thật, Hà Nội, 1970, tr. 59, 63, 70.

(15) V.I. Lênin. *Cách mạng vô sản và tên phần bội Cauxky*. Nxb. Sự Thật, Hà Nội, 1968, tr. 14.

(16)(17) V.I. Lênin. *Những bài nói trước những Đại hội Quốc tế Cộng sản*. Nxb. Sự Thật, Hà Nội, 1962, tr. 23, 33.

# CÔNG XÃ PARI VỚI CHỦ NGHĨA MÁC

LÊ TIẾN GIÁP \*

Ngày 19-7-1870 cuộc chiến tranh Pháp - Phổ bùng nổ. Ngày 2-9-1870 Napoléon III cùng toàn bộ quân chủ lực Pháp bị bắt sống tại thành Xơđăng. Tin thất trận nhục nhã tại thành Xơđăng nhanh chóng lan truyền về Pari. Ngày 4-9-1870, quần chúng nhân dân và tiểu tư sản đứng lên lật đổ Đế chế II, đòi thiết lập chế độ Cộng hoà, chuẩn bị lực lượng chống lại quân Phổ. Trước tình hình đó, giai cấp tư sản Pháp đã nhanh chóng đứng ra thành lập chính quyền của mình: Chính phủ lâm thời với tên gọi là "Chính phủ Vệ quốc".

Nhưng trước sự tấn công ồ ạt của quân xâm lược, "Chính phủ Vệ quốc" đã không hề làm gì để bảo vệ nước Pháp. Quân Đức tiến ngày càng sâu vào đất Pháp và bao vây thủ đô Pari. Trong khi đó tinh thần yêu nước và ý chí quyết tâm kháng chiến của quảng đại quần chúng nhân dân Pháp, đặc biệt là nhân dân Pari, dâng lên một cách mạnh mẽ chưa từng thấy. Sự hăm trước tinh thần yêu nước và ý chí quyết tâm kháng chiến của nhân dân, giai cấp tư sản Pháp tìm mọi cách nhằm phá hoại cuộc kháng chiến. Ngày 28-1-1871, "Chính phủ Vệ quốc" cúi đầu xin Phổ đình

chiến, ra lệnh chấm dứt việc phòng thủ đất nước. Theo đòi hỏi của Phổ, Pháp phải bầu ngay một Quốc hội mới để thông qua hoà ước. Phái Bảo hoàng chiếm đa số trong Quốc hội mới được bầu ra đã đưa Chic - một kẻ thù không đội trời chung với nhân dân Pháp, lên cầm đầu Chính phủ mới và đặt trụ sở tại Vécxây. Để hoàn tất hành động bán nước, Chính phủ Chic quyết định tước vũ khí của Vệ quốc quân (trong đó đa số là công nhân, thợ thủ công và viên chức nhỏ) - lực lượng đang sẵn sàng chiến đấu để bảo vệ Tổ quốc. Đồng thời Chính phủ phản động còn ra lệnh lùng bắt các uỷ viên trung ương Vệ quốc quân.

Không dừng lại trước những hành động phản nghịch đó, vào 3 giờ sáng ngày 18-3-1871, Chic cho quân lính đánh úp đội Môngmattơ (Bắc Pari), nơi tập trung đại bác của Vệ quốc quân. Để đối phó với hành động phản dân tộc này, Ủy ban Vệ quốc quân phát lệnh kéo chuông báo động và nổi kèn tập hợp các trung đội vệ quốc trong toàn khu. Nghe tiếng chuông, công nhân Pari và gia đình họ nhanh chóng kéo lên đòi hỗ trợ cho các chiến sĩ Vệ quốc quân. Quân lính Chic bị vây chặt; chúng được lệnh bắn vào nhân

\* *Khoa Sĩ - Đại học Sư phạm Vinh.*

dân, nhưng không ai tuân lệnh. Quân lính của Chính phủ đã đứng về phía nhân dân, lập tức tiến hành tước vũ khí của bọn chỉ huy. Âm mưu chiếm đòì Mônmartơ của Chic bị thất bại. Đòòng thời chiến sự cũng diễn ra ở nhiều nơi khác với thắng lợi thuộc về quân Vệ quốc. Vì bị thất bại ở đòì Mônmartơ, và hoảng sợ trước sự bao vây của đòòng đảo quần chúng nhân dân, Chic buộc phải thực hiện khẩn cấp kế hoạch rút lui khỏi Pari, chạy về Véxây để tập hợp lại lực lượng nhằm tấn công lại Pari. Trưa ngày 18-3, Ủy ban Trung ương Vệ quốc quân ra lệnh cho các tiểu đòàn tiến vào trung tâm Pari và chỉ sau vài tiếng đòòng hồ đã chiếm đòùng các cơ quan Chính phủ, nhà ga, sở cảnh sát. 10 giờ đòem ngày 18-3 lá cờ đỏ phấp phới bay trên nóc Toà thị chính. Lần đầu tiên trong lịch sử, giai cấp công nhân đã đưa cuộc cách mạng vô sản đi đến thắng lợi, lật đò chính quyền của giai cấp tư sản, giành chính quyền về tay mình, mặc dù chỉ trong phạm vi một thành phố.

Trong những ngày đầu tiên của chiến thắng, Ủy ban Trung ương Vệ quốc quân tự xem mình như là một chính quyền tạm thời và cho rằng việc bầu ra Hội đòòng Công xã là điều cần thiết. Ủy ban Trung ương đã quá cứng nhắc về nguyên tắc nên đã sớm quyết định chuyển giao quyền lực cho cơ quan bầu cử mới. Lúc đò, cuộc bầu cử vào Hội đòòng Công xã đòùng ấn định tiến hành vào ngày 22-3-1781, nhưng do những biến cố đang xảy ra đòộn đập ở Pari nên phải hoãn lại vào ngày 26-3-1781.

Ngày 26-3, nhân dân Pari tiến hành bầu cử Hội đòòng Công xã trong không khí dân chủ, nhộn nhịp. Kết quả một Hội đòòng đã đòùng bầu ra với 85 uỷ viên, trong đó có 25 uỷ viên công

nhân. Song do không đòùng chuẩn bị trước về cơ cấu, thành phần cho nên Hội đòòng đòùng bầu ra đã không có sự thống nhất về tư tưởng, kể cả số uỷ viên là công nhân cũng không hoàn toàn thuần nhất. Ngày 28-3, tại quảng trường Toà thị chính, trước 20 vạn chiến sĩ Vệ quốc quân và đòòng đảo nam nữ công dân Pari, Hội đòòng Công xã long trọng tổ chức lễ ra mắt. Răngviê thay mặt cho các uỷ viên Hội đòòng Công xã đọc diễn văn khai sinh cho một chế đò xã hội mới. Cả biển người hô vang: "Công xã muôn năm" hoà cùng tiếng đại bác, tiếng kèn, tiếng trống và bản nhạc Mác xây hùng tráng.

Mặc đò đầu cuộc cách mạng 18-3 ở Pari thành công và Hội đòòng Công xã đã đòùng bầu ra, nhưng tất cả những sự kiện ấy chỉ là kết quả của một chuỗi hiện tượng tự phát. Bởi vì về điều kiện khách quan và chủ quan lúc bấy giờ đều bất lợi.

Về khách quan, chủ nghĩa tư bản đang trên đà phát triển và lực lượng đòấu tranh của công nhân thế giới chưa trở thành mặt trận thống nhất chống chủ nghĩa tư bản.

Về chủ quan, chưa có một chính đò đảng đủ sức lãnh đạo đưa cách mạng đến thắng lợi. Nếu không có hai điều kiện đó thì như Mác nói: mưu toan lật đò Chính phủ sẽ là một sự đại đòt tuyệt vọng. Vào năm 1871, giai cấp công nhân Pháp thiếu cả hai điều kiện đó. Chủ nghĩa tư bản Pháp còn ít phát triển và lúc đó nước Pháp thì chủ yếu là một nước tiểu tư sản. Mặt khác về phía chủ quan, giai cấp công nhân đến lúc này chưa có một chính đò đảng của mình, chưa đòùng chuẩn bị, rèn luyện và phân đòng lại không có ý niệm thật rõ rệt về nhiệm vụ của mình và về những kế hoạch để thực hiện những nhiệm vụ đó. Thực tiễn nước Pháp lúc đó, cuộc chiến tranh với nước

Đức bị thất bại, nhân dân lâm cảnh cùng khốn trong những ngày bị bao vây, vô sản bị thất nghiệp và tiểu tư sản bị phá sản. Vận mệnh nền Cộng hoà bị đe dọa bởi vì thành phần của Quốc hội mới hầu hết là những tên phản động. Tất cả những nhân tố đó đã đẩy nhân dân Pari tới cuộc cách mạng ngày 18-3.

Cuộc cách mạng diễn ra một cách không có tổ chức, nên tiến trình diễn biến của nó cũng mang tính tự phát. Ngay từ đầu khi cuộc cách mạng mới nổ ra đã bộc lộ rõ cuộc cách mạng tiến hành không có chủ định. Nếu quân đội Chic không có hành động bao vây đồi Mônmartơ và cướp đại bác, thì cuộc cách mạng cũng chưa nổ ra. Điều đó thể hiện ở chỗ, sau khi đồi Mônmartơ bị chiếm và đại bác bị cướp, thì Uỷ ban mới cho lệnh kéo chuông báo động và nổi kèn tập trung đội Vệ quốc trong khu. Việc quần chúng kéo lên đồi bao vây quân lính Chic cũng là hành động bột phát, xuất phát từ tình cảm đối với Vệ quốc quân và lòng căm thù đối với bọn phản động Chic chứ không phải do mục đích cách mạng thúc đẩy. Thấy nguy cơ, tướng Lokôntơ chỉ huy quân Chic quyết định dùng bạo lực để giải tán dân chúng. Quân đội giả vờ như không nghe thấy, vẫn không lên súng, thậm chí Lokôntơ còn bị bắt và bị bắn tại chỗ. Như vậy là việc Pari làm bại mưu đồ của Vécxây, trước hết là do thái độ cương quyết của quần chúng và cũng là do ở thái độ của quân đội Chính phủ lúc đầu còn do dự và sau đó đã bắt tay thân thiện với quân đội Vệ quốc Pari và nhân dân. Sự phản ứng đó là hoàn toàn bất ngờ đối với bộ chỉ huy của Vécxây, cũng như đối với quần chúng nhân dân và quân đội Vệ quốc quân.

Như trên đã nói, cuộc cách mạng nổ ra không có sự chuẩn bị, trù tính trước, cho nên quá trình diễn biến của phong trào cũng hoàn toàn phụ thuộc vào những yếu tố khách quan và do vậy không thể tránh khỏi những thiếu sót. Cuộc cách mạng 18-3 là hiện tượng tự phát và sự ra đời của Chính phủ Cách mạng Lâm thời là kết quả của sự kiện đó đưa đến. Bởi vì sau khi làm chủ thành phố không một ai trong Uỷ ban trung ương của quân đội Vệ quốc nhận định được đúng đắn tình hình diễn biến của cuộc cách mạng, do vậy cũng không hề ngờ tới việc Chic quyết định rút lui khỏi Pari. Đã mấy lần, các tổ chức cách mạng đặt ra vấn đề giành chính quyền thì giờ đây, họ đứng trước tình trạng không có chính quyền mà rõ ràng là họ bị bất ngờ. Điều đó giải thích sự chậm trễ và chần chừ của Uỷ ban Trung ương quân đội Vệ quốc trong một số tình huống mà thực tiễn của cuộc cách mạng đặt ra, như là đã không nghĩ đến việc phải chiếm bưu điện, ngân hàng... Trong điều kiện bất ngờ của việc chính phủ Chic bỏ chạy, các uỷ viên Uỷ ban Trung ương lại cho rằng: "Chúng ta không có giấy uỷ quyền lập Chính phủ". Đến sáng ngày 19 thì Uỷ ban Trung ương quân đội Vệ quốc mới tự coi mình là "Chính phủ mới của nền Cộng hoà", trong khi họ chưa có sự chuẩn bị nào. Do đó Uỷ ban Trung ương đã vội vàng nghĩ ngay đến việc giao lại quyền binh cho những người sẽ trúng cử trong cuộc phổ thông đầu phiếu. Họ không muốn chiếm lấy chức vụ của những kẻ mà cơn lốc cách mạng của dân chúng đã quét đi. Trong tác phẩm *Nội chiến ở Pháp 1871*, C.Mác đã nhận xét một cách khách quan rằng: "Uỷ ban trung ương với tư bề chức trách của mình quá sớm để nhường chỗ cho Công xã. Lại vì một sự

thận trọng thái quá về danh dự"(Nxb. Xã hội, 1952, tr.77).

Lẽ ra cần phải nắm bắt thời cơ, thừa thắng truy kích bọn Chic đến tận sào huyệt của chúng ở Vécxây, Ủy ban Trung ương lại tập trung vào công tác tổ chức bầu cử. Ủy ban Trung ương quân đội Vệ quốc Pari đã không tận dụng được thời cơ có lợi ấy và do vậy các thế lực phản động đã có thời gian tập hợp, củng cố lực lượng để phản công lại Công xã. Do những thắng lợi ban đầu giành được một cách mau lẹ trong ngày 18-3 nên các nhà lãnh đạo Công xã đã lầm tưởng rằng giai cấp tư sản sẽ bị đánh bại bằng thuyết phục chứ không phải bằng bạo lực. Hơn nữa, xuất phát từ ý nghĩ về cuộc nổi dậy của dân chúng Pari là không phải do mình tổ chức, các uỷ viên Ủy ban Trung ương muốn kết thúc cục diện trên cơ sở hợp pháp, nên họ tập trung vào vấn đề tuyển cử, thực ra lúc này vấn đề bầu cử chưa trở nên thực sự cấp bách. Để dành chiến thắng hoàn toàn thì lúc này Công xã phải dùng đến sức mạnh của phong trào cách mạng quần chúng đang lên cao và cả của số vũ khí hiện có trong tay để truy quét kẻ thù, song họ không làm như vậy mà lại đi tìm sức mạnh của đầu phiếu. Và Ủy ban Trung ương quân đội Vệ quốc Pari đã nghiêm nhiên trở thành một Chính phủ.

Mặc dầu chỉ tồn tại trong 72 ngày nhưng Công xã Pari đã thực hiện được một loạt biện pháp và chính sách chứng tỏ khá rõ rệt tính chất của một chính phủ nhân dân, công nhân. Công xã ban bố sắc lệnh giải tán quân đội thường trực và bộ máy cảnh sát cũ, thay thế bộ máy trấn áp cũ bằng lực lượng vũ trang và lực lượng an ninh nhân dân. Công xã cũng đã quyết định tách vai trò của nhà thờ ra khỏi các hoạt động của Nhà

nước, nhà trường không được dạy kinh thánh. Công xã đề ra và thực thi một loạt chính sách kinh tế - xã hội, đã làm sống dậy mọi hoạt động chính trị của nhân dân, đã đề cao vai trò hoạt động của các công đoàn, của các câu lạc bộ, hoạt động của phụ nữ, thanh niên... Những biện pháp và chính sách kể trên chứng tỏ Công xã là một hình thức chính trị linh hoạt đến cao độ có khả năng thực hiện được việc giải phóng hoàn toàn con người lao động về chính trị và kinh tế.

Nghiên cứu Công xã Pari, đối với sự phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học, rút ra bài học cơ bản cho những cuộc đấu tranh sau này của giai cấp vô sản đó là những vấn đề mà các nhà kinh điển của chủ nghĩa xã hội khoa học đặc biệt quan tâm nghiên cứu. C.Mác nhận thấy trong phong trào cách mạng của quần chúng, tuy lần này không đạt được mục đích nhưng Ông coi đó là một kinh nghiệm lịch sử rất quan trọng, một bước tiến nhất định của cách mạng vô sản toàn thế giới, một thực tiễn quan trọng hơn hàng trăm bản cương lĩnh và lời nghị luận. Phân tích kinh nghiệm ấy, C.Mác rút ra những bài học về sách lược, để hình thành một bước lý luận của mình về cách mạng vô sản. C.Mác nhận thấy điểm duy nhất cần phải "sửa lại" trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* là dựa theo kinh nghiệm cách mạng của các chiến sĩ Công xã để lại.

Trong Lời tựa cho bản in mới bằng tiếng Đức của *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, ngày 24-6-1872, C. Mác và F.Ăng ghen xác nhận rằng *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* hiện nay có một vài điểm đã cũ. "*Đập tan bộ máy quan liêu - quản sự*" chính mấy chữ đó đã nêu tóm tắt bài học chủ yếu của chủ nghĩa Mác về những nhiệm

vụ của giai cấp vô sản đối với nhà nước trong cuộc cách mạng. C.Mác nhận xét rằng phá huỷ bộ máy quan liêu - quân sự là "*điều kiện tiên quyết*" cho bất cứ cuộc cách mạng nhân dân thực sự nào. Nhưng lấy gì để thay bộ máy Nhà nước đã bị phá huỷ? Vấn đề này, vào năm 1847, trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, Mác chỉ có một lời giải đáp hoàn toàn trừu tượng, hay nói đúng hơn chỉ đặt nhiệm vụ mà không đề ra phương pháp giải quyết. Thay bộ máy Nhà nước bằng việc "*giành lấy dân chủ*", đó là câu giải đáp trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*.

Những kinh nghiệm của Công xã mà C.Mác và F.Ăng ghen nghiên cứu để nhằm hoàn thiện lý luận về chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản là hoàn toàn dựa trên sự phân tích một cách khoa học và khách quan về sự phát triển của các sự kiện diễn ra trong quá trình cách mạng. Từ chỗ nghiên cứu sắc lệnh đầu tiên của Công xã là huỷ bỏ quân đội thường trực và lấy nhân dân vũ trang thay thế cho nó, cho đến chỗ giải tán bộ máy cảnh sát cũ thay bằng lực lượng an ninh nhân dân đều được C.Mác đề cập đến một cách tỷ mỉ. Sau khi bãi bỏ quân đội thường trực và cảnh sát là những quyền lực vật chất của chính quyền cũ, Công xã bắt tay vào việc đập tan các công cụ áp bức tinh thần, tức là thế lực của các giáo sĩ. Các viên chức tư pháp của chế độ cũ đều bị lột bỏ tính độc lập. Như vậy, Công xã trên thực tế đã thay bộ máy Nhà nước bị đập tan, bằng một chế độ dân chủ "chí" hoàn bị hơn mà thôi. Đó thực chất là một sự thay đổi vĩ đại: thay những cơ quan này bằng cơ quan khác hẳn về nguyên tắc. Đó chính là một trường hợp "lượng biến thành chất", từ chỗ là dân chủ tư sản đã biến thành dân chủ vô sản. Công xã chính là một hình thức chính trị linh hoạt đến cao độ, còn tất cả những

hình thức chính phủ trước thì về thực chất đều là những hình thức áp bức. Công xã là hình thức mà cách mạng "rốt cuộc đã tìm ra", hình thức khiến cho có thể giải phóng được lao động về phương diện kinh tế. Công xã là mưu đồ đầu tiên của cách mạng vô sản để đập tan bộ máy nhà nước tư sản, nó là hình thức chính trị mà người ta có thể và phải dùng thay thế bộ máy đã bị đập tan.

Những nguyên lý chủ yếu của Công xã năm 1871, đã được C.Mác, F.Ăng ghen, V.I. Lênin tổng kết, phát triển và hoàn thiện về lý luận, có thể tóm lại là giai cấp vô sản phải dùng bạo lực cách mạng để giành chính quyền, đập tan bộ máy Nhà nước sẵn có tức bộ máy quân sự - quan liêu của giai cấp tư sản, thiết lập nền chuyên chính vô sản thay thế cho nền chuyên chính tư sản.

Trong thời đại hiện nay, những nguyên lý ấy về cách mạng vô sản và chuyên chính vô sản vẫn là những vấn đề quan trọng bậc nhất trong kho tàng lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin và những nguyên lý ấy vẫn luôn giữ nguyên giá trị thực tiễn cho dù tình hình quốc tế nói chung, tình hình của cuộc đấu tranh giai cấp nói riêng có nhiều biến đổi to lớn, khác rất nhiều so với bối cảnh của hơn một thế kỷ trước.

Tìm hiểu Công xã Pari với chủ nghĩa Mác chúng ta thấy, mọi lý thuyết chỉ có thể trở nên sinh động khi được thực tiễn lịch sử chứng minh. Nội dung chủ yếu của lịch sử là cuộc đấu tranh của quần chúng lao động chống bọn bóc lột. Những người thực sự sáng tạo ra lịch sử là quần chúng nhân dân, trong đó giai cấp vô sản là người đóng vai trò chủ yếu.

# TỪ CÔNG XÃ PARI ĐẾN CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI

PHAN HOÀNG MINH\*

1 30 năm trước, trong phong trào cách mạng thế giới đã diễn ra sự kiện lịch sử trọng đại đó là cuộc cách mạng vĩ đại đầu tiên của giai cấp vô sản - Công xã Pari. Vì nhiều yếu tố khách quan và chủ quan lúc bấy giờ Công xã Pari cuối cùng đã bị thất bại, song giai cấp vô sản Pháp đã thể hiện năng lực của mình trong việc đánh đổ ách thống trị của giai cấp tư sản và thiết lập nên chính phủ đầu tiên của giai cấp công nhân.

Mặc dù có những việc mà Công xã chưa làm được để thực hiện trọn vẹn sứ mệnh lịch sử của mình, nhưng Công xã Pari đã để lại cho cách mạng vô sản thế giới những bài học kinh nghiệm quý giá. Nghiên cứu Công xã Pa ri, Lênin và Đảng Bôn-sê-vích đã tìm ra con đường và phương pháp cách mạng đúng đắn để lãnh đạo cách mạng XHCN tháng Mười Nga thắng lợi.

Trước Công xã Pari, trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, C.Mác và F.Ăngghen mới chỉ nói tới tổ chức giai cấp vô sản thành giai cấp thống trị, phải giành lấy chính quyền, giành lấy dân chủ. Sau cách mạng 1848, Mác nói thêm về ý niệm phải đập tan bộ máy Nhà nước tư sản và tiến lên giải quyết một cách cụ thể vấn đề thiết lập một nền chuyên chính của giai cấp vô sản. ý niệm đó của Mác đã được thử nghiệm trong Công xã Pari và trở thành hiện thực lịch sử.

Ngày 28-3-1871, Công xã chính thức tuyên bố thành lập. Đó là một cơ quan quyền lực do nhân dân lao động bầu lên bằng hình thức phổ thông đầu phiếu và vì lợi ích của nhân dân. Tuy Hội đồng Công xã bao gồm nhiều thành phần cơ cấu, song nhiệm vụ cách mạng và tính chất nhà nước của Công xã đã thể hiện là Nhà nước của giai cấp vô sản, nó kết hợp giữa quyền hành pháp và lập pháp. Đa số các uỷ viên Công xã là công nhân hoặc là những đại biểu được thừa nhận của giai cấp công nhân. Công xã đã hướng vào giải quyết hai nhiệm vụ chủ yếu của cách mạng: Nhiệm vụ *dân tộc* là giải phóng nước Pháp khỏi bọn Đức xâm lược và nhiệm vụ *giai cấp*, giải phóng công nhân khỏi ách thống trị của tư bản. Trước khi thành lập Hội đồng Công xã, những nhiệm vụ ấy do Uỷ ban Trung ương 20 quận Pari và sau đó là Uỷ ban Trung ương quân đội Vệ quốc tổ chức thực hiện. Ngoài việc ấn định ngày tuyển cử, Uỷ ban Trung ương quân đội Vệ quốc còn ban hành một số quyết định có tính chất nhà nước như bãi bỏ quân đội thường trực và các hội đồng quân pháp, tuyên bố ân xá và phóng thích phạm nhân chính trị, công bố tự do báo chí, kéo dài kỳ hạn trả nợ thêm một tháng.

Đồng thời với những việc làm trên, Công xã tiến hành xây dựng bộ máy Nhà nước mới thể hiện trên các lĩnh vực:

\* Th.S. Khoa Lịch sử - Đại học Sư phạm Vinh.

*Về quân sự:* Thực hiện vũ trang toàn dân, nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ nền chính trị mới của Công xã. An ninh thủ đô cách mạng do nhân dân thực hiện; Xây dựng các cấp quản lý chính quyền mang tính chất dân chủ vô sản và chuyên chính vô sản; Những nhân viên trong chính quyền mới đều do dân bầu ra. Họ phải chịu trách nhiệm trước dân, và nhân dân có quyền bãi miễn chức vụ của họ; Quy định mức lương của các nhân viên Nhà nước từ trên xuống dưới đều không vượt quá mức lương công nhân.

*Về kinh tế:* Công xã ban sắc lệnh ngày 16-4-1871 về việc chuyển giao các xí nghiệp không hoạt động và xí nghiệp vắng chủ cho Hội Hợp tác của công nhân quản lý, đưa ra nguyên tắc công nhân quản lý sản xuất. Đối với những công xưởng mà bọn chủ đang ở lại thì Công xã quản lý nhà máy thông qua việc kiểm soát tiền lương. Công xã còn ra sắc lệnh cấm bọn chủ cúp phạt công nhân, cấm làm việc ban đêm trong các xưởng bánh mì...

*Về chính sách xã hội:* Công xã lập ra một Ủy ban tạo thành một hệ thống quản lý nhà nước như: Ủy ban Quân sự và an ninh xã hội, Ủy ban Quan hệ đối ngoại, Ủy ban Tư pháp, Ủy ban Tài chính, Ủy ban Lao động, công nghiệp và thương nghiệp, Ủy ban Lương thực, Ủy ban Giáo dục, Ủy ban Phúc lợi xã hội, Ủy ban Dịch vụ xã hội (còn gọi là Ủy ban Lao động công nghiệp trao đổi).

Thành lập các tổ chức đoàn thể, như nghiệp đoàn, các hợp tác xã, các câu lạc bộ, tổ chức thanh niên, tổ chức phụ nữ... Công xã thi hành một số biện pháp nhằm ổn định đời sống người lao động, giải quyết việc làm cho người thất nghiệp, nâng lương cho những người có mức lương thấp, tăng lương cho giáo viên... Công xã đề ra chế độ ngày làm việc 8 giờ, đảm bảo quyền công dân cho phụ nữ, đề ra kế hoạch xây dựng nhà trẻ cho con em công nhân, quy định lại giá bánh mì và các loại thịt để người lao động có thể mua được...

*Về giáo dục:* Công xã quyết định lập hệ thống giáo dục mới tách khỏi nhà thờ, thi hành chế độ giáo dục không phải trả tiền, bắt buộc, thế tục. Thực hiện một nền giáo dục vừa chuyên nghiệp, vừa toàn diện, nghĩa là làm cho "mỗi người vừa có óc suy xét, vừa có bàn tay thực hành". Mở rộng cải cách những chương trình giáo dục để phát triển việc nghiên cứu khoa học. Thành lập Ủy ban giáo dục hoặc của các công xã khu phố.

*Về văn hoá:* Công xã quyết định cho mở lại điện Tulori (Tulerics) và các viện bảo tàng khác của Pari. Tập hợp lại các nghệ sĩ và kêu gọi họ "hướng tất cả những cố gắng của các bạn vào việc xây dựng lại trạng thái tinh thần của Pari và phục hồi lại những nghệ thuật làm thành sự giàu có của Pari" (1). Đồng thời thành lập Hội Liên hiệp các nghệ sĩ Pari để "quản lý nghệ thuật do những nghệ sĩ".

*Về chính sách tôn giáo:* Đối với Công xã, nhà thờ Thiên Chúa giáo là một lực lượng chính trị liên kết chặt chẽ đối với các thế lực thù địch, chống lại sự phát triển theo chiều hướng của một Nhà nước kiểu mới. Nên, Công xã ra sắc lệnh "tách nhà thờ khỏi Nhà nước; Huỷ bỏ ngân sách về tôn giáo; Những tài sản gọi là bất di bất dịch của các thánh hội tôn giáo, động sản hay bất động sản, đều coi là tài sản quốc gia" (2).

Như vậy, có thể nói rằng, Công xã Pari là biểu hiện đầu tiên của chuyên chính vô sản, mặc dù đó là nền chuyên chính chưa đầy đủ, chưa mang tính chất vững chắc. Đáng tiếc là sau đó không lâu kẻ thù giai cấp đã sớm cùng cố lực lượng tấn công trở lại làm cho Công xã không có đủ thời gian để thực hiện trên thực tế những xu hướng xã hội chủ nghĩa của một Nhà nước vô sản, và sau 72 ngày tồn tại, Công xã đã bị thất bại.

Sự thất bại của Công xã Pari có thể kể tới những nguyên nhân:

*Về khách quan:* Chủ nghĩa tư bản đang trên đà phát triển và lực lượng của giai cấp vô sản

trên thế giới chưa trở thành một mặt trận thống nhất trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản. Chủ nghĩa tư bản Pháp còn nhỏ bé và nước Pháp trước hết là một nước tiểu tư sản.

*Về chủ quan:* Chưa có một Đảng vô sản lãnh đạo, giai cấp công nhân chưa được tập dượt, rèn luyện, phần lớn chưa có ý niệm rõ rệt về nhiệm vụ của mình và những biện pháp để thực hiện nhiệm vụ đó.

Thiếu kiên quyết trong cuộc đấu tranh chống giai cấp tư sản vốn đang thù địch với Công xã. Sau ngày 18-3 và sau khi thành lập Công xã, họ hy vọng rằng chế độ mới có thể mở ra một thời kỳ hoà bình lâu dài; Không trừng trị đến cùng bọn phản cách mạng để chúng có thời gian gây ra "tuần lễ đẫm máu" đối với thủ đô cách mạng. Các uỷ viên Công xã tin rằng chế độ mới có thể thực hiện được không có xung đột vũ trang; Không kịp thời tịch thu ngân hàng, để cho bọn phản động sử dụng tiền chống lại cách mạng.

Điều đó chứng tỏ Công xã chưa thực hiện triệt để, kiên quyết chức năng trấn áp của một chính quyền cách mạng. Công xã chưa tạo được mối liên hệ chặt chẽ giữa giai cấp công nhân và nông dân (do hoàn cảnh lúc bấy giờ, vùng ngoại ô đang bị quân thù bao vây), vì thế không tập hợp được đông đảo lực lượng để thực hiện bạo lực cách mạng trấn áp bạo lực phản cách mạng trong quá trình tiến hành thực hiện chức năng xây dựng của mình.

Mặc dù thất bại, nhưng Công xã Pari đã để lại cho cách mạng vô sản thế giới nhiều bài học đấu tranh cách mạng vô cùng quý giá. Đó là việc cần thiết phải xây dựng một Đảng vô sản chân chính theo nguyên lý chủ nghĩa Mác để lãnh đạo cách mạng vô sản thắng lợi; giành được chính quyền, giai cấp vô sản phải thực hiện chức năng trấn áp bằng bạo lực một cách kiên quyết, triệt để, để đập tan bộ máy nhà nước cũ, xây dựng nhà nước mới của giai cấp vô sản; Tăng cường mối liên hệ với quần đại quần chúng nhân dân, cùng

cố lực lượng vũ trang cách mạng để trấn áp bọn phản cách mạng; Không ngừng tăng cường, củng cố khối liên minh công nông trong việc giành và giữ chính quyền; Nắm chắc thời cơ, chớp thời cơ và phải nắm vững khoa học, nghệ thuật đấu tranh vũ trang để đấu tranh thắng lợi.

Vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, bối cảnh quốc tế có nhiều biến đổi quan trọng. Ở nước Nga, trong một mức độ nào đó đang cố gắng thoát ra khỏi chế độ phong kiến và bước đầu phát triển chủ nghĩa tư bản. Mặc dầu, về quan hệ sản xuất, ở Nga vẫn tồn tại quan hệ sản xuất phong kiến lạc hậu với tuyệt đại đa số ruộng đất nằm trong tay địa chủ phong kiến, nhưng mầm mống của chủ nghĩa tư bản đã bám rễ vào xã hội nước Nga. Hơn nữa, dưới chế độ quân chủ chuyên chế Nga hoàng, nhân dân lao động nước Nga và hơn 100 dân tộc khác trong đế quốc Nga phải chịu nhiều tầng áp bức, bóc lột kiểu phong kiến, kiểu tư bản và kiểu thuộc địa. Đế quốc Nga trở thành "nhà tù của các dân tộc". Chính vì vậy, hơn nơi nào hết nước Nga lúc này là nơi tập trung cao độ các mâu thuẫn của chủ nghĩa đế quốc, và trở thành trung tâm của phong trào cách mạng vô sản vào những năm đầu thế kỷ XX.

Trong bối cảnh lịch sử với nhiều biến động như vậy, để có thể tổ chức, thống nhất phong trào công nhân, hướng họ vào cuộc đấu tranh chung, nhằm thủ tiêu chế độ tư bản, xây dựng một xã hội không có người bóc lột người, V.I. Lênin không thể không quan tâm đến những bài học của Công xã Pari, cuộc cách mạng vĩ đại của giai cấp vô sản thế giới. Nghiên cứu những kinh nghiệm và bài học của Công xã Pari 1871, đồng thời phân tích thực tiễn tình hình xã hội và giai cấp ở nước Nga, Lênin đã đặt ra mục tiêu nhằm tổ chức, rèn luyện giai cấp vô sản trong cuộc đấu tranh cách mạng, đưa giai cấp đó trở thành giai cấp lãnh đạo và thành lập ra đội tiên phong của giai cấp công nhân, một Đảng vô sản kiểu mới được trang bị bằng lý luận của chủ nghĩa xã hội khoa học. Dựa vào những công trình nghiên cứu

của Mác và Ăngghen, Lênin đã đề ra những luận điểm và phương pháp cách mạng vô sản phù hợp như: Quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản trong cách mạng dân chủ tư sản; Sự liên minh của giai cấp công nhân và nông dân; Sự liên minh giữa giai cấp vô sản với các tầng lớp nhân dân ở thành thị; Khởi nghĩa vũ trang, một trong những biện pháp cách mạng để lật đổ chế độ chuyên chế Sa hoàng và giành thắng lợi cho cách mạng; Nền chuyên chính dân chủ cách mạng của công nông; Sự chuyển biến từ cách mạng dân chủ tư sản lên cách mạng xã hội chủ nghĩa; Chính đảng của giai cấp vô sản là điều kiện quyết định để cho giai cấp vô sản thực hiện vai trò lãnh đạo cách mạng của mình.

Nhờ có những bài học của Công xã Pari mà những gì ở Cách mạng tháng Hai chưa thực hiện triệt để, ví như: Tuy làm nhiệm vụ đánh đổ chế độ quân chủ chuyên chế, thực hiện cải cách dân chủ, song giữ vai trò lãnh đạo là giai cấp vô sản chứ không phải giai cấp tư sản, động lực chính của cách mạng là liên minh công nông, chính quyền được thành lập sau Cách mạng là nền chuyên chính công nông chứ không phải chuyên chính của giai cấp tư sản. Thế nhưng, sau Cách mạng tháng Hai, giai cấp tư sản đã ra sức vận động để nắm chính quyền, đã lập ra chính phủ lâm thời gồm những tên đại tư sản và đại địa chủ. Do đó đã xuất hiện cục diện hai chính quyền song song tồn tại. Đó là Chính phủ lâm thời (chính quyền của giai cấp tư sản) và các Xô Viết (chính quyền của công nông binh).

Khi Chính phủ lâm thời trắng trợn thi hành những chính sách phản dân hại nước và có những hành động tàn bạo, đã man làm cho Pêtrôgrát đầm máu công nhân và binh lính cách mạng, tiến hành đàn áp Đảng Bôn-sê-vích, lùng bắt Lênin, thì Đảng Bôn-sê-vích và Lênin đã không lập lại sai lầm của Công xã Pari "rộng lượng", "chần chừ", mà đã quyết định dùng bạo lực cách mạng để tấn công, đập tan chính phủ phản động của giai cấp tư sản. Trong hoàn cảnh thực tiễn cụ thể

lúc bấy giờ của Cách mạng Nga, Lênin và Đảng Bôn-sê-vích chủ trương rằng việc nhân dân lao động có vũ khí trong tay là sự bảo đảm chắc chắn cho thắng lợi của cách mạng vô sản, đảm bảo cho việc lật đổ hoàn toàn chế độ tư bản. Chính vì vậy, những nhà lãnh đạo cách mạng Nga năm 1917 đã quyết định tiến hành khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền về tay nhân dân. Dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Lênin và Đảng Bôn-sê-vích, quần chúng lao động đã cầm súng đứng lên làm cách mạng tấn công vào Cung điện Mùa Đông, nơi ẩn náu cuối cùng của chính phủ tư sản. Ngày 25-10 (tức ngày 7-11-1917) đi vào lịch sử bằng thắng lợi của cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga vĩ đại.

Thấm nhuần bài học về giành và giữ chính quyền của Công xã Pari, Chính quyền Xô Viết đã đặt nhiệm vụ quan trọng đầu tiên của cách mạng là phải đập tan bộ máy Nhà nước của tư sản và địa chủ, thiết lập bộ máy Nhà nước vô sản - Nhà nước Xô Viết. Nhà nước Xô viết chính là Nhà nước kiểu Công xã nhưng được xây dựng vững chắc trên nền tảng liên minh chặt chẽ giữa giai cấp công nhân với nông dân và toàn thể quần chúng lao khổ cho nên nó đạt đến một trình độ phát triển cao hơn so với Công xã. Hơn nữa, chính sự liên minh ấy là cơ sở nền tảng của việc xây dựng một nền dân chủ thực sự - nền dân chủ vô sản, động lực cho công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa. Với việc thành lập chính quyền Xô viết là việc ban hành hàng loạt những chính sách nhằm xây dựng xã hội mới. Đó cũng chính là những bài học của Công xã được Lênin và Đảng của Người áp dụng vào thực tiễn của cuộc cách mạng Nga nhằm đảm bảo cho thắng lợi hoàn toàn của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới.

Cuối năm 1918, sau khi Chiến tranh thế giới thứ Nhất kết thúc, quân đội 14 nước đế quốc (Anh, Pháp, Mỹ, Nhật, Thổ Nhĩ Kỳ...) đã cấu kết với bọn bạch vệ trong nước mở cuộc tấn công can thiệp vũ trang nhằm tiêu diệt nước Nga Xô

Viết trẻ tuổi. Một lần nữa Chính phủ Xô Viết lại sử dụng bạo lực cách mạng, đập tan thù trong giặc ngoài, bảo vệ thành quả cách mạng. Năm 1920, Hồng quân, một đội quân cách mạng công nông đã lần lượt đánh tan các cuộc tấn công của các nước đế quốc và bọn bạch vệ. Nhà nước Xô Viết được bảo vệ và giữ vững.

Từ những bài học của Công xã soi vào cách mạng Nga, có thể thấy rằng thắng lợi của Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga chính là thắng lợi nối tiếp của Công xã Pari 1871. Lênin đã khẳng định: "Công nhân Pari là những người lần đầu tiên thiết lập nên Công xã, mầm mống của chính quyền Xô Viết" (3). Hay, chính quyền Xô Viết là bước thứ hai hay là giai đoạn thứ hai của sự phát triển nền chuyên chính vô sản mà Công xã Pari là bước thứ nhất.

Công xã Pari 1871, mãi mãi là một tấm gương vĩ đại của phong trào cách mạng vô sản ở thế kỷ XIX. Đánh giá về Công xã Pari, V.I.Lênin đã viết trong bài "*Những bài học của Công xã*": "... Công xã đã có một ý nghĩa rất to lớn đối với cuộc đấu tranh chung của giai cấp vô sản; Công xã đã làm chuyển động phong trào xã hội chủ nghĩa ở châu Âu mà Công xã đã dạy cho giai cấp vô sản châu Âu biết đặt một cách cụ thể những nhiệm vụ cách mạng xã hội chủ nghĩa..." (4).

Công xã Pari, Cách mạng tháng Mười Nga đã để lại cho Cách mạng Việt Nam những bài học kinh nghiệm vô cùng quý giá. Trong quá

trình hoạt động cách mạng, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã giành nhiều công sức nghiên cứu kinh nghiệm của Công xã Pari và Cách mạng tháng Mười để vận dụng sáng tạo vào điều kiện cụ thể của Việt Nam, nhằm giải quyết đúng đắn những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam. Trong tác phẩm *Đường Cách mệnh*, Nguyễn Ái Quốc đã giành một phần quan trọng nói về Công xã Pari. Người chỉ rõ: "*Cách mệnh Pháp dạy chúng ta: Dân chúng công nông là gốc cách mệnh; Cách mệnh thì phải có tổ chức rất vững bền mới thành công; Đàn bà trẻ em cũng giúp làm việc cách mệnh được nhiều; Dân khí mạnh thì quân lính nào, súng ống nào cũng không chống lại nổi; Cách mệnh Pháp hy sinh rất nhiều người mà không sợ, ta muốn làm cách mệnh thì cũng không nên sợ phải hy sinh*" (5).

Trên cơ sở phân tích tình hình thực tiễn cách mạng Việt Nam trong từng thời kỳ lịch sử, Đảng Cộng sản Việt Nam đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng bước hoàn thiện đường lối đấu tranh cách mạng của mình trên cơ sở vận dụng một cách sáng tạo và khoa học những nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin và những kinh nghiệm cách mạng quý giá của Công xã Pari, Cách mạng tháng Mười để lãnh đạo nhân dân Việt Nam đứng lên lật đổ ách cai trị thực dân - phong kiến, thực hiện thắng lợi Cách mạng tháng Tám 1945, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Nhà nước Công nông đầu tiên ở Đông Nam Á.

## CHÚ THÍCH

- (1) Hoàng Văn Nam, *Công xã Pari*. Nxb. Khoa học, Hà Nội, 1966, tr.132.
- (2) Hoàng Văn Nam, Sđd, tr.150.
- (3) Lê Duẩn, *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội, hăng hái tiến lên giành*

*thắng lợi mới*. Nxb. Sự Thật, Hà Nội, 1975, tr.38-39.

- (4) V.I.Lênin *Toàn tập*. Tập 16. Nxb. Tiến Bộ, Matxcơva, 1979, tr.577.
- (5) *Hồ Chí Minh Toàn tập*. Tập 2. Nxb. Chính trị Quốc gia. Hà Nội, 1995, tr.274.

# NHÌN LẠI MỘT VÀI NGUYÊN NHÂN THẤT BẠI CỦA CÔNG XÃ PARI

PHẠM NGỌC TÂN \*

Đã 130 năm trôi qua, kể từ khi công nhân Pari làm nên bản anh hùng ca bất diệt của Công xã, sự nghiệp vĩ đại của những người anh hùng Pari được coi là mốc son chói lọi trong lịch sử của giai cấp công nhân. Bởi vậy, việc nghiên cứu Công xã Pari nói chung và nguyên nhân thất bại nói riêng để từ đó rút ra bài học cần thiết, mang tính thời sự và khoa học sâu sắc, nhất là trong giai đoạn hiện nay.

Ngay từ thời điểm bùng nổ sự kiện lịch sử vĩ đại này, và cả trong một thời gian dài sau đó, C.Mác và F.Ăngghen đã giành nhiều thời gian để nghiên cứu về Công xã Pari trên mọi phương diện, trong đó các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác đã đề cập đến một cách khái quát về những nguyên nhân đã dẫn đến sự thất bại của cuộc cách mạng này. Đặc biệt là V.I.Lênin, người đã để nhiều công sức nghiên cứu những kinh nghiệm và bài học lịch sử từ Công xã Pari. Trong tác phẩm "*Để kỷ niệm Công xã*", khi bàn về nguyên nhân thất bại của Công xã, Lênin đã rút ra kết luận: "Muốn cho một cuộc cách mạng xã hội có thể thắng lợi, thì ít nhất phải có hai điều kiện: những lực lượng sản xuất phát triển đến cao

độ và một giai cấp vô sản được chuẩn bị chu đáo. Nhưng năm 1871, hai điều kiện đó bị thiếu. Chủ nghĩa tư bản Pháp còn ít phát triển và nước Pháp trước hết chỉ là một nước tiểu tư sản (thợ thủ công, nông dân, chủ hiệu buôn...). Mặt khác, lại không có đảng của công nhân, giai cấp công nhân không được chuẩn bị, thiếu rèn luyện trường kỳ và phần đông lại không có một ý niệm thật rõ rệt về nhiệm vụ của mình và những phương sách để thực hiện những nhiệm vụ đó. Không có một tổ chức chính trị hẳn hoi của giai cấp vô sản, không có cả công đoàn và tổ chức hợp tác xã quần chúng" (1).

Thực tiễn lịch sử của nước Pháp và lịch sử phong trào của công nhân Pháp vào những năm 60 của thế kỷ XIX đã khẳng định nhận xét trên của Lênin.

Dựa trên sự phân tích của Lênin để xem xét lại vấn đề, chúng ta càng thấy rõ ràng trong những năm 60 và đầu những năm 70 của thế kỷ XIX, nước Pháp chưa có đủ những điều kiện chủ quan và khách quan để bảo đảm cho một cuộc cách mạng do giai cấp vô sản lãnh đạo giành thắng lợi.

---

\* TS. Đại học Sư phạm Vinh.

Khi nghiên cứu lịch sử nước Pháp cận đại chúng ta đều nhận thấy rằng bắt đầu từ những năm 30 của thế kỷ XIX nước Pháp đã tiến hành cuộc Cách mạng công nghiệp và cho đến những năm 60 về cơ bản mới hoàn thành và dẫn tới kết quả là nền công nghiệp Pháp đã có những bước phát triển nhất định. Trong vòng 20 năm (1850-1869), sản lượng than của Pháp từ 4,434 triệu tấn tăng lên 13,509 triệu tấn, khai thác quặng sắt từ 1,657 triệu tấn tăng lên 3,101 triệu tấn. Còn trong khoảng thời gian từ năm 1846 đến 1869, sản lượng gang tăng từ 406 nghìn tấn lên 1,381 triệu tấn, thép từ 10 nghìn tấn lên 100 nghìn tấn. Trong ngành dệt, nếu năm 1852 mới sử dụng 4,5 triệu ống suốt thì đến năm 1867 đã sử dụng tới 6,9 triệu ống suốt. Năm 1852, số máy hơi nước là 5212 chiếc với 67 nghìn mã lực thì hai mươi năm sau lên 27.088 chiếc với công suất tăng gấp năm lần. Ngành giao thông vận tải của nước Pháp cũng phát triển khá mạnh. Năm 1850, Pháp mới có 2915 km đường sắt với trọng tải hàng hoá là 4,3 triệu tấn, thì đến 1869 đã có 16.465 km đường sắt với trọng tải hàng hoá lên tới 44 triệu tấn (2).

Tuy nhiên, nếu trên bình diện tổng quan để xem xét, chúng ta thấy, mặc dù công nghiệp Pháp lúc bấy giờ có nhịp độ phát triển nhanh chóng và đáng ghi nhận, nhưng nước Pháp vẫn chưa trở thành một nước công nghiệp thực sự. Cho đến năm 1872, nước Pháp vẫn còn có tới 63,9% dân số làm nông nghiệp. Hơn nữa, trong các lĩnh vực công, thương nghiệp, bên cạnh sự phát triển mạnh mẽ của các xí nghiệp với quy mô lớn thì cho đến cuối những năm 60 trên toàn nước Pháp vẫn còn tồn tại phổ biến những xí nghiệp vừa và nhỏ. Ngay ở thủ đô Pari, sản xuất thủ công với quy mô vừa và nhỏ cũng như các

cửa hiệu buôn bán nhỏ vẫn chiếm số lượng lớn (thậm chí chiếm tỷ lệ cao hơn một số vùng khác của nước Pháp). Cho mãi đến năm 1896, trong tổng số 3,3 triệu công nhân Pháp có tới 1 triệu người làm việc trong các xí nghiệp có 10-100 công nhân, 1,3 triệu người làm việc trong xí nghiệp có từ 1 đến 10 công nhân (có nghĩa 2,3 trên 3,3 triệu tổng số công nhân tức chiếm 70%, làm việc trong các xí nghiệp vừa và nhỏ). Điều này ảnh hưởng rất lớn đến trình độ tập trung và chất lượng của đội ngũ giai cấp công nhân Pháp.

Mặt khác, cuộc cách mạng công nghiệp đã làm cho hàng loạt nông dân, thợ thủ công bị phá sản và họ không còn con đường nào khác là gia nhập vào đội ngũ giai cấp công nhân. Nhưng do chưa được rèn luyện nên số đông công nhân này vẫn mang nặng dấu ấn tư tưởng cũng như phong tục, tập quán, lối sống của thành phần mà họ xuất thân, bởi vậy tư tưởng công nhân Pháp không thuần nhất. Ở Pari, mặc dù số lượng công nhân tăng nhanh, nhưng đến cuối những năm 60 cũng mới chỉ có 500 nghìn công nhân, trong đó có 50 nghìn công nhân công nghiệp tức là chỉ chiếm 10% tổng số công nhân Pari, hơn 80 nghìn công nhân xây dựng vốn xuất thân từ nông dân và 10 nghìn công nhân đường sắt (3), còn lại là công nhân làm việc trong các xưởng nhỏ chế tạo giày dép, thực phẩm, áo quần, xa xỉ phẩm với mỗi xưởng không quá 10 người thợ. Tỷ lệ công nhân công nghiệp ở Pari trong tổng số công nhân thấp hơn nhiều vùng khác ở nước Pháp. Nếu tính chung toàn nước Pháp thì số công nhân trong các ngành công nghiệp nhẹ (sản xuất quần áo, đồ vệ sinh, thực phẩm, xây dựng, dệt) chiếm tới hơn 2/3 tổng số công nhân (4).

Những điều trình bày trên cho thấy vào giai đoạn này trong đội ngũ giai cấp công nhân ở

Pháp số công nhân công nghiệp chỉ chiếm thiểu số. Hơn nữa, thành phần công nhân cũng hoàn toàn không thuần nhất, số đông trong đó mới bị vòng xoáy của chủ nghĩa tư bản bắt ra khỏi các giai cấp, tầng lớp cũ để ném họ vào các nhà máy, công xưởng (mà phần lớn là công trường thủ công). Do vậy, đa số trong giai tầng đó chịu ảnh hưởng nặng nề của các trào lưu tư tưởng phi vô sản. Trong các luồng tư tưởng đó, tư tưởng của Blăngki (1805-1881) có ảnh hưởng lớn đến công nhân Pháp trong những ngày cách mạng. Blăngki tin tưởng tuyệt đối vào tương lai của chủ nghĩa cộng sản và chủ trương tiến hành những cuộc khởi nghĩa vũ trang để thiết lập chuyên chính cách mạng. Nhưng ông đã sai lầm khi không thấy được vai trò của lý luận cách mạng và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, không liên hệ với quần chúng mà chỉ dựa vào hoạt động có tính chất âm mưu của một số người. Tư tưởng sai lầm này của Blăngki đã in dấu ấn trong các hoạt động của Công xã Pari và trở thành một trong những lý do khiến Công xã bị thất bại.

Một vấn đề khác mà chúng tôi cũng muốn đề cập đến ở đây là cho đến trước khi cách mạng 18-3 bùng nổ, giai cấp công nhân Pháp vẫn chưa có đội tiên phong của mình. Trong lịch sử phong trào công nhân thế giới, nước Đức là nước có tổ chức của công nhân ra đời sớm nhất. Tháng 5-1863, Liên minh Công nhân toàn Đức là tổ chức đầu tiên của công nhân Đức ra đời. Tiếp đó, tháng 8-1869, Đảng Công nhân dân chủ xã hội Đức xuất hiện (thường được gọi là Đảng Aidonác - vì được thành lập ở thành phố Aidonác). Mặc dù hai tổ chức này chưa phải là những tổ chức chân chính của giai cấp công nhân Đức, nhưng sự ra đời của nó dù sao cũng đánh dấu bước phát triển vượt bậc của phong trào công nhân Đức.

Nhưng ở Pháp, cho đến những năm 1871, vẫn chưa có một tổ chức nào của công nhân, kể cả tổ chức công đoàn. Đây là một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự thất bại của Công xã.

Trong bối cảnh chưa có một chính đảng của giai cấp công nhân được trang bị bằng hệ tư tưởng chân chính và khoa học, hơn nữa lại chịu ảnh hưởng của tư tưởng Blăngki, nên Công xã không quan tâm thực sự và không thể thực hiện một cách có hiệu quả trên thực tiễn vấn đề liên minh với tầng lớp nông dân. Do vậy, tầng lớp nông dân - lực lượng chiếm đa số cư dân nước Pháp lúc bấy giờ hoàn toàn đứng ngoài những diễn biến của cuộc cách mạng. Tuy nhiên, mặc dù chậm chễ, nhưng Công xã cũng đã ý thức được sự ủng hộ của nông dân đối với cách mạng và đã bước đầu nhận thức ra rằng việc đoàn kết với nông dân và lãnh đạo họ, trở thành vấn đề sống còn của Công xã. Ngày 28-4-1871, nghĩa là 42 ngày sau khi cuộc cách mạng 18-3 thắng lợi, Công xã công bố lời "Kêu gọi những người lao động nông thôn" nhằm tìm kiếm sự ủng hộ của khối dân cư đông đảo ấy.

Trong số những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự thất bại của Công xã Pari mà các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác thường tập trung nhấn mạnh có nguyên nhân thiếu kiên quyết của những người lãnh đạo cách mạng, có ảo tưởng thuyết phục kẻ thù. Cuộc cách mạng 18-3 là cuộc cách mạng tự phát, là sự phản kháng bột phát của công nhân Pháp trước hành động tước khí giới của Chic. Trước đó, công nhân Pháp chưa hề có sự chuẩn bị gì về tư tưởng, tổ chức và đường lối cho cuộc cách mạng này. Chính vì vậy, sau khi giành chính quyền một cách quá dễ dàng, Ủy ban Trung ương Vệ quốc quân đã không kịp thời truy kích quân đội Chic, mà để chúng rút khỏi Pari

với lực lượng còn nguyên vẹn. Công xã có ảo tưởng cho rằng, có thể đánh bại kẻ thù bằng cách thuyết phục chứ không phải bằng bạo lực. Họ không thể hiểu rằng, kẻ thù dù suy yếu đến đâu cũng không bao giờ cam chịu thất bại và do vậy nếu biết sử dụng bạo lực cách mạng một cách khôn khéo và kiên quyết thì mới có thể giữ vững được thành quả cách mạng. Trong thư gửi Vinhem Liepnéché, ngày 6 tháng 4 năm 1871, Mác viết rằng: "Ban chấp hành trung ương và sau đó là Công xã đã cho con quỷ lùn độc ác Chic có thời gian tập trung được những lực lượng thù địch. Vì họ đã có ý nghĩ điên rồ là không muốn bắt đầu cuộc nội chiến khi nó tiến hành mưu toan dùng bạo lực để tước vũ khí Pari... Đáng lẽ phải tiến quân ngay tức khắc đến Vécxây sau khi bọn phản động đã bị thất bại ở Pari" (5).

Trong quá trình nội chiến chống Chic, Công xã không áp dụng những biện pháp quyết liệt đối với bọn gián điệp, bọn khiêu khích mà Chic đã cài lại Pari. Công xã cũng đã tôn trọng một cách vô nguyên tắc quyền tự do báo chí nên đã trừng trị quá chậm và không đầy đủ các tờ báo phản động đang ra sức tuyên truyền kích động chống Công xã. Ngoài ra, Công xã đã không dám tấn công ngân hàng Pháp, dinh lũy của bọn tư sản tài chính, mặc dù Công xã rất cần tiền.

Có thể nói rằng, dẫu thời gian hơn một nửa thế kỷ đã trôi qua nhưng tinh thần và sự nghiệp của Công xã Pari đời đời bất diệt, luôn là niềm tự hào của giai cấp công nhân thế giới. Lênin đã từng đánh giá: "Công xã vẫn là tấm gương vĩ đại nhất của phong trào vô sản vĩ đại nhất trong thế kỷ XIX" (6). Những thắng lợi cũng như sai lầm và khuyết điểm của Công xã đã trở thành bài học lịch sử vô giá cho giai cấp công nhân quốc tế trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa đế quốc.

Ngày nay, tuy tình hình quốc tế có nhiều biến đổi quan trọng, nhưng những gì mà Công xã Pari đã cống hiến cho giai cấp vô sản thế giới là cơ sở, nền tảng cho sự lớn mạnh của phong trào cộng sản và công nhân. Đúng như nhận định của C.Mác: "Pari công nhân, với Công xã của nó, sẽ mãi được người đời ngưỡng mộ coi là tiên khu quang vinh của một xã hội mới. Hình ảnh của những bậc tiên liệt thành viên của Công xã sẽ được đời đời in sâu vào trái tim vĩ đại của giai cấp công nhân. Những đao phủ giết hại nó đã bị lịch sử muôn đời nguyên rửa và tất cả những lời cầu nguyện của bọn giáo sĩ của chúng sẽ không bao giờ chuộc được tội cho chúng" (7).

## CHÚ THÍCH

(1) Lênin: "Để kỷ niệm Công xã", trong "Những bài học Công xã- Kỷ niệm Công xã", Nxb. Sự Thật, Hà Nội, 1958, tr. 12.

(2)(3)(4) *Lịch sử Công xã Pari 1871*. Nxb. Khoa học Xã hội, Mátxcơva, 1971 (tiếng Nga), tr. 20, 53.

(5) Mác gửi Vinhem Liepnéché ở Lépdích. *Mác- Ăngghen tuyển tập*, Tập IV. Nxb. Sự Thật, Hà Nội, 1983, tr.545-546.

(6) Lênin: "Những bài học của Công xã" trong "Những bài học của Công xã- Kỷ niệm Công xã". Sđd, tr.5.

(7) C.Mác: "Nội chiến ở Pháp". *Mác- Ăngghen Tuyển tập*, Tập IV, Sđd, tr.126.

KỶ NIỆM 100 NĂM NGÀY SINH GS.VS. TRẦN HUY LIỆU

## TRẦN HUY LIỆU - ÔNG THẦY CỦA TÔI

HOÀNG TÙNG \*

Năm 15 tuổi, tôi đã quen đọc báo và chú ý những vấn đề chính trị, và rất mong muốn được tiếp xúc với hai anh hàng xóm là đảng viên cộng sản hết hạn tù ba năm về làng chịu án quản thúc. Thấy tôi quan tâm đến chính trị, các anh dạy tôi những bài học vỡ lòng về chủ nghĩa cộng sản. Năm 1936, một người nữa từ nhà tù Côn Đảo được trả lại tự do và cũng phải chịu án quản thúc. Các anh cho tôi mượn nhiều tờ báo mới.

Đọc *Hà Nội báo*, tôi chú ý cuộc tranh luận trên tờ báo này chung quanh chủ nghĩa quốc gia hay chủ nghĩa quốc tế nhân bài báo của Lê Tràng Kiều dưới đầu đề: "*Tinh thần quốc gia đã bạc nhược lắm rồi!*". Hải Khách viết bài phân tích nguyên nhân dẫn đến hiện tượng bạc nhược ấy và trình bày về chủ nghĩa quốc tế cách mạng.

Tôi rất thích bài báo đó, và hỏi mấy anh cộng sản về người viết bài này. Người được hỏi trả lời: Ông là Trần Huy Liệu, quê ở Nam Định vào Sài Gòn viết báo rồi trở thành một người lãnh đạo Kỳ bộ Nam kỳ của Quốc Dân đảng. Khi phải dầy ra nhà tù Côn Đảo, Ông cùng nhiều người của Quốc Dân đảng trở thành đảng viên cộng sản hoặc có cảm tình với những người cộng sản trong số đó có mấy nhân vật lãnh tụ hàng đầu là Phạm Tuấn Tài, Tô Chấn.

Ít lâu sau đó, tôi được giới thiệu với Đặng Việt Châu, Bí thư Tỉnh uỷ Nam Định của Đảng

ta và trở thành người giúp việc người Bí thư khác về thay, đồng thời phụ trách tổ chức Thanh niên Dân chủ. Được đọc báo *Tin Tức*, *Đời Nay* do Trần Huy Liệu là chủ bút, tôi biết nhiều hơn về nhà báo nổi tiếng này.

Năm 1940, tôi bị mật thám Pháp bắt. Năm 1941 bị dầy đi nhà tù Sơn La. Ở đây đã có từ năm trước: Trần Huy Liệu, Trần Đình Long, Văn Tân, Khuất Duy Tiến cùng một số người viết báo khác đang cùng nhau viết tờ báo bí mật "*Suối reo*" do Trần Huy Liệu làm chủ bút. Bài của Ông thường ký bút danh Nhạn Lai Hồng, một loài hoa do Ông đặt tên, mọc hoang khắp nơi, cứ mùa Đông đến thì hoa nở đỏ rực.

Lúc này, nhà tù chật ních những người cộng sản. Chúng tôi chủ trương biến nhà tù đế quốc thành trường học cách mạng. Tô Hiệu, Trần Huy Liệu... là những người lãnh đạo. Các lớp học chính trị văn hoá được tổ chức. Ngoài ra, còn diễn thuyết, viết báo. Tô Hiệu, Trần Huy Liệu là những người dạy hàng đầu. Người thứ nhất dạy về lý luận cách mạng, công tác Đảng, công tác quần chúng. Người thứ hai dạy về lịch sử dân tộc, lịch sử các cuộc vận động yêu nước, văn hoá, báo chí.

Khi ở tuổi thiếu niên, thanh niên, nhà nho Trần Huy Liệu đã nấu sừ sôi kinh, một lần lều chõng đến thi trường Nam Định nhưng không

\* Nhà báo. Hà Nội.

đồ. Ông quay sang "vứt bút lông đi giắt bút chì", học quốc ngữ, tự học tiếng Pháp. Đến tuổi trưởng thành, Ông vào Sài Gòn viết báo, hoạt động chính trị.

Trong 3 năm ở nhà tù Sơn La, ngoài giờ lao động khổ sai Ông tham gia công tác lãnh đạo, dạy học. Anh em gọi đùa Ông là thầy đồ. Vừa viết báo, vừa làm thơ. Lớp người ở độ tuổi trên dưới 20, nhiều ít đều được Ông dạy bảo. Tôi thường cùng Ông đi chặt cây, xe củi. Mỗi xe bỏ 5 người. Bọn trẻ thay nhau cầm cày, còn ông được ưu đãi đẩy đằng sau. Khi cưa, Ông được ngồi trên khúc gỗ cho khỏi trông chừng và phải đáp ứng yêu cầu của chúng tôi là nói về kinh nghiệm viết báo, làm thơ và những vấn đề chính trị. Bằng cách này, một số người tập viết báo, diễn thuyết rồi lại nghe nhận xét của Ông. Về viết báo, Ông nhấn mạnh việc học tập kỹ luật phong cách làm việc và giới thiệu kinh nghiệm tự học, thâm nhập cuộc sống xã hội, hoạt động chính trị.

Về làm thơ, Ông nói: Tôi chỉ làm thơ khi nào có cảm hứng chân thật.

Ông là nhà chính trị nghiêm chỉnh song có vẻ hơi lãng mạn trong đời sống cá nhân. Một bạn tình không quen biết thường xướng họa với Ông bằng phương thức gửi thư. Bà ấy tên tự là Thu Tâm. Lúc đi làm khổ sai, vào buổi chiều Ông cũng vào đùa với chúng tôi một cách thoải mái: Rình các cô gái Thái tám tuổi rất có nghệ thuật, mặc cả váy áo rồi từ từ "hạ thủy", ngâm mình dưới nước rồi lên cũng từ từ, không để lộ bất kỳ cái gì. ông gọi trò tiêu khiển này là "xem thủy phi cơ lên xuống".

Về chính trị, lúc đầu Ông ghét bất kỳ ai là Tây. Sau khi trở thành người cộng sản Ông bên vực chủ nghĩa quốc tế song rất bất bình trước sự hống hách của bọn thực dân. Ông không chống việc ký hiệp định ngày 6-3-1946, nhưng không tin là phía Pháp sẽ tuân thủ.

Khi còn ở trong tù, Ông nói có vẻ hứng thú về lời nói của ông Đội Giá trong cuộc binh biến Thái Nguyên trước toà án thực dân: "Chánh án

hỏi: Các người giết quan Tây, việc này dễ hiểu, nhưng ta hỏi: Vì sao lại giết cả bà đầm? Giá trả lời: Vì đầm đẻ ra Tây".

Tại Đại Hội quốc dân Tân Trào, Trần Huy Liệu được bầu làm Phó chủ tịch Ủy ban Giải phóng dân tộc. Khi chính phủ lâm thời được thành lập, Ông làm Bộ trưởng Bộ Tuyên truyền.

Pháp đánh Nam Bộ, ném bom giết đồng bào ta. Bộ Tuyên truyền của Ông, qua đài phát thanh, cảnh cáo rằng, nếu Pháp không chấm dứt hành động dã man đó, thì tính mạng những người Pháp bị quân Nhật bắt, mới thả ra từ các trại giam, sẽ không an toàn. Hôm sau, đài ta lại phát tin về những cuộc ném bom mới. Anh em thanh niên đã tham gia khởi nghĩa ở Hà Nội tổ chức ngay từ sáng sớm một cuộc săn lùng người Pháp, đánh họ ở phố Tràng Tiền, chợ Đồng Xuân. Là bí thư thành uỷ, tôi bị cách chức mấy tháng về việc đó.

Mấy năm sau, Trần Huy Liệu chuyển sang làm công tác văn hoá, trực tiếp làm Viện trưởng Viện Sử học và nhiều công tác khác.

Tình bạn giữa Ông và tôi vẫn như xưa. Chúng tôi thường gặp nhau đàm đạo về công việc chung. Khi tôi được đổi đi công tác ở các địa phương, chúng tôi vẫn viết thư cho nhau. Tôi hỏi ông về công tác lịch sử, tỏ ý mong đợi đào tạo được một đội ngũ có năng lực viết và nghiên cứu sâu hơn về lịch sử dân tộc, lịch sử cách mạng, đi sâu hơn vào kho tàng di sản quý báu của ta. Ông cho biết, cùng với Văn Tân, Ông đang bồi dưỡng một đội ngũ cán bộ nghiên cứu trẻ, trong số đó Văn Tạo có thể trở thành người kế tục sự nghiệp của các Ông.

Trần Huy Liệu ra đi tương đối sớm. Tôi rất thương tiếc một nhà cách mạng bao giờ bầu máu nóng cũng sục sôi, thường tiết phát trong những bài báo, văn, thơ, những buổi diễn thuyết.

Tôi chịu ơn Ông về những bài giảng, bằng chuyện kể khi ngồi trên khúc gỗ hoặc những bài nói chuyện ban đêm trong nhà giam.

Thầy Liệu, là người bạn thân thiết của nhiều người, dù khác nhau về tuổi tác.

# PHÁT HIỆN ĐƯỢC LƯỠI CÀY, RÌU ĐỒNG Ở NGHỆ AN - HÀ TĨNH

NGUYỄN QUANG HỒNG \*  
ĐÀO TAM TỈNH \*\*

## *1. Quá trình phát hiện và địa bàn phân bố hiện vật.*

Từ năm 1996 đến nay, việc tìm mua sắt vụn, đồ phế thải trên địa bàn hai tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh đã lôi cuốn nhiều người thuộc nhiều lứa tuổi tham gia. Người ta đã tìm thấy đủ loại sắt vụn, đồ đồng, đồ gốm có cấu tạo, hình dạng, kích cỡ khác nhau. Trong đó có nhiều loại nồi đồng: từ niêu đồng, nồi hai, nồi ba, nồi năm, nồi bảy, nồi mười, đến bung đồng (1)... hoặc các loại chậu thau, mâm, bát, ấm, chén, lư hương bằng đồng với đủ các loại hoa văn trang trí, hình dáng, kích thước khác nhau. Chính những người rà tìm sắt vụn đã phát hiện ra nhiều chum, hũ lớn nhỏ khác nhau, đựng từ 2 đến 80 kg tiền đồng các loại từ thời Ngũ Thù (Trung Quốc) (25-56) cho đến thời Nguyễn (1802- 1945), trên các miền địa hình khác nhau thuộc địa bàn nhiều huyện, xã từ hạ lưu sông Lam cho đến tận các huyện miền Tây Nghệ An - Hà Tĩnh (2). Đặc biệt, anh Trần Bá Hồng 36 tuổi ở xóm Bắc Thung, xã Vân Diên (Nam Đàn) đã phát hiện ra một trống đồng loại nhỏ ở cánh đồng Bát Ái (xã Vân Diên). Tiếp đó, anh Hồng lại phát hiện ra một trống đồng loại lớn đang nguyên vẹn ở độ sâu 0,7m ở Xuân Hoà.

Chiếc trống đồng này hiện đang được các cơ quan chức năng ở Nam Đàn lưu giữ (3). Tháng 6 năm 1998 anh Chung (Phượng) ở xóm Vệ Nông (Vân Diên - Nam Đàn) cùng một số người khác đã tìm thấy ở làng Thành (thuộc xã Nam Thanh, Nam Đàn) - nơi Trần Tấn và Đặng Như Mai xây dựng căn cứ trong khởi nghĩa Giáp Tuất (1874) một dao găm đồng, một hũ đựng tiền đồng và một số rìu trong một số hố đào 1,7 x 2m ở độ sâu từ 0,3m - 0,9m. Nhóm người này còn tìm thấy đồ đồng khác như chuông đồng (loại nhỏ), bát đồng, chậu thau đồng, tiền đồng... ở Đò Lương, Yên Thành, Thanh Chương, Tân Kỳ thuộc tỉnh Nghệ An.

Tháng 5 năm 1998 anh Tuấn Trường ở xóm Hà Long xã Vân Diên, Nam Đàn, khi đào bới quanh khu vực đền Trầm Một ở dưới chân núi Đụn (cách mộ Mai Thúc Loan khoảng 1km) thuộc phần đất xã Nam Thượng (Nam Đàn) đã tìm thấy một xâu tiền đồng thời Hán và ba chiếc rìu đồng ở độ sâu 0,3m - 1m. Tháng 11 năm 1998 anh Tuấn lại phát hiện được năm chiếc rìu đồng ở khu vực đền Rú Tán (xã Nam Xuân, Nam Đàn) ở độ sâu 0,6 - 0,8m.

Trong các năm 1998-1999, một số chủ thu mua sắt vụn ở thị trấn Nam Đàn còn mua được

---

\* Trường Cao đẳng sư phạm Nghệ An.

\*\* Thư viện tỉnh Nghệ An.

nhều loại đồ đồng như nồi, chậu, dao găm, mâm, tiền, lưỡi rìu, lưỡi cày... của nhiều người mang từ Đức Thọ, Hương Sơn (Hà Tĩnh); Thanh Chương, Đô Lương, Nam Đàn, Tân Kỳ,... (Nghệ An) đem bán. Tháng 7 năm 1998, anh Nam Đường ở xóm Hồ Sơn (Vân Diên) cùng một số người khác lại phát hiện ra hai chiếc ấm đồng chạm trở tinh vi, hình dáng cân đối hài hoà, cùng 3 chiếc rìu đồng, ở núi Nam Hoa (Nam Kinh - Nam Đàn) dưới độ sâu 0,3-1m.

Rìu đồng, lưỡi cày đồng được phát hiện trên nhiều địa hình khác nhau, ở những độ sâu khác nhau và có khá nhiều loại. Đáng tiếc chúng tôi không thể tiến hành điền dã để xác định chính xác những địa điểm đã phát hiện ra những di vật bằng đồng trên địa bàn hai tỉnh Nghệ An - Hà Tĩnh, cũng như mua lại toàn bộ số di vật đó để phục vụ cho việc nghiên cứu sau này. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi chỉ mới trình bày được một số nét khái quát về 3 chiếc lưỡi cày đồng và 8 chiếc rìu đồng được phát hiện trên địa bàn hai tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh từ năm 1998 đến nay (xem ảnh).

## II. Tình trạng các hiện vật.

Do bị chôn vùi dưới lòng đất rất nhiều thế kỷ, nên hầu hết các hiện vật bằng đồng nói chung và các rìu đồng nói riêng, khi được phát hiện đều bị ô xi hoá, bị thủng gãy, mòn vẹt một số chỗ. Trong quá trình sưu tập, chúng tôi đã tiến hành đo đạc và phân loại sơ bộ mỗi loại từ 1 đến 2 chiếc (dựa vào kích thước và hình dáng của hiện vật). Do đó, tuy chỉ có 3 chiếc lưỡi cày đồng và 8 chiếc rìu đồng, song các hiện vật đó đều khác nhau về kích thước, hình dáng, cụ thể như sau:

- Về lưỡi cày có ký hiệu LC1 (xem ảnh): Phần lỗ lưỡi cày để tra vào mom cày dài 7,8cm. Rộng 4cm, phần lưỡi (nơi rộng nhất) 12cm, chiều dọc lưỡi cày còn lại 8,4cm mỗi bên rộng 4,6cm - hai bên có gờ nổi, tạo thành hai vai hai bên chúng tổ lưỡi cày được đúc nghiêng chứ không phải loại mặt phẳng, vai lưỡi cày thấp hơn bên trái 1cm. Lưỡi cày có lỗ để chốt vào mom gỗ.

- Lưỡi cày có ký hiệu LC2: Phần lỗ tra mom dài 5,7cm, rộng 3,3cm, phần lưỡi nơi rộng nhất 10,6cm, gờ nổi chạy dọc theo hai bên chứ không vát như LC1. Từ lỗ tra lưỡi cày ra đến gờ trái là 2,2cm, phía phải 3,3cm. Lưỡi cày này cũng có lỗ để chốt vào mom.

- Lưỡi cày có ký hiệu LC3 đã bị gãy cả phần tra lưỡi, một phần lưỡi, nơi rộng nhất của phần lưỡi cày đo được 7,1cm, chiều dọc lưỡi cày còn lại 6,4cm.

- Về rìu đồng (xem ảnh) (4).

Trong số 8 lưỡi rìu đồng có 1 lưỡi rìu xéo, 2 chiếc rìu hai vai, còn 5 chiếc khác có phần thân và lưỡi rìu hơi thẳng nhưng mỗi chiếc có một kích cỡ, kiểu dáng khác nhau. Riêng chiếc rìu lưỡi xéo có các số đo cụ thể như sau: rộng 8,6cm, phần lưỡi còn lại 2,8cm, chiều rộng của lưỡi từ lỗ tra cán đến dưới là 7,3cm, phần lỗ tra cán 2,7cm, chiều rộng tra cán còn lại 1,6cm.

Chiếc rìu hai vai lớn có chiều rộng là 9,8cm, mỗi bên lưỡi rộng 3,6cm từ lưỡi đến lỗ tra cán là 7,6cm tuy bị ô xi hoá mòn vẹt phần lưỡi song đây là một chiếc rìu đẹp, cân đối và còn tương đối nguyên vẹn. Còn chiếc rìu hai vai nhỏ có chiều rộng 6cm, hai cạnh bên rộng 2cm, phần lưỡi mòn gần hết, lỗ tra cán không khép kín, chiều dài lỗ tra cán là 3,6cm, chiều rộng 1,8cm. Không rõ chiếc rìu nhỏ bé, xinh xắn này được đúc để thay dao chặt thức ăn hay để phục vụ sản xuất? Năm chiếc rìu còn lại có 4 chiếc còn tương đối nguyên vẹn, song độ dài, ngắn, dày, mỏng, hình dáng có nhiều chỗ khác nhau. Loại rìu này tương đối nhiều hơn so với các rìu khác đã phát hiện trên địa bàn Nghệ - Tĩnh trong thời gian qua.

## III. Một vài nhận xét.

Trong điều kiện hiện tại, chúng tôi chưa xác định được chính xác về niên đại của 3 chiếc lưỡi cày đồng và 8 chiếc rìu đồng vừa mô tả ở trên. Việc phân bố các loại đồ đồng trên địa bàn rộng lớn của nhiều huyện, xã, thuộc các vùng địa hình khác nhau cho thấy địa bàn cư trú của cộng đồng cư dân ở lưu vực sông Lam thời đại đồng thau chạy dọc từ miền Tây Nghệ - Tĩnh cho đến miền



Trung. Song một vấn đề đặt ra là, những loại hình công cụ bằng đồng ấy được rèn, đúc tại chỗ hay đem từ nơi khác đến? Nếu được đúc tại chỗ thì nguồn nguyên liệu đồng được khai thác ở vùng nào? Nếu các loại đồ đồng được đưa từ nơi khác đến thì quá trình trao đổi của cộng đồng cư dân ở đây đã diễn ra theo phương thức vật đổi vật hay bằng một phương thức nào khác?

Trong điều kiện địa hình núi non hiểm trở của xứ Nghệ giao thông khó khăn, chúng tôi đoán rằng vào thời đại đồng thau, phần lớn các loại vật dụng bằng đồng ấy của cộng đồng dân cư ở đây đều được sản xuất tại chỗ. Nếu đúng như vậy thì cộng đồng cư dân ở lưu vực sông

Lam cách ngày nay hàng ngàn năm đã đạt đến trình độ cao trong kỹ nghệ đúc đồng. Điều này chúng ta còn phải nghiên cứu thêm.

Trên thực tế, từ những năm 60-70 của thế kỷ này, các nhà khảo cổ học đã khai quật di chỉ Cồn Diệp (Quỳnh Văn - Quỳnh Lưu); Vạc (Nghĩa Đàn); Rú Tran (Nam Anh, Nam Đàn) và Phôi Phối ( Nghi Xuân, Hà Tĩnh), cùng một số hang động ở Quỳnh Châu, Quế Phong... đã thu được khá nhiều hiện vật thuộc thời đại đồ đá, đồ đồng, cho thấy sự phát triển liên tục của cộng đồng cư dân lưu vực sông Lam từ thời đại đồ đá sang thời đại đồ đồng, tương ứng với sự phát triển của cộng đồng cư dân ở lưu vực sông Hồng.

### CHÚ THÍCH

- (1) Người dân Nghệ An - Hà Tĩnh phân loại các loại nồi đồng tùy theo kích thước lớn nhỏ. Ví dụ, niêu một: loại nồi đồng nhỏ dùng để nấu cơm cho một người ăn, bung đồng loại nồi to dùng để nấu bánh chưng trong các ngày Tết - đây là cách gọi phổ biến của người dân địa phương.
- (2) Tham khảo: Nguyễn Quang Hồng - Đào Tam Tĩnh: *Các loại tiền cổ mới phát hiện ở lưu vực sông Lam*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3, năm 2000, tr. 84-89.
- (3) Việc phát hiện ra chiếc trống này đã được phát trên Đài truyền hình Việt Nam, nhưng người phát hiện là anh Trần Bá Hồng chứ không phải là nhân dân xã Xuân Hoà khi làm thủy lợi như Đài đã đưa tin.
- (4) Cho đến 20-11-2000 chúng tôi đã thu thập được 16 chiếc rìu đồng các loại. Thông tin chi tiết chúng tôi sẽ thông báo vào một bài viết riêng về các loại rìu đồng tìm thấy trên địa bàn xứ Nghệ từ 1996-2000.

# "VIỆT NAM CẬN ĐẠI - NHỮNG SỬ LIỆU MỚI (TẬP 3) - SÓC TRĂNG (1867-1945)"

BUI ĐÌNH PHONG \*

"*Việt Nam cận đại - Những sử liệu mới*", T.1 và t.2 của PGS. TS. Nguyễn Phan Quang gồm những sử liệu về phong trào yêu nước chống Pháp ở Nam Kỳ, Bắc Kỳ, Trung Kỳ; về Sài Gòn - Gia Định, về nhà tù Côn Đảo hồi cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX đã được giới thiệu trên *Nghiên cứu Lịch sử* số 5 năm 1996 và số 2 năm 1999. Lần này tác giả dành Tập 3 để giới thiệu một số tư liệu về tỉnh Sóc Trăng thuộc Pháp (1867-1945) (1). Hầu hết các tư liệu đều là những tư liệu gốc khai thác từ các cuốn sách của Pháp và Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 2 trong quá trình tác giả hướng dẫn nghiên cứu sinh. Một số tư liệu đã được tác giả công bố trên Tạp chí. Cái mới ở đây là các tư liệu này chưa sử dụng trong các công trình nghiên cứu sử học trước đây và lần đầu tiên được tập hợp lại thành cuốn sách tư liệu lịch sử.

Gần 300 trang tư liệu gốc (chữ viết và tư liệu ảnh), tác giả đã giới thiệu các mặt: Khái quát tỉnh Sóc Trăng cuối thế kỷ XIX; Hành chính - cư dân; Sở hữu ruộng đất; Thủy lợi - giao thông; Canh nông; Kỹ nghệ; Thương mại - đô thị; Tài chính và 38 ảnh tư liệu.

Như vậy, ngoài phần "Khái quát tỉnh Sóc Trăng" và phần "Hành chính - Cư dân", tập sách chủ yếu giới thiệu tư liệu trên lĩnh vực kinh tế. Có thể xem đây là sách "tư liệu chuyên đề" giúp các nhà nghiên cứu Lịch sử cận đại Việt Nam, đặc biệt đi sâu vào chuyên đề kinh tế - xã hội,

có những tư liệu quý, khá phong phú về nhiều khía cạnh.

Đi vào cụ thể từng phần, chúng ta dễ dàng nhận thấy sự phong phú của tư liệu không chỉ ở các lĩnh vực được đề cập, mà trong mỗi lĩnh vực, tác giả cố gắng khai thác và cung cấp cho người đọc khá triệt để đến từng chi tiết nhỏ.

## **Phần I: Khái quát tỉnh Sóc Trăng cuối thế kỷ XIX**

Tác giả dẫn tư liệu chữ Pháp từ cuốn *La Cochinchine et ses habitants*, Sài Gòn, 1984 (*Xứ Nam Kỳ và dân cư*) và cuốn *Monographie de la province de Sóc Trăng*, Sài Gòn 1904 (*Địa chí tỉnh Sóc Trăng*). Từ hai tác phẩm này, người đọc có thể nhận biết tỉnh Sóc Trăng về diện tích, khu vực hành chính, đường giao thông, cấu tạo địa chất, khí lượng, lâm sản, động vật, cá sông, cá biển... Tóm lại, tuy tư liệu còn hơi tản mạn, nhưng người đọc có thể biết đến Sóc Trăng là một tỉnh đồng bằng, phồn thịnh về lúa gạo và hải sản, nghèo nhất về lâm sản, không có mỏ và hầm đá.

## **Phần II: Hành chính - Cư dân**

Cũng từ nguồn *Địa chí tỉnh Sóc Trăng* xuất bản năm 1904, chúng ta biết sơ lược quá trình thực dân Pháp chiếm Sóc Trăng năm 1867.

Trong phần này, sau khi giới thiệu quá trình biến đổi hành chính tại các tỉnh miền Đông (1861-1866) và tại các tỉnh miền Tây (1867-1899), từ những nguồn tư liệu của Pháp, tác giả đã có phần *Tư liệu bổ sung* quá trình biến đổi

\* TS. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.

hành chính Nam Kỳ và Sóc Trăng (1862-1900) từ nguồn tư liệu của Vũ Văn Tỉnh. Cũng liên quan tới việc biến đổi hành chính, khai thác từ Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 2, tác giả cho biết Chủ tỉnh Sóc Trăng Marcellot gửi Thống đốc Nam Kỳ một công văn về việc xin nhập làng ở hai tổng Định Chí và Định Khánh.

Từ *Địa chí tỉnh Sóc Trăng*, lần đầu tiên độc giả biết đến *tổng* và *làng* ở Sóc Trăng cuối thế kỷ XIX. Theo nguồn tư liệu này, tỉnh Sóc Trăng chia làm 10 tổng, gồm 93 làng. Một bộ máy thực dân được tổ chức khá "gọn nhẹ". Năm 1936, tổng số viên chức (kể cả quân lính) của tỉnh Sóc Trăng chỉ có 471 người, trong đó người Âu: 22, người bản xứ: 449.

Nhiều tư liệu quý về dân số, về người Âu ở Sóc Trăng, về việc phân định ba vùng thanh tra (1911) được tác giả đưa vào cuối phần II.

### **Phần III: Sở hữu ruộng đất**

Đây là phần khá phong phú về tư liệu, bao gồm cả tư liệu tiếng Pháp, tư liệu bổ sung từ Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 2. Điểm quý trong tư liệu của phần này là sau khi nêu đặc điểm tâm lý của địa chủ người Việt, đặc điểm sở hữu ruộng đất ở Sóc Trăng, những nghị định đầu tiên về sở hữu ruộng đất, tình hình sở hữu ruộng đất ở Sóc Trăng (trước năm 1880), tác giả đã thống kê hàng chục đồn điền rộng lớn của thực dân Pháp (bao gồm những đồn điền chủ bản xứ nhập quốc tịch Pháp). Có thể kể đến đồn điền của Gressier, Labasthe, Massari, Bonifacio, Brun (Hội truyền giáo), Deloute, Thieux, Nelson, Volff, Lagarde, Lacouture, Alinot, Fièrè, Lê Văn An, Lê Văn Trước, Lê Phát Tân, Diệp Quang Bình, Huỳnh Kim Ngọc... Tác giả rất có ý thức khi không bỏ quên những "mẫu" tư liệu không đầy 20 dòng như "Đơn xin cấp ruộng đất của người bản xứ (1892); hoặc các "Đơn khiếu nại" của các điền chủ khi bị lấy ruộng cấp cho người khác và việc cho thuê đất công sản (1942).

### **Phần IV: Thủy lợi - Giao thông**

Nguồn tư liệu của phần IV chủ yếu từ cuốn *Địa chí tỉnh Sóc Trăng* và Trung tâm lưu trữ Quốc gia 2. Tương đương với phần "Sở hữu ruộng đất", phần "Thủy lợi giao thông" trình bày khá chi tiết những tư liệu về sông rạch, kênh (đào, nạo vét kênh). Ở Sóc Trăng đầu thế kỷ XX, có một hệ thống 25 kênh dài gần 300 km, nhưng

chưa có một kênh nào hoàn tất. Vì vậy các tư liệu cho biết những đề án thi công nạo vét kênh các năm 1909- 1911. Những công việc này còn kéo dài đến năm 1936.

Phần *Cầu đường* cũng chiếm một tỷ lệ đáng kể trong các nhóm tư liệu. Chúng ta có thể biết tới hệ thống đường sá ở Sóc Trăng đầu thế kỷ XX, từ đường thuộc địa (đường loại 1) đến các tỉnh lộ (đường loại 2), hương lộ lớn (đường loại 3), hương lộ nhỏ (đường loại 4).

Các đề án thi công đường cũng được trình bày từ những năm đầu thế kỷ (1909-1911) đến thập kỷ ba mươi.

Cùng với đường là hệ thống khoảng 30 chiếc cầu, gồm đủ loại: cầu bê tông cốt sắt, cầu quay, cầu Eiffel, cầu gỗ...

Hệ thống giao thông ở Sóc Trăng đầu thế kỷ XX được cung cấp tư liệu khá chi tiết, đặc biệt là việc vận tải nội địa đến năm 1944.

### **Phần V: Canh nông**

Các nguồn tư liệu cho thấy công việc canh nông từ cuối thế kỷ XIX cho tới những năm bốn mươi thế kỷ XX. Điều thú vị là người đọc có thể biết vụ lúa từng năm với các thông tin: diện tích, thu hoạch, trung bình tấn/ha; trung bình giạ/ha. Cũng có thể biết thu hoạch lúa theo từng loại ruộng (ngoại hạng, nhất, nhì, ba, tư); theo mùa vụ (lúa sớm, trái vụ, lúa mùa).

Tác giả đã có tư liệu bổ sung về tình hình lúa gạo Nam Kỳ thời Pháp-Nhật (1940-1945). Đây là tư liệu quý, đáng tin cậy, bởi qua tư liệu này có thể thấy chính quyền thuộc địa nắm chặt độc quyền thu mua và quản lý, vận chuyển lúa gạo trên địa bàn Nam Kỳ như thế nào.

Các nguồn tư liệu đề cập tới việc phân hạng và đánh thuế ruộng đất cũng đáng quan tâm. Theo đó, ruộng đất các tỉnh Nam Kỳ được phân làm 6 hạng để đánh thuế: thượng hạng, hạng nhất, nhì, ba, tư, năm.

Ngoài ra các canh tác khác; việc tuyển chọn giống lúa, các trạm canh nông ở Sóc Trăng, đấu xảo giống lúa, quỹ tín dụng và hiệp hội canh nông, chăn nuôi cũng được đề cập khá chi tiết trong phần V.

### **Phần VI: Kỹ nghệ**

Là vùng đất hầu như không có kỹ nghệ hoặc kỹ nghệ kém phát triển, tư liệu phần này chủ yếu

giới thiệu quá trình phát triển kỹ nghệ ở Sóc Trăng từ cuối thế kỷ XIX cho đến năm 1936. Các nguồn tư liệu cho thấy cho đến năm 1936 cả kỹ nghệ chính và kỹ nghệ phụ ở Sóc Trăng vẫn còn rất yếu kém.

### **Phần VII: Thương mại - Đô thị**

Có 4 điểm đáng lưu ý trong phần này. *Một* là tình hình thương mại Sóc Trăng cuối thế kỷ XIX đến đầu năm 1944. *Hai* là, đô thị - thành phố Sóc Trăng và các trung tâm như Bãi Xấu, Đại Ngãi, Bó Thảo, Phú Lộc... *Ba* là, tư liệu bổ sung về một giếng nước ngọt (1896) mà nội dung là tìm cách giải quyết xung quanh việc sử dụng giếng nước ngọt của thành phố Sóc Trăng. Bốn là, hương chức làng xin bán đất và người Hoa có quyền mua đất ở Bãi Xấu.

### **Phần VIII: Tài chính**

Tư liệu phần này cho những quy định thuế đất đô thị ở Sóc Trăng (1877); thuế môn bài chủ xay lúa và lái buôn lúa gạo (1878); các sắc thuế và các khoản thu khác. Đáng lưu ý trong phần này, tác giả cung cấp một số tư liệu "ngân sách bổ sung" năm 1910; tường trình và dự án ngân sách các năm 1927-1928; các khoản thu chi và hoạt động của cơ quan thương chánh năm 1936. Cuối cùng là một tư liệu bổ sung "đơn xin khất thuế thân của các bang người Hoa ở Sóc Trăng năm 1901".

Tất cả tám chủ đề với khoảng 250 trang tư liệu là một đóng góp lớn thể hiện lao động miệt mài của tác giả. Điều đáng tin cậy về tư liệu và trân trọng công sức lao động khoa học của tác giả còn ở 38 ảnh tư liệu, kể cả những "đơn xin khất thuế thân của các bang người Hoa", "dân số Nam Kỳ", "người Pháp ở Nam Kỳ năm 1881", "dân số Sóc Trăng năm 1925"... cũng được chụp lại, khẳng định tính khoa học, chính xác của tư liệu. Những ảnh tư liệu này cho thấy tác giả có một cách "viết sử" bằng ảnh khá thuần thực và tinh tế. Với một bức ảnh "Bản đồ tỉnh Sóc Trăng năm 1909", ta có thể hình dung tỉnh Sóc Trăng cách đây gần một thế kỷ. Cách sắp xếp ảnh cũng

phản ánh một tư duy khoa học. Có thể hình dung thành 3 phần rõ rệt: *Phần I* (1 ảnh): Bản đồ tỉnh Sóc Trăng, giúp cho người đọc có cái nhìn tổng quan về tỉnh Sóc Trăng. *Phần II* (13 ảnh): Khẳng định tính chính xác, trung thực của nhiều tư liệu đã được trình bày ở phần trên. *Phần III* (24 ảnh): Cung cấp cho người đọc nhiều nét thú vị về một Sóc Trăng xưa, bao gồm làng, sông, chợ, con rạch, bến xe khách, nhà máy điện, sở bưu điện, trại lính thuộc địa, trụ sở hạt thanh tra, nghĩa trang... Tóm lại bộ mặt của một Sóc Trăng thuộc địa cách đây hơn một thế kỷ được thể hiện khá đậm nét qua những bức ảnh tư liệu đen trắng.

Người viết bài giới thiệu này không có ý định đánh giá các tư liệu. Đó sẽ là công việc của những người sử dụng tư liệu. Đây là cuốn sách về những sử liệu mới của tỉnh Sóc Trăng (1867-1945). Vì vậy tôi đánh giá cao công sưu tầm và công bố tư liệu, vì nếu không có những tư liệu đó, những người nghiên cứu về Nam Kỳ hay Sóc Trăng thuộc Pháp sẽ cảm thấy lúng túng và khó khăn rất nhiều.

Tuy nhiên, để người đọc tiện theo dõi và tránh sự hiểu lầm, tác giả nên có "lời mở đầu" nói rõ ý định của mình giới thiệu sử liệu mới như thế nào, giới thiệu đến đâu. Chúng tôi cho rằng những tư liệu đã công bố trên *Nghiên cứu Lịch sử* thì không nên đưa vào đây như là những sử liệu mới (tr.23).

*Việt Nam cận đại - những sử liệu mới* là bộ sách gồm nhiều tập. Vì vậy nên có những điểm thống nhất trong cách trình bày (ví dụ: Lời Nhà xuất bản, hay Lời nói đầu: khổ sách...).

Vì là sách tư liệu nên cố gắng có nguồn đầy đủ. Chẳng hạn tác giả cuốn *Địa chí tỉnh Sóc Trăng* là ai? Nguồn của các ảnh tư liệu?

Tóm lại, cùng với tập 1, 2, tập 3 chuyên tư liệu về Sóc Trăng là một đóng góp mới và lớn có ý nghĩa khoa học của PGS. TS. Nguyễn Phan Quang. Chúng tôi hy vọng sẽ được giới thiệu các tập tiếp theo của bộ *Việt Nam cận đại - những sử liệu*.

### **CHÚ THÍCH**

- (1) Nguyễn Phan Quang: *Việt Nam cận đại - Những sử liệu mới* (tập 3) - *Sóc Trăng (1867-1945)*, Nxb. T.P Hồ Chí Minh - Hội Văn học nghệ thuật tỉnh Sóc Trăng, 2000.

**THÔNG TIN THÔNG TIN KHOA HỌC QUỐC TẾ*****Salzburg Seminar lần thứ 373  
và những vấn đề Trung Quốc  
học***

Salzburg Seminar là một tổ chức thành lập vào năm 1947 nhằm mục đích tổ chức các hội thảo quốc tế. Mỗi năm có khoảng 1000 các nhà chuyên môn của trên 100 nước tham dự. Cuối tháng 12-2000, Hội thảo lần thứ 373 về "Trung Quốc và cộng đồng thế giới" đã được tổ chức tại thành phố Salzburg (Cộng hoà Áo).

"Trung Quốc và cộng đồng thế giới" quy tụ trên 70 nhà khoa học, Trung Quốc học của trên 30 nước nghiên cứu về kinh tế, chính trị, văn hoá Trung Quốc, đặc biệt là các vấn đề Trung Quốc với Cộng đồng quốc tế trong giai đoạn mở cửa và phát triển hiện tại.

Sau tám buổi thuyết trình và thảo luận về 8 chuyên đề khác nhau, Hội thảo chia làm 4 nhóm thảo luận theo 4 chủ đề: *Trung Quốc và mối quan hệ của nó với các quốc gia G7; Trung Quốc và các nước láng giềng châu Á; Môi trường chính trị và pháp luật của Trung Quốc; Môi trường kinh tế, kỹ thuật và xã hội của Trung Quốc. Gồm các nội dung:*

- *Vai trò của Trung Quốc ở châu Á - Thái Bình Dương.* Các ý kiến thảo luận cho thấy có sự khác biệt trong việc đánh giá vai trò của Trung Quốc trong khu vực, nhất là vấn đề có một cấu trúc cân bằng quyền lực ở châu Á hay không và Trung Quốc giữ một vị trí nào trong đó.

- *Mối quan hệ của Trung Quốc với các nước lớn và các nước châu Á* (như với Mỹ, Nhật, Nga, các nước trong ASEAN, Ấn Độ,

Pakistan, các nước Trung Á...). Các đại biểu láng giềng đều quan tâm đến vấn đề Trung Quốc và các nước láng giềng phải làm gì trên phương diện song phương và đa phương để xây dựng mối quan hệ tốt hơn.

- *Trung Quốc và an ninh châu Á.* Trung Quốc là một nước lớn ở châu Á, có chung biên giới với 15 nước. Các vấn đề được đặt ra là Trung Quốc và các cường quốc khác có thể đưa ra các giải pháp hoặc cơ chế an ninh địa phương ở châu Á trong các năm tới không? Trong điều kiện nào có thể có một giải pháp cho tranh chấp biên giới giữa Trung Quốc và các nước khác.

- *Trung Quốc và kinh tế châu Á.* Là vấn đề được quan tâm thảo luận nhiều. Các ý kiến đánh giá về phản ứng của Trung Quốc đối với cuộc khủng hoảng tài chính châu Á, và việc Trung Quốc gia nhập WTO có ảnh hưởng gì đến các nước láng giềng không?

- Về lĩnh vực chính trị - xã hội. Vấn đề được quan tâm nhất là vấn đề người Hoa ở các nước Đông Nam Á và thái độ của Trung Quốc đối với vấn đề người Hoa như thế nào? Mỗi đại biểu từ góc độ nước mình đều có các ý kiến đánh giá về vấn đề này theo quan điểm riêng.

Một số vấn đề được thảo luận sôi nổi: Trung Quốc làm thế nào để đảm bảo tốc độ phát triển kinh tế trong khi phải giải quyết các vấn đề thiếu nước, thiếu đất trồng, thiếu năng lượng, thiếu lương thực và vấn đề dân số của Trung Quốc đang già đi do thực hiện chính sách gia đình một con; Trung Quốc có giữ được ổn định về chính trị không, khi nền kinh tế thị trường đang tạo ra một sự cạnh tranh quyết liệt và Trung Quốc buộc phải sa thải rất nhiều người từ guồng máy sản xuất bao cấp

cũ?; Hoặc Trung Quốc có còn giữ vững và phát huy được bản sắc văn hoá dân tộc trong những điều kiện mới không? (ý kiến đề xuất của GS.TS. Harry Harding, Chủ nhiệm khoa Quan hệ quốc tế đại học George Washington (Mỹ), thành viên Hội đồng quản trị Quỹ Á châu, Giám đốc Uỷ ban quốc gia của Mỹ về quan hệ Mỹ - Trung, Giám đốc Uỷ ban quốc gia hợp tác an ninh tại châu Á - Thái Bình Dương).

Hội thảo đặc biệt chú ý bài "50 năm ngoại giao của Trung Quốc" (GS. Yang Cheng Xu, Chủ tịch Viện Nghiên cứu Quốc tế Trung Quốc, Chủ tịch Uỷ ban quốc gia Trung Quốc và hợp tác kinh tế Trung Quốc với Thái Bình Dương. Ông làm việc ở Bộ Ngoại giao Trung Hoa từ 1972, Đại sứ của Trung Quốc tại Áo từ 1985-1988), gồm các vấn đề sau: *Lịch sử đối ngoại 50 năm của Trung Quốc qua 3 giai đoạn: 1949-1972, 1972-1982 và từ 1982 đến nay; Quan hệ Trung Quốc với các nước trong thế giới thứ 3; Quan hệ Trung Quốc với các nước châu Âu; Quan hệ Trung Quốc với các nước láng giềng* (Trung Quốc có 22.000km biên giới chung với 15 nước trong đó Trung Quốc đã ký hiệp định biên giới với 10 nước); *Năm nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình trong chính sách ngoại giao của Trung Quốc ngày nay.*

Ngoài ra, Hội thảo còn có 6 buổi thuyết trình với các chủ đề: Kinh tế Trung Quốc trong 20 năm qua (GS. Fan Gang - Trung Quốc); Đầu tư nước ngoài ở Trung Quốc (GS. Brian Anderson - Anh); Khoa học và công nghệ ở Trung Quốc (GS. Otto C.C Lin - Hồng Kông); Hệ thống luật pháp ở Trung Quốc (GS. Alinson W. Corwer - Mỹ); Quan hệ Mỹ và Trung Quốc (GS. Wang Ji Si - Trung Quốc); Quan hệ Nhật Bản và Trung Quốc (GS. Seiichiro Takagi - Nhật Bản).

Thu Lương

### *Hội thảo khoa học "An Lạc (Chí Linh) - Đại bản doanh của Lê Đại Hành trong cuộc kháng chiến chống xâm lược, năm 981"*

Về cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất và trận chiến trên sông Bạch Đằng mùa Xuân Tân Tỵ (981) hiện là vấn đề còn có những ý kiến khác nhau. Có ý kiến nghi ngờ chiến trận trên sông Bạch Đằng năm 981. Nhằm làm sáng tỏ hơn nữa cuộc kháng chiến chống Tống của Lê Đại Hành năm 981, ngày 15-2-2001, UBND tỉnh Hải Dương phối hợp với Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Viện Sử học, Viện Lịch sử quân sự tổ chức Hội thảo khoa học: "An Lạc (Chí Linh) - Đại bản doanh của Lê Đại Hành trong cuộc kháng chiến chống xâm lược, năm 981". Với 11 bản tham luận nghiên cứu từ nhiều nguồn tư liệu, kết hợp với tư liệu điền dã thực tế, Hội thảo đã nhận định:

1. Trận Bạch Đằng năm 981 là một trận thuỷ chiến lớn, trận đánh quyết định mang ý nghĩa quan trọng đối với thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Tống năm 981.

2. An Lạc (Chí Linh), nơi gần trục đường tiến quân của thuỷ quân Tống, cách sông Bạch Đằng chừng 20km, được nhiều tham luận khoa học khảo cứu từ thư tịch cổ kết hợp với những địa danh, di tích, truyền thuyết ghi dấu một thời nhân dân nơi đây đã từng đóng góp công sức vào cuộc kháng chiến chống Tống. Ví như đền Cao thờ 5 anh em họ Vương có công trong cuộc kháng chiến chống Tống năm 981, cùng với địa danh núi Cao Hiệu, Đống Dinh, Nội Xưởng, Lò Ván, bàn Cung, Nền Bà Chúa... Hội thảo nhất trí nhận định: Vùng An Lạc là đại bản doanh, một căn cứ quân sự quan trọng của Lê Hoàn trong cuộc kháng chiến chống xâm lược năm 981.

Phương Chi

*Lễ kỷ niệm 15 năm thành lập  
và đón nhận Huân chương Lao  
động hạng Ba của Ban Nghiên  
cứu và Biên soạn lịch sử  
Thanh Hoá*

Ngày 24-2-2001, tại Thanh Hoá, Ban Nghiên cứu và Biên soạn lịch sử Thanh Hoá đã long trọng tổ chức "Lễ kỷ niệm 15 thành lập và đón nhận Huân chương Lao động hạng Ba" do Nhà nước trao tặng. Tới dự có các đồng chí lãnh đạo Tỉnh uỷ và UBND, Sở VH TT tỉnh, các đồng chí lão thành cách mạng; các Giáo sư, Tiến sĩ Viện Sử học, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, Viện Bảo tàng Cách mạng Việt Nam; Khoa Lịch sử, trường Đại học KH XHN V; Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, Tạp chí Xưa & Nay; các ban ngành cấp tỉnh, thành phố, huyện, thị cùng toàn thể cán bộ viên chức của Ban.

Ban Nghiên cứu và Biên soạn lịch sử Thanh Hoá (NC & BSLS) được thành lập theo Quyết định số 142/QĐ-TU ngày 2-9-1985 của Thường vụ Tỉnh uỷ tỉnh Thanh Hoá. Là cơ quan trực thuộc Sở VH TT, Ban NC và BSLS Thanh Hoá có nhiệm vụ nghiên cứu và biên soạn bộ Lịch sử Thanh Hoá, lịch sử các danh nhân Thanh Hoá và Sư tử, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá phi vật thể trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá theo chương trình của Bộ Văn hoá Thông tin.

Trong 15 xây dựng và phát triển, Ban NC & BSLS Thanh Hoá đã xuất bản được 19 công trình nghiên cứu khoa học, nhất là các bộ sách: *Lịch sử Thanh Hoá* (các tập 1,2,5); *Danh nhân Triệu Sơn* (hai tập); *Niên biểu Lịch sử Thanh Hoá...*; Tổ chức 10 cuộc Hội thảo khoa học (đã in Kỷ yếu Hội thảo) về *Lê Lợi và khởi nghĩa Lam Sơn ở Thanh Hoá*; *Đào Duy Từ - Thân thế và sự nghiệp*; *Hồ Quý Ly và nhà Hồ*; *Kỷ niệm 100 năm khởi nghĩa Ba Đình và Phong trào Cần Vương ở Thanh Hoá*; *Lê Thánh Tông và Thanh Hoá thời Lê...*; Hoàn thành 3 đề tài sưu tầm, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá phi vật thể; Hợp tác xuất

bản 7 công trình khoa học và rất nhiều bài viết được đăng tải trên các tạp chí chuyên ngành, các phương tiện thông tin đại chúng ở Trung ương và địa phương. Ban NC & BSLS Thanh Hoá còn nhận được nhiều Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bộ VH TT, UBND tỉnh, Liên đoàn Lao động tỉnh. Đặc biệt với những thành tích xuất sắc trong thời gian qua, nhất là giai đoạn 1995-1999, Chủ tịch nước Trần Đức Lương đã ký quyết định tặng *Huân chương Lao động hạng Ba* cho tập thể cán bộ công chức Ban Nghiên cứu và Biên soạn Lịch sử Thanh Hoá.

Thu Hằng

*Nghiệm thu công trình Lịch sử  
Khởi nghĩa Nam Kỳ*

Ngày 15-3-2001, tại Tp. Hồ Chí Minh, công trình khoa học cấp Nhà nước "Lịch sử Khởi nghĩa Nam Kỳ" do Hội đồng chỉ đạo biên soạn Lịch sử Khởi nghĩa Nam Kỳ và nhiều cán bộ lão thành cách mạng tham gia tổ chức thực hiện đã được nghiệm thu và được đánh giá xuất sắc.

Công trình gồm 7 phần:

*Phần thứ nhất:* Hoàn cảnh lịch sử và điều kiện của cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ.

*Phần thứ hai:* Chủ trương khởi nghĩa của Xứ uỷ Nam Kỳ và công cuộc chuẩn bị.

*Phần thứ ba:* Toàn Nam Kỳ nổi dậy.

*Phần thứ tư:* Xứ uỷ Nam Kỳ chủ trương tiếp tục chuẩn bị khởi nghĩa.

*Phần thứ năm:* Trung ương Đảng và các Đảng bộ địa phương cả nước đối với cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ.

*Phần thứ sáu:* Sự tàn bạo của đế quốc Pháp đối với cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ.

*Phần thứ bảy:* Tính chất, ý nghĩa lịch sử và bài học của khởi nghĩa Nam Kỳ.

Với khối lượng tư liệu đồ sộ, công trình đã làm sáng tỏ nhiều vấn đề, góp phần phản ánh một cách đúng đắn, toàn diện cuộc khởi nghĩa.

P.V

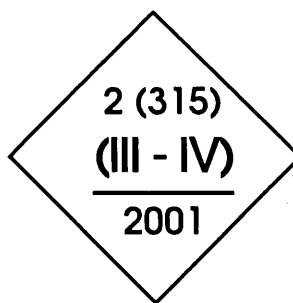
# HISTORICAL STUDIES

## A Bimonthly

*Editor in chief*

**VO KIM CUONG**

Address : 38 Hang Chuoi, Hanoi  
Tel - N<sup>o</sup> 8.212569 - 9.717217



---

### CONTENTS

TRAN QUOC VUONG	- Luy Lau position.	3
TRUONG MINH DAT	- The Mac in the first step of Ha Tien area's founding.	8
LUONG NINH	- Cat Tien - vestiges and history.	16
NGUYEN VAN DANG	- Elephant department's organization under Nguyen dynasty (1802-1884).	21
TRAN THI MY HANH	- Vinh Long economy's situation before the 1945 August Revolution.	30
LE VAN DAT	- Some features on the education situation at the V Interzone's liberty area in the anti-French resistance (1945-1954).	39
LUONG THI THOA	- Process of the Vang Chu - Protestantism import in H'mong ethnic group at recently years.	49
HOANG VAN HIEN	- Republic of Korea's socio-economic situation in nation reconstruction's period (1953-1960).	58

#### *ON THE PARIS COMMUNE 130TH (1871-2001) ANNIVERSARY*

NGUYEN CONG KHANH	- Carry out V.I. Lenin's opinions about the Paris Commune.	66
LE TIEN GIAP	- Paris Commune and Marxism.	72
PHAN HOANG MINH	- From Paris Commune to Russian October Revolution.	77
PHAM NGOC TAN	- Look after some causes of Paris Commune's failure.	82

#### *DOCUMENT- CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES*

HOANG TUNG	- Tran Huy Lieu - my teacher.	83
NGUYEN QUANG HONG - DAO TAM TINH	- Discovery of bronze ploughshares and axes at Nghe An - Ha Tinh.	88

#### *BOOK REVIEW*

BUI DINH PHONG	- "The Modern Vietnam - new historical documents". Tome III: Soc Trang (1867- 1945).	91
----------------	---	----

#### *INFORMATION*

---

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Xưởng in NXBNN

Giá : 12.000 đ